



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2020



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ CHỦ YẾU
ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ
VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2020



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021

Chỉ đạo biên soạn

Ông: PHẠM QUANG VINH

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Tham gia biên soạn:

Ông: Phạm Hoài Nam - Vụ trưởng	<i>Chủ trì biên soạn</i>
Bà: Nguyễn Thị Thanh Mai - Phó Vụ trưởng	<i>Chủ trì thực hiện</i>
Bà: Nhâm Thị Thu Hà - Chuyên viên	<i>Chương 1. Quy mô và cơ cấu dân số</i>
Ông: Chử Đức Thành - Chuyên viên	<i>Chương 2. Tình trạng hôn nhân</i>
Ông: Nguyễn Văn Hưng - Chuyên viên	<i>Chương 3. Giáo dục</i>
Bà: Nguyễn Huyền Giang - Chuyên viên	<i>Chương 4. Kế hoạch hóa gia đình và Sức khỏe sinh sản</i>
Bà: Đoàn Thị Bích Hạnh - Chuyên viên	<i>Chương 5. Mức sinh</i>
Ông: Trần Khánh - Chuyên viên	<i>Chương 6. Mức chết</i>
	<i>Chương 7. Di cư và các đặc trưng cơ bản của người di cư</i>
Bà: Nhâm Thị Thu Hà - Chuyên viên	<i>Thiết kế và Tổ chức điều tra</i>
Bà: Nguyễn Huyền Giang - Chuyên viên	<i>Tổng hợp nội dung và hiệu đính</i>
Bà: Đoàn Thị Bích Hạnh - Chuyên viên	<i>Hoàn tất các thủ tục in và xuất bản ấn phẩm</i>

LỜI GIỚI THIỆU

Nhu cầu thông tin về biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình ngày càng được người dùng tin rất quan tâm, đặc biệt là các cấp, các ngành để đánh giá thực hiện các chỉ tiêu dân số chủ yếu, xu hướng biến động cũng như các đặc trưng kinh tế - xã hội của dân số, từ đó giúp hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm cũng như thời kỳ.

Trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình, ngoài nguồn thông tin cơ bản từ Tổng điều tra dân số và nhà ở định kỳ 10 năm 1 lần và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ định kỳ 5 năm 1 lần, thì hàng năm Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình còn được tổ chức để phục vụ việc tính toán các chỉ tiêu thống kê trong lĩnh vực dân số và thực hiện kế hoạch hóa gia đình trên phạm vi cả nước và từng địa phương, đáp ứng yêu cầu xây dựng chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành và nhu cầu của người sử dụng thông tin khác.

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình thời điểm 01/4/2020 được thực hiện theo Quyết định số 1284/QĐ-TCTK ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư) cũng như thông tin cơ bản về tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ.

Nội dung cuốn sách **“Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020”** gồm 4 phần:

- Phần I: Kết quả chủ yếu: Trình bày kết quả chủ yếu của cuộc điều tra cùng với các phân tích về quy mô và cơ cấu dân số, tình trạng hôn nhân, giáo dục, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản, mức sinh, mức chết, di cư và các đặc trưng cơ bản của người di cư;

- Phần II: Các biểu số liệu tổng hợp: Cung cấp cho người sử dụng các biểu số liệu tổng hợp cơ bản nhất (những số liệu chi tiết hơn khi cần thiết có thể được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu vi mô của cuộc điều tra);

- Phần III: Thiết kế và tổ chức điều tra: Mô tả quá trình tổ chức cuộc điều tra; thiết kế và ước lượng mẫu điều tra: dàn chọn mẫu, xác định cỡ mẫu và phân bố mẫu, ước tính quyền số suy rộng mẫu; một số khái niệm, định nghĩa của các chỉ tiêu biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- *Phần IV: Các phụ lục: Bao gồm các phụ lục về những nội dung cần thiết bổ trợ thêm cho nội dung chính của sách.*

Số liệu thống kê trong ấn phẩm này được tổng hợp từ kết quả của cuộc điều tra mẫu có đủ độ tin cậy. Tuy vậy, do một số số liệu khi phân tổ chi tiết hơn thì mức độ sai số mẫu tăng lên, Tổng cục Thống kê lưu ý người dùng tin khi sử dụng để phân tích kết quả cuộc điều tra.

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2020 đã nhận được sự hỗ trợ rất kịp thời về kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA). Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn những hỗ trợ hữu ích, đầy hiệu quả này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của UNFPA cho các cuộc điều tra trong thời gian tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng ấn phẩm này sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của những người làm công tác hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến dân số và kế hoạch hoá gia đình. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp xây dựng của độc giả để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau này một tốt hơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ sau đây:

Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Dân số và Lao động), số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 84-024-7304 6666, số máy lẻ: 8822, 1602, 1603

Email: dansolaodong@gso.gov.vn, tkdsld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Danh sách các từ viết tắt	10
Tóm tắt các kết quả chủ yếu	11
PHẦN I: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	13
CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ	15
1.1. Quy mô dân số	15
1.2. Cơ cấu dân số	20
CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	24
2.1. Xu hướng kết hôn	24
2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	27
2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên	30
CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC	32
3.1. Tình hình đi học	32
3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi	33
3.3. Tình trạng biết đọc, biết viết	34
3.4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được	36
3.5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được	37
CHƯƠNG 4: KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN	40
4.1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình	40
4.2. Sức khỏe sinh sản phụ nữ và thai nhi	48
CHƯƠNG 5: MỨC SINH	52
5.1. Tổng tỷ suất sinh	52
5.2. Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh/thành phố	55
5.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi	56

5.4. Tỷ suất sinh thô	56
5.5. Tỷ số giới tính khi sinh	57
5.6. Nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh	59
CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT	62
6.1. Tỷ suất chết thô	63
6.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi	65
6.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	65
6.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	68
6.5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	69
6.6. Nguyên nhân chết	71
CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ	73
7.1. Di cư giữa các vùng	73
7.2. Di cư giữa các tỉnh	74
7.3. Luồng di cư giữa thành thị và nông thôn	76
7.4. Các đặc trưng cơ bản của người di cư	76
PHẦN II: CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP	79
Biểu 1: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	81
Biểu 2: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020	85
Biểu 3: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân hiện tại, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	92
Biểu 4: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	100
Biểu 5: Dân số trong độ tuổi tiểu học và đang đi học tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	111
Biểu 6: Dân số trong độ tuổi trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	124

Biểu 7:	Dân số trong độ tuổi trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	136
Biểu 8:	Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc, biết viết, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	148
Biểu 9:	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	159
Biểu 10:	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, nhóm tuổi của phụ nữ, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020	167
Biểu 11:	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	170
Biểu 12:	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, có sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp sử dụng, số con hiện có, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020	183
Biểu 13:	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	188
Biểu 14:	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng nạo/phá thai trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	201
Biểu 15:	Số phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước thời điểm điều tra chia theo tình trạng khám thai, số lần khám thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	209
Biểu 16:	Tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống, tổng số con đã chết của phụ nữ 10-49 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	217
Biểu 17:	Số phụ nữ 15-49 tuổi đã từng sinh con chia theo tổng số con đã sinh, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	222

Biểu 18: Số phụ nữ 15-49 tuổi đã từng sinh con chia theo tổng số con hiện còn sống, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	246
Biểu 19: Tỷ trọng người chết trong 12 tháng trước điều tra chia theo nguyên nhân chết, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	270
Biểu 20: Dân số chia theo vùng là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2019 và 01/4/2020 và giới tính	273
Biểu 21: Dân số chia theo tỉnh là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2019 và 01/4/2020	274
PHẦN III: THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC ĐIỀU TRA	291
I. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA	293
1.1. Thông tin chung về cuộc điều tra	293
1.2. Công tác chuẩn bị điều tra	295
1.3. Công tác điều tra thực địa	296
1.4. Công tác kiểm tra, giám sát	296
1.5. Xử lý và tổng hợp số liệu điều tra	297
II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU	298
2.1. Dàn chọn mẫu	298
2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu	298
2.3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu	299
III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA	300
3.1. Quy mô và cơ cấu dân số	300
3.2. Hôn nhân	301
3.3. Mức sinh	301
3.4. Mức chết	302
3.5. Kế hoạch hóa gia đình	302
3.6. Di cư	303
3.7. Giáo dục và đào tạo	303

PHẦN IV: CÁC PHỤ LỤC	305
Phụ lục 1: Phiếu điều tra	307
Phụ lục 2: Bảng phân bổ số lượng địa bàn điều tra mẫu điều tra BDDS và KHHGĐ thời điểm 01/4/2020	318
Phụ lục 3: Mật độ dân số các vùng và tỉnh/thành phố, 01/4/2020	321
Phụ lục 4: Một số chỉ tiêu về cơ cấu dân số	324
Phụ lục 5: Một số chỉ tiêu về tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên	327
Phụ lục 6: Một số chỉ tiêu về giáo dục	330
Phụ lục 7: Một số chỉ tiêu về trình độ giáo dục/đào tạo cao nhất đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên	333
Phụ lục 8: Một số chỉ tiêu về thực hiện kế hoạch hóa gia đình	336
Phụ lục 9: Một số chỉ tiêu về mức sinh	339
Phụ lục 10: Một số chỉ tiêu về mức chết	342
Phụ lục 11: Một số chỉ tiêu về di cư 1 năm trước thời điểm điều tra	345

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
TĐTDS	Tổng điều tra dân số và nhà ở
Điều tra DSGK	Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ
Điều tra BĐDS	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình
ĐTV	Điều tra viên thống kê
TT	Tổ trưởng điều tra
GSV	Giám sát viên
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
CMKT	Trình độ chuyên môn kỹ thuật
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
SKSS	Sức khỏe sinh sản
BPTT	Biện pháp tránh thai
TFR	Tổng tỷ suất sinh
ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
CBR	Tỷ suất sinh thô
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh
CDR	Tỷ suất chết thô
ASDR	Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi
IMR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi
U5MR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi
e_0	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
In-MR	Tỷ suất nhập cư
Out-MR	Tỷ suất xuất cư
Net-MR	Tỷ suất di cư thuần

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU 01/4/2020

1. Ước tính số hộ cả nước là 26,8 triệu hộ. Quy mô hộ từ 2 đến 4 người là phổ biến ở Việt Nam (chiếm 65,3% tổng số hộ).

2. Dân số Việt Nam ước đạt 97,2 triệu người, trong đó dân số thành thị chiếm 36,4%, dân số nông thôn chiếm 63,6%, dân số nam chiếm 49,8% và dân số nữ chiếm 50,2% trong tổng dân số. Mật độ dân số Việt Nam là 293 người/km², đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 14 trong số 49 quốc gia và vùng lãnh thổ khu vực châu Á.

3. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 67,8%. Tỷ số phụ thuộc chung là 47,6%. Chỉ số già hoá là 51,0%.

4. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước là 76,9%, trong đó số người có vợ/chồng chiếm 67,7% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) chung của hai giới là 25,7 năm, của nam là 27,9 năm và của nữ là 23,4 năm.

5. Có 23,1% dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học. Chỉ có 3,1% dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 95,4%. Tỷ lệ biết chữ của dân số thành thị là 97,9%; nông thôn là 93,9%.

6. Tỷ trọng những người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên chiếm 65,8% dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ trọng những người có trình độ học vấn cao nhất là đại học trở lên chiếm 9,8%, còn tỷ trọng của những người không có chuyên môn kỹ thuật chiếm 73,1% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

7. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng đạt 74,7%, tăng dần từ nhóm tuổi 15-19 và đạt giá trị cực đại tại nhóm tuổi 40-44.

8. Trong số những phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng không sử dụng các BPTT, lý do muốn có con chiếm 42,9%, lý do đang mang thai chiếm 12,3%.

9. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng có nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là 0,3%.

10. Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần của phụ nữ 10-49 tuổi đối với lần sinh gần nhất là 95,8%. Không có cách biệt về tỷ lệ này giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn - 0,2 điểm phần trăm (95,6% so với 95,8% theo tuần tự).

11. Tổng tỷ suất sinh (TFR) đạt 2,12 con/phụ nữ. TFR của khu vực thành thị là 1,91 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,29 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Tỷ suất sinh thô (CBR) là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 15,9 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn là 16,6 trẻ sinh sống/1000 dân.

12. Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) duy trì ở mức khá cao với 112,1 bé trai/100 bé gái. Từ năm 2009 đến nay, mặc dù đã có nhiều cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng tình trạng này vẫn chưa được khắc phục.

13. Phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 15 đến 28 tuần (63,9%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (3,1%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ đã có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi. Hầu hết phụ nữ đều biết giới tính khi sinh của thai nhi bằng phương pháp siêu âm, công cụ chuẩn đoán hiệu quả và hiện đại.

14. Tỷ suất chết thô (CDR) của cả nước ước là 6,1 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 5,0 người chết/1000 dân, của nông thôn là 6,7 người chết/1000 dân.

15. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi đạt 13,9 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của Việt Nam đã giảm thấp nhất kể từ năm 2005 đến nay.

16. Mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước đã giảm đáng kể (năm 1999 là 56,9 phần nghìn giảm xuống còn 22,3 phần nghìn).

17. Tuổi thọ trung bình chung là 73,7 tuổi, tuổi thọ trung bình của nam giới là 71,0 tuổi thấp hơn của nữ giới là 76,4 tuổi.

18. Phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (86,5%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 5,3%, tỷ trọng chết vì các nguyên nhân khác chiếm 7,5%. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao gấp 5,7 lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 3,4% và 0,6%).

19. Số lượng người di cư liên tỉnh trong vòng 12 tháng trước điều tra ước khoảng 695,1 nghìn người. So sánh theo vùng, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ suất di cư liên vùng thuần dương cao nhất trong cả nước (khoảng 18,7‰, trong đó tỷ suất nhập cư là 20,4‰ và tỷ suất xuất cư là 1,7‰).

Phần I

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CHƯƠNG 1. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1.1. QUY MÔ DÂN SỐ

1.1.1. Quy mô dân số

Tổng số dân của Việt Nam vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2020 là 97,2 triệu người. Trong đó, dân số nam là 48,4 triệu người, chiếm 49,8%; dân số nữ là 48,8 triệu người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới¹.

Tỷ lệ tăng dân số năm 2020 so với năm 2019 là 1,03%, tương đương gần 1 triệu người, duy trì mức tăng bình quân trong nhiều năm qua.

Biểu 1.1: Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số, giai đoạn 2015 - 2020

Năm	Dân số có đến 01/4 hàng năm (Ngàn người)	Tỷ lệ tăng dân số (%)
2015	91 466	1,07
2016	92 447	1,07
2017	93 425	1,06
2018	94 417	1,06
2019	96 209	1,88
2020	97 204	1,03

Nguồn: Năm 2015 - 2018: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018", Biểu 1.2, Trang 16, Hà Nội, 2019; Năm 2019: "Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019, Nhà xuất bản Thống kê tháng 12/2019".

1.1.2. Mật độ dân số

Mật độ dân số của Việt Nam là 293 người/km², tăng 3 người/km² so với năm 2019. Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Phi-li-pin (363 người/km²) và Xin-ga-po (8.292 người/km²)².

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.071 người/km² và 778 người/km². Đây là những vùng bao gồm hai địa phương đông dân nhất cả nước, trong đó Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng với mật độ dân số là 2.445 người/km² và thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 4.475 người/km².

¹ Nguồn: Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á - Thái Bình Dương Liên hợp quốc (ESCAP) và Cơ quan tham vấn dân số (PRB).

² Tệp chỉ Thống kê: <http://statisticstimes.com/demographics/countries-by-population-density.php>.

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 133 người/km² và 109 người/km². Tỉnh Lai Châu có mật độ dân số thấp nhất cả nước khoảng 51 người/km², tiếp theo là Kon Tum với mật độ dân số khoảng 57 người/km².

Biểu 1.2: Mật độ dân số theo vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2019 và 01/4/2020

Đơn vị: Người/km²

Vùng kinh tế - xã hội	2019	2020
TOÀN QUỐC	290	293
Trung du và miền núi phía Bắc	132	133
Đồng bằng sông Hồng	1 060	1 071
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	211	212
Tây Nguyên	107	109
Đông Nam Bộ	757	778
Đồng bằng sông Cửu Long	423	422

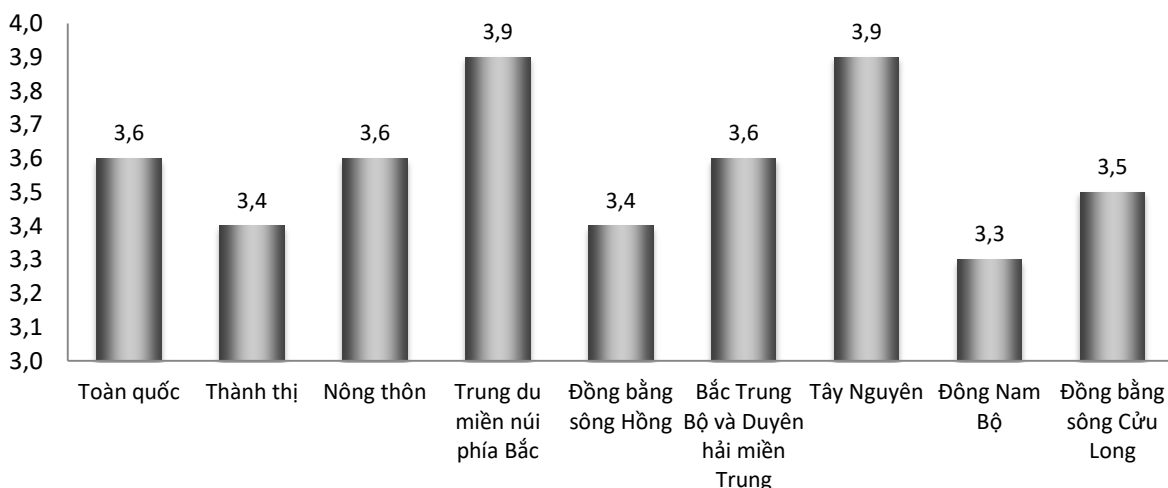
Nguồn: Năm 2019: Tổng cục Thống kê “Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019, Biểu 4.3, Trang 55, Nhà xuất bản Thống kê tháng 12/2019”.

1.1.3. Quy mô hộ

Vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2020, cả nước có gần 26,8 triệu hộ dân cư, 10,1 triệu hộ sinh sống ở khu vực thành thị (chiếm 37,6%) và 16,7 triệu hộ ở khu vực nông thôn (chiếm 62,4%). Quy mô hộ bình quân cả nước là 3,6 người/hộ. Khu vực nông thôn có quy mô bình quân hộ là 3,6 người/hộ, cao hơn khu vực thành thị là 0,2 người/hộ. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có số người bình quân một hộ lớn nhất cả nước (3,9 người/hộ); Đông Nam Bộ có số người bình quân một hộ thấp nhất cả nước (3,3 người/hộ).

Hình 1.1: Quy mô hộ bình quân theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020

Đơn vị: Người/hộ



Quy mô hộ bình quân phổ biến trên cả nước là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 65,3% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng so với năm 2009 (năm 2009: 7,2%, năm 2020: 10,4%), trong đó tỷ lệ hộ độc thân ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (12,2% so với 9,4%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ độc thân cao nhất, tương ứng là 13,1% và 12,0%.

Tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên có xu hướng giảm (năm 2019: 25,1%, năm 2020: 24,3%). Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ hộ từ 5 người trở lên cao nhất cả nước, tương ứng là 31,3% và 29,2%. Đây là hai vùng tập trung nhiều người dân tộc thiểu số, có tập quán sinh sống theo gia đình nhiều thế hệ và có mức sinh cao nên có nhiều hộ đông người.

Biểu 1.3: Tỷ lệ hộ theo quy mô hộ, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2019 và 01/4/2020

Đơn vị: %

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	2019			2020		
	1 người	2-4 người	5 người trở lên	1 người	2-4 người	5 người trở lên
TOÀN QUỐC	10,4	64,5	25,1	10,4	65,3	24,3
Thành thị	12,3	65,5	22,2	12,2	66,8	21,0
Nông thôn	9,4	64,0	26,6	9,4	64,3	26,3
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	6,9	60,9	32,2	6,4	62,3	31,3
Đồng bằng sông Hồng	12,3	65,4	22,3	12,0	65,4	22,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,4	63,2	27,4	9,5	63,7	26,8
Tây Nguyên	7,0	63,6	29,4	5,9	64,9	29,2
Đông Nam Bộ	12,4	66,7	20,9	13,1	68,1	18,9
Đồng bằng sông Cửu Long	10,0	64,9	25,1	10,4	65,8	23,8

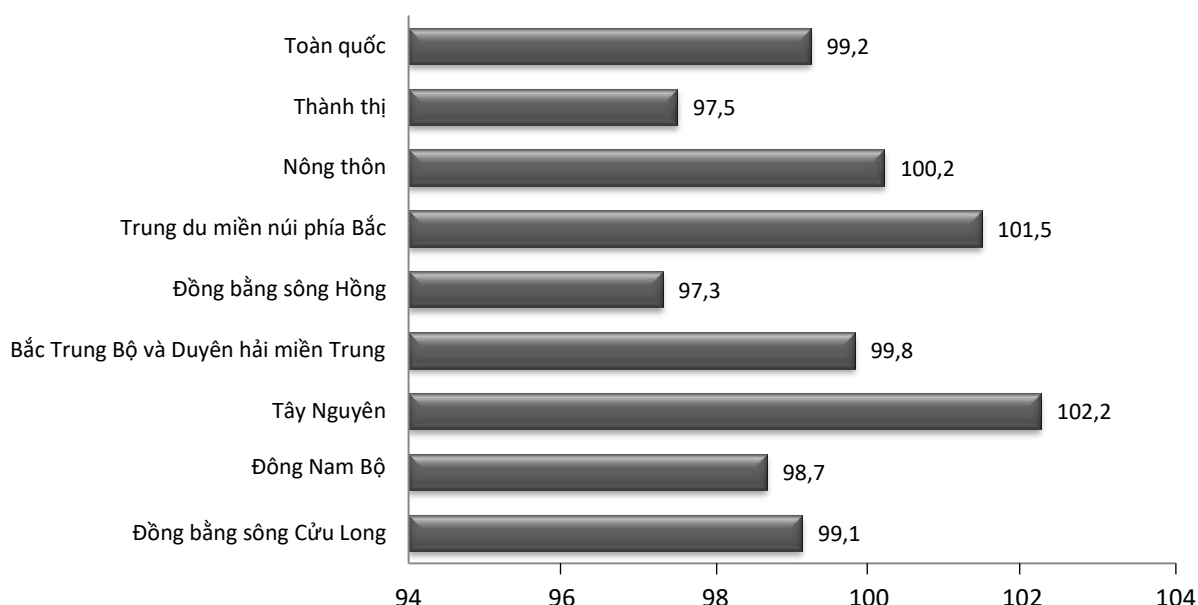
Nguồn: Năm 2019 Tổng cục Thống kê "Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019, Biểu 4.5, Trang 57, Nhà xuất bản Thống kê tháng 12/2019".

1.1.4. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính là chỉ tiêu quan trọng khi xem xét về cấu trúc dân số theo giới tính. Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Điều tra BDDS 2020 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam là 99,2 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 97,5 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,2 nam/100 nữ.

Hình 1.2: Tỷ số giới tính theo vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020

Đơn vị: Nam/100 nữ



Có sự khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính giữa các vùng kinh tế - xã hội. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ số giới tính cao nhất, tương ứng là 101,5 nam/100 nữ và 102,2 nam/100 nữ. Trong khi, Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất - 97,3 nam/100 nữ.

Tỷ số giới tính theo vùng, miền ngoài chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tự nhiên như sinh, chết hay yếu tố chiến tranh, còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố di cư.

1.1.5. Phân bố dân cư

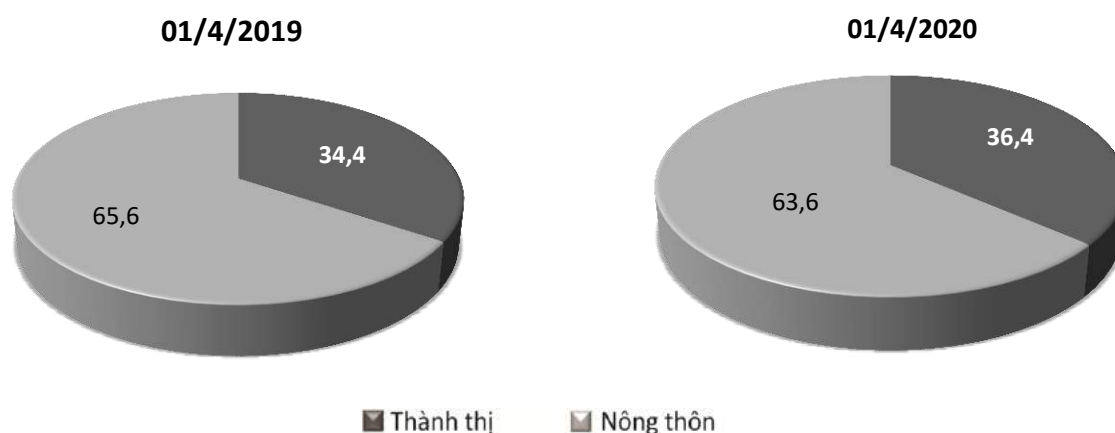
1.1.5.1. Khu vực thành thị và nông thôn

Theo kết quả Điều tra BDDS 2020, dân số thành thị là 35,4 triệu người, chiếm 36,4% tổng dân số cả nước, dân số nông thôn là 61,8 triệu người, chiếm 63,6%. So với Tổng điều tra dân số năm 2019, dân số thành thị của cả nước tăng 2,3 triệu người (35,4 triệu người so với 33,1 triệu người) và dân số nông thôn giảm 1,3 triệu người (61,8 triệu người so với 63,1 triệu người). Gia tăng dân số thành thị và giảm dân số nông thôn là do có sự sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã trong giai đoạn 2019 - 2021 theo Nghị quyết 653/2019/UBTVQH14 Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của nước ta vẫn đang ở mức thấp so với các nước trong khu vực Đông Nam Á, chỉ cao hơn Ti-mo Lét-xtê (31%), Mi-an-ma (29%) và Cam-pu-chia (23%)³.

³ Nguồn: Cơ quan tham vấn dân số (PRB), số liệu năm 2019.

**Hình 1.3: Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn,
01/4/2019 và 01/4/2020**

Đơn vị: %



Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ dân số thành thị và nông thôn giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng như 63 tỉnh, thành phố. Đông Nam Bộ có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước (66,4%), Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất (19,4%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất gồm Đà Nẵng, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh (tương ứng là 87,3%, 83,5% và 79,9%). Các tỉnh có tỷ lệ dân số thành thị thấp nhất cả nước gồm Bến Tre, Thái Bình, Sơn La, Tuyên Quang (tương ứng là 9,8%, 11,4%, 13,7% và 13,7%). Chưa đến một nửa cư dân sống tại Hà Nội là dân số thành thị (49,5%).

1.1.5.2. Vùng kinh tế - xã hội

Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, trong đó, Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 22,8 triệu người, chiếm 23,4% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,3 triệu người đang sinh sống, chiếm 20,9%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 5,9 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước.

Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số cao nhất cả nước (2,75%), đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút rất nhiều người di cư đến làm ăn, sinh sống và học tập. Đáng chú ý, so với năm 2019, dân số Đồng bằng sông Cửu Long có giảm, với tỷ lệ giảm là 0,26%.

**Biểu 1.4: Phân bố dân cư theo vùng kinh tế - xã hội,
01/4/2019 và 01/4/2020**

Vùng kinh tế - xã hội	Dân số (Nghìn người)		Tỷ trọng dân số (%)		Tỷ lệ tăng dân số (%)
	2019	2020	2019	2020	2019 - 2020
TOÀN QUỐC	96 209	97 204	100,0	100,0	1,03
Trung du và miền núi phía Bắc	12 533	12 678	13,0	13,0	1,16
Đồng bằng sông Hồng	22 544	22 766	23,4	23,4	0,99
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20 187	20 288	21,0	20,9	0,50
Tây Nguyên	5 843	5 923	6,1	6,1	1,37
Đông Nam Bộ	17 829	18 319	18,5	18,8	2,75
Đồng bằng sông Cửu Long	17 274	17 229	18,0	17,7	-0,26

Nguồn: Năm 2019 Tổng cục Thống kê "Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019, Biểu 4.6, Trang 60, Nhà xuất bản Thống kê tháng 12/2019".

1.1.5.3. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Kết quả BDDS 2020 cho thấy, quy mô dân số chủ yếu của các tỉnh trên cả nước là từ 1 đến 2 triệu người (36 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (20 tỉnh), 7 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước (tương ứng là 8,2 triệu người và 9,2 triệu người), trong đó chênh lệch về dân số giữa địa phương đông dân nhất cả nước (thành phố Hồ Chí Minh) và địa phương ít dân số nhất cả nước (tỉnh Bắc Kạn) là trên 29 lần.

Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương chủ yếu là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số địa phương có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác nên di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp hơn là một trong những lý do làm gia tăng chênh lệch về tăng dân số ở một số địa phương. Tình hình này xảy ra ngay cả trong điều kiện những tỉnh có đông dân nhưng tỷ lệ sinh luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong nhiều thập kỷ qua.

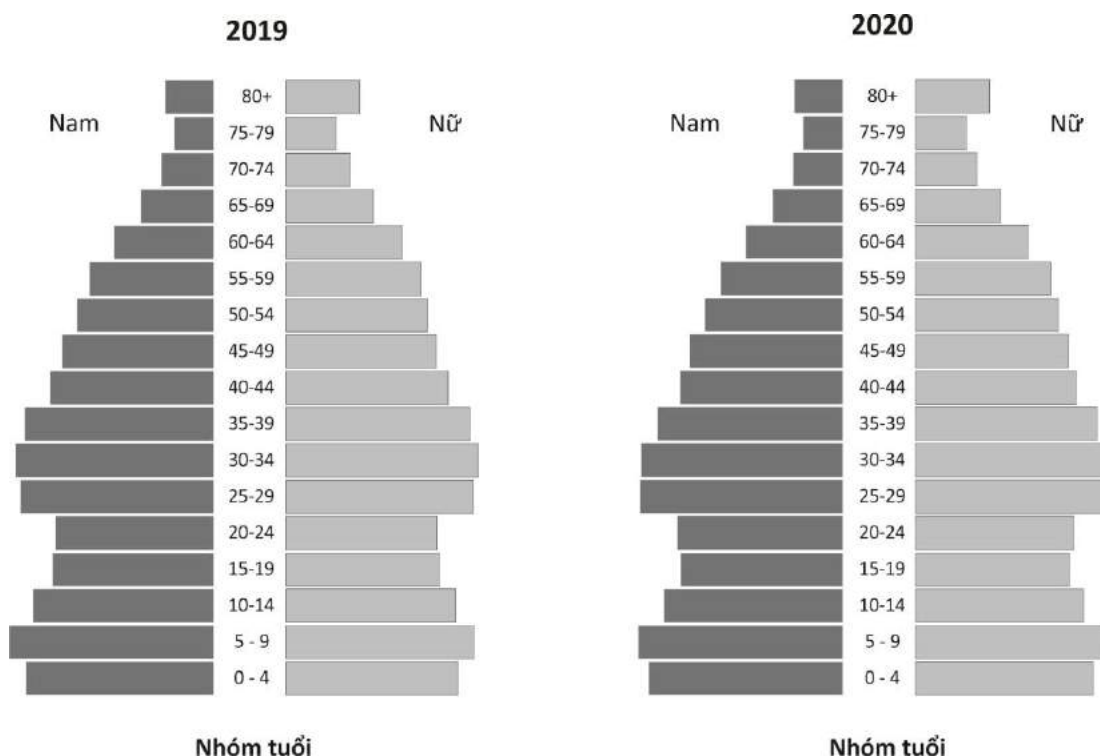
1.2. CƠ CẤU DÂN SỐ

1.2.1. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định và được mô tả bằng tháp dân số.

Hình 1.4: Tháp dân số Việt Nam, 01/4/2019 và 01/4/2020

Đơn vị: %



Không có sự khác biệt ở phần đáy tháp của năm 2020 so với năm 2019, cho thấy mức sinh vẫn duy trì ở mức ổn định. Phần giữa tháp năm 2020, thanh nhóm tuổi 20-24 thu hẹp hơn so với năm 2019 cho thấy tỷ trọng lực lượng thanh niên trẻ của Việt Nam giảm, chủ yếu là do mức sinh thấp của giai đoạn 15-20 năm trước, cộng với tác động của yếu tố tử vong. Các nhóm tuổi từ 25-29 trở lên vẫn mở rộng và không có sự biến động nhiều so với tháp năm 2019, điều này cho thấy Việt Nam vẫn duy trì một lực lượng trong độ tuổi lao động dồi dào, là lợi thế lớn trong việc phát triển kinh tế.

Theo một số nghiên cứu của Liên hợp quốc, cơ cấu dân số của một quốc gia được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng (Demographic window of opportunity) khi nhóm dân số trẻ em (0-14 tuổi) chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 30% và nhóm dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%.

Kết quả Điều tra BDDS 2020 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 67,8% (giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm 2019), tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 24,2% và 8,0%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” khi mà cứ một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động.

Biểu 1.5: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, 01/4/2009 - 01/4/2020

Đơn vị: %

Tỷ trọng dân số	2009	2019	2020
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	24,5	24,3	24,2
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	69,1	68,0	67,8
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	6,4	7,7	8,0

Nguồn: Năm 2009, 2019: Tổng cục Thống kê "Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019, Biểu 4.7, Trang 62, Nhà xuất bản Thống kê tháng 12/2019".

1.2.2. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức sinh, mức chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ số phụ thuộc chung năm 2020 là 47,6%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2019 (47,1%), tức là cứ 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64 sẽ hỗ trợ cho khoảng gần 50 người ngoài độ tuổi lao động (bao gồm trẻ em dưới 15 tuổi và người già trên 65 tuổi), tương đương với 2 người trong độ tuổi lao động sẽ hỗ trợ 1 người ngoài độ tuổi lao động.

Biểu 1.6: Tỷ số phụ thuộc, 01/4/2009 - 01/4/2020

Đơn vị: %

Tỷ số phụ thuộc	2009	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	35,4	33,8	35,1	34,9	34,9	35,3	35,7	35,7
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	9,3	10,2	11,1	11,7	12,2	13,2	11,3	11,8
Tỷ số phụ thuộc chung	44,7	44,0	46,1	46,6	47,1	48,5	47,1	47,6

Nguồn: Năm 2009 - 2018: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018", Biểu 1.7, Trang 22, Hà Nội, 2019; Năm 2019 "Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019, Biểu 4.8, Trang 63, Nhà xuất bản Thống kê tháng 12/2019".

Chỉ số già hóa được biểu thị bằng tỷ số của dân số từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi. Do sự biến đổi về cơ cấu tuổi của dân số theo xu hướng tỷ trọng của trẻ em dưới 15 tuổi giảm, trong khi tỷ trọng người già tăng lên. Điều này đã làm cho Chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhanh chóng.

Biểu 1.7: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 65 tuổi trở lên và chỉ số già hóa, 01/4/2009 - 01/4/2020

Đơn vị: %

Tỷ trọng dân số/Chỉ số già hoá	2009	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	24,5	23,5	24,0	23,8	23,7	23,8	24,3	24,2
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	69,1	69,4	68,4	68,2	68,0	67,4	68,0	67,8
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	6,4	7,1	7,6	8,0	8,3	8,9	7,7	8,0
Chỉ số già hoá	35,5	43,3	47,1	50,1	53,4	56,9	48,8	51,0

Nguồn: Năm 2009 - 2018: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018", Hà Nội, 2019; Năm 2019 "Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019, Nhà xuất bản Thống kê tháng 12/2019".

Năm 2020, chỉ số già hóa đạt 51,0%, tức là cứ 100 trẻ em dưới 15 tuổi thì có 51 người già từ 60 tuổi trở lên. Dự báo dân số cho thấy, chỉ số già hóa sẽ tăng mạnh trong những năm tới và đến năm 2036, con số này đạt xấp xỉ 100%, tức là số người già bằng với số trẻ em.

Thời kỳ cơ cấu “dân số vàng” mang lại cơ hội lớn để tận dụng nguồn nhân lực có chất lượng cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, nếu không có sự quan tâm và có các chính sách phát triển phù hợp, cơ cấu “dân số vàng” không những sẽ không đem lại tác động tích cực cho phát triển đất nước mà sẽ là áp lực về việc làm, trật tự, an ninh xã hội... Vì thế, tận dụng cơ cấu “dân số vàng” đòi hỏi có những chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, tăng năng suất lao động, tạo việc làm cho lực lượng lao động trẻ, bảo đảm an sinh xã hội cho người già và người dễ bị tổn thương, bảo đảm bình đẳng giới.

CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. Trong Điều tra BDDS 2020, thông tin về tình trạng hôn nhân được thu thập cho tất cả những người từ 15 tuổi trở lên. Tình trạng hôn nhân của một người được phân thành hai nhóm: “đã từng kết hôn” và “chưa từng kết hôn”. Nhóm thứ nhất “đã từng kết hôn” là người đã từng kết hôn ít nhất một lần tính đến thời điểm điều tra, bao gồm: đang có vợ/chồng, góa, ly hôn hoặc ly thân. Nhóm thứ hai “chưa từng kết hôn” là những người chưa kết hôn lần nào (chưa có vợ hoặc chồng) tính đến thời điểm điều tra.

2.1. XU HƯỚNG KẾT HÔN

Biểu 2.1 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân của khu vực thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội. Kết quả Điều tra BDDS 2020 cho thấy, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước khá cao, chiếm 76,9%, trong đó số người đang có vợ/chồng chiếm 67,7%. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn chiếm 23,1%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2019.

So sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn, trong khi tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên có vợ/chồng ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (5,0 điểm phần trăm) thì tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng ở thành thị là 26,6% cao hơn ở nông thôn (5,5 điểm phần trăm). Tỷ lệ góa vợ/chồng ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (1,1 điểm phần trăm). Ngược lại, tỷ lệ ly hôn ở thành thị cao hơn nông thôn (0,6 điểm phần trăm). Tỷ lệ ly thân ở hai khu vực thành thị và nông thôn lần lượt là 0,4% và 0,3%.

Giữa các vùng kinh tế - xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ trọng nhóm “chưa từng kết hôn” thấp nhất (chiếm 17,7%). Đây cũng là vùng có tỷ trọng nhóm có vợ/chồng cao nhất cả nước (chiếm 73,3%). Ngược lại, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ “chưa từng kết hôn” cao nhất, đồng thời cũng là vùng có tỷ lệ có vợ/chồng thấp nhất, tương ứng chiếm 30,5% và 61,1%. Tỷ lệ ly hôn ở các vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là 3,0%, cao hơn gần gấp đôi so với các vùng còn lại. Kết quả này phần nào phản ánh sự khác biệt trong phong tục tập quán, đời sống văn hóa xã hội giữa các vùng miền. Bên cạnh đó, Đông Nam Bộ, nơi có thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, là vùng thu hút nhiều người dân tới học tập và làm

việc. Họ đa số là những người từ các vùng nông thôn của các tỉnh, thành phố lân cận rời xa quê để lên thành phố tìm việc với mong muốn có thu nhập cao hơn nên gặp nhiều áp lực về gia đình và thu nhập. Đây có thể là những lý do tại sao Đông Nam Bộ hiện là vùng có tỷ trọng nhóm “chưa từng kết hôn” cao nhất cả nước.

Biểu 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020

Đơn vị: %

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
TOÀN QUỐC	100,0	23,1	67,7	6,6	2,2	0,4
Thành thị	100,0	26,6	64,6	5,9	2,6	0,4
Nông thôn	100,0	21,1	69,6	7,0	2,0	0,3
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	17,7	73,3	6,8	1,9	0,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	19,7	71,1	7,2	1,6	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	23,2	67,4	7,5	1,6	0,3
Tây Nguyên	100,0	23,6	68,6	5,7	1,9	0,3
Đông Nam Bộ	100,0	30,5	61,1	5,0	3,0	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	23,1	66,7	6,8	3,0	0,4

Biểu 2.2 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, qua đó chỉ ra xu hướng kết hôn và tình trạng hôn nhân của nam và nữ. Thực tế, nữ giới thường có xu hướng kết hôn sớm hơn nam giới nhưng khi tuổi càng cao (ngoài độ tuổi 40) thì tỷ lệ sống độc thân lại cao hơn so với nam giới. Số liệu Biểu 2.2 cho thấy, ở độ tuổi dưới 40, tỷ trọng nam giới “chưa từng kết hôn” luôn cao hơn nữ giới. Ví dụ, ở nhóm tuổi 25-29, tỷ lệ nam giới “chưa từng kết hôn” cao gấp hơn 2 lần tỷ lệ này ở nữ giới (48,8% so với 21,3%). Tuy nhiên, từ độ tuổi 40 trở lên, tỷ trọng nam giới có vợ cao hơn đáng kể so với tỷ trọng nữ giới có chồng; đồng thời, tỷ trọng sống độc thân của nam (chưa có vợ/ly hôn/ly thân/góa) thấp hơn khá nhiều so với nữ. Ở nhóm tuổi 55-59, tỷ lệ nam giới sống độc thân chỉ chiếm 6,3% trong khi tỷ lệ này ở nữ giới là 24,8% (chênh lệch 18,5 điểm phần trăm).

Biểu 2.2 cũng cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ góa vợ/chồng và độ tuổi. Khi tuổi càng cao thì tỷ lệ góa vợ/chồng càng lớn, trong đó, tỷ lệ góa chồng ở nữ giới tăng nhanh hơn so với tỷ lệ góa vợ ở nam giới theo nhóm tuổi. Ngoài ra, góa vợ/chồng cũng là nhóm đóng góp lớn nhất dẫn đến sự khác biệt về tỷ trọng sống độc

thân giữa nam và nữ sau độ tuổi 40. Năm 2020, tỷ lệ nữ góa chồng là 11,0%, cao gấp hơn 5 lần so với tỷ lệ nam góa vợ (2,0%). Có hai lý do có thể giải thích cho sự khác biệt này, đó là tuổi thọ của nam giới thường thấp hơn nữ giới và nam góa vợ thường có xu hướng tái kết hôn nhiều hơn so với nữ góa chồng.

Biểu 2.2: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, 01/4/2020

Đơn vị: %

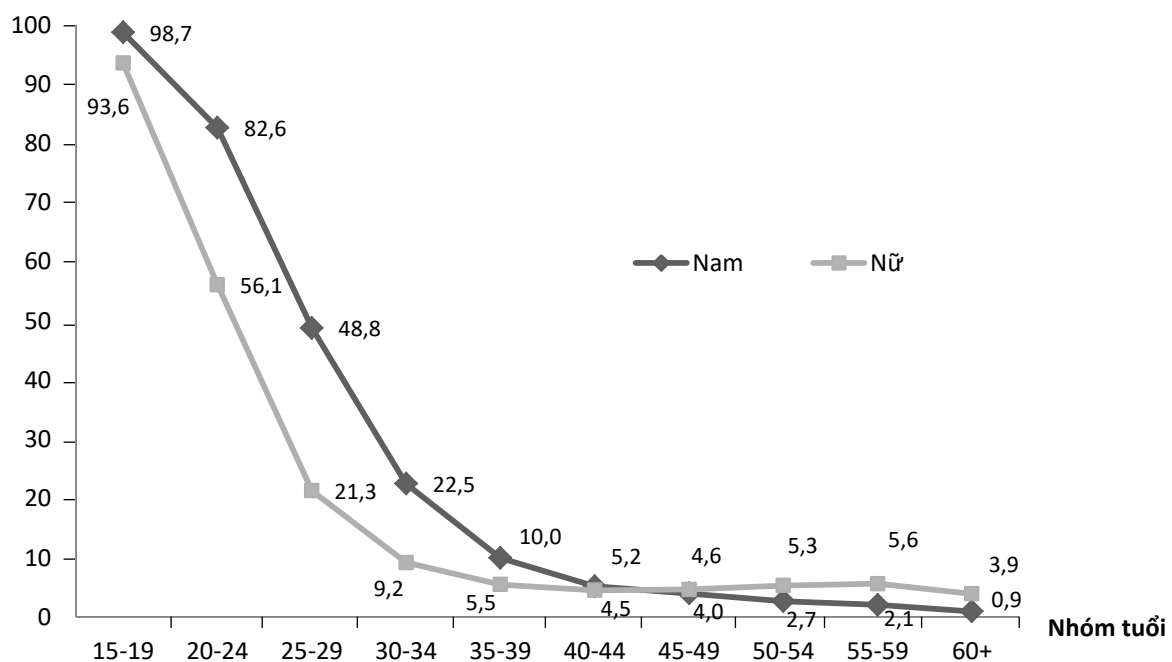
Nhóm tuổi	Tổng số	Tình trạng hôn nhân				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
NAM						
Tổng số 15+	100,0	27,6	68,3	2,0	1,8	0,3
15-19	100,0	98,7	1,2	0,0	0,0	0,0
20-24	100,0	82,6	16,9	0,0	0,4	0,1
25-29	100,0	48,8	49,3	0,1	1,4	0,3
30-34	100,0	22,5	74,0	0,2	2,8	0,4
35-39	100,0	10,0	86,3	0,4	3,0	0,4
40-44	100,0	5,2	90,6	0,6	3,3	0,4
45-49	100,0	4,0	92,1	0,8	2,7	0,4
50-54	100,0	2,7	93,1	1,8	2,1	0,4
55-59	100,0	2,1	93,7	2,4	1,4	0,4
60+	100,0	0,9	87,1	10,9	0,8	0,3
NỮ						
Tổng số 15+	100,0	18,9	67,1	11,0	2,6	0,4
15-19	100,0	93,6	6,3	0,0	0,1	0,0
20-24	100,0	56,1	42,4	0,2	1,1	0,2
25-29	100,0	21,3	75,4	0,5	2,5	0,4
30-34	100,0	9,2	86,3	1,0	3,1	0,4
35-39	100,0	5,5	88,3	1,8	3,9	0,5
40-44	100,0	4,5	87,1	3,9	4,0	0,5
45-49	100,0	4,6	84,1	6,6	4,2	0,5
50-54	100,0	5,3	80,1	10,5	3,5	0,5
55-59	100,0	5,6	75,2	15,6	3,0	0,6
60+	100,0	3,9	52,1	42,1	1,6	0,4

Ở Việt Nam, tình trạng ly hôn và ly thân là không phổ biến. Tuy nhiên, tỷ trọng ly hôn có sự khác biệt theo giới tính. Ly hôn ở nữ giới được tìm thấy luôn cao hơn so với nam cho mọi nhóm tuổi quan sát. Tỷ lệ ly thân chỉ chiếm dưới 1% và hầu như không có sự khác biệt theo giới tính.

Hình 2.1 cho thấy tỷ trọng “chưa từng kết hôn” giảm nhanh nhất là ở nhóm tuổi 15-29 đối với nữ và nhóm tuổi 15-34 đối với nam. Đây đều là những nhóm tuổi bắt đầu xây dựng gia đình của cả nam và nữ. Ở độ tuổi dưới 40, mức giảm về tỷ lệ “chưa từng kết hôn” ở nữ là cao và nhanh hơn so với nam. Tuy nhiên, sau tuổi 40, trong khi tỷ lệ “chưa từng kết hôn” của nam giới tiếp tục giảm và chỉ còn 0,9% ở nhóm từ 60 tuổi trở lên trong khi tỷ lệ này của nữ giới không có nhiều thay đổi, gần 3,9% cho thấy khả năng kết hôn của phụ nữ ở nhóm tuổi cao bị hạn chế hơn so với nam giới cùng nhóm tuổi.

Hình 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn chia theo giới tính và nhóm tuổi, 01/4/2020

Đơn vị: %



2.2. TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) thường được tính riêng cho từng giới. Trong báo cáo này, số liệu SMAM được ước lượng gián tiếp thông qua tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên “chưa từng kết hôn” của các nhóm tuổi từ 15-19 đến nhóm tuổi 50-54.

Biểu 2.3 cho thấy SMAM có xu hướng tăng lên cho cả nam và nữ trong giai đoạn 1989-2020. Tuy nhiên, mức tăng SMAM của nam là cao hơn nữ và điều này đã kéo rộng thêm khác biệt giới của SMAM. Năm 2020, chênh lệch SMAM của nam và nữ là 4,5 năm. Sau 21 năm kể từ TĐTDS 1999, SMAM của nam đã tăng thêm 2,5 năm trong khi SMAM của nữ chỉ tăng 0,6 năm, chứng tỏ nam giới ngày càng có xu hướng kết hôn muộn hơn so với nữ giới.

Biểu 2.3: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, 1989-2020

Đơn vị: Năm

Năm	Chung	Nam	Nữ	Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
1989	23,8	24,4	23,2	1,2
1999	24,1	25,4	22,8	2,6
2009	24,5	26,2	22,8	3,4
2014	24,9	26,8	22,9	3,9
2015	24,9	26,9	22,8	4,1
2016	25,1	27,2	23,0	4,1
2017	25,3	27,4	23,1	4,3
2018	25,5	27,6	23,3	4,3
2019	25,2	27,2	23,1	4,1
2020	25,7	27,9	23,4	4,5

Nguồn: Năm 1989 - 2018: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018", Biểu 2.3, Trang 28, Hà Nội, 2019; Năm 2019: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019: Các kết quả chủ yếu", Biểu 4.12, trang 68, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 12/2019.

Biểu 2.4 trình bày SMAM chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2020. Có sự khác biệt về SMAM giữa thành thị và nông thôn. Với cả nam và nữ, SMAM của thành thị đều cao hơn nông thôn. Kết quả Điều tra BDDS 2020 cho thấy, chênh lệch SMAM của nam thành thị so với nam nông thôn là 1,5 năm, nữ thành thị so với nữ nông thôn là 2,6 năm. Như vậy, so với khu vực nông thôn, cả nam và nữ thành thị đều có xu hướng kết hôn muộn hơn.

So sánh theo vùng, Biểu 2.4 cho thấy Đông Nam Bộ là vùng có SMAM cao nhất trong cả nước đối với cả nam và nữ lần lượt là 29,0 năm đối với nam và 25,1 năm đối với nữ. Vùng có SMAM thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (25,5 năm đối với nam

và 21,1 năm đối với nữ). Thực tế cho thấy ở những vùng có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc có điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển hơn, người dân có xu hướng kết hôn muộn hơn (như các vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long). Trong khi đó, tại Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ lớn người dân tộc thiểu số sinh sống với các đặc thù về văn hóa, phong tục tập quán được xem là nhân tố chính ảnh hưởng đến quyết định kết hôn sớm của người dân trong vùng.

Biểu 2.4: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020

Đơn vị: Năm

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	SMAM			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	25,7	27,9	23,4	4,5
Thành thị	26,8	28,8	25,0	3,8
Nông thôn	25,0	27,3	22,4	4,9
Các vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	23,4	25,5	21,1	4,4
Đồng bằng sông Hồng	25,4	27,6	23,1	4,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26,0	28,3	23,4	4,9
Tây Nguyên	24,4	26,5	22,2	4,3
Đông Nam Bộ	27,1	29,0	25,1	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long	26,3	28,6	23,8	4,8

SMAM của nam và nữ và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh/thành phố được trình bày tại Phụ lục 5. Theo kết quả điều tra, tỉnh có SMAM chung cao nhất là thành phố Hồ Chí Minh (28,0 năm) và thấp nhất là Lai Châu (21,5 năm).

**Biểu 2.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo
giới tính và trình độ học vấn cao nhất đạt được, 01/4/2020**

Đơn vị: Năm

Trình độ học vấn	SMAM			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC	25,7	27,9	23,4	4,5
Chưa tốt nghiệp tiểu học	24,1	27,0	20,2	6,8
Tốt nghiệp tiểu học	24,0	26,7	20,4	6,3
Tốt nghiệp trung học cơ sở	24,2	27,0	20,9	6,1
Tốt nghiệp trung học phổ thông	26,5	28,5	24,5	4,0

Xem xét SMAM theo trình độ học vấn cao nhất đạt được cho thấy không có nhiều sự khác biệt giữa 3 nhóm chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp trung học cơ sở. Tuy nhiên lại có sự khác biệt lớn giữa nhóm tốt nghiệp trung học phổ thông với 3 nhóm trên.

2.3. KẾT HÔN TUỔI VỊ THÀNH NIÊN

Kết quả Điều tra BDDS 2020 cho thấy vẫn còn hiện tượng kết hôn ở tuổi vị thành niên. Biểu 2.6 trình bày tỷ trọng dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo từng độ tuổi và của nhóm. Số liệu cho thấy hiện tượng kết hôn sớm đã giảm dần theo thời gian. Tuy nhiên, kết hôn tuổi vị thành niên ở nữ là phổ biến hơn. Tỷ trọng nữ nông thôn “đã từng kết hôn” ở tuổi 18 là 13,5% và ở tuổi 19 là 24,9%, trong khi tỷ trọng này ở thành thị là thấp hơn, tương ứng là 5,1% và 8,6%. Tất cả các chỉ tiêu này đều cao hơn khi so với nam vị thành niên. Chênh lệch đáng kể về tỷ trọng kết hôn vị thành niên theo giới được tìm thấy ở độ tuổi từ 17 trở lên.

Tình trạng kết hôn tuổi vị thành niên cũng có khác biệt đáng kể theo vùng. Tỷ trọng nam và nữ vị thành niên “đã từng kết hôn” ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất, tiếp theo là Tây Nguyên. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và cũng có điều kiện kinh tế kém phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước. Ngược lại, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ trọng nam và nữ vị thành niên “đã từng kết hôn” thấp nhất. Lý do có thể vì đây là hai vùng đông dân cư, có tỷ trọng dân số trẻ tương đối cao với nhu cầu học tập và làm việc lớn.

Biểu 2.6: Tỷ trọng dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo độ tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020

Đơn vị: %

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ trọng đã từng kết hôn theo tuổi					
	15-19 tuổi	15 tuổi	16 tuổi	17 tuổi	18 tuổi	19 tuổi
NAM						
Tổng số	1,3	0,1	0,2	0,7	1,9	4,2
Thành thị	0,5	0,0	0,0	0,1	0,6	1,7
Nông thôn	1,7	0,1	0,3	1,0	2,6	5,8
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	3,9	0,4	1,2	2,5	6,7	12,0
Đồng bằng sông Hồng	0,3	0,0	0,0	0,0	0,3	1,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,7	0,0	0,1	0,3	1,2	2,6
Tây Nguyên	3,2	0,0	0,5	2,3	5,4	10,6
Đông Nam Bộ	0,6	0,0	0,0	0,1	0,5	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	0,8	0,1	0,0	0,4	1,0	3,4
NỮ						
Tổng số	6,4	0,7	1,7	3,9	10,4	18,8
Thành thị	3,0	0,1	0,6	1,4	5,1	8,6
Nông thôn	8,3	1,1	2,3	5,2	13,5	24,9
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	15,1	3,0	4,5	11,8	23,7	42,3
Đồng bằng sông Hồng	3,6	0,0	0,4	0,6	6,0	13,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,2	0,4	0,9	2,9	10,0	16,5
Tây Nguyên	12,7	0,8	5,0	9,6	20,9	35,9
Đông Nam Bộ	3,5	0,8	0,7	1,9	4,6	9,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5,6	0,4	1,7	2,8	9,1	16,8

CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC

Giáo dục có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Đồng thời, giáo dục có tác động tích cực đến đời sống cá nhân qua việc góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo điều kiện cho họ tìm được việc làm có thu nhập tốt hơn. Đến nay, với nhiều nỗ lực, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong công tác xóa mù chữ toàn diện, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, tiến tới phổ cập giáo dục trung học cơ sở và có một hệ thống giáo dục quốc dân khá hoàn chỉnh, thống nhất, bao gồm đầy đủ các bậc từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục đại học và trên đại học, với phạm vi rộng khắp trên cả nước; hình thành hành lang, có mục tiêu rõ ràng về phát triển giáo dục song song với quá trình phát triển của đất nước.

Chương này sẽ tập trung phân tích một số chỉ tiêu về giáo dục dựa trên kết quả các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở và Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm.

3.1. TÌNH HÌNH ĐI HỌC

Tình hình đi học của dân số được phản ánh thông qua tình trạng đang đi học, đã thôi học và chưa bao giờ đi học. “Đang đi học” được hiểu là đang học ở một trong các trường/lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên; “Đã thôi học” nghĩa là trước đây đã từng theo học một trường/lớp nào đó thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên nhưng hiện nay (vào thời điểm điều tra) đã nghỉ học; “Chưa từng đi học” được hiểu là chưa từng theo học tại bất kỳ một trường/lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên.

Biểu 3.1: Phân bố phần trăm dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, 01/4/2009 - 01/4/2020

Đơn vị tính: %

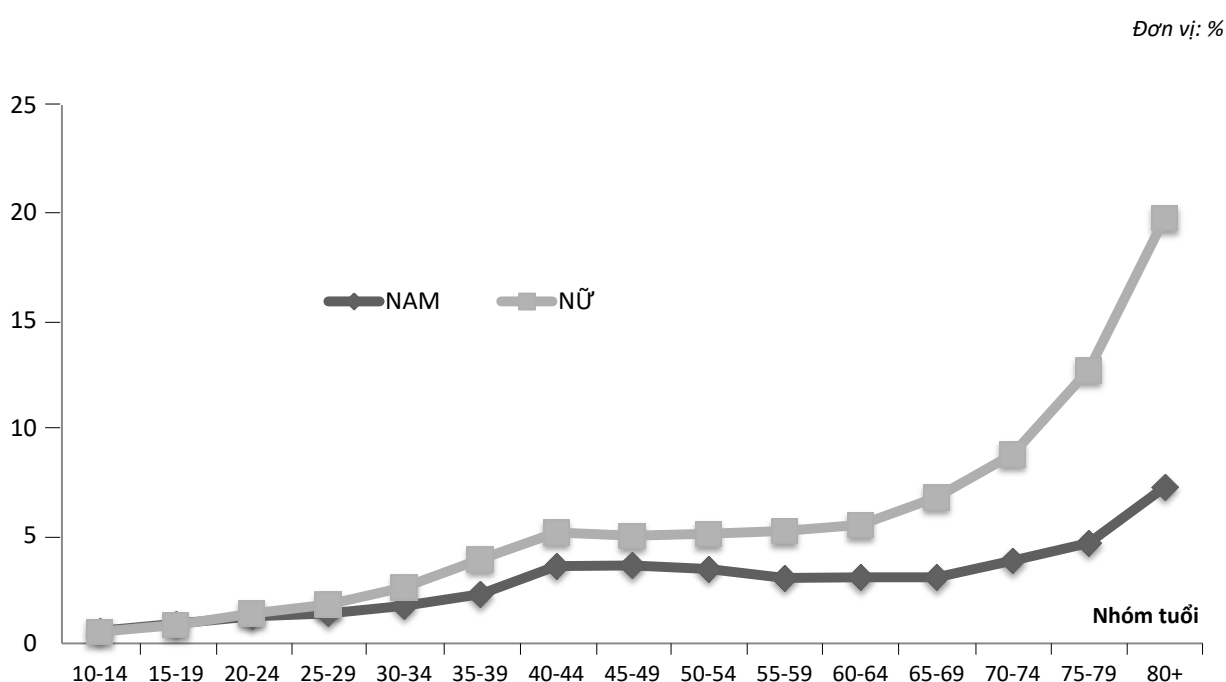
Tình trạng đi học	2009	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	24,7	22,6	22,3	22,2	22,3	22,4	22,9	23,1
Đã thôi học	70,2	72,9	73,6	73,9	73,9	74,3	74,4	73,8
Chưa bao giờ đi học	5,1	4,4	4,1	3,9	3,8	3,3	2,6	3,1

Nguồn: Năm 2009 - 2018: Tổng cục Thống kê, “Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018”, Biểu 3.1, Trang 32, Hà Nội, 2019; Năm 2019: Kết quả số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019.

Số liệu Biểu 3.1 cho thấy tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên hiện đang đi học dao động lên, xuống hàng năm trong khoảng từ 22% - 24%. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học có xu hướng tăng nhẹ, trong khi đó tỷ lệ dân số chưa bao giờ đi học có xu hướng giảm từ 5,1% năm 2009 xuống còn 3,1% năm 2020.

Hình 3.1 cho thấy tỷ lệ dân số chưa từng đi học của nữ giới cao hơn nam giới ở hầu hết các nhóm tuổi, điều này phản ánh phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới về tiếp cận giáo dục. Không có sự khác biệt nhiều về tỷ lệ này đối với các nhóm tuổi trẻ, tuy nhiên khoảng cách tăng dần theo độ tuổi.

**Hình 3.1: Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường
chia theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2020**



3.2. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG VÀ TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI

Giáo dục phổ thông của nước ta được chia thành 3 cấp, với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 05 năm học, từ lớp một đến hết lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là 06 tuổi và được tính theo năm; Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong 04 năm học, từ lớp sáu đến hết lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học. Tuổi của học sinh vào học lớp sáu là 11 tuổi và được tính theo năm; Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong 03 năm học, từ lớp mười đến hết lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở. Tuổi của học sinh vào học lớp mười là 15 tuổi và được tính theo năm.

Biểu 3.2 trình bày tỷ lệ đi học chung⁴ và tỷ lệ đi học đúng tuổi⁵ chia theo các cấp học phổ thông năm 2020. Phân tích dãy số liệu trong hơn một thập kỷ qua thấy rằng, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học có xu hướng giảm, trong khi đó tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT tăng. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi tất cả các cấp học phổ thông đều có xu hướng tăng.

Trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học giảm từ 102,6% năm 2009 xuống 101% năm 2019 và còn 99,5% năm 2020; tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT năm 2009 lần lượt là 89% và 62,5% tăng lên 95,6% và 75,2% năm 2020.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học, THCS và THPT năm 2009 lần lượt là 95,5%, 82,6% và 56,7% tăng lên 98,0%; 89,2%; 68,3% năm 2019 và tiếp tục tăng lên 98,4%, 94,2% và 74% năm 2020.

Biểu 3.2: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo các cấp học phổ thông, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020

Đơn vị: %

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
TOÀN QUỐC	99,5	95,6	75,2	98,4	94,2	74,0
Thành thị	99,4	96,9	82,7	98,6	96,0	81,8
Nông thôn	99,6	94,9	71,4	98,4	93,3	70,0
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du miền núi phía Bắc	99,5	97,1	71,3	98,8	95,6	69,9
Đồng bằng sông Hồng	99,5	99,5	90,5	99,2	98,9	89,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,5	97,0	79,6	98,6	95,9	78,6
Tây Nguyên	100,0	90,1	60,4	97,6	87,1	58,3
Đông Nam bộ	98,9	95,0	73,8	98,1	93,7	72,8
Đồng bằng sông Cửu Long	99,8	90,5	63,0	97,6	88,6	61,5

3.3. TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT

Biết đọc, biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Chỉ tiêu biết đọc, biết viết là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được tính là phần trăm những người biết đọc, biết viết của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

⁴ Tỷ lệ đi học chung là số học sinh (không kể tuổi) đang tham gia vào một cấp học tính trên 100 người trong độ tuổi đến trường của cấp học đó.

⁵ Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong độ tuổi đến trường của cấp học đó.

Nhìn chung tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tăng nhẹ qua các năm và tiệm cận dần đến 100%. Kết quả Điều tra BDDS 2020 cho thấy, tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 95,4%, tăng 1,4 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ này của khu vực thành thị là 97,9% cao hơn 4% so với khu vực nông thôn (93,9%), điều này được cho là do sự khác biệt về mức sống cũng như điều kiện phát triển kinh tế, xã hội giữa hai khu vực. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa hai khu vực này đã được thu hẹp lại.

Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số nam cao hơn nữ ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tuy nhiên khoảng cách giữa nam và nữ ở khu vực thành thị khá thấp (chỉ 1%), trong khi đó, khoảng cách này của khu vực nông thôn là 3,6%. Điều này phản ánh vấn đề bình đẳng giới trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục. Ở khu vực thành thị hoặc các tỉnh có điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tốt hơn thì sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa nam và nữ có xu hướng thấp và ngược lại.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ biết đọc, biết viết cao nhất toàn quốc lần lượt với 98,5% và 97,7%, trong khi đó Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ này thấp nhất lần lượt với 90,3% và 89,8%. Đây cũng là hai vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết đọc, biết viết giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước.

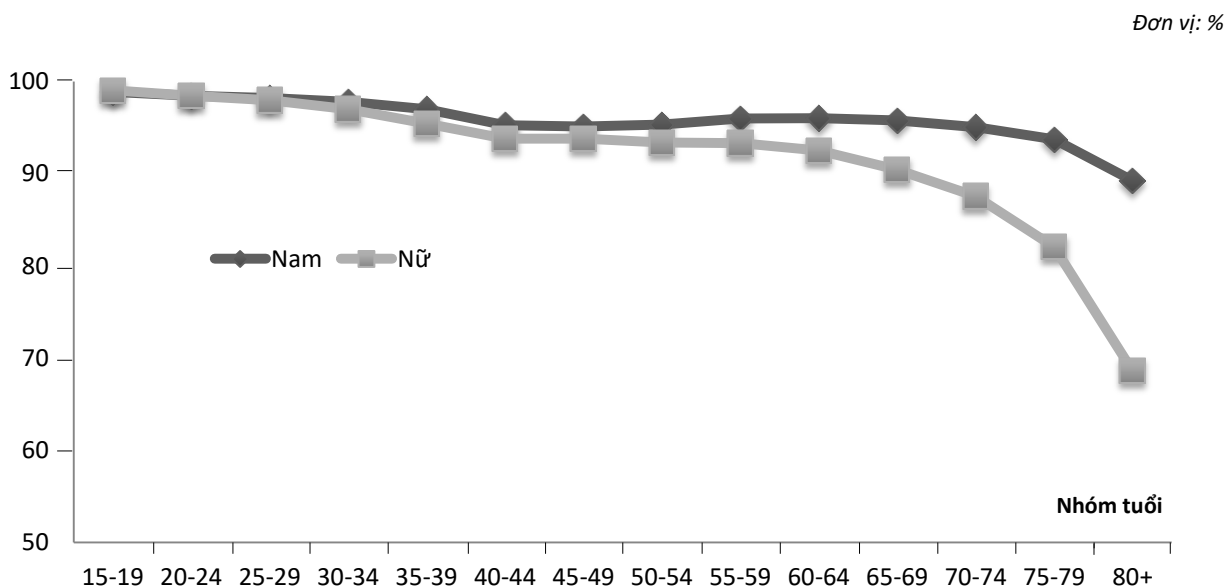
**Biểu 3.3: Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên
chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020**

Đơn vị: %

Giới tính/Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch thành thị - nông thôn
TOÀN QUỐC	95,4	97,9	93,9	4,0
Nam	96,7	98,4	95,7	2,7
Nữ	94,1	97,4	92,1	5,3
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du miền núi phía Bắc	90,3	97,8	88,4	9,4
Đồng bằng sông Hồng	98,5	99,3	98,1	1,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	95,8	97,4	95,1	2,3
Tây Nguyên	89,8	97,0	86,6	10,4
Đông Nam bộ	97,7	98,3	96,3	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long	93,5	95,1	92,9	2,2

Hình 3.2 trình bày tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số nam và nữ theo nhóm tuổi. Ở các nhóm tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc, biết viết của nam giới và nữ giới là khá cao và gần như bằng nhau (khoảng 98%-99%), sau đó tỷ lệ này giảm dần khi độ tuổi tăng lên. Bên cạnh đó, khoảng cách giữa nam và nữ cũng ngày càng được mở rộng hơn khi độ tuổi tăng lên. Điều đó cho thấy vấn đề bình đẳng giới trong việc tiếp cận dịch vụ giáo dục ở Việt Nam ngày càng được cải thiện.

Hình 3.2: Tỷ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2020



3.4. TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC

Trình độ học vấn luôn được xem là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng nguồn lực của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Bên cạnh việc giúp đánh giá trình độ phát triển của mỗi quốc gia, trình độ học vấn còn có tác động tới việc làm, thu nhập, tuổi kết hôn, hành vi sinh đẻ của phụ nữ và nhiều lĩnh vực khác. Chính vì vậy, nâng cao trình độ học vấn không chỉ là trách nhiệm của cộng đồng, của xã hội mà mỗi cá nhân cũng cần có trách nhiệm tự tu dưỡng, nâng cao trình độ học vấn của bản thân, qua đó góp phần vào sự phát triển chung của đất nước và của toàn xã hội.

Biểu 3.4 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn. Số liệu cho thấy, trên phạm vi toàn quốc, gần hai phần ba số người từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn từ THCS trở lên (65,8%); con số này của khu vực thành thị là 76,1% và của khu vực nông thôn là 59,7%. Tỷ trọng những người từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn từ THPT trở lên của cả nước là 35,8%, trong đó tỷ trọng này của khu vực thành thị gấp gần hai lần khu vực nông thôn.

Trình độ học vấn có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng kinh tế - xã hội, phản ánh sự chênh lệch về điều kiện sống và tình trạng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các vùng. Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có trình độ học vấn thấp hơn; ngược lại các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có trình độ học vấn cao hơn.

Biểu 3.4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020

Đơn vị: %

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+
TOÀN QUỐC	3,5	9,8	20,9	30,0	35,8
Thành thị	1,4	6,4	16,1	24,9	51,2
Nông thôn	4,8	11,8	23,7	33,0	26,7
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du miền núi phía Bắc	8,7	8,0	17,8	33,7	31,8
Đồng bằng sông Hồng	1,1	3,7	11,6	36,0	47,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,0	8,7	20,7	31,9	35,7
Tây Nguyên	8,9	10,4	25,2	29,7	25,8
Đông Nam bộ	1,5	8,6	21,9	25,5	42,5
Đồng bằng sông Cửu Long	4,2	21,0	32,4	22,5	19,9

3.5. TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC

Trình độ chuyên môn kỹ thuật (viết gọn là CMKT) được phân tổ theo 5 nhóm: Không có CMKT, Sơ cấp nghề, Trung cấp, Cao đẳng và Đại học trở lên.

Biểu 3.5 trình bày tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ CMKT. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở và Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ CMKT từ sơ cấp trở lên có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 17,2% năm 2014 lên 19,2% năm 2019 và đạt 26,9% năm 2020.

Biểu 3.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được, giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020

Đơn vị: %

Đặc trưng cơ bản	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC	73,1	9,2	4,3	3,6	9,8
Nam	68,9	12,8	4,9	3,4	10,0
Nữ	77,3	5,7	3,7	3,7	9,6
Thành thị	61,1	10,8	5,6	4,8	17,7
Nông thôn	80,3	8,2	3,5	2,8	5,1
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du miền núi phía Bắc	77,6	6,8	5,2	3,3	7,0
Đồng bằng sông Hồng	68,2	7,0	6,1	4,8	13,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	71,4	10,8	4,8	4,0	8,9
Tây Nguyên	78,0	9,4	3,2	2,4	6,9
Đông Nam bộ	67,9	12,7	3,4	3,7	12,3
Đồng bằng sông Cửu Long	82,4	7,9	2,3	1,8	5,7

Có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ dân số có trình độ CMKT giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn. Cụ thể, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có CMKT từ sơ cấp trở lên của khu vực thành thị đạt khá cao (xấp xỉ 39%), trong khi đó, tỷ lệ này của khu vực nông thôn chỉ khoảng gần 20%. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có CMKT từ sơ cấp trở lên của nam giới là 31,1%; của nữ giới là 22,7%.

Khi phân tích theo vùng kinh tế - xã hội thấy rằng, tỷ lệ dân số có trình độ CMKT cũng khá tương đồng với tỷ lệ dân số có trình độ học vấn, trong đó ba vùng là: Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có tỷ lệ dân số có trình độ CMKT thấp hơn so với 3 vùng còn lại. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ là hai vùng có tỷ lệ dân số có trình độ CMKT cao nhất toàn quốc với tỷ lệ lần lượt là 31,8% và 32,1%. Ngược lại, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ này thấp nhất toàn quốc chỉ với 17,6%.

Trong nhiều năm qua, đào tạo CMKT đã có những bước cải thiện. Tuy nhiên, mất cân đối trong cơ cấu đào tạo nghề thực sự là vấn đề và cần có chính sách điều chỉnh phù hợp. Việt Nam vẫn đang và sẽ còn có nhu cầu về lao động chất lượng cao và lành nghề nhưng hiện nay cung chưa đáp ứng được cầu. Vì vậy, Chính phủ cần có các giải pháp hiệu quả để xóa bỏ dần sự mất cân đối trong cơ cấu đào tạo nghề cũng như đưa giải pháp kết nối cung - cầu giữa giáo dục - đào tạo với người sử dụng lao động để có thể đáp ứng phù hợp nhất về cả số lượng và chất lượng cho thị trường lao động.

CHƯƠNG 4: KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN

Kế hoạch hóa gia đình (sau đây gọi tắt là KHHGD) chỉ tập trung vào nhóm tuổi sinh sản của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi, còn sức khỏe sinh sản (viết gọn là SKSS) là chăm lo theo vòng đời của con người: từ khi là thai nhi đến tuổi dậy thì, tuổi sinh sản và sau tuổi sinh sản. Chăm lo SKSS không những tập trung vào chăm lo cấu trúc và chức năng của hệ thống sinh sản mà còn chăm lo tác động đến xã hội về quyền sinh sản của con người. Cần bảo đảm an toàn cho hệ thống sinh sản, tạo môi trường thuận lợi cho việc bảo đảm quyền sinh sản được thể chế hoá bằng chính sách và luật pháp và thống nhất nhận thức của xã hội về vấn đề này theo đúng nghĩa về SKSS.

4.1. THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

4.1.1. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai

Kết quả Điều tra BDDS 2020 cho thấy, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai (sau đây gọi tắt là BPTT) bất kỳ của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng đạt 74,7%, giảm nhẹ so với các năm trước. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn đang ở mức cao. So sánh theo khu vực thành thị và nông thôn, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn ở thành thị gần 5 điểm phần trăm (76,4% so với 71,5%, theo tuần tự).

Đáng chú ý là so với năm 2018, tỷ lệ sử dụng các BPTT hiện đại của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng tại thời điểm 01/4/2020 vẫn tiếp tục tăng 0,5 điểm phần trăm, đạt mức 67,0%. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn ở khu vực thành thị gần 4 điểm phần trăm (68,6% so với 64,0%, theo tuần tự).

Ngược lại, tỷ lệ sử dụng BPTT truyền thống và khác hiện vào khoảng 7,7%, giảm 2,3 điểm phần trăm so với năm 2018. Chênh lệch thành thị và nông thôn về tỷ lệ sử dụng BPTT truyền thống và khác đã được thu hẹp đáng kể, chỉ khoảng 0,3 điểm phần trăm năm 2020 so với mức 1,3 điểm phần trăm năm 2018.

**Biểu 4.1: Tỷ lệ sử dụng BPTT của phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng,
01/4/2010 - 01/4/2020**

Đơn vị: %

Năm	Toàn quốc		Thành thị		Nông thôn	
	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại
2010	78,0	67,5	76,0	63,3	78,8	69,2
2011	78,2	68,6	75,2	63,8	79,5	70,6
2012	76,2	66,6	74,2	63,0	77,2	68,2
2013	77,2	67,0	75,5	64,2	78,0	68,3
2015	75,7	65,0	73,4	62,5	76,8	66,2
2016	77,6	66,5	75,4	63,6	78,7	67,9
2017	76,4	65,6	75,0	63,7	77,0	66,5
2018	76,5	66,5	74,3	65,2	77,6	67,2
2020	74,7	67,0	71,5	64,0	76,4	68,6

Nguồn: 2010-2018: Tổng cục Thống kê, "Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018: Các kết quả chủ yếu", Biểu 4.1, Trang 41, Hà Nội, 2019.

Giữa các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng đạt cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (77,3%), tiếp sau là vùng Tây Nguyên (76,3%) và Đồng bằng sông Cửu Long (75,9%). Tỷ lệ này thấp nhất là ở vùng Đông Nam bộ (69,5%). Khác biệt vùng miền về tỷ lệ này giữa mức cao nhất và mức thấp nhất hiện vào khoảng 7,8 điểm phần trăm.

Nếu xem xét theo mức độ ưa thích loại biện pháp tránh thai (hiện đại và truyền thống/khác) thì ưu thế vượt trội luôn thuộc về các biện pháp tránh thai hiện đại. Vùng hiện có tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng sử dụng BPTT cao nhất trên 91% là Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên có tỷ trọng phụ nữ nhóm này thấp nhất hiện chiếm khoảng 86%. Điều này khẳng định lựa chọn sử dụng biện pháp tránh thai truyền thống đã được thay thế bằng các biện pháp hiện đại thuận tiện, an toàn và hiệu quả hơn mặc dù dưới tác động của khác biệt văn hóa vùng miền và một số đặc tính nhân khẩu học.

**Biểu 4.2: Tỷ lệ sử dụng BPTT phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng
chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020**

Đơn vị: %

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	BPTT bất kỳ	Chia ra	
		BPTT hiện đại	BPTT truyền thống và khác
TOÀN QUỐC	74,7	67,0	7,7
Thành thị	71,5	64,0	7,5
Nông thôn	76,4	68,6	7,8
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	77,3	70,1	7,2
Đồng bằng sông Hồng	75,7	66,6	9,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	75,1	68,0	7,1
Tây Nguyên	76,3	65,5	10,8
Đông Nam Bộ	69,5	62,4	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long	75,9	69,4	6,5

4.1.2. Các biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng

Xét tới từng loại BPTT được sử dụng rộng rãi nhất, ở Việt Nam hiện nay, vòng tránh thai - lựa chọn số 1 của phụ nữ, hiện vẫn duy trì ở mức khá cao. Năm 2020 trong tổng số phụ nữ 15-49 tuổi sử dụng BPTT, thì tỷ trọng phụ nữ sử dụng biện pháp này là 45,3%, tiếp theo là “uống thuốc tránh thai”, “bao cao su” (23,2% và 18,1% theo tuần tự). Tỷ trọng phụ nữ sử dụng BPTT truyền thống (tính vòng kinh/xuất tinh ngoài) đạt khoảng 10%. Xu hướng này là tương tự với nhóm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng sử dụng BPTT (xem biểu 4.3).

**Biểu 4.3: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng, đang sử dụng BPTT
chia theo biện pháp đang sử dụng, 01/4/2010-01/4/2020**

Đơn vị: %

Biện pháp tránh thai	2010	2011	2012	2013	2015	2016	2017	2018	2020
TOÀN QUỐC	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vòng	52,1	53,1	51,9	49,6	47,9	47,1	45,6	46,0	45,7
Uống thuốc tránh thai	15,5	15,7	16,7	17,6	18,8	19	20,1	20,4	23,1
Tiêm/Cấy	1,8	1,7	1,8	2,0	2,1*	2,1	2,5	2,0	2,2
Màng ngăn/Kem	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1
Bao cao su	13,1	13,6	13,7	14,7	14,7	15,3	15,6	17,0	17,6
Đình sản nam	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đình sản nữ	3,8	3,3	3,0	2,8	2,2	2,0	1,8	1,5	0,9
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	13,1	12,1	12,5	13,0	14,0	14,1	14,0	12,9	10,2
Biện pháp khác	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1

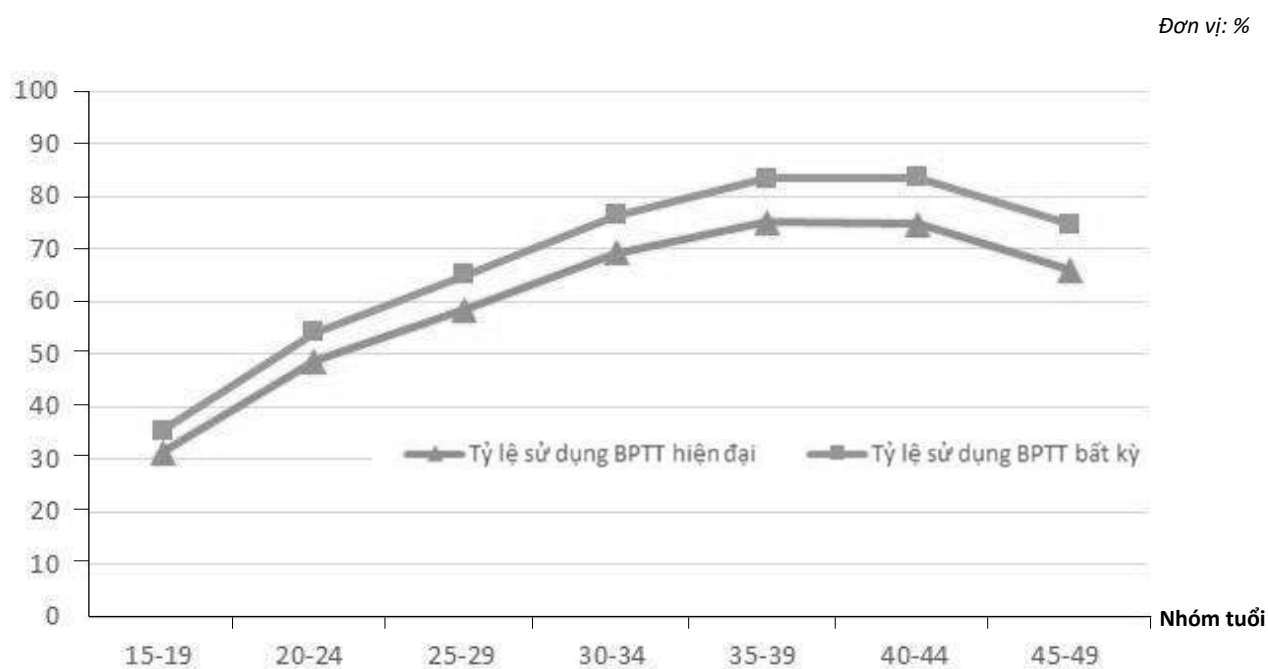
Nguồn: 2010-2020: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BDDS và KHHGD 01/4/2018: Các kết quả chủ yếu", Biểu 4.3, Trang 44, Hà Nội, 2019.

Lưu ý: (*) BPTT "Cấy" bắt đầu được thu thập thông tin từ năm 2015 đến nay.

4.1.3. Biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi của phụ nữ

So sánh tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai bất kỳ đặc trưng theo tuổi của phụ nữ 15-49 hiện có chồng, không có sự thay đổi về xu hướng qua các năm. Tỷ lệ này sẽ bắt đầu từ nhóm tuổi 15-19, tăng dần cho các nhóm tuổi sau, đạt giá trị cực đại tại nhóm 35 đến 39 tuổi và nhóm 40 đến 44 tuổi - giai đoạn sinh đẻ chính của phụ nữ, và giảm mạnh ở nhóm sau 45-49 tuổi.

Hình 4.1: Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ và tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại đặc trưng theo tuổi của phụ nữ 15 - 49 tuổi hiện đang có chồng, 01/4/2020



Số liệu qua các năm cho thấy, khác biệt về tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ của nhóm phụ nữ này theo nhóm tuổi ngày càng được thu hẹp. Giữa 2 nhóm tuổi có tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ cao nhất (40-44) và thấp nhất (15-19) cho thấy sự chênh lệch này ngày càng được thu hẹp từ năm 2006 đến 2020. Theo kết quả Điều tra BDDS 2020, tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ ở nhóm tuổi 15-19 và nhóm tuổi 40-44 đạt 35,5% và 83,6% theo tuần tự. Chênh lệch về tỷ lệ giữa 2 nhóm tuổi này hiện khoảng 48 điểm phần trăm (năm 2020), giảm gần 3 điểm phần trăm so với năm 2018. Xu hướng cách biệt này cũng tương tự đối với tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại.

4.1.4. Biện pháp tránh thai theo số con hiện có

Biểu 4.4 cho biết phân bố phần trăm của phụ nữ 15-49 tuổi đang sử dụng BPTT chia theo các biện pháp đang sử dụng và số con hiện có. Trong tổng số phụ nữ 15-49

sử dụng BPTT, đã có tới 79,4% là phụ nữ 15-49 hiện có từ 2 con trở lên. Riêng nhóm phụ nữ hiện có 2 con đã chiếm tới 59,2%. Với nhóm phụ nữ 15-49 tuổi có chồng và hiện đang sử dụng BPTT thì tỷ trọng này lần lượt là 80,6% và 60,1%. Lý do này một phần đến từ sự thành công của các Chương trình KHHGĐ theo mô hình 2 con ở Việt Nam được Chính phủ thực hiện trong nhiều năm qua, đã dần trở thành quan niệm, ý thức của mỗi cặp vợ chồng khi quyết định về số con sinh.

Quan sát theo từng phân tổ BPTT, đa phần có xu hướng chung là phụ nữ có từ 2 con trở lên đều có mức sử dụng BPTT cao hơn so với phụ nữ có ít con, phản ánh đúng vai trò của BPTT trong việc duy trì và kiểm soát mức sinh phụ nữ.

Biểu 4.4 còn cho thấy việc lựa chọn sử dụng các BPTT của phụ nữ 15-49 tuổi: Với nhóm phụ nữ có ít con hay nói cách khác vẫn còn nhu cầu sinh thêm con thì có xu hướng sử dụng các BPTT hiệu quả tạm thời: thuốc uống, bao cao su, màng ngăn/kem, tính vòng kinh/xuất tinh ngoài. Trong khi với nhóm phụ nữ đã có nhiều con, từ 2 hoặc đặc biệt là 3 con trở lên, khi không còn nhu cầu sinh thêm con thì thiên về sử dụng các BPTT hiệu quả lâu dài: vòng, tiêm/cấy hoặc vĩnh viễn: đình sản nam, đình sản nữ.

Biểu 4.4: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng và số con hiện có, 01/4/2020

Đơn vị: %

Biện pháp tránh thai	Tổng số	Chia ra			
		0 con	1 con	2 con	3 con +
TOÀN QUỐC	100,0	2,1	18,5	59,2	20,2
Vòng	100,0	0,5	13,8	62,3	23,4
Thuốc uống	100,0	2,9	23,1	57,5	16,6
Tiêm/Cấy	100,0	1,6	14,2	55,8	28,4
Màng ngăn/Kem	100,0	5,5	18,0	61,9	14,5
Bao cao su	100,0	5,5	25,6	54,6	14,3
Đình sản nam	100,0	1,3	5,1	59,8	33,8
Đình sản nữ	100,0	0,1	4,6	40,3	55,1
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	100,0	1,4	19,3	59,4	19,9
Biện pháp khác	100,0	5,2	16,7	57,4	20,7

4.1.5. Biện pháp tránh thai theo tình trạng hôn nhân hiện tại

Vai trò và ý nghĩa của sử dụng BPTT là để bảo vệ, nâng cao sức khỏe sinh sản và kiểm soát mức sinh. Tuy nhiên, thực tế thực hành BPTT phần nào bị tác động bởi quan niệm xã hội, đặc thù về văn hóa và phong tục tập quán địa phương. Ở các nước phương Đông - nơi tư tưởng phong kiến nhô giáo tồn tại, thì thực hành BPTT thường đi liền với kiểm soát sinh trong phạm vi gia đình, thường liên đới tới phụ nữ có chồng. Tuy nhiên, những năm gần đây, nhu cầu tất yếu của quá trình hội nhập để bắt kịp các trào lưu xã hội mới tiến bộ và hiện đại, thực hành BPTT cần xét thêm nội dung bảo vệ và nâng cao sức khỏe sinh sản của phụ nữ nói chung, đặc biệt là giới trẻ khi tuổi kết hôn ngày càng tăng (năm 2019: 27,2 năm ở nam và 23,1 năm ở nữ).

Điều tra BDDS 2020 đã mở rộng thêm phạm vi các câu hỏi về việc thực hiện KHHGĐ cho phụ nữ 15-49 tuổi mà không quan tâm tới tình trạng hôn nhân hiện tại của ĐTĐT.

Biểu 4.5 cho biết tỷ lệ sử dụng BPTT của phụ nữ 15-49 theo nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân (hiện có chồng và khác). Thực hành BPTT ở phụ nữ hiện có chồng vẫn giữ vai trò chủ đạo. Đáng lưu ý trong nhóm phụ nữ 15-49 tuổi ở tình trạng hôn nhân “khác”, thực hành BPTT ở những người trẻ tuổi (20-29 tuổi) là có được ghi nhận và cao hơn ở khu vực đô thị. Mặc dù trên thực tế, mức độ áp dụng BPTT có thể còn cao hơn.

Biểu 4.5: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đang sử dụng BPTT chia theo nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn, 01/4/2020

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	Tổng số			Hiện có chồng			Khác		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	52,8	47,4	56,1	74,7	71,5	76,4	4,2	4,7	3,8
15-19	3,5	2,8	3,9	35,5	36,6	35,3	1,4	1,8	1,1
20-24	25,0	16,8	30,3	54,3	50,4	55,6	3,4	3,8	3,0
25-29	50,6	41,9	56,2	65,1	59,6	68,1	6,1	6,4	5,7
30-34	67,2	60,5	71,5	76,5	73,0	78,5	8,6	7,6	9,9
35-39	74,7	69,5	78,2	83,4	79,9	85,7	9,2	8,9	9,6
40-44	74,0	69,0	77,2	83,6	79,7	86,0	9,0	8,7	9,3
45-49	64,0	58,2	67,6	74,8	70,0	77,6	6,9	7,0	6,9

4.1.6. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai

Theo kết quả cuộc Điều tra BDDS 2020, trong số những phụ nữ 15-49 tuổi có chồng hiện không sử dụng các BPTT theo lý do chính không sử dụng, tỷ trọng phụ nữ ở phân tổ “lý do muốn có con” chiếm 42,9% và ở phân tổ “lý do đang mang thai” chiếm 12,3% tổng số. Trong nhóm “khác” (hiện đang là 44,8%), đáng chú ý có lý do khó thụ thai/đã mãn kinh chiếm 10,9% tổng số.

Biểu 4.6: Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng không sử dụng BPTT chia theo 3 lý do chính, 01/4/2010 - 01/4/2020

Đơn vị: %

Lý do chính	2010	2011	2012	2013	2015	2016	2017	2018	2020
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang mang thai	12,9	14,2	16,8	13,6	14,1	13,7	14,0	13,2	12,3
Muốn có con	42,9	45,0	43,7	46,5	42,4	45,7	43,1	42,7	42,9
Lý do khác	44,2	40,8	39,5	39,9	43,5	40,6	42,9	44,1	44,8

Nguồn: 2010-2018: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BDDS và KHHGĐ 01/4/2018: Các kết quả chủ yếu", Biểu 4.5, Trang 46, Hà Nội, 2019.

Biểu 4.7 cho thấy tỷ lệ không sử dụng BPTT của phụ nữ 15-49 hiện đang có chồng theo lý do không sử dụng và một số đặc trưng phụ nữ. Tỷ lệ không sử dụng BPTT của nhóm phụ nữ này ở khu vực thành thị là cao hơn nông thôn (khoảng gần 5 điểm phần trăm năm 2020 (28,5% so với 23,6%). Tỷ lệ không sử dụng BPTT do các nguyên nhân “muốn có con” và “khó thụ thai/đã mãn kinh” có sự khác biệt được ghi nhận giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Đối với các nguyên nhân còn lại thì không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.

Xem xét mối tương quan giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và nhóm tuổi của phụ nữ, cho thấy có hai xu hướng đối lập nhau. Phụ nữ càng trẻ thì tỷ lệ không sử dụng BPTT theo các nguyên nhân “đang mang thai” và “muốn có con” càng cao. Ngược lại, với các nguyên nhân khác như “khó thụ thai/đã mãn kinh”, “sức khỏe yếu” thì tỷ lệ không sử dụng BPTT thấp ở nhóm tuổi trẻ và tăng dần theo độ tuổi.

Mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và số con hiện có cũng tương tự như mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT với nhóm tuổi của phụ nữ. Tỷ lệ không sử dụng BPTT giảm dần khi số con hiện có tăng lên, đối với các nguyên nhân như “đang mang thai” và “muốn có con”. Ngược lại, tỷ lệ này tăng dần theo số con hiện có đối với các nguyên nhân khác như “khó thụ thai/đã mãn kinh”, “sức khỏe yếu”.

Biểu 4.7: Tỷ lệ không sử dụng các BPTT của phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và số con hiện có, 01/4/2020

Đơn vị: %

Các đặc trưng	Tổng số	Theo lý do không sử dụng BPTT							
		Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
TOÀN QUỐC	25,3	3,1	10,9	0,4	0,7	0,8	2,8	0,4	6,3
Thành thị	28,5	2,9	12,7	0,5	0,8	0,9	3,2	0,5	6,9
Nông thôn	23,6	3,2	9,8	0,3	0,7	0,7	2,5	0,4	6,0
Nhóm tuổi của phụ nữ									
15-19	64,5	17,1	32,1	0,5	0,2	0,8	0,1	0,2	13,6
20-24	45,7	9,7	23,5	0,3	0,3	0,2	0,1	0,3	11,4
25-29	34,9	6,4	18,6	0,3	0,4	0,4	0,2	0,3	8,4
30-34	23,5	3,6	12,2	0,3	0,7	0,4	0,3	0,3	5,7
35-39	16,6	1,3	7,7	0,4	0,9	0,6	0,9	0,5	4,3
40-44	16,4	0,3	4,9	0,4	1,0	1,2	3,4	0,6	4,6
45-49	25,2	0,1	3,1	0,4	0,9	1,9	12,1	0,6	6,0
Số con hiện có									
0 con	88,8	19,8	58,9	0,5	0,1	0,7	2,4	0,3	6,2
1 con	42,1	5,3	23,6	0,4	0,5	0,8	2,2	0,4	8,9
2 con	13,5	0,9	2,4	0,3	0,9	0,7	2,8	0,4	5,1
3 con	14,0	0,6	1,3	0,4	1,0	0,9	3,3	0,4	6,1
4 con	15,5	0,4	1,1	0,7	0,9	1,1	4,2	0,4	6,6
5 con +	20,6	1,1	1,3	2,5	0,9	2,3	5,5	0,5	6,6

4.1.7. Nhu cầu và thực hành sử dụng biện pháp tránh thai

Biểu 4.8 cho biết tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi chia theo nhu cầu và thực hành sử dụng BPTT. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng sử dụng BPTT là 74,7% trong đó 9,3% (tương đương khoảng 1,2 triệu) trong nhóm phụ nữ này không có nhu cầu nhưng hiện vẫn đang sử dụng. Trong khi tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng không sử dụng

BPTT là 25,3%, thì có tới 2,6% (tương đương khoảng trên 113 nghìn) của nhóm phụ nữ này là có nhu cầu sử dụng BPTT. Xu hướng là tương tự với cả 2 khu vực thành thị và nông thôn.

Biểu 4.8: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng chia theo nhu cầu và thực hành sử dụng BPTT, thành thị/nông thôn, 01/4/2020

Đơn vị: %

Nơi cư trú	Tổng số	Chia theo			
		Có nhu cầu và hiện sử dụng	Có nhu cầu nhưng hiện không sử dụng	Không có nhu cầu nhưng hiện đang sử dụng	Không có nhu cầu và hiện không sử dụng
Phụ nữ 15-49 tuổi					
Toàn quốc	100,0	47,9	0,6	4,9	46,7
Thành thị	100,0	43,2	0,5	4,3	52,1
Nông thôn	100,0	50,8	0,6	5,3	43,3
Phụ nữ 15-49 tuổi có chồng					
Toàn quốc	100,0	67,8	0,6	6,9	24,7
Thành thị	100,0	65,1	0,6	6,4	27,9
Nông thôn	100,0	69,2	0,7	7,2	22,9

4.2. SỨC KHỎE SINH SẢN PHỤ NỮ VÀ THAI NHI

4.2.1. Tình hình nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt

Ở Việt Nam, việc nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt là không bị cấm theo Luật định. Để bảo vệ và nâng cao sức khỏe sinh sản phụ nữ, các hoạt động này được khuyến khích thực hiện tại các cơ sở y tế. Trong Điều tra BDDS 2020, thông tin về nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt, cũng giống như tình hình sử dụng BPTT, được thu thập trong nhóm phụ nữ 15-49 tuổi.

Theo số liệu ở Biểu 4.9, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng có nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra ở khu vực thành thị, nông thôn và toàn quốc là gần như tương đương nhau. Năm 2020, tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt ở mức 0,3%. Trên thực tế, ở Việt Nam số ca nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt là không đáng kể trong nhóm phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ và thực hành nạo/phá thai là không bị pháp luật cấm. Vì vậy, tỷ lệ này được tìm thấy là gần như không có sự chênh lệch (chỉ khoảng 0,1 điểm khác biệt) giữa nhóm phụ nữ 15-49 tuổi và nhóm phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng.

Biểu 4.9: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng chia theo thành thị/nông thôn, 01/4/2010-01/4/2020

Đơn vị: %

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2010	0,8	0,8	0,8
2011	0,6	0,6	0,6
2012	0,5	0,5	0,5
2013	0,3	0,4	0,3
2015	0,4	0,4	0,4
2016	0,3	0,3	0,3
2017	0,8	0,9	0,7
2018	0,4	0,4	0,4
2020	0,3	0,3	0,3

Nguồn: 2010-2018: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BDDS và KHHGD 01/4/2018: Các kết quả chủ yếu", Biểu 4.7, Trang 48, Hà Nội, 2019.

Số liệu Biểu 4.10 cho thấy tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng theo 6 vùng kinh tế - xã hội. So với năm 2018, tỷ lệ này ở các vùng đa phần đều có xu hướng giảm. So sánh giữa các vùng, Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt cao nhất (hiện là 0,5%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (0,4%). Tỷ lệ này thấp nhất là ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam bộ (0,1%, 0,1% và 0,2% theo tuần tự).

Biểu 4.10: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt phụ nữ 15 - 49 tuổi hiện có chồng chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2010 - 01/4/2020

Đơn vị: %

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	2010	2011	2012	2013	2015	2016	2017	2018	2020
TOÀN QUỐC	0,79	0,59	0,54	0,31	0,41	0,30	0,8	0,4	0,3
Thành thị	0,82	0,63	0,54	0,40	0,42	0,30	0,9	0,4	0,3
Nông thôn	0,78	0,58	0,54	0,26	0,41	0,30	0,7	0,4	0,3
Vùng kinh tế - xã hội									
Trung du và miền núi phía Bắc	1,25	0,89	0,81	0,51	0,75	0,58	1,1	0,9	0,5
Đồng bằng sông Hồng	1,11	0,98	0,99	0,46	0,63	0,50	1,3	0,7	0,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	0,51	0,39	0,43	0,22	0,26	0,18	0,4	0,2	0,1
Tây Nguyên	0,50	0,28	0,14	0,13	0,21	0,12	0,5	0,2	0,1
Đông Nam Bộ	0,53	0,39	0,30	0,22	0,21	0,13	0,6	0,2	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long	0,71	0,42	0,30	0,20	0,31	0,20	0,5	0,3	0,3

Nguồn: 2010-2018: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BDDS và KHHGD 01/4/2018: Các kết quả chủ yếu", Biểu 4.8, Trang 49, Hà Nội, 2019.

4.2.2. Tình hình chăm sóc thai sản

Ở Việt Nam, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tất cả những phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều được khám thai định kỳ, đều đặn. Trong cuộc Điều tra BDDS 2020, chỉ tiêu tỷ lệ khám thai của lần sinh gần nhất đã được tổng hợp từ thông tin của phụ nữ 10-49 tuổi đã từng sinh con trong vòng 24 tháng trước thời điểm điều tra (từ tháng 4 năm 2018 đến hết tháng 3 năm 2020).

Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất hiện là 95,8%. Tỷ lệ này là gần như không có cách biệt đáng kể giữa 2 khu vực thành thị và nông thôn. Ghi nhận sự thành công trong các Chương trình Bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em được Chính phủ thực hiện đặc biệt ở khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa nhằm xóa bỏ dần khoảng cách chênh lệch thành thị - nông thôn trong những năm qua.

Khám thai trước sinh là quyền để bảo vệ và nâng cao sức khỏe của phụ nữ và thai nhi. Chính phủ thực hiện chương trình Bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em nhằm khuyến khích, động viên phụ nữ thực hiện khám thai trước sinh và không có sự phân biệt đối xử giữa các nhóm phụ nữ. Kết quả Điều tra BDDS 2020 cho thấy, nhìn chung đã không có sự khác biệt về tình trạng khám thai trước sinh giữa các nhóm phụ nữ theo tuổi và tình trạng hôn nhân (phụ nữ 15-49 tuổi, phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng và thậm chí là nhóm phụ nữ 10-49 tuổi).

Biểu 4.11 cho biết tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng đối với lần sinh gần nhất vẫn được duy trì ở mức cao, 95,9%. Tuy nhiên, khi so sánh với năm 2018 mức tăng tỷ lệ đạt âm ở hầu hết các phân tổ vùng. Duy nhất 2 vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, tỷ lệ này vẫn tiếp tục tăng (1,6% và 1,1% điểm phần trăm tăng thêm so với 2018). Lý giải nguyên nhân có thể do tác động của dịch bệnh với mức rủi ro cao hơn tại các khu vực/vùng đô thị, có điều kiện kinh tế phát triển so với các vùng xa xôi, hẻo lánh. Mọi người có tâm lý ngại tới các cơ sở y tế khám chữa bệnh trong thời gian này. Vì vậy, cần lưu ý tình hình thực tế khi so sánh mức tăng, giảm hay sự khác biệt vùng miền về tỷ lệ này.

Theo kết quả Điều tra BDDS 2020, khác biệt vùng miền về tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất đã có sự cải thiện ghi nhận. Mức chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ cao nhất (Đồng bằng sông Hồng) với vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) giảm còn gần 5 điểm phần trăm. Cụ thể là, tỷ lệ này Đồng bằng sông Hồng là khoảng 97,6% so với 92,7% ở Trung du và miền núi phía Bắc.

Biểu 4.11: Tỷ lệ khám thai phụ nữ trong vòng 24 tháng qua ở lần sinh gần nhất chia theo số lần khám thai, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020

Đơn vị: %

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Phụ nữ 10-49 tuổi		Phụ nữ 15-49 tuổi		Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng	
	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên
TOÀN QUỐC	95,8	90,1	95,8	90,1	95,9	90,3
Thành thị	95,6	92,4	95,6	92,4	95,6	92,5
Nông thôn	95,8	88,9	95,8	88,9	96,0	89,1
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	92,6	81,2	92,6	81,2	92,7	81,3
Đồng bằng sông Hồng	97,5	95,2	97,5	95,2	97,6	95,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,8	90,5	96,8	90,5	96,9	90,8
Tây Nguyên	94,6	80,3	94,6	80,3	94,9	80,6
Đông Nam Bộ	94,4	91,5	94,4	91,5	94,4	91,6
Đồng bằng sông Cửu Long	96,6	92,9	96,6	92,9	96,7	93,2

Biểu 4.11 cũng cho thấy mức chênh lệch về tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đối với lần sinh gần nhất trong vòng 24 tháng qua giữa thành thị/nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội vẫn còn khoảng cách ghi nhận. Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn của tỷ lệ khám thai 3 lần trở lên là khoảng 3,4 điểm phần trăm.

Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất vẫn là vùng Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc. Chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên cao nhất (Đồng bằng sông Hồng) và vùng có tỷ lệ thấp nhất (Tây Nguyên) là gần 15 điểm phần trăm. Từ năm 2006 đến nay, tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đã tăng lên đáng kể ở cả thành thị và nông thôn cũng như ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội.

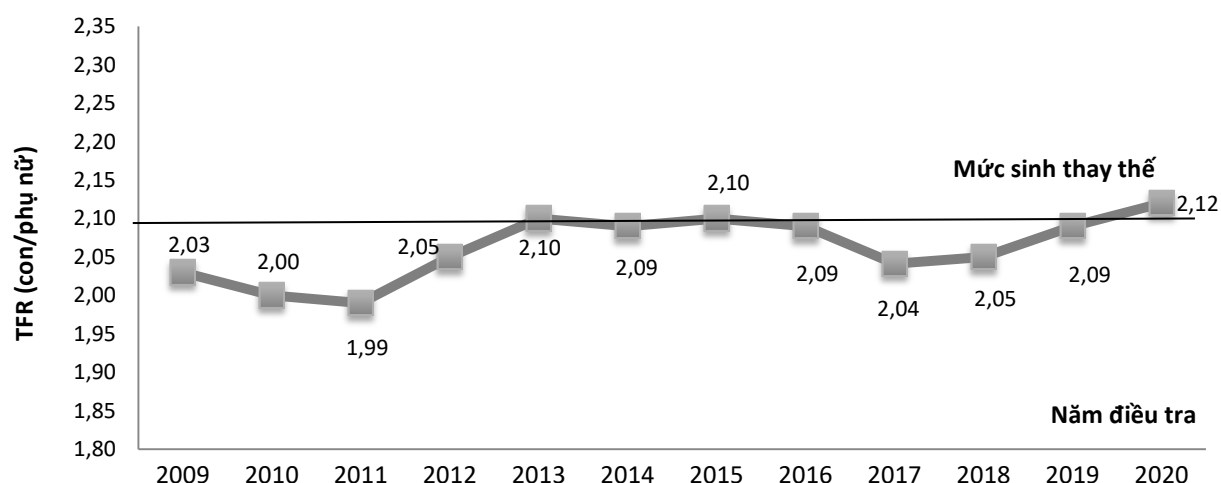
CHƯƠNG 5: MỨC SINH

Mức sinh là một tiêu chí quan trọng cung cấp thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện nhiều chính sách, đặc biệt là chính sách dân số và KHHGĐ. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam, do việc đăng ký sinh và khai thác thông tin từ hồ sơ đăng ký sinh còn nhiều hạn chế nên việc tính toán, ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh vẫn được tiến hành thông qua các cuộc điều tra. Chương này sẽ trình bày về mức độ thay đổi và xu hướng sinh dựa trên những thông tin đã thu thập được về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của những phụ nữ trong độ tuổi 15-49. Các số liệu thu thập về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra có thể mắc một loạt các sai số dẫn đến việc tính các tỷ suất sinh bị thiếu. Để loại bỏ nhược điểm này, các phương pháp ước lượng gián tiếp đã được sử dụng.

5.1. TỔNG TỶ SUẤT SINH

Tổng tỷ suất sinh (TFR)⁶ là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. TFR thường được ước lượng gián tiếp thông qua kỹ thuật Trussell P/F với giả thiết rằng số con đã sinh trong 12 tháng trước cuộc điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp đứa trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

Hình 5.1: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2009-2020



⁶ Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Biểu 5.1 cho thấy năm 2020 TFR của Việt Nam thấp hơn so với TFR trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR của khu vực này là 2,3 con/phụ nữ). TFR của Việt Nam cao hơn năm nước trong khu vực là Myanmar (2,0 con/phụ nữ), Bru-nây (1,7 con/phụ nữ), Ma-lai-xia (1,8 con/phụ nữ), Xin-ga-po (1,1 con/phụ nữ) và Thái Lan (1,5 con/phụ nữ), trong khi lại thấp hơn nhiều so với các nước còn lại trong khu vực Đông Nam Á.

Biểu 5.1: Tổng tỷ suất sinh của các nước Đông Nam Á, 2020

Đơn vị: Số con/phụ nữ

Quốc gia	TFR	Quốc gia	TFR
Đông Nam Á	2,3	Myanmar	2,0
Bru-nây	1,7	Phi-líp-pin	2,7
Căm-pu-chia	2,5	Xin-ga-po	1,1
In-đô-nê-xia	2,3	Thái Lan	1,5
Lào	2,8	Đông Timo	4,2
Ma-lai-xia	1,8	Việt Nam	2,1

Nguồn: <https://www.prb.org/international/indicator/fertility/snapshot>

Năm 2020 so với năm 2019, TFR tăng nhẹ ở cả khu vực thành thị và nông thôn. TFR của thành thị tăng 0,08 con/phụ nữ và nông thôn tăng 0,03 con/phụ nữ. Năm 2020, TFR của khu vực thành thị là 1,91 con/phụ nữ, thấp hơn con số 2,29 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Sự khác biệt này là do các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn, nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con mang lại so với các cặp vợ chồng ở nông thôn và việc dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Một lý do nữa là nhờ điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn khu vực nông thôn, do đó trẻ em ở thành thị được chăm sóc tốt hơn trẻ em nông thôn, dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

Biểu 5.2: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001 - 2020

Đơn vị: Số con/phụ nữ

Năm	TFR		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2001	2,25	1,86	2,38
2002	2,28	1,93	2,39
2003	2,12	1,70	2,30
2004	2,23	1,87	2,38
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11

Năm	TFR		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
2018	2,05	1,75	2,22
2019	2,09	1,83	2,26
2020	2,12	1,91	2,29

Nguồn: Năm 2001-2018: Tổng cục Thống kê, “Kết quả Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 01/4/2018”, Biểu 5.2, Trang 53, Hà Nội, 2019; Năm 2019: Tổng cục Thống kê, “Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019”, Biểu 5.1, Trang 77, Nhà Xuất bản Thống kê, 12/2019.

Biểu 5.3 trình bày TFR từ năm 2009 đến 2020 chia theo vùng kinh tế - xã hội. Trong những năm qua, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là các vùng có mức sinh cao. Hai vùng có mức sinh thấp là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng.

Tuy Tây Nguyên luôn là vùng có mức sinh cao nhưng dấu hiệu đáng mừng trong giai đoạn 2009-2018 là TFR của vùng này liên tục có xu hướng giảm mạnh từ 2,65 con/phụ nữ năm 2009 chỉ còn 2,32 con/phụ nữ năm 2018. Điều này đã thể hiện sự thành công trong Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020 cũng như Chương trình mục tiêu dân quốc gia dân số thời kỳ 2012-2015.

Biểu 5.3: Tổng tỷ suất sinh chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2009 - 2020

Đơn vị: Số con/phụ nữ

Vùng kinh tế - xã hội	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TOÀN QUỐC	2,03	2,00	1,99	2,05	2,10	2,09	2,10	2,09	2,04	2,05	2,09	2,12
Trung du và miền núi phía Bắc	2,24	2,22	2,21	2,31	2,18	2,56	2,69	2,63	2,53	2,48	2,43	2,41
Đồng bằng sông Hồng	2,11	2,04	2,06	2,11	2,11	2,30	2,23	2,23	2,16	2,29	2,35	2,34
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,21	2,21	2,21	2,32	2,37	2,31	2,34	2,37	2,31	2,30	2,32	2,31
Tây Nguyên	2,65	2,63	2,58	2,43	2,49	2,30	2,26	2,37	2,29	2,32	2,43	2,41
Đông Nam Bộ	1,69	1,68	1,59	1,57	1,83	1,56	1,63	1,46	1,55	1,50	1,56	1,62
Đồng bằng sông Cửu Long	1,84	1,80	1,80	1,92	1,92	1,84	1,76	1,84	1,74	1,74	1,80	1,82

Nguồn: Năm 2009-2019: Tổng cục Thống kê, “Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019”, Biểu 5.2, Trang 78, Nhà Xuất bản Thống kê, 12/2019.

5.2. TỔNG TỶ SUẤT SINH THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

Số liệu năm 2020 cho biết, nếu chia toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trong cả nước thành 4 nhóm theo mức sinh khác nhau gồm: dưới mức sinh thay thế (TFR dưới 2,0 con/phụ nữ) có 19 tỉnh; xung quanh mức sinh thay thế (TFR từ 2,0 đến dưới 2,2 con/phụ nữ) có 10 tỉnh; cao hơn mức sinh thay thế (TFR từ 2,2 đến dưới 2,5 con/phụ nữ) có 21 tỉnh và mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên) có 13 tỉnh.

Biểu 5.4: Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh/thành phố, 01/4/2020

Đơn vị: Số con/phụ nữ

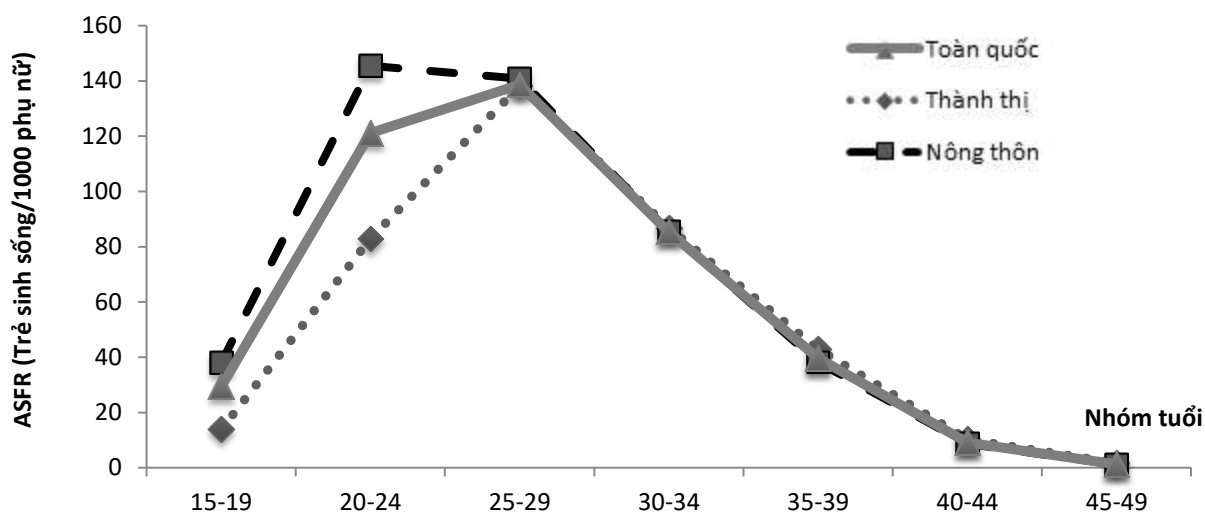
Tỉnh có TFR dưới 2,0		Tỉnh có TFR từ 2,0 đến dưới 2,2		Tỉnh có TFR từ 2,2 đến dưới 2,5		Tỉnh có TFR từ 2,5 trở lên	
Khánh Hòa	1,81	Bắc Kạn	2,14	Hà Nội	2,25	Hà Giang	2,57
Bình Thuận	1,96	Thái Nguyên	2,16	Cao Bằng	2,42	Tuyên Quang	2,50
Tây Ninh	1,67	Lạng Sơn	2,19	Lào Cai	2,43	Điện Biên	2,66
Bình Dương	1,63	Hải Phòng	2,05	Sơn La	2,36	Lai Châu	2,63
Đồng Nai	1,97	Đà Nẵng	2,09	Hòa Bình	2,29	Yên Bái	2,64
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,94	Quảng Ngãi	2,11	Quảng Ninh	2,22	Phú Thọ	2,53
Tp. Hồ Chí Minh	1,53	Phú Yên	2,09	Bắc Giang	2,30	Hải Dương	2,57
Long An	1,82	Ninh Thuận	2,07	Vĩnh Phúc	2,39	Nam Định	2,71
Tiền Giang	1,85	Lâm Đồng	2,19	Bắc Ninh	2,49	Thanh Hóa	2,51
Bến Tre	1,87	Trà Vinh	2,00	Hưng Yên	2,40	Nghệ An	2,68
Vĩnh Long	1,82			Thái Bình	2,42	Hà Tĩnh	2,73
Đồng Tháp	1,87			Hà Nam	2,36	Kon Tum	2,64
An Giang	1,90			Ninh Bình	2,42	Đắk Nông	2,61
Kiên Giang	1,98			Quảng Bình	2,40		
Cần Thơ	1,74			Quảng Trị	2,44		
Hậu Giang	1,84			Thừa Thiên Huế	2,29		
Sóc Trăng	1,80			Quảng Nam	2,23		
Bạc Liêu	1,66			Bình Định	2,24		
Cà Mau	1,85			Gia Lai	2,47		
				Đắk Lắk	2,36		
				Bình Phước	2,25		

Trên phạm vi cả nước, tỉnh có mức sinh cao nhất là Hà Tĩnh (2,73 con/phụ nữ), tỉnh có mức sinh thấp nhất là TP. Hồ Chí Minh (1,53 con/phụ nữ).

5.3. TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI

Hình 5.2 mô tả Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)⁷ của Việt Nam qua điều tra năm 2020 theo hai khu vực thành thị và nông thôn. Mặc dù cùng có hình “quả chuông” như nhau, nhưng đường gấp khúc lệch phải biểu thị dạng thức sinh của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ “trễ” so với đường của khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ từ 25-29 tuổi, tương ứng 138 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 145 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị thì con số này ở khu vực nông thôn cao gần gấp đôi - 145 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ so với 82 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ. Điều này có thể là do phụ nữ nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ thành thị.

Hình 5.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) chia theo thành thị/nông thôn, 01/4/2020



5.4. TỶ SUẤT SINH THÔ

Trong thực tế, tỷ suất sinh thô (CBR)⁸ thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. Giống như TFR, do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh nên

⁷ Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)⁷ cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

⁸ Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

CBR thường được ước lượng gián tiếp bằng cách lấy CBR tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F. CBR của Việt Nam năm 2020 là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 15,9 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn là 16,6 trẻ sinh sống/1000 dân.

Biểu 5.5: Tỷ suất sinh thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2009 - 2020

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 dân

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2009	17,6	17,3	17,8
2010	17,1	16,4	17,4
2011	16,6	15,3	17,2
2012	16,9	16,0	17,4
2013	17,0	16,2	17,5
2014	17,2	16,7	17,5
2015	16,2	15,3	16,7
2016	16,0	15,5	16,2
2017	14,9	14,0	15,4
2018	14,6	13,4	15,2
2019	16,3	16,2	16,3
2020	16,3	15,9	16,6

Nguồn: 2009-2019: Tổng cục Thống kê, "Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 01/4/2019, Biểu 5.5, Trang 84, Nhà Xuất bản Thống kê, 12/2019.

5.5. TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH

Mất cân bằng giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai, không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn ảnh hưởng tiêu cực đối với dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước. Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh (SRB)⁹ của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách, các cơ quan thông tin đại chúng cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

⁹ Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra của một thời kỳ, thường là một năm lịch. Tỷ số này thông thường là 104 - 106/100 và nhìn chung ổn định qua thời gian và không gian giữa các châu lục, quốc gia, khu vực và chủng tộc người. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số toàn cầu.

Biểu 5.6 trình bày SRB của Việt Nam từ năm 1999 đến nay. Số liệu trong biểu cho thấy, trong giai đoạn đầu từ năm 1999 đến năm 2005, xu hướng biến động SRB của Việt Nam không rõ ràng và dường như dao động trong khoảng 104 đến 109 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, SRB của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu tăng đáng kể. Năm 2020, SRB tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2019 (tương ứng là 112,1 bé trai/100 bé gái so với 111,5 bé trai/100 bé gái). Như vậy, từ năm 2009 đến nay, mặc dù đã có nhiều cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng tình trạng này dường như chưa hề được khắc phục nhiều.

Biểu 5.6: Tỷ số giới tính khi sinh, thời kỳ 1999 - 2020

Đơn vị: Số bé trai/100 bé gái

Năm	SRB	Năm	SRB
1999	107,0	2010	111,2
2000	107,3	2011	111,9
2001	109,0	2012	112,3
2002	107,0	2013	113,8
2003	104,0	2014	112,2
2004	108,0	2015	112,8
2005	106,0	2016	112,2
2006	109,8	2017	112,1
2007	111,6	2018	114,8
2008	112,1	2019	111,5
2009	110,5	2020	112,1

Nguồn: 1999-2018: Tổng cục Thống kê, "Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018: Các kết quả chủ yếu", Biểu 5.6, Trang 58, Hà Nội, 2019; Năm 2019: "Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 01/4/2019", Biểu 5.6, Trang 85, Nhà Xuất bản Thống kê, 12/2019.

Việc lựa chọn giới tính trước sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay. Rõ ràng là tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những

khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân ở nam giới gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai, nhất là các xã hội có hệ thống gia đình phụ hệ (theo họ cha) và trước kia hầu hết nam giới đều lập gia đình. (Trích: Báo cáo Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018: Kết quả chủ yếu, trang 58, 2019).

Trước thực trạng đáng quan ngại nêu trên đòi hỏi Chính phủ Việt Nam cần các biện pháp quyết liệt hơn nữa nhằm giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

5.6. NHẬN BIẾT GIỚI TÍNH THAI NHI TRƯỚC KHI SINH

Số liệu trong Biểu 5.7 cho thấy, phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 15 đến 28 tuần (63,9%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (3,1%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ đã có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi. Với thai nhi dưới 15 tuần tuổi, Đồng bằng sông Hồng là nơi có tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi cao nhất trong cả nước (54,1%), thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (13,8%). Nguyên nhân có thể do Đồng bằng sông Hồng là nơi có điều kiện phát triển về y tế hơn so với Đồng bằng sông Cửu Long.

Biểu 5.7: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có biết giới tính ở lần sinh cuối chia theo số tuần mang thai khi biết giới tính, 01/4/2020

Đơn vị: %

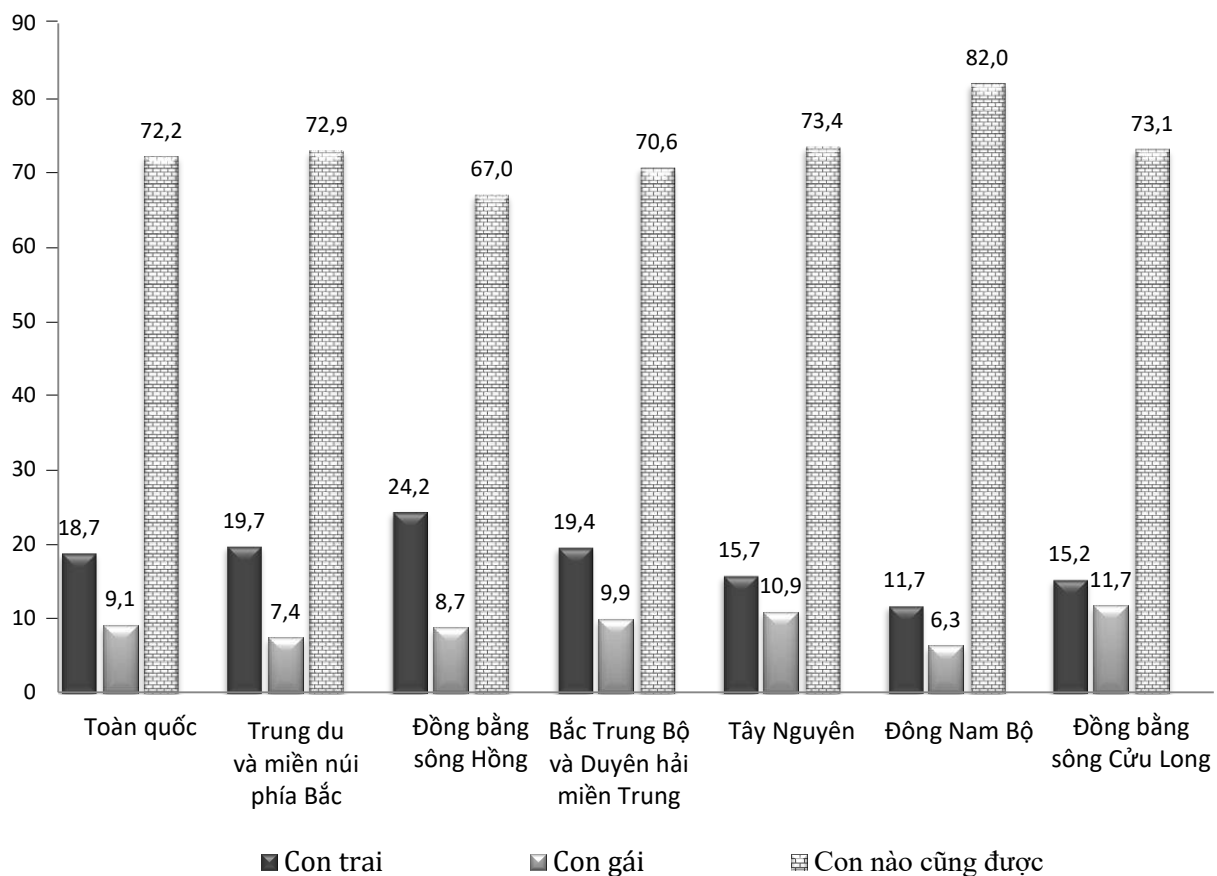
Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Dưới 15 tuần	Từ 15 đến 28 tuần	Trên 28 tuần
TOÀN QUỐC	33,0	63,9	3,1
Thành thị	32,5	64,7	2,8
Nông thôn	33,3	63,4	3,3
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	39,9	58,0	2,1
Đồng bằng sông Hồng	54,1	44,9	1,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	31,9	64,7	3,4
Tây Nguyên	20,1	75,3	4,6
Đông Nam Bộ	19,2	76,5	4,3
Đồng bằng sông Cửu Long	13,8	81,0	5,1

Hình 5.3 cho thấy hầu hết phụ nữ đều mong muốn có con và trả lời con nào cũng được, tuy nhiên tỷ lệ này chỉ đạt cao nhất là 82% và hiện thuộc về Đông Nam Bộ. Tỷ lệ thấp nhất đạt 67% ở Đồng bằng sông Hồng.

Phụ nữ mong muốn sinh con trai có xu hướng cao hơn so với việc sinh con gái. Cụ thể mong muốn sinh con trai cao nhất thuộc về Đồng bằng sông Hồng (24,2%) và thấp nhất là Đông Nam Bộ (11,7%). Rõ ràng, phụ nữ ở vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề bởi các định kiến về giới hơn phụ nữ ở các vùng khác. Điều đó khiến họ mong muốn sinh được con trai nhiều hơn.

Hình 5.3: Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo mong muốn giới tính trước khi sinh con của người mẹ, 01/4/2020

Đơn vị: %



Hầu hết phụ nữ đều biết giới tính khi sinh của thai nhi bằng phương pháp siêu âm, công cụ chuẩn đoán hiệu quả và hiện đại. Trên phạm vi cả nước, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra biết giới tính thai nhi thông qua siêu âm đều đạt trên 99%. Các hình thức bắt mạch, đoán, khác chiếm tỷ lệ nhỏ.

Biểu 5.8: Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước thời điểm điều tra theo cách biết giới tính thai nhi, 01/4/2020

Đơn vị: %

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Siêu âm	Bắt mạch	Đoán	Khác
TOÀN QUỐC	99,7	0,1	0,2	0,0
Thành thị	99,7	0,1	0,2	0,0
Nông thôn	99,7	0,0	0,2	0,0
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	99,9	0,1	0,1	0,0
Đồng bằng sông Hồng	99,8	0,1	0,1	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,6	0,1	0,3	0,0
Tây Nguyên	99,9	0,0	0,0	0,1
Đông Nam Bộ	99,0	0,2	0,7	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	99,8	0,0	0,2	0,0

CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT

Trong nhân khẩu học, mức sinh và mức chết là hai yếu tố cấu thành chủ yếu của tăng trưởng dân số. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính hiện nay là các kết quả của mức sinh và mức chết trong quá khứ. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính tương lai sẽ được quyết định bởi mức sinh và mức chết hiện tại.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), chết (hay tử vong) là sự mất đi vĩnh viễn tất cả những biểu hiện của sự sống ở một thời điểm nào đó, sau khi có sự kiện sinh sống xảy ra. Như vậy, sự kiện chết xảy ra chỉ sau khi có sự kiện sinh ra sống được. Sống lâu và khỏe mạnh luôn là mong ước gắn liền với lịch sử loài người và là một giá trị cơ bản không thể phủ nhận. Tuy nhiên, giảm mức chết là một quá trình không dễ dàng bởi điều đó phụ thuộc nhiều vào điều kiện môi trường, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ... Vì vậy, mức chết luôn là chủ đề nghiên cứu quan trọng của nhiều ngành khoa học có liên quan nhằm góp phần xây dựng chính sách, thích hợp cho việc nâng cao tuổi thọ của con người.

Điều tra BDDS hàng năm thu thập các thông tin của người chết: tuổi khi chết, giới tính, nguyên nhân chết nhằm phục vụ cho việc đánh giá mức chết ở Việt Nam. Tuy nhiên, số người chết thu được qua kết quả điều tra thường bị thiếu đáng kể so với thực tế do: (i) thông tin về người chết qua cuộc điều tra này chỉ có thể thu thập gián tiếp (qua người cùng hộ, cán bộ địa phương, hay nhân viên y tế...) và thường là thông tin hồi tưởng; (ii) chết là vấn đề nhạy cảm mà người thân của người đã chết thường không muốn nhắc đến; (iii) chết là sự kiện tương đối hiếm so với các sự kiện nhân khẩu học khác như sinh, di cư,... nên chỉ một vài trường hợp chết bị bỏ sót không ghi lại được cũng làm cho sai số tăng lên đáng kể, khiến cho việc ước lượng mức độ chết thấp hơn so với thực tế. Vì vậy, số liệu về mức chết ở Việt Nam không được tính toán trực tiếp từ kết quả điều tra mà chỉ dựa vào đó để hiệu chỉnh và ước lượng bằng các kỹ thuật gián tiếp theo khuyến nghị của Liên hợp quốc.

Tuy nhiên, các kỹ thuật gián tiếp cũng đòi hỏi dữ liệu của các cuộc điều tra phải có độ chính xác nhất định.

Trong các công cụ ước lượng gián tiếp, kỹ thuật dùng để tính toán mức chết của trẻ em là thành công nhất và được chấp nhận rộng rãi với việc sử dụng thông tin về số con sinh sống và số con hiện còn sống của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

Kỹ thuật trên cũng được sử dụng trong Điều tra BDDS hàng năm để ước lượng Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi. Ngoài ra, việc kết hợp hai phương pháp cân bằng tăng trưởng chung và thể hệ chết giả định cũng đã được áp dụng để đánh giá mức độ đầy đủ của thông tin về chết của toàn bộ dân số. Phần mềm Qfive đã được sử dụng để thực hiện các kỹ thuật ước lượng gián tiếp đã đề cập ở trên. Các chỉ tiêu liên quan đến mức chết là kết quả tính toán từ phần mềm này.

6.1. TỶ SUẤT CHẾT THÔ

6.1.1. Xu hướng biến động tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR)¹⁰ là chỉ tiêu đơn giản nhất và cũng là một trong những chỉ tiêu cơ bản nhất, phản ánh mức độ chết của dân số. Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số theo tuổi và giới tính. Khi tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi (có tỷ suất chết tương đối cao) giảm đi trong điều kiện mức sinh thấp, tỷ suất chết thô có thể giảm. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số già (có tỷ suất chết cao) sẽ bù vào sự sụt giảm của số lượng chết sơ sinh và chết trẻ em. Kết quả là, tỷ suất chết thô có thể không thay đổi hoặc thậm chí tăng lên.

Biểu 6.1 trình bày CDR của Việt Nam sau khi hiệu chỉnh từ năm 2009 đến năm 2020 chia theo thành thị, nông thôn. Số liệu trên Biểu 6.1 cho thấy, CDR của cả nước năm 2020 là 6,1 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 5,0 người chết/1000 dân và của nông thôn là 6,7 người chết/1000 dân. So với năm 2019, CDR của cả nước cũng như theo khu vực thành thị và nông thôn năm 2020 không thay đổi nhiều. CDR của thành thị giảm 0,1 phần nghìn và CDR của nông thôn giảm 0,2 phần nghìn.

Dân số Việt Nam đang ở trong giai đoạn già hóa, tuy nhiên CDR từ năm 2013 giảm nhẹ mỗi năm trong khi tuổi thọ trung bình vẫn tiếp tục tăng, điều này cho thấy Việt Nam đã nhận thức được những tác động của già hóa dân số và đã có những cải thiện trong chính sách an sinh xã hội đặc biệt đối với nhóm dân số dưới 5 tuổi và nhóm dân số già (có tỷ lệ chết tương đối cao).

¹⁰ Tỷ suất chết thô (CDR) cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Biểu 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2009-2020

Đơn vị: ‰

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2009	6,8	5,5	7,4
2010	6,8	5,5	7,3
2011	6,9	5,8	7,4
2012	7,0	5,9	7,5
2013	7,1	6,3	7,5
2014	6,9	6,0	7,2
2015	6,8	5,8	7,3
2016	6,8	6,2	7,2
2017	6,8	6,0	7,3
2018	6,8	5,4	7,6
2019	6,3	5,1	6,9
2020	6,1	5,0	6,7

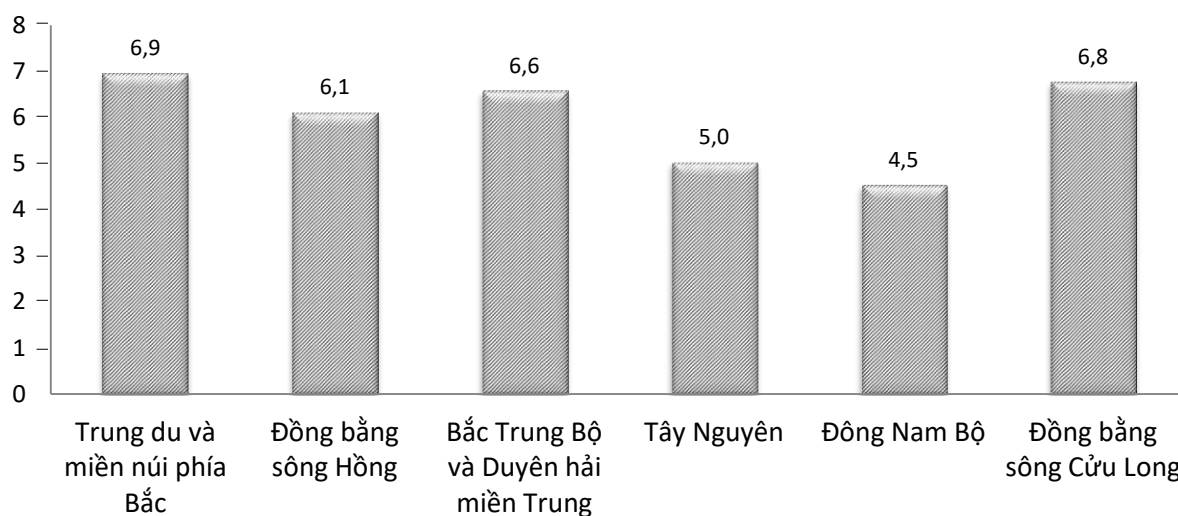
Nguồn: Năm 2009 - 2018: Tổng cục Thống kê, “Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018: Kết quả chủ yếu”, Biểu 6.1, Trang 65, Hà Nội, 2019; Năm 2019: “Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019”, Biểu 6.1, Trang 88, Nhà Xuất bản Thống kê, 12/2019.

6.1.2. Tỷ suất chết thô chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, hai vùng có CDR thấp nhất và thấp hơn CDR chung của cả nước là Đông Nam Bộ (4,5 người chết/1000 dân) và Tây Nguyên (5,0 người chết/1000 dân). Hai vùng có mức chết cao nhất cả nước là Trung du và miền núi phía Bắc (6,9 người chết/1000 dân) và Đồng bằng sông Cửu Long (6,8 người chết/1000 dân).

Hình 6. 1: Tỷ suất chết thô chia theo vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020

Đơn vị: ‰

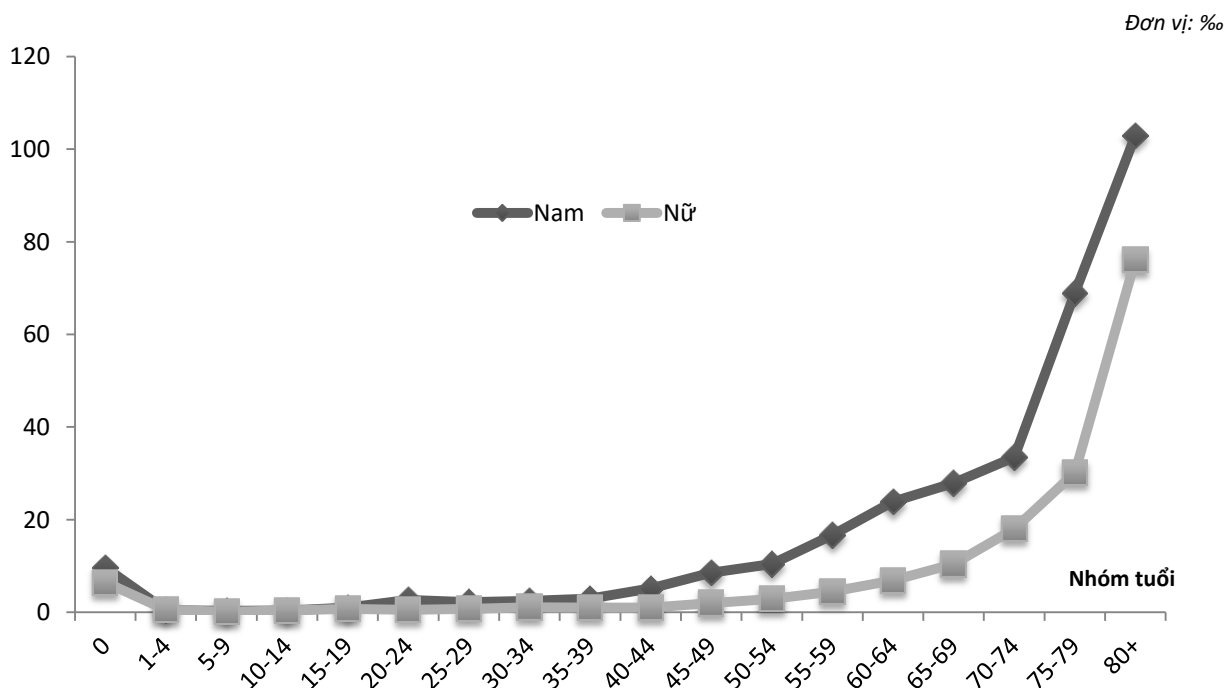


6.2. TỶ SUẤT CHẾT ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI

Một dân số có mức chết trẻ sơ sinh cao thì mức chết của người già thường cũng cao và ngược lại. Biểu thị các giá trị của tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR) theo các độ tuổi hoặc nhóm tuổi bởi một đường cong để phản ánh mức độ chết đặc trưng theo tuổi, được gọi là mô hình tử vong.

Hình 6.2 cho thấy ASDR của nhóm 0 tuổi của nam cao hơn của nữ và giảm xuống nhanh ở nhóm tuổi 1-4, từ nhóm tuổi 5 đến 29 tuổi tỷ suất chết của nam và nữ gần như là bằng nhau, từ 30 tuổi trở lên, tỷ suất chết của nam bắt đầu tăng dần theo các nhóm tuổi, tỷ suất chết của nữ chỉ bắt đầu tăng sau tuổi 49. Từ 50 tuổi trở đi ASDR tăng nhanh hơn diễn ra ở cả nam và nữ. Tỷ suất chết của người già cao hơn nhiều so với nhóm trẻ. Đồ thị biểu diễn tỷ suất chết theo tuổi của Việt Nam có dạng giống hình chữ J. Khi so sánh mô hình tử vong của nước ta với 4 họ bảng sống mẫu của Coal - Denemy cho thấy, mô hình tử vong của Việt Nam gần với họ Bắc hơn.

Hình 6.2: Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi và giới tính năm 2020



6.3. TỶ SUẤT CHẾT TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI

6.3.1. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Biểu 6.2 trình bày kết quả ước lượng IMR của Việt Nam từ năm 2005 đến 2020 chia theo thành thị, nông thôn. Số liệu ở Biểu 6.2 cho thấy, mức độ chết của trẻ em

dưới 1 tuổi có xu hướng giảm dần từ 17,8 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống năm 2005 xuống còn 13,9 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống năm 2020. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của Việt Nam đã giảm thấp nhất kể từ năm 2005 đến nay. Ở khu vực thành thị, trước năm 2009, IMR dao động xung quanh con số 9,8‰; sau đó, IMR giảm từ 9,4‰ (năm 2009) xuống còn 8,4‰ (năm 2017) và tới năm 2020 IMR đạt 8,1‰). Ở khu vực nông thôn, IMR giảm từ 20,4 (năm 2005) xuống còn 16,4 (trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống) vào năm 2020. Mức độ chết của trẻ dưới 1 tuổi ở nông thôn luôn cao hơn nhiều ở thành thị chứng tỏ khoảng cách khác biệt về điều kiện sống ở nông thôn so với thành thị vẫn còn khá lớn.

Biểu 6.2: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, 2005-2020

Đơn vị: ‰

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	17,8	9,7	20,4
2006	16,0	10,0	18,0
2007	16,0	9,8	18,8
2008	15,0	10,0	15,0
2009	16,0	9,4	18,7
2010	15,8	9,2	18,2
2011	15,5	8,5	18,1
2012	15,4	8,9	18,3
2013	15,3	8,9	18,3
2014	14,9	8,7	17,8
2015	14,7	8,6	17,6
2016	14,5	8,5	17,5
2017	14,4	8,4	17,3
2018	14,2	8,3	17,1
2019	14,0	8,2	16,7
2020	13,9	8,1	16,4

Nguồn: Năm 2005-2018: Tổng cục Thống kê: “Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/ 2018: Kết quả chủ yếu”, Biểu 6.2, Trang 68, Hà Nội, 2019; Năm 2019: “Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019”, Biểu 6.3, Trang 90, Nhà Xuất bản Thống kê, 12/2019.

Nhìn chung, IMR của tất cả các vùng đều giảm so với năm 2019 nhưng mức khác biệt về điều kiện sống càng rõ hơn khi so sánh IMR giữa các vùng kinh tế - xã hội. IMR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn cao hơn rất nhiều so mức chung của cả nước, tương ứng là 20,1 và 21,2 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ em sinh sống trong năm 2020. IMR thấp nhất là ở Đông Nam Bộ với tỷ suất là 8,2‰. Điều này cho thấy rằng thực sự Nhà nước vẫn còn phải đầu tư nhiều hơn nữa cho các vùng khó khăn góp phần nâng cao chất lượng sống nơi đây.

Biểu 6.3: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo vùng kinh tế - xã hội, 2014 - 2020

Đơn vị: ‰

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	2014	2016	2017	2018	2019	2020
TOÀN QUỐC	14,9	14,5	14,4	14,2	14,0	13,9
Thành thị	8,7	8,6	8,4	8,3	8,2	8,1
Nông thôn	17,8	17,5	17,3	17,1	16,7	16,4
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	22,4	21,5	21,4	21,4	20,8	20,1
Đồng bằng sông Hồng	11,8	11,5	11,3	11,2	11,0	11,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,6	16,0	15,9	15,8	15,4	15,2
Tây Nguyên	25,9	24,0	23,7	23,6	23,4	21,2
Đông Nam Bộ	8,8	8,5	8,4	8,2	8,1	8,2
Đồng bằng sông Cửu Long	11,6	11,2	11,0	10,9	10,7	10,8

Nguồn: Năm 2014-2018: Tổng cục Thống kê “Điều tra biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2018: Kết quả chủ yếu”, Biểu 6.3, Trang 69, Hà Nội, 2019; Năm 2019: “Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 01/4/2019”, Biểu 6.4, Trang 91, Nhà Xuất bản Thống kê, 12/2019.

6.3.2. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi theo tỉnh/thành phố

Có sự chênh lệch rất lớn về IMR giữa các tỉnh miền núi (nơi tập trung chủ yếu các đồng bào người dân tộc thiểu số) và những tỉnh ở vùng khác. Những tỉnh có IMR cao tập trung chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc như: Lai Châu (36,2‰),

Hà Giang (29,9‰), Điện Biên (29,7‰), Lào Cai (26,8‰), Yên Bái (25,8‰). Đây là những tỉnh có điều kiện kinh tế còn khó khăn, cơ sở y tế còn thiếu thốn và nhận thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em còn hạn chế. Một số tỉnh khác có mức độ IMR thấp hơn, song vẫn ở mức cao như: Kon Tum (32,6‰), Gia Lai (24,2‰), Sơn La (21,4‰), Đắk Lắk (21,3‰), Cao Bằng (22,7‰). Những địa phương có tỷ trọng dân số thành thị cao như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương,... có IMR thấp (khoảng dưới 10‰).

6.4. TỶ SUẤT CHẾT TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR)¹¹ cũng có ý nghĩa tương tự như IMR. Tuy nhiên, trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì U5MR phản ánh nhiều hơn về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em.

Biểu 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020

Đơn vị: ‰

Nơi cư trú/Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	22,3	27,2	14,1
Thành thị/nông thôn			
Thành thị	12,2	16,9	7,2
Nông thôn	24,6	31,8	17,0
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	30,3	38,7	21,4
Đồng bằng sông Hồng	16,4	21,6	10,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,8	29,5	15,6
Tây Nguyên	32,0	40,8	22,8
Đông Nam Bộ	12,4	17,1	7,3
Đồng bằng sông Cửu Long	16,1	21,3	10,6

Biểu 6.4 cho thấy, mặc dù mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước đã giảm đáng kể (năm 1999 là 56,9‰ giảm xuống còn 22,4‰ vào năm 2014, đến năm 2018 là 21,4‰, đến năm 2019 là 21,0‰ và đến năm 2020 là 22,3‰). Tuy nhiên con số này

¹¹ Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) là số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm. Tỷ suất này đo lường mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống.

vẫn chưa đạt được mục tiêu của Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020 - giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi xuống 19,3‰ vào năm 2015. Có sự khác biệt rất rõ tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi giữa thành thị - nông thôn và giữa các vùng trên cả nước. Ở khu vực thành thị, con số này là 12,2 trong khi đó ở khu vực nông thôn là 24,6 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong trên 1000 trẻ sinh sống năm 2020. Bên cạnh đó, sự khác biệt vùng miền còn rất lớn. U5MR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta vẫn còn khá cao, tương ứng là 30,3 và 32,0 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống năm 2020.

6.5. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH

Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh hay còn gọi là kỳ vọng sống từ lúc sinh (e_0) là một chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá xác suất chết của dân số. Chỉ tiêu này được ước lượng từ Bảng sống, bảng biểu diễn chi tiết khuôn mẫu tử vong của một dân số theo độ tuổi dựa vào mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi.

Bảng sống của dân số Việt Nam năm 2020 theo giới tính được trình bày ở Biểu 6.5. Số liệu trên Biểu 6.5 cho thấy, theo kết quả điều tra BDDS 2020, tuổi thọ trung bình chung và của mỗi giới hầu như không thay đổi so với năm 2019. Cụ thể, tuổi thọ trung bình chung là 73,7 tuổi, tuổi thọ trung bình của nam là 71,0 tuổi và của nữ là 76,4 tuổi. Điều này đúng với thực tế ở Việt Nam và ở đa số các xã hội, đó là mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong của nữ ở tất cả các độ tuổi và do đó tuổi thọ trung bình của nam thường thấp hơn tuổi thọ trung bình của nữ.

So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của nước ta cao hơn mức trung bình chung khu vực (70,5 năm), đứng thứ 5/11 nước¹², sau Xin-ga-po (83,0 năm), Bru-nây (77,0 năm), Thái Lan (75,5 năm) và Ma-lai-xia (75,0 năm). Đây là một trong những thành tựu của Việt Nam trong việc nâng cao đời sống cho người dân.

¹² Nguồn: The 2018 World Population Datasheet/Population Reference Bureau.

Biểu 6.5: Bảng sống của Việt Nam chia theo giới tính, 01/4/2020

Tuổi	Lx	lx	dx	qx	px	mx	Tx	ex
Nam								
0	98015	100000	1575	0,0158	0,9842	0,0161	7104544	71,0
1	390275	98425	1142	0,0116	0,9884	0,0029	7006529	71,2
5	486511	97283	202	0,0021	0,9979	0,0004	6616253	68,0
10	485544	97081	295	0,0030	0,9970	0,0006	6129742	63,1
15	484151	96786	447	0,0046	0,9954	0,0009	5644198	58,3
20	481950	96339	511	0,0053	0,9947	0,0011	5160048	53,6
25	479409	95828	545	0,0057	0,9943	0,0011	4678098	48,8
30	476743	95284	675	0,0071	0,9929	0,0014	4198689	44,1
35	473506	94609	981	0,0104	0,9896	0,0021	3721946	39,3
40	468890	93628	1594	0,0170	0,9830	0,0034	3248440	34,7
45	461410	92035	2628	0,0286	0,9714	0,0057	2779550	30,2
50	449051	89407	4254	0,0476	0,9524	0,0095	2318140	25,9
55	428893	85153	6542	0,0768	0,9232	0,0153	1869089	21,9
60	397630	78611	9500	0,1208	0,8792	0,0239	1440196	18,3
65	351877	69111	12990	0,1880	0,8120	0,0369	1042566	15,1
70	288665	56121	16198	0,2886	0,7114	0,0561	690689	12,3
75	208053	39923	16583	0,4154	0,5846	0,0797	402024	10,1
80+	193970	23340	23340	1,0000	0,0000	0,1203	193970	8,3
Nữ								
0	98913	100000	1193	0,0119	0,9881	0,0121	7635706	76,4
1	394822	98807	221	0,0022	0,9978	0,0006	7536792	76,3
5	492966	98585	80	0,0008	0,9992	0,0002	7141971	72,4
10	492577	98505	107	0,0011	0,9989	0,0002	6649005	67,5
15	492067	98398	162	0,0017	0,9983	0,0003	6156428	62,6
20	491283	98235	219	0,0022	0,9978	0,0004	5664361	57,7
25	490216	98016	284	0,0029	0,9971	0,0006	5173078	52,8
30	488849	97732	397	0,0041	0,9959	0,0008	4682863	47,9
35	486961	97335	607	0,0062	0,9938	0,0012	4194014	43,1
40	484110	96728	998	0,0103	0,9897	0,0021	3707053	38,3
45	479411	95730	1612	0,0168	0,9832	0,0034	3222942	33,7
50	471790	94118	2542	0,0270	0,9730	0,0054	2743531	29,1
55	459778	91575	4046	0,0442	0,9558	0,0088	2271741	24,8
60	440765	87529	6627	0,0757	0,9243	0,0150	1811963	20,7
65	409571	80902	10649	0,1316	0,8684	0,0260	1371197	16,9
70	358963	70253	15725	0,2238	0,7762	0,0438	961626	13,7
75	282006	54528	18713	0,3432	0,6568	0,0664	602663	11,1
80+	320657	35815	35815	1,0000	0,0000	0,1117	320657	9,0

Chú thích:

x: Độ tuổi 0, 1, 5,...,80+

n: Số tuổi trong nhóm (1, 4, 5, 5, 5,...)

nL_x : Số người - năm sống được từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

lx : Số người sống tại đúng tuổi x

$n d_x$: Số người chết giữa tuổi x và x+n

nq_x : Xác suất chết từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

$n p_x$: Xác suất sống từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

$n m_x$: Tỷ suất chết đặc trưng của tuổi từ x đến x+n

T_x : Số người-năm sống từ đúng tuổi x trở đi

e_x : Kỳ vọng sống tại tuổi x

6.6. NGUYÊN NHÂN CHẾT

Điều tra BDDS 2020 có một số câu hỏi dùng để thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết (đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn). Khi trong hộ có người chết trong thời kỳ điều tra, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người chết đó. Các nguyên nhân chết bao gồm: bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác, tự tử và các nguyên nhân khác.

Biểu 6.6: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 01/4/2020

Đơn vị: %

Các đặc trưng	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
CHUNG							
Toàn quốc	100,0	86,5	0,6	3,4	1,3	0,7	7,5
Thành thị	100,0	87,5	0,4	3,9	1,4	0,6	6,2
Nông thôn	100,0	86,2	0,7	3,2	1,2	0,7	8,1
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	81,9	0,5	4,0	2,2	1,4	9,9
Đồng bằng sông Hồng	100,0	87,2	0,7	2,5	0,2	0,2	9,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	84,6	1,1	3,7	0,9	0,5	9,2
Tây Nguyên	100,0	85,1	0,5	4,1	3,0	1,2	6,2
Đông Nam Bộ	100,0	89,0	0,0	3,8	2,0	0,0	5,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,0	0,6	3,2	1,3	1,1	3,7
NAM							
Toàn quốc	100,0	85,9	1,0	4,7	1,7	0,7	6,0
Thành thị	100,0	85,9	0,5	5,1	1,7	0,7	5,9
Nông thôn	100,0	85,9	1,2	4,5	1,7	0,7	6,0
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	82,8	0,7	5,8	2,8	1,4	6,5
Đồng bằng sông Hồng	100,0	87,5	1,2	2,3	0,2	0,4	8,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	85,3	1,7	4,9	0,9	0,3	6,9
Tây Nguyên	100,0	85,4	0,0	5,4	3,8	1,0	4,4
Đông Nam Bộ	100,0	85,5	0,0	6,1	3,1	0,0	5,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	88,1	1,1	5,2	2,0	1,7	1,9
NỮ							
Toàn quốc	100,0	87,5	0,1	1,4	0,6	0,5	9,9
Thành thị	100,0	89,8	0,2	2,1	0,8	0,4	6,7
Nông thôn	100,0	86,6	0,0	1,1	0,5	0,6	11,2
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	80,4	0,2	0,6	1,0	1,5	16,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	86,9	0,0	2,8	0,3	0,0	10,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	83,4	0,0	1,4	0,8	0,8	13,6
Tây Nguyên	100,0	84,6	1,3	1,8	1,5	1,4	9,3
Đông Nam Bộ	100,0	94,2	0,0	0,4	0,4	0,0	5,1
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	92,3	0,0	0,9	0,5	0,4	6,0

Biểu 6.6 cho thấy phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (86,5%), giảm so với năm 2019. Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 5,3%, tỷ trọng chết vì các nguyên nhân khác chiếm 7,5%. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao hơn khoảng 6 lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 3,4% và 0,6%) và tỷ trọng chết do tai nạn giao thông của nam cao gấp 3,4 lần so với nữ. Đây cũng là nguyên nhân chết có tỷ trọng cao nhất so với các nguyên nhân chết còn lại. Ở khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội đều có xu hướng tương tự. Tây Nguyên có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông cao nhất (4,1%). Tỷ lệ này ở vùng Đông Nam Bộ đã tăng so với các năm trước (3,8%). Tỷ lệ chết do tự tử giảm so với năm 2019 và vẫn ở mức khá cao (0,7%).

CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ

Dân số của một đơn vị lãnh thổ không chỉ phụ thuộc vào mức sinh, mức chết trên đơn vị lãnh thổ đó mà còn chịu tác động của biến động cơ học, đó là di cư. Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà xây dựng chương trình phát triển mà còn của toàn xã hội.

7.1. DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG

Năm 2020, hai vùng có tỷ suất di cư thuần dương là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Do có sức hút lớn về việc làm nên Đông Nam Bộ là vùng có số người di cư thuần dương cao nhất trong cả nước (hơn 338,8 nghìn người). Đồng bằng sông Hồng có số người di cư thuần dương hơn 67,4 nghìn người. Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng dẫn đầu trong cả nước về số người xuất cư (hơn 200 nghìn người). Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ hai về số người xuất cư với hơn 143,9 nghìn người.

Biểu 7.1: Tỷ suất di cư vùng, 01/4/2020

Đơn vị: %

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần
TOÀN QUỐC	5,6	5,6	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc	0,7	6,0	-5,3
Đồng bằng sông Hồng	4,8	1,8	3,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,0	7,2	-6,2
Tây Nguyên	1,6	7,9	-6,3
Đông Nam Bộ	20,4	1,7	18,7
Đồng bằng sông Cửu Long	1,2	11,8	-10,5

Biểu 7.2 cho thấy khoảng cách địa lý cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến di cư bên cạnh yếu tố sức hút về việc làm. Đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây. Khoảng 98,5% những người xuất cư khỏi Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ, còn những người từ Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu chọn điểm đến là Đồng bằng sông Hồng (83,4%).

Biểu 7.2: Nơi thực tế thường trú chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 01/4/2019 và 01/4/2020

Đơn vị: Người

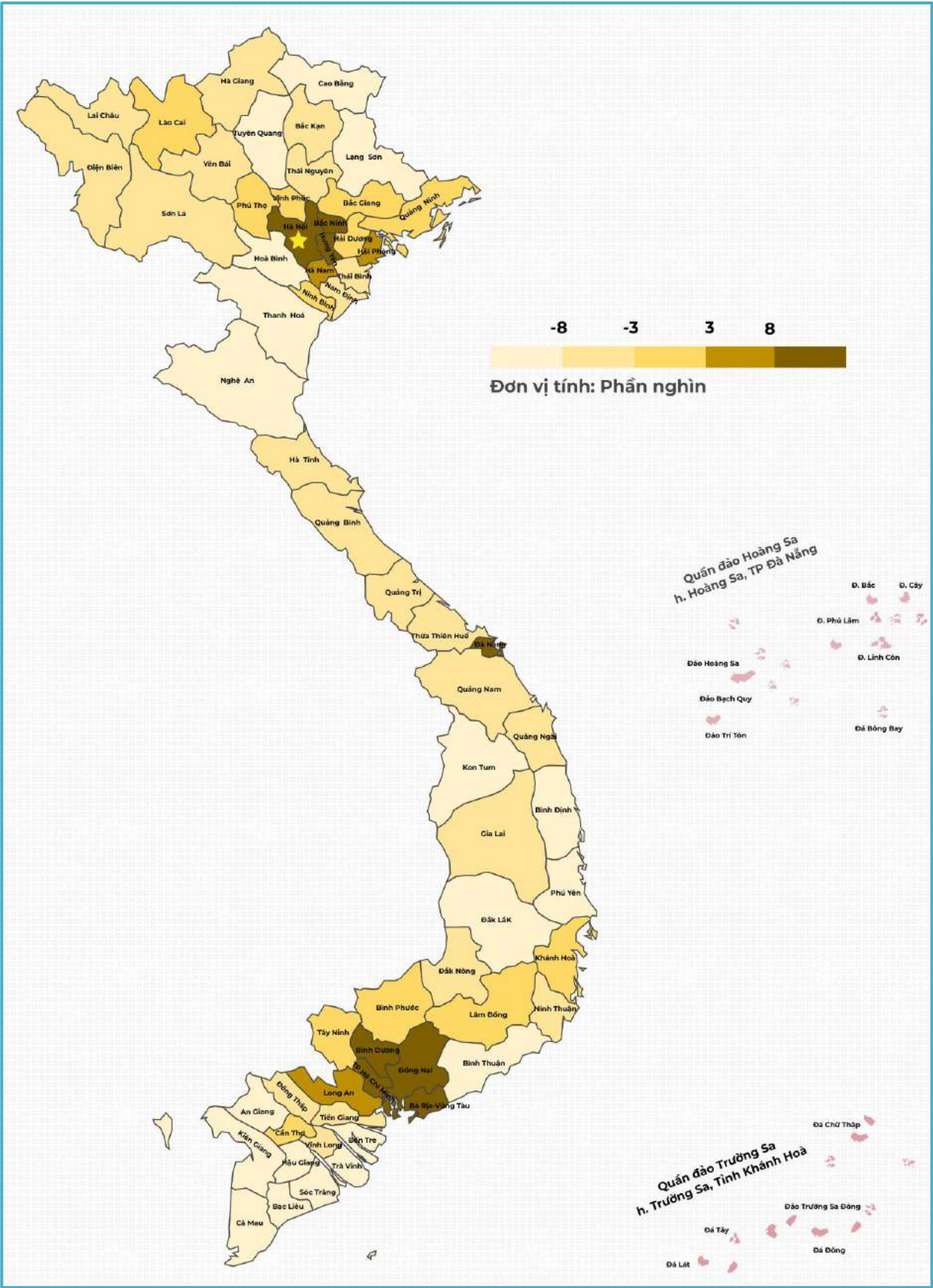
Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2020	Tổng số	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2019					
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TỔNG SỐ	533 798	74 212	39 389	143 904	46 096	30 071	200 124
Trung du và miền núi phía Bắc	8 462	-	5 550	2 057	405	338	113
Đồng bằng sông Hồng	106 814	61 885	-	38 894	1 752	3 510	774
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	19 295	2 022	4 010	-	4 125	7 765	1 373
Tây Nguyên	9 530	740	1 272	4 450	-	2 624	444
Đông Nam Bộ	368 898	9 427	27 609	95 754	38 687	-	197 422
Đồng bằng sông Cửu Long	20 798	138	949	2 750	1 128	15 834	-

7.2. DI CƯ GIỮA CÁC TỈNH

Phụ lục 11 trình bày số liệu tỷ suất di cư giữa các tỉnh 1 năm trước thời điểm Điều tra BDDS 2020.

Kết quả điều tra cho thấy số tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương là 11 tỉnh. Các tỉnh còn lại tỷ suất di cư thuần đều âm, Bình Dương vẫn là tỉnh dẫn đầu cả nước về tỷ suất di cư thuần dương (58,6%), đứng thứ hai là Bắc Ninh với tỷ suất di cư thuần dương 35,8%. Đứng ở vị trí thứ ba là thành phố Hồ Chí Minh với tỷ suất di cư thuần dương 18,0%. Có thể thấy, những tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao vẫn là những tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, các trường đào tạo. Điều này chứng tỏ việc làm, đào tạo, học tập đã ảnh hưởng rất nhiều đến vấn đề di cư. Tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là Hậu Giang (-23,8%), Trà Vinh (-21,5%) và Sóc Trăng (-19,3%).

Bản đồ 7.1: Tỷ suất di cư thuần tỉnh/thành phố, 01/4/2020



7.3. LUỒNG DI CƯ GIỮA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

Kết quả Điều tra BDDS 2020 cho thấy luồng di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các luồng di cư, đạt 43,0%. Luồng di cư nông thôn - thành thị chiếm tỷ trọng lớn thứ hai, đạt 31,2%, tiếp theo là luồng di cư nông thôn - nông thôn (20,0%). Điều này cho thấy áp lực dân số và việc làm ở các khu vực đô thị tiếp tục xu hướng tăng qua các năm.

Biểu 7.3: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 01/4/2019 và 01/4/2020 chia theo thành thị/nông thôn

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2020	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2019					
	Số người di chuyển (Người)			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	1 425 281	694 983	730 298	100,0	48,8	51,2
Thành thị	1 059 415	613 549	445 866	74,2	43,0	31,2
Nông thôn	365 866	81 434	284 432	25,8	5,8	20,0

Biểu 7.4 cho thấy hiện tượng nữ hóa di cư tiếp tục được duy trì nhưng có dấu hiệu cân bằng trở lại trong năm 2020 (số người di cư là nữ chiếm 52,2%, nam 47,8%). Số lượng nữ di cư vẫn lớn hơn khá nhiều so với nam. Khác biệt tỷ trọng lớn nhất vẫn là luồng di cư nông thôn - nông thôn (61,0% nữ so với 39,0% nam).

Biểu 7.4: Luồng di cư chia theo giới tính, 01/4/2020

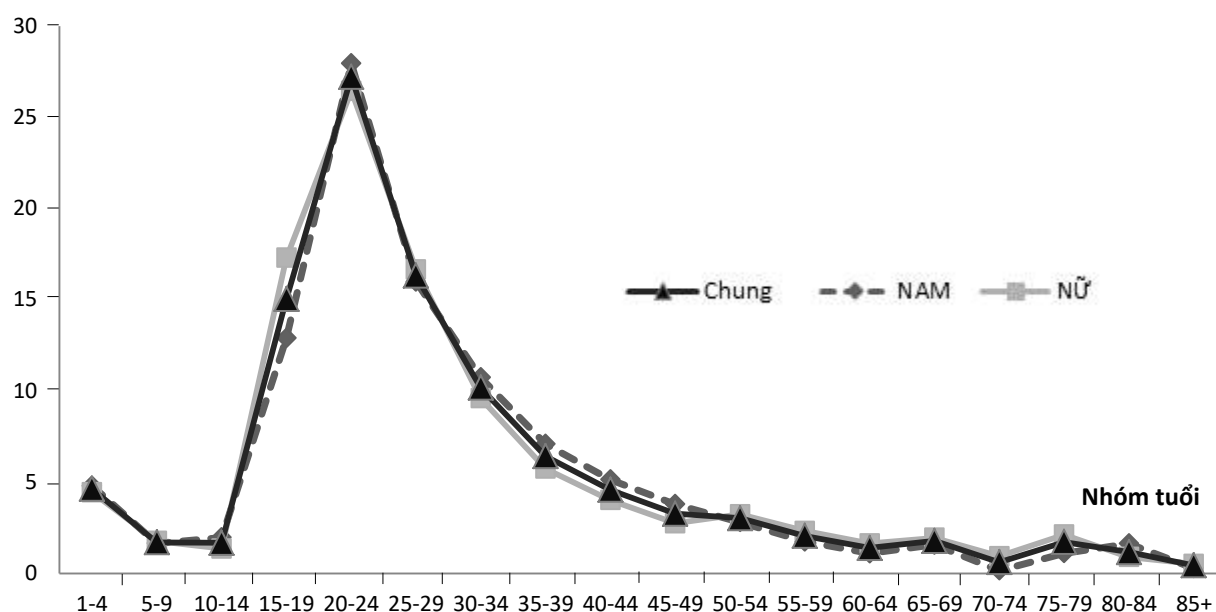
Luồng di cư	Số người di chuyển (Người)		Tỷ lệ (%)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	681 046	744 235	47,8	52,2
Nông thôn - Thành thị	222 517	223 349	49,9	50,1
Thành thị - Thành thị	309 115	304 434	50,4	49,6
Nông thôn - Nông thôn	110 919	173 513	39,0	61,0
Thành thị - Nông thôn	38 495	42 939	47,3	52,7

7.4. CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ

Hình 7.1 trình bày tỷ lệ người di cư ngoại tỉnh chia theo nhóm tuổi và giới tính. Tỷ lệ người di cư của nhóm tuổi 20-24 là cao nhất, tiếp đến là những người trong nhóm tuổi 25-29 và 15-19. Xét theo giới tính, nhóm tuổi 20-24 vẫn là nhóm có tỷ lệ người di cư cao nhất ở cả nam và nữ.

Hình 7.1: Tỷ lệ người di cư ngoại tỉnh chia theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2020

Đơn vị: ‰



Kết quả Điều tra BDDS 2020 cho thấy, trong số những người từ 15 tuổi trở lên di cư ngoại tỉnh 1 năm trước thời điểm điều tra, nhóm chưa vợ/chồng là nhóm di cư cao nhất (chiếm 48,3%); tiếp đến là nhóm có vợ/chồng (chiếm 46,9%).

Biểu 7.5: Tỷ lệ di cư ngoại tỉnh từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân, 01/4/2020

Đơn vị: %

Tình trạng hôn nhân	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	100,0	50,7	49,3
Chưa vợ/chồng	48,3	28,4	19,9
Có vợ/chồng	46,9	20,9	26,0
Góa	1,7	0,2	1,5
Lý hôn	2,5	0,9	1,6
Lý thân	0,6	0,2	0,4

Biểu 7.6 phản ánh những yếu tố quyết định dẫn đến di cư. Đó là những yếu tố thúc đẩy việc chuyển đi và những yếu tố thu hút của nơi chuyển đến. Kết quả điều tra năm 2020 cho thấy, lý do “Tìm việc/Bắt đầu công việc mới” chiếm tỷ trọng lớn nhất

trong số các lý do di chuyển (59,5%), tiếp đó là “Theo gia đình/Chuyển nhà” (17,4%) và “Đi học” (11,5%). Ba lý do chính được nói ở trên của di cư ngoại tỉnh thì tương đồng đối với cả nam và nữ. Tuy nhiên, bên cạnh ba lý do kể trên thì với nữ giới, “Kết hôn” cũng là lý do chính ảnh hưởng đến quyết định di cư (10,7%), cao hơn nhiều so với mức 2,0% của nam giới.

Biểu 7.6: Tỷ trọng di cư ngoại tỉnh từ 1 tuổi trở lên chia theo giới tính và lý do di cư, 01/4/2020

Đơn vị: %

Lý do di chuyển	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Tìm việc/Bắt đầu công việc mới	59,5	64,4	54,3
Mất việc/Hết việc, không tìm được việc	3,6	4,0	3,3
Theo gia đình/Chuyển nhà	17,4	16,7	18,2
Kết hôn	6,2	2,0	10,7
Đi học	11,5	11,3	11,8
Khác	1,7	1,7	1,8

Phần II

CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP

**Biểu 1. DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ,
01/4/2020**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		97 204 197	48 417 045	48 787 152	35 350 615	17 453 082	17 897 533	61 853 582	30 963 963	30 889 619
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12 678 495	6 385 368	6 293 128	2 462 163	1 200 271	1 261 892	10 216 332	5 185 096	5 031 236
V2	Đồng bằng sông Hồng	22 765 776	11 227 622	11 538 154	8 399 725	4 152 358	4 247 367	14 366 051	7 075 264	7 290 787
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	20 288 301	10 134 650	10 153 650	6 204 055	3 068 139	3 135 916	14 084 246	7 066 511	7 017 735
V4	Tây Nguyên	5 922 850	2 994 235	2 928 614	1 695 688	847 475	848 214	4 227 161	2 146 760	2 080 401
V5	Đông Nam Bộ	18 319 346	9 098 168	9 221 179	12 163 956	6 010 365	6 153 591	6 155 390	3 087 802	3 067 588
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17 229 429	8 577 001	8 652 428	4 425 027	2 174 473	2 250 554	12 804 402	6 402 528	6 401 873
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	8 212 786	4 071 253	4 141 533	4 061 976	2 008 136	2 053 841	4 150 810	2 063 117	2 087 693
02	Hà Giang	867 775	438 550	429 226	136 734	67 651	69 083	731 041	370 899	360 143
04	Cao Bằng	532 702	265 460	267 242	124 757	59 447	65 310	407 945	206 013	201 931
06	Bắc Kạn	315 340	160 521	154 819	68 671	33 589	35 082	246 669	126 932	119 738
08	Tuyên Quang	789 401	397 715	391 686	107 925	51 321	56 604	681 476	346 395	335 081
10	Lào Cai	744 614	378 802	365 812	174 621	86 044	88 577	569 993	292 758	277 235
11	Điện Biên	611 351	308 876	302 476	86 537	41 996	44 541	524 814	266 879	257 935
12	Lai Châu	466 892	237 346	229 545	77 607	38 141	39 466	389 284	199 205	190 079
14	Sơn La	1 266 499	641 081	625 418	173 904	85 073	88 831	1 092 595	556 008	536 587

Biểu 1. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	829 860	420 899	408 961	165 858	81 551	84 308	664 002	339 348	324 654
17	Hòa Bình	856 975	431 254	425 721	182 927	89 950	92 976	674 048	341 303	332 745
19	Thái Nguyên	1 298 761	641 485	657 276	415 321	200 895	214 426	883 440	440 590	442 851
20	Lạng Sơn	786 194	399 391	386 803	174 703	85 251	89 452	611 491	314 140	297 351
22	Quảng Ninh	1 330 017	669 070	660 946	853 780	424 804	428 976	476 236	244 266	231 970
24	Bắc Giang	1 832 745	929 688	903 057	295 159	145 470	149 689	1 537 586	784 218	753 368
25	Phú Thọ	1 479 385	734 300	745 085	277 438	133 891	143 547	1 201 947	600 409	601 538
26	Vĩnh Phúc	1 164 322	577 345	586 977	335 493	167 423	168 069	828 829	409 922	418 907
27	Bắc Ninh	1 413 486	695 949	717 537	430 835	215 350	215 485	982 651	480 598	502 052
30	Hải Dương	1 897 437	935 439	961 998	607 049	302 637	304 411	1 290 388	632 802	657 586
31	Hải Phòng	2 034 599	1 006 288	1 028 311	924 283	450 073	474 210	1 110 316	556 215	554 101
33	Hưng Yên	1 259 355	627 970	631 385	207 706	103 819	103 887	1 051 649	524 151	527 498
34	Thái Bình	1 840 486	897 194	943 293	210 675	102 358	108 316	1 629 812	794 835	834 977
35	Hà Nam	853 795	415 822	437 972	209 695	104 098	105 597	644 100	311 724	332 375
36	Nam Định	1 775 555	850 711	924 843	349 151	171 995	177 156	1 426 404	678 717	747 687
37	Ninh Bình	983 938	480 580	503 358	209 083	101 664	107 418	774 856	378 916	395 940
38	Thanh Hóa	3 657 157	1 816 199	1 840 958	761 793	379 732	382 061	2 895 364	1 436 467	1 458 897
40	Nghệ An	3 361 910	1 703 738	1 658 172	510 044	247 635	262 408	2 851 866	1 456 103	1 395 763

Biểu 1. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	1 290 954	638 962	651 992	277 366	136 055	141 311	1 013 588	502 907	510 680
44	Quảng Bình	898 899	450 411	448 488	201 860	101 643	100 216	697 039	348 767	348 272
45	Quảng Trị	633 051	310 832	322 220	197 961	98 194	99 767	435 090	212 638	222 453
46	Thừa Thiên Huế	1 132 076	569 300	562 776	561 689	284 040	277 649	570 388	285 260	285 127
48	Đà Nẵng	1 167 800	577 623	590 177	1 019 007	504 606	514 401	148 793	73 017	75 776
49	Quảng Nam	1 499 086	743 101	755 985	390 412	188 863	201 549	1 108 674	554 238	554 436
51	Quảng Ngãi	1 228 566	606 026	622 540	242 514	117 917	124 597	986 053	488 109	497 944
52	Bình Định	1 478 737	728 748	749 989	563 185	274 717	288 468	915 552	454 031	461 520
54	Phú Yên	871 303	437 639	433 664	275 366	137 202	138 164	595 938	300 438	295 500
56	Khánh Hòa	1 237 988	613 048	624 940	523 435	253 186	270 249	714 553	359 862	354 691
58	Ninh Thuận	593 105	300 036	293 069	209 209	106 140	103 069	383 896	193 896	190 000
60	Bình Thuận	1 237 667	638 989	598 679	470 214	238 210	232 004	767 453	400 778	366 675
62	Kon Tum	554 987	279 639	275 348	179 733	89 362	90 371	375 254	190 277	184 977
64	Gia Lai	1 537 887	779 526	758 362	442 760	222 424	220 336	1 095 127	557 101	538 026
66	Đắk Lắk	1 883 008	951 589	931 419	463 531	230 366	233 164	1 419 477	721 222	698 255
67	Đắk Nông	637 349	326 736	310 614	96 994	48 775	48 219	540 355	277 961	262 394
68	Lâm Đồng	1 309 618	656 746	652 872	512 671	256 547	256 124	796 948	400 199	396 749
70	Bình Phước	1 008 864	506 080	502 783	241 495	120 650	120 845	767 369	385 431	381 938

Biểu 1. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	1 175 080	588 789	586 291	326 370	158 838	167 532	848 710	429 951	418 759
74	Bình Dương	2 573 786	1 318 220	1 255 566	2 148 991	1 104 443	1 044 548	424 794	213 777	211 017
75	Đồng Nai	3 172 354	1 609 971	1 562 384	1 402 725	710 626	692 100	1 769 629	899 345	870 284
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1 164 507	577 415	587 093	671 991	334 312	337 679	492 516	243 103	249 414
79	TP. Hồ Chí Minh	9 224 755	4 497 694	4 727 062	7 372 383	3 581 497	3 790 887	1 852 372	916 197	936 175
80	Long An	1 706 452	857 109	849 343	300 021	148 299	151 721	1 406 431	708 809	697 622
82	Tiền Giang	1 760 986	862 881	898 106	245 636	114 074	131 562	1 515 350	748 806	766 544
83	Bến Tre	1 279 600	627 774	651 825	124 938	59 898	65 040	1 154 662	567 876	586 785
84	Trà Vinh	1 003 406	488 711	514 696	174 523	85 541	88 981	828 884	403 169	425 714
86	Vĩnh Long	1 012 804	494 644	518 160	213 206	102 096	111 109	799 598	392 548	407 050
87	Đồng Tháp	1 590 974	789 093	801 880	303 197	145 833	157 364	1 287 776	643 260	644 516
89	An Giang	1 893 413	943 773	949 641	599 491	294 034	305 457	1 293 922	649 738	644 184
91	Kiên Giang	1 723 721	864 763	858 958	489 986	241 505	248 481	1 233 735	623 258	610 477
92	Cần Thơ	1 238 234	621 392	616 841	868 234	433 350	434 884	369 999	188 042	181 957
93	Hậu Giang	726 792	366 110	360 682	195 574	97 283	98 291	531 218	268 827	262 390
94	Sóc Trăng	1 189 608	592 450	597 158	385 590	190 810	194 780	804 018	401 640	402 378
95	Bạc Liêu	912 239	465 656	446 584	253 821	127 858	125 962	658 419	337 797	320 621
96	Cà Mau	1 191 200	602 646	588 554	270 811	133 890	136 921	920 389	468 756	451 633

**Biểu 2. DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI,
01/4/2020**

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		97 204 197	48 417 045	48 787 152	35 350 615	17 453 082	17 897 533	61 853 582	30 963 963	30 889 619
	0-4 tuổi	7 653 654	4 014 404	3 639 249	2 530 780	1 333 929	1 196 851	5 122 874	2 680 475	2 442 399
	5-9 tuổi	8 441 174	4 417 504	4 023 670	2 816 325	1 489 471	1 326 854	5 624 849	2 928 033	2 696 816
	10-14 tuổi	7 447 092	3 861 605	3 585 487	2 527 974	1 319 980	1 207 994	4 919 118	2 541 625	2 377 493
	15-19 tuổi	6 583 269	3 387 270	3 195 999	2 320 892	1 192 680	1 128 212	4 262 377	2 194 590	2 067 787
	20-24 tuổi	6 455 899	3 314 123	3 141 776	2 496 610	1 256 475	1 240 135	3 959 288	2 057 648	1 901 640
	25-29 tuổi	8 150 599	4 150 595	4 000 004	3 048 051	1 479 888	1 568 164	5 102 548	2 670 708	2 431 840
	30-34 tuổi	8 405 720	4 277 436	4 128 285	3 190 793	1 569 806	1 620 987	5 214 927	2 707 629	2 507 298
	35-39 tuổi	7 990 152	4 051 438	3 938 714	3 126 032	1 546 595	1 579 437	4 864 120	2 504 843	2 359 278
	40-44 tuổi	6 841 226	3 437 848	3 403 379	2 614 402	1 294 424	1 319 978	4 226 825	2 143 424	2 083 401
	45-49 tuổi	6 279 343	3 153 499	3 125 843	2 374 040	1 189 263	1 184 778	3 905 302	1 964 237	1 941 066
	50-54 tuổi	5 712 538	2 800 659	2 911 879	2 085 447	1 010 725	1 074 722	3 627 091	1 789 934	1 837 157
	55-59 tuổi	5 246 435	2 497 761	2 748 675	1 912 753	927 190	985 563	3 333 682	1 570 571	1 763 112
	60-64 tuổi	4 207 969	1 903 014	2 304 956	1 606 126	735 989	870 137	2 601 843	1 167 025	1 434 818
	65-69 tuổi	2 865 666	1 260 468	1 605 198	1 035 577	455 902	579 675	1 830 089	804 566	1 025 523
	70-74 tuổi	1 824 084	765 479	1 058 605	657 843	268 692	389 151	1 166 241	496 787	669 454
	75-79 tuổi	1 150 018	449 952	700 065	412 814	168 183	244 631	737 204	281 769	455 435
	80 tuổi trở lên	1 949 359	673 990	1 275 369	594 156	213 891	380 265	1 355 202	460 099	895 103

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12 678 495	6 385 368	6 293 128	2 462 163	1 200 271	1 261 892	10 216 332	5 185 096	5 031 236
	0-4 tuổi	1 182 789	629 809	552 980	214 181	113 419	100 761	968 608	516 390	452 218
	5-9 tuổi	1 280 310	665 523	614 787	232 894	120 893	112 001	1 047 416	544 630	502 786
	10-14 tuổi	1 047 776	546 152	501 624	188 229	98 648	89 581	859 547	447 504	412 043
	15-19 tuổi	861 730	456 194	405 536	138 769	72 114	66 655	722 961	384 079	338 881
	20-24 tuổi	804 462	410 362	394 100	108 996	51 121	57 875	695 466	359 241	336 224
	25-29 tuổi	1 110 847	583 332	527 515	185 588	87 045	98 543	925 259	496 287	428 971
	30-34 tuổi	1 131 744	589 144	542 600	206 977	99 418	107 559	924 767	489 726	435 041
	35-39 tuổi	1 018 815	519 883	498 933	218 496	105 671	112 825	800 319	414 211	386 108
	40-44 tuổi	850 036	428 745	421 291	179 293	86 478	92 815	670 743	342 266	328 476
	45-49 tuổi	747 636	367 219	380 417	160 278	78 305	81 973	587 358	288 914	298 444
	50-54 tuổi	676 502	329 878	346 625	142 408	67 216	75 192	534 094	262 662	271 432
	55-59 tuổi	659 292	308 248	351 044	151 625	71 023	80 602	507 667	237 225	270 441
	60-64 tuổi	476 708	223 162	253 546	123 646	59 882	63 763	353 062	163 280	189 783
	65-69 tuổi	292 859	127 063	165 796	78 511	35 202	43 309	214 348	91 860	122 487
	70-74 tuổi	197 443	80 540	116 903	55 184	22 307	32 876	142 260	58 232	84 027
	75-79 tuổi	130 245	51 634	78 611	33 244	14 605	18 639	97 001	37 029	59 972
	80 tuổi trở lên	209 302	68 481	140 820	43 843	16 922	26 921	165 459	51 559	113 899

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	22 765 776	11 227 622	11 538 154	8 399 725	4 152 358	4 247 367	14 366 051	7 075 264	7 290 787
	0-4 tuổi	1 877 853	993 442	884 412	656 217	349 650	306 566	1 221 637	643 792	577 845
	5-9 tuổi	2 099 519	1 107 874	991 645	752 824	404 495	348 330	1 346 695	703 380	643 315
	10-14 tuổi	1 716 037	899 820	816 217	639 540	337 828	301 712	1 076 498	561 993	514 505
	15-19 tuổi	1 386 657	694 699	691 958	528 191	265 482	262 708	858 466	429 216	429 250
	20-24 tuổi	1 332 002	674 073	657 929	510 258	256 254	254 004	821 744	417 819	403 925
	25-29 tuổi	1 774 902	870 742	904 160	644 637	302 910	341 727	1 130 264	567 832	562 433
	30-34 tuổi	1 882 666	929 072	953 593	697 280	333 669	363 611	1 185 386	595 404	589 982
	35-39 tuổi	1 822 444	918 635	903 809	740 728	362 121	378 608	1 081 716	556 515	525 201
	40-44 tuổi	1 470 322	738 184	732 139	580 991	292 204	288 787	889 331	445 980	443 351
	45-49 tuổi	1 361 232	669 330	691 902	507 583	248 043	259 541	853 648	421 287	432 361
	50-54 tuổi	1 224 774	593 759	631 015	407 903	197 820	210 083	816 872	395 939	420 932
	55-59 tuổi	1 357 463	652 088	705 375	478 688	235 187	243 501	878 775	416 900	461 874
	60-64 tuổi	1 199 998	553 748	646 251	453 773	216 731	237 042	746 225	337 017	409 209
	65-69 tuổi	794 506	357 672	436 834	293 156	135 637	157 519	501 350	222 035	279 315
	70-74 tuổi	546 262	236 350	309 912	214 204	89 681	124 523	332 058	146 669	185 389
	75-79 tuổi	313 343	133 830	179 513	121 202	59 497	61 705	192 141	74 333	117 808
	80 tuổi trở lên	605 796	204 306	401 491	172 551	65 150	107 401	433 246	139 156	294 090

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	20 288 301	10 134 650	10 153 650	6 204 055	3 068 139	3 135 916	14 084 246	7 066 511	7 017 735
	0-4 tuổi	1 722 825	890 885	831 941	498 552	265 267	233 286	1 224 273	625 618	598 655
	5-9 tuổi	1 796 125	941 928	854 198	536 625	281 482	255 144	1 259 500	660 446	599 054
	10-14 tuổi	1 541 397	810 414	730 983	465 478	249 386	216 092	1 075 919	561 028	514 891
	15-19 tuổi	1 362 432	699 052	663 379	399 886	200 219	199 668	962 545	498 834	463 712
	20-24 tuổi	1 326 375	705 943	620 433	394 256	197 244	197 013	932 119	508 699	423 420
	25-29 tuổi	1 773 941	927 419	846 522	526 291	258 066	268 225	1 247 650	669 352	578 298
	30-34 tuổi	1 589 765	831 993	757 772	495 340	246 534	248 805	1 094 425	585 459	508 966
	35-39 tuổi	1 492 691	762 790	729 901	495 916	248 495	247 420	996 775	514 295	482 481
	40-44 tuổi	1 346 838	672 166	674 673	438 545	220 776	217 768	908 293	451 389	456 904
	45-49 tuổi	1 348 156	676 170	671 986	422 474	212 420	210 054	925 682	463 750	461 932
	50-54 tuổi	1 233 266	603 244	630 022	390 163	188 629	201 534	843 102	414 615	428 488
	55-59 tuổi	1 092 965	512 934	580 031	336 964	162 898	174 066	756 001	350 037	405 964
	60-64 tuổi	831 275	377 214	454 061	270 253	124 026	146 227	561 021	253 188	307 834
	65-69 tuổi	626 311	269 481	356 830	191 136	81 018	110 118	435 175	188 463	246 712
	70-74 tuổi	417 674	171 528	246 146	127 055	53 515	73 540	290 618	118 012	172 606
	75-79 tuổi	276 758	105 298	171 460	82 521	30 705	51 816	194 236	74 593	119 643
	80 tuổi trở lên	509 506	176 192	333 314	132 598	47 459	85 139	376 908	128 733	248 175

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	Tây Nguyên	5 922 850	2 994 235	2 928 614	1 695 688	847 475	848 214	4 227 161	2 146 760	2 080 401
	0-4 tuổi	553 827	288 603	265 224	136 064	69 959	66 105	417 763	218 644	199 119
	5-9 tuổi	605 550	312 095	293 455	148 102	79 980	68 123	457 448	232 116	225 333
	10-14 tuổi	549 781	278 271	271 511	145 112	75 466	69 646	404 669	202 804	201 865
	15-19 tuổi	505 460	263 117	242 343	124 444	63 207	61 237	381 016	199 910	181 106
	20-24 tuổi	462 259	238 686	223 573	111 783	57 007	54 776	350 476	181 679	168 797
	25-29 tuổi	503 569	261 503	242 065	138 249	66 563	71 686	365 319	194 940	170 379
	30-34 tuổi	489 198	249 547	239 651	144 686	70 669	74 018	344 512	178 879	165 634
	35-39 tuổi	448 225	225 610	222 615	136 822	67 186	69 636	311 403	158 424	152 979
	40-44 tuổi	400 505	201 115	199 389	123 195	61 264	61 931	277 310	139 852	137 458
	45-49 tuổi	363 380	186 506	176 874	118 650	60 330	58 320	244 730	126 176	118 554
	50-54 tuổi	311 383	157 264	154 119	110 341	55 476	54 864	201 042	101 788	99 255
	55-59 tuổi	254 253	123 868	130 385	92 765	45 102	47 663	161 488	78 766	82 722
	60-64 tuổi	183 126	85 628	97 498	68 022	32 872	35 150	115 104	52 756	62 348
	65-69 tuổi	112 332	53 304	59 027	39 045	18 674	20 371	73 286	34 630	38 656
	70-74 tuổi	65 095	27 736	37 359	22 728	9 715	13 013	42 367	18 021	24 346
	75-79 tuổi	46 348	17 107	29 241	13 874	5 694	8 180	32 474	11 413	21 061
	80 tuổi trở lên	68 560	24 275	44 285	21 807	8 312	13 495	46 753	15 963	30 790

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	18 319 346	9 098 168	9 221 179	12 163 956	6 010 365	6 153 591	6 155 390	3 087 802	3 067 588
	0-4 tuổi	1 230 240	640 957	589 283	770 317	400 481	369 835	459 923	240 476	219 448
	5-9 tuổi	1 330 209	703 976	626 233	825 694	436 630	389 064	504 515	267 346	237 169
	10-14 tuổi	1 268 556	649 326	619 231	771 308	397 383	373 925	497 249	251 943	245 306
	15-19 tuổi	1 262 091	661 974	600 117	813 446	430 455	382 991	448 645	231 519	217 127
	20-24 tuổi	1 517 144	768 120	749 025	1 075 582	543 273	532 309	441 562	224 847	216 715
	25-29 tuổi	1 734 415	858 236	876 179	1 224 731	598 883	625 848	509 684	259 353	250 331
	30-34 tuổi	1 885 238	940 717	944 521	1 283 724	635 390	648 334	601 514	305 326	296 187
	35-39 tuổi	1 726 211	861 802	864 409	1 157 386	573 217	584 169	568 825	288 585	280 241
	40-44 tuổi	1 409 388	693 136	716 252	943 008	458 834	484 175	466 380	234 302	232 078
	45-49 tuổi	1 239 743	641 096	598 647	843 409	431 396	412 013	396 334	209 700	186 634
	50-54 tuổi	1 052 575	517 218	535 357	710 995	346 178	364 816	341 581	171 040	170 541
	55-59 tuổi	869 952	420 290	449 662	578 380	282 597	295 783	291 572	137 692	153 879
	60-64 tuổi	719 591	316 108	403 483	471 168	208 361	262 807	248 423	107 747	140 676
	65-69 tuổi	441 149	190 918	250 230	284 818	119 631	165 187	156 331	71 287	85 043
	70-74 tuổi	235 115	92 434	142 681	150 968	57 844	93 124	84 146	34 590	49 557
	75-79 tuổi	171 012	64 620	106 392	112 585	40 670	71 915	58 427	23 950	34 477
	80 tuổi trở lên	226 717	77 240	149 477	146 438	49 140	97 298	80 279	28 100	52 179

Biểu 2. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17 229 429	8 577 001	8 652 428	4 425 027	2 174 473	2 250 554	12 804 402	6 402 528	6 401 873
	0-4 tuổi	1 086 119	570 709	515 410	255 450	135 153	120 297	830 669	435 556	395 114
	5-9 tuổi	1 329 460	686 108	643 352	320 185	165 992	154 192	1 009 275	520 116	489 159
	10-14 tuổi	1 323 544	677 622	645 922	318 307	161 268	157 039	1 005 237	516 354	488 883
	15-19 tuổi	1 204 900	612 235	592 665	316 156	161 202	154 954	888 744	451 033	437 711
	20-24 tuổi	1 013 656	516 940	496 716	295 734	151 577	144 158	717 922	365 363	352 559
	25-29 tuổi	1 252 926	649 364	603 562	328 555	166 421	162 134	924 371	482 943	441 428
	30-34 tuổi	1 427 110	736 962	690 148	362 787	184 127	178 660	1 064 324	552 836	511 488
	35-39 tuổi	1 481 766	762 718	719 048	376 684	189 905	186 780	1 105 081	572 813	532 268
	40-44 tuổi	1 364 137	704 502	659 635	349 369	174 867	174 502	1 014 768	529 635	485 133
	45-49 tuổi	1 219 196	613 178	606 019	321 646	158 768	162 878	897 550	454 409	443 141
	50-54 tuổi	1 214 038	599 297	614 741	323 638	155 406	168 232	890 400	443 891	446 509
	55-59 tuổi	1 012 511	480 332	532 178	274 331	130 382	143 948	738 180	349 950	388 230
	60-64 tuổi	797 271	347 154	450 117	219 264	94 117	125 148	578 007	253 037	324 969
	65-69 tuổi	598 510	262 029	336 481	148 911	65 739	83 172	449 600	196 290	253 309
	70-74 tuổi	362 495	156 892	205 604	87 704	35 629	52 075	274 792	121 263	153 529
	75-79 tuổi	212 313	77 464	134 849	49 388	17 013	32 375	162 925	60 451	102 474
	80 tuổi trở lên	329 477	123 496	205 981	76 919	26 908	50 012	252 558	96 588	155 970

**Biểu 3. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN TẠI,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2020**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
TOÀN QUỐC		73 662 277	17 032 923	49 872 865	4 868 507	1 887 983
Thành thị		27 475 537	7 295 053	17 744 282	1 616 847	819 354
Nông thôn		46 186 741	9 737 869	32 128 583	3 251 659	1 068 629
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9 167 620	1 618 561	6 723 821	620 965	204 273
V2	Đồng bằng sông Hồng	17 072 366	3 365 020	12 140 547	1 228 234	338 565
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15 227 952	3 526 179	10 270 206	1 140 481	291 085
V4	Tây Nguyên	4 213 691	993 304	2 888 988	239 384	92 015
V5	Đông Nam Bộ	14 490 341	4 418 418	8 849 875	723 674	498 374
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 490 306	3 111 440	8 999 429	915 768	463 670
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	6 080 720	1 323 931	4 262 078	376 798	117 912
02	Hà Giang	590 095	100 233	444 194	34 930	10 738
04	Cao Bằng	395 937	62 374	288 309	38 479	6 775
06	Bắc Kạn	234 876	35 974	178 325	16 302	4 275
08	Tuyên Quang	569 896	98 978	416 029	40 666	14 223
10	Lào Cai	519 877	101 047	377 961	28 831	12 038
11	Điện Biên	411 609	82 197	297 178	20 326	11 907
12	Lai Châu	308 183	54 959	230 745	16 429	6 050
14	Sơn La	884 703	141 294	681 319	44 285	17 805
15	Yên Bái	598 271	101 940	440 660	40 139	15 531
17	Hòa Bình	640 002	111 532	465 964	47 794	14 711
19	Thái Nguyên	969 816	168 595	702 498	73 089	25 633
20	Lạng Sơn	588 828	111 085	417 218	50 001	10 524
22	Quảng Ninh	996 134	199 856	702 917	63 373	29 987
24	Bắc Giang	1 364 747	260 966	990 151	84 360	29 271
25	Phú Thọ	1 090 780	187 385	793 269	85 336	24 790
26	Vĩnh Phúc	850 275	150 382	621 684	62 314	15 896

Biểu 3. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
27	Bắc Ninh	1 054 725	212 364	760 356	62 958	19 047
30	Hải Dương	1 428 317	251 705	1 034 603	107 937	34 072
31	Hải Phòng	1 550 935	310 920	1 076 887	120 087	43 041
33	Hưng Yên	954 878	174 289	688 306	75 682	16 601
34	Thái Bình	1 436 691	251 938	1 031 632	129 920	23 201
35	Hà Nam	645 165	125 547	457 504	51 838	10 276
36	Nam Định	1 342 472	230 060	972 736	122 624	17 053
37	Ninh Bình	732 054	134 028	531 844	54 703	11 479
38	Thanh Hóa	2 723 823	478 400	1 967 458	227 704	50 262
40	Nghệ An	2 476 782	616 904	1 651 401	168 151	40 326
42	Hà Tĩnh	945 454	200 423	660 445	73 915	10 671
44	Quảng Bình	668 251	157 755	451 007	50 003	9 486
45	Quảng Trị	462 113	97 376	321 790	35 538	7 408
46	Thừa Thiên Huế	860 455	233 640	552 089	61 980	12 746
48	Đà Nẵng	884 131	251 082	560 035	50 539	22 475
49	Quảng Nam	1 139 269	268 958	758 218	95 852	16 242
51	Quảng Ngãi	939 581	205 727	637 642	78 935	17 277
52	Bình Định	1 127 017	242 264	769 453	93 462	21 837
54	Phú Yên	670 607	148 601	462 957	46 215	12 835
56	Khánh Hòa	955 823	261 442	601 422	62 392	30 567
58	Ninh Thuận	433 438	109 409	282 624	29 735	11 671
60	Bình Thuận	941 208	254 199	593 666	66 059	27 284
62	Kon Tum	379 636	99 429	251 562	22 288	6 357
64	Gia Lai	1 065 726	238 949	735 019	65 755	26 003
66	Đắk Lắk	1 366 291	325 964	931 323	82 785	26 218
67	Đắk Nông	439 487	92 434	317 282	20 460	9 310
68	Lâm Đồng	962 552	236 528	653 802	48 096	24 127
70	Bình Phước	751 610	175 384	501 238	46 983	28 004
72	Tây Ninh	928 177	233 890	573 665	73 192	47 429

Biểu 3. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
74	Bình Dương	2 046 673	541 777	1 363 989	68 081	72 826
75	Đồng Nai	2 430 141	715 287	1 533 304	118 066	63 484
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	894 612	251 326	560 206	53 966	29 114
79	TP. Hồ Chí Minh	7 439 128	2 500 753	4 317 472	363 386	257 517
80	Long An	1 352 743	308 073	914 084	84 245	46 342
82	Tiền Giang	1 402 527	310 464	936 609	96 922	58 532
83	Bến Tre	1 023 700	206 808	688 909	81 185	46 798
84	Trà Vinh	773 224	163 716	521 953	58 998	28 557
86	Vĩnh Long	809 946	181 197	538 362	61 824	28 563
87	Đồng Tháp	1 231 577	277 301	825 552	87 824	40 900
89	An Giang	1 450 877	325 060	970 867	104 640	50 310
91	Kiên Giang	1 319 966	309 208	888 091	83 863	38 802
92	Cần Thơ	991 561	283 508	614 185	63 252	30 617
93	Hậu Giang	565 375	127 731	383 855	38 538	15 251
94	Sóc Trăng	922 063	214 967	616 538	63 999	26 559
95	Bạc Liêu	726 892	196 273	468 396	42 275	19 947
96	Cà Mau	919 855	207 134	632 027	48 203	32 491
NAM		36 123 531	9 952 405	24 676 066	734 616	760 443
Thành thị		13 309 702	4 034 378	8 728 887	244 833	301 604
Nông thôn		22 813 829	5 918 027	15 947 179	489 783	458 840
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 543 883	1 026 251	3 346 061	85 889	85 683
V2	Đồng bằng sông Hồng	8 226 486	1 932 461	5 992 296	169 094	132 635
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 491 424	2 133 566	5 078 901	157 427	121 530
V4	Tây Nguyên	2 115 267	606 656	1 437 361	36 059	35 190
V5	Đông Nam Bộ	7 103 909	2 442 095	4 363 320	112 492	186 002
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 642 562	1 811 377	4 458 128	173 655	199 403

Biểu 3. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2 955 874	741 343	2 109 062	57 371	48 100
02	Hà Giang	297 285	63 308	221 796	6 440	5 741
04	Cao Bằng	195 849	41 088	144 326	6 754	3 681
06	Bắc Kạn	118 164	24 379	89 545	2 154	2 086
08	Tuyên Quang	281 955	62 185	208 564	4 923	6 284
10	Lào Cai	262 948	66 646	188 011	3 768	4 523
11	Điện Biên	207 449	52 334	147 032	2 769	5 314
12	Lai Châu	154 595	34 655	115 162	2 303	2 474
14	Sơn La	440 316	88 907	339 044	5 414	6 950
15	Yên Bái	298 012	66 384	219 179	5 260	7 189
17	Hòa Bình	318 471	75 475	231 588	5 761	5 647
19	Thái Nguyên	469 513	102 019	347 975	9 783	9 735
20	Lạng Sơn	294 895	71 392	210 057	7 763	5 683
22	Quảng Ninh	495 023	125 353	349 113	7 304	13 252
24	Bắc Giang	676 547	162 110	491 915	11 442	11 079
25	Phú Thọ	527 885	115 368	391 866	11 355	9 297
26	Vĩnh Phúc	412 570	92 501	307 347	6 335	6 387
27	Bắc Ninh	506 329	119 450	372 348	7 517	7 015
30	Hải Dương	680 840	143 552	509 744	17 186	10 358
31	Hải Phòng	750 064	183 245	532 730	14 875	19 214
33	Hưng Yên	462 570	105 504	340 810	10 114	6 141
34	Thái Bình	681 574	141 467	509 003	21 159	9 944
35	Hà Nam	307 342	72 163	225 264	6 919	2 996
36	Nam Định	623 021	127 984	475 200	13 755	6 082
37	Ninh Bình	351 280	79 899	261 676	6 560	3 145
38	Thanh Hóa	1 323 831	303 069	974 299	25 095	21 368
40	Nghệ An	1 243 762	386 888	814 912	22 645	19 316
42	Hà Tĩnh	459 716	120 408	324 131	10 564	4 613

Biểu 3. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
44	Quảng Bình	332 775	98 130	222 729	8 288	3 628
45	Quảng Trị	224 283	56 807	159 476	4 870	3 129
46	Thừa Thiên Huế	426 913	137 407	274 195	9 952	5 359
48	Đà Nẵng	426 915	137 661	276 472	5 684	7 098
49	Quảng Nam	554 229	156 390	377 639	13 051	7 149
51	Quảng Ngãi	460 604	124 690	316 647	11 675	7 592
52	Bình Định	542 625	141 566	378 881	13 569	8 609
54	Phú Yên	333 676	92 168	228 228	8 114	5 166
56	Khánh Hòa	465 973	148 017	296 260	9 578	12 118
58	Ninh Thuận	217 334	69 296	139 388	4 259	4 391
60	Bình Thuận	478 788	161 068	295 644	10 082	11 993
62	Kon Tum	189 799	59 044	124 676	3 493	2 586
64	Gia Lai	532 969	147 786	365 600	10 836	8 748
66	Đắk Lắk	684 489	198 991	462 589	12 199	10 710
67	Đắk Nông	225 837	60 768	158 657	2 541	3 872
68	Lâm Đồng	482 172	140 067	325 839	6 992	9 274
70	Bình Phước	373 533	105 417	249 181	7 888	11 047
72	Tây Ninh	458 928	141 334	284 492	13 302	19 801
74	Bình Dương	1 041 688	326 119	679 697	9 126	26 748
75	Đồng Nai	1 210 183	407 279	757 281	18 183	27 440
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	439 739	141 259	278 382	8 942	11 156
79	TP. Hồ Chí Minh	3 579 837	1 320 688	2 114 286	55 052	89 811
80	Long An	667 628	181 473	449 762	15 386	21 008
82	Tiền Giang	678 112	174 533	463 183	17 885	22 511
83	Bến Tre	496 685	123 020	339 461	13 912	20 293
84	Trà Vinh	371 480	92 446	256 562	10 798	11 673
86	Vĩnh Long	390 256	101 040	266 629	10 863	11 724
87	Đồng Tháp	606 968	160 914	410 865	17 134	18 055
89	An Giang	712 692	188 504	481 028	21 926	21 233

Biểu 3. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
91	Kiên Giang	654 737	185 679	440 310	12 981	15 768
92	Cần Thơ	492 868	163 996	303 113	12 404	13 354
93	Hậu Giang	283 171	77 005	190 728	8 038	7 399
94	Sóc Trăng	456 915	122 791	307 006	14 624	12 494
95	Bạc Liêu	368 186	116 446	234 389	8 853	8 498
96	Cà Mau	462 864	123 530	315 092	8 850	15 392
NỮ		37 538 746	7 080 517	25 196 798	4 133 890	1 127 540
Thành thị		14 165 835	3 260 675	9 015 395	1 372 014	517 750
Nông thôn		23 372 911	3 819 842	16 181 404	2 761 876	609 790
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 623 737	592 310	3 377 760	535 077	118 590
V2	Đồng bằng sông Hồng	8 845 880	1 432 559	6 148 251	1 059 140	205 930
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 736 528	1 392 613	5 191 305	983 055	169 555
V4	Tây Nguyên	2 098 425	386 648	1 451 627	203 324	56 825
V5	Đông Nam Bộ	7 386 432	1 976 323	4 486 555	611 182	312 373
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 847 744	1 300 063	4 541 301	742 113	264 267
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	3 124 845	582 589	2 153 017	319 428	69 812
02	Hà Giang	292 811	36 925	222 398	28 490	4 997
04	Cao Bằng	200 088	21 286	143 983	31 724	3 094
06	Bắc Kạn	116 712	11 595	88 780	14 148	2 189
08	Tuyên Quang	287 940	36 793	207 465	35 743	7 939
10	Lào Cai	256 929	34 401	189 950	25 063	7 515
11	Điện Biên	204 160	29 863	150 146	17 557	6 593
12	Lai Châu	153 589	20 304	115 583	14 126	3 576
14	Sơn La	444 387	52 387	342 275	38 870	10 855
15	Yên Bái	300 259	35 557	221 481	34 878	8 343
17	Hòa Bình	321 531	36 057	234 376	42 033	9 065
19	Thái Nguyên	500 303	66 575	354 523	63 307	15 898

Biểu 3. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
20	Lạng Sơn	293 933	39 693	207 160	42 238	4 841
22	Quảng Ninh	501 111	74 503	353 804	56 069	16 735
24	Bắc Giang	688 201	98 856	498 236	72 917	18 192
25	Phú Thọ	562 895	72 018	401 402	73 981	15 493
26	Vĩnh Phúc	437 706	57 881	314 337	55 979	9 509
27	Bắc Ninh	548 396	92 914	388 008	55 441	12 032
30	Hải Dương	747 477	108 153	524 859	90 751	23 714
31	Hải Phòng	800 871	127 675	544 158	105 212	23 826
33	Hưng Yên	492 308	68 785	347 495	65 567	10 460
34	Thái Bình	755 118	110 470	522 629	108 761	13 257
35	Hà Nam	337 823	53 384	232 240	44 919	7 280
36	Nam Định	719 451	102 075	497 536	108 869	10 970
37	Ninh Bình	380 774	54 129	270 168	48 143	8 334
38	Thanh Hóa	1 399 993	175 331	993 159	202 609	28 894
40	Nghệ An	1 233 021	230 016	836 489	145 505	21 011
42	Hà Tĩnh	485 738	80 014	336 314	63 352	6 058
44	Quảng Bình	335 476	59 625	228 278	41 715	5 858
45	Quảng Trị	237 830	40 569	162 314	30 668	4 279
46	Thừa Thiên Huế	433 542	96 233	277 895	52 028	7 387
48	Đà Nẵng	457 216	113 421	283 562	44 855	15 377
49	Quảng Nam	585 040	112 568	380 579	82 801	9 093
51	Quảng Ngãi	478 977	81 037	320 994	67 260	9 685
52	Bình Định	584 392	100 698	390 573	79 893	13 228
54	Phú Yên	336 931	56 433	234 729	38 102	7 668
56	Khánh Hòa	489 850	113 425	305 162	52 814	18 449
58	Ninh Thuận	216 104	40 113	143 236	25 476	7 279
60	Bình Thuận	462 419	93 131	298 022	55 976	15 291
62	Kon Tum	189 836	40 385	126 885	18 795	3 771
64	Gia Lai	532 757	91 163	369 419	54 919	17 255

Biểu 3. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân			
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân
66	Đắk Lắk	681 802	126 973	468 734	70 586	15 509
67	Đắk Nông	213 649	31 666	158 625	17 920	5 438
68	Lâm Đồng	480 380	96 461	327 963	41 104	14 853
70	Bình Phước	378 077	69 967	252 057	39 095	16 957
72	Tây Ninh	469 249	92 557	289 174	59 891	27 629
74	Bình Dương	1 004 985	215 658	684 293	58 955	46 079
75	Đồng Nai	1 219 958	308 008	776 022	99 883	36 044
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	454 873	110 067	281 824	45 023	17 958
79	TP. Hồ Chí Minh	3 859 291	1 180 065	2 203 186	308 334	167 706
80	Long An	685 115	126 600	464 322	68 859	25 335
82	Tiền Giang	724 415	135 931	473 427	79 036	36 021
83	Bến Tre	527 015	83 788	349 448	67 274	26 505
84	Trà Vinh	401 744	71 269	265 391	48 200	16 884
86	Vĩnh Long	419 690	80 157	271 733	50 961	16 839
87	Đồng Tháp	624 609	116 387	414 687	70 690	22 845
89	An Giang	738 185	136 556	489 839	82 714	29 076
91	Kiên Giang	665 228	123 529	447 782	70 883	23 034
92	Cần Thơ	498 694	119 512	311 072	50 847	17 263
93	Hậu Giang	282 205	50 726	193 127	30 500	7 852
94	Sóc Trăng	465 147	92 175	309 532	49 375	14 065
95	Bạc Liêu	358 705	79 827	234 007	33 422	11 449
96	Cà Mau	456 991	83 605	316 935	39 353	17 098

**Biểu 4. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2020**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		89 550 543	44 402 640	45 147 903	20 703 314	10 665 908	10 037 406	66 111 999	32 760 388	33 351 610	2 735 231	976 344	1 758 887
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	11 495 706	5 755 558	5 740 148	2 820 865	1 472 626	1 348 239	7 866 710	4 018 072	3 848 638	808 132	264 861	543 271
V2	Đồng bằng sông Hồng	20 887 923	10 234 181	10 653 742	5 133 899	2 671 728	2 462 170	15 559 807	7 502 402	8 057 405	194 217	60 050	134 166
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	18 565 475	9 243 766	9 321 709	4 353 486	2 243 925	2 109 561	13 729 714	6 832 851	6 896 863	482 275	166 990	315 285
V4	Tây Nguyên	5 369 023	2 705 632	2 663 391	1 386 724	694 574	692 150	3 586 140	1 865 534	1 720 607	396 158	145 524	250 634
V5	Đông Nam Bộ	17 089 106	8 457 211	8 631 896	3 693 402	1 913 015	1 780 387	13 157 028	6 444 777	6 712 251	238 677	99 419	139 258
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	16 143 310	8 006 293	8 137 017	3 314 939	1 670 040	1 644 899	12 212 600	6 096 754	6 115 846	615 772	239 500	376 272
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	7 522 803	3 711 966	3 810 837	2 055 989	1 059 954	996 035	5 415 999	2 640 468	2 775 531	50 815	11 545	39 271
02	Hà Giang	774 081	391 704	382 377	203 072	105 068	98 003	428 173	232 642	195 531	142 836	53 994	88 842
04	Cao Bằng	483 713	240 293	243 419	104 899	53 383	51 517	331 630	170 096	161 534	47 183	16 814	30 369
06	Bắc Kạn	288 358	146 311	142 046	63 432	33 142	30 290	207 077	106 898	100 179	17 848	6 271	11 577
08	Tuyên Quang	720 288	360 791	359 497	182 834	95 792	87 042	509 911	255 058	254 852	27 544	9 941	17 602
10	Lào Cai	670 569	339 683	330 885	173 792	89 182	84 610	415 902	221 032	194 870	80 875	29 469	51 406
11	Điện Biên	546 956	276 157	270 800	156 311	80 478	75 833	290 070	165 664	124 406	100 575	30 015	70 561
12	Lai Châu	419 139	211 888	207 251	120 823	63 402	57 421	193 458	111 775	81 683	104 857	36 710	68 147
14	Sơn La	1 144 776	576 103	568 672	308 378	164 217	144 160	672 090	371 701	300 389	164 308	40 185	124 123
15	Yên Bái	749 878	377 970	371 908	183 722	97 066	86 656	510 704	263 491	247 212	55 452	17 413	38 039
17	Hòa Bình	788 443	395 016	393 427	184 317	95 786	88 531	596 764	296 319	300 445	7 362	2 911	4 451

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
19	Thái Nguyên	1 185 147	582 090	603 057	280 243	144 737	135 506	893 400	432 511	460 890	11 504	4 843	6 661
20	Lạng Sơn	717 539	361 244	356 296	162 059	81 551	80 509	537 245	273 922	263 323	18 235	5 771	12 464
22	Quảng Ninh	1 217 425	609 542	607 883	282 838	146 877	135 961	906 922	450 110	456 812	27 665	12 555	15 110
24	Bắc Giang	1 662 113	834 391	827 722	380 428	200 973	179 455	1 268 999	629 080	639 919	12 686	4 338	8 349
25	Phú Thọ	1 344 707	661 916	682 791	316 555	167 848	148 707	1 011 287	487 883	523 404	16 864	6 185	10 679
26	Vĩnh Phúc	1 060 548	523 298	537 250	267 271	142 201	125 070	784 351	378 308	406 043	8 927	2 790	6 137
27	Bắc Ninh	1 286 457	627 071	659 386	303 498	156 363	147 136	970 034	467 230	502 803	12 925	3 478	9 447
30	Hải Dương	1 737 346	847 754	889 592	393 945	208 900	185 045	1 329 610	634 432	695 178	13 791	4 421	9 369
31	Hải Phòng	1 883 826	926 404	957 422	449 434	234 003	215 430	1 417 541	686 720	730 821	16 852	5 681	11 171
33	Hưng Yên	1 152 442	570 747	581 695	262 190	142 036	120 154	877 561	424 682	452 879	12 691	4 029	8 662
34	Thái Bình	1 717 414	830 204	887 210	366 493	193 151	173 342	1 335 617	631 169	704 449	15 303	5 884	9 419
35	Hà Nam	780 998	376 721	404 277	174 935	89 410	85 525	600 225	286 020	314 205	5 838	1 290	4 548
36	Nam Định	1 636 909	778 150	858 758	374 186	195 493	178 693	1 243 485	577 442	666 043	19 238	5 216	14 022
37	Ninh Bình	891 755	432 323	459 432	203 120	103 341	99 779	678 463	325 820	352 642	10 172	3 162	7 011
38	Thanh Hóa	3 326 178	1 640 757	1 685 420	755 167	395 354	359 813	2 514 849	1 227 364	1 287 484	56 162	18 039	38 123
40	Nghệ An	3 048 890	1 543 864	1 505 026	742 717	386 475	356 242	2 262 052	1 143 889	1 118 163	44 121	13 500	30 622
42	Hà Tĩnh	1 168 332	574 753	593 578	293 651	150 201	143 450	859 735	419 562	440 172	14 946	4 990	9 956
44	Quảng Bình	818 539	410 085	408 454	194 085	98 063	96 022	614 375	308 112	306 263	10 079	3 911	6 168
45	Quảng Trị	576 071	281 579	294 492	145 237	71 898	73 339	399 230	200 756	198 474	31 604	8 925	22 679
46	Thừa Thiên Huế	1 038 620	521 020	517 601	246 682	125 341	121 342	746 528	382 605	363 922	45 410	13 074	32 337

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
48	Đà Nẵng	1 065 663	524 098	541 566	271 859	140 535	131 324	786 124	380 890	405 234	7 680	2 672	5 007
49	Quảng Nam	1 376 867	681 664	695 204	312 052	160 988	151 064	1 036 376	512 280	524 096	28 439	8 396	20 043
51	Quảng Ngãi	1 136 555	559 984	576 571	253 670	127 321	126 349	825 496	414 699	410 798	57 389	17 964	39 424
52	Bình Định	1 369 536	672 794	696 742	318 035	163 303	154 732	1 030 259	502 546	527 713	21 241	6 944	14 296
54	Phú Yên	807 546	404 376	403 170	180 766	92 443	88 323	599 149	302 454	296 696	27 631	9 479	18 152
56	Khánh Hòa	1 150 323	566 523	583 799	264 283	135 203	129 080	849 616	416 967	432 649	36 424	14 354	22 070
58	Ninh Thuận	542 618	274 221	268 397	124 238	63 610	60 628	362 650	185 398	177 252	55 730	25 212	30 517
60	Bình Thuận	1 139 738	588 048	551 689	251 043	133 191	117 852	843 275	435 328	407 946	45 420	19 529	25 891
62	Kon Tum	499 814	251 180	248 634	142 561	71 086	71 476	325 893	170 189	155 704	31 360	9 905	21 455
64	Gia Lai	1 379 842	696 025	683 818	352 644	179 773	172 871	870 533	457 808	412 725	156 666	58 444	98 221
66	Đắk Lắk	1 716 946	862 156	854 789	426 109	212 107	214 001	1 156 204	597 574	558 630	134 633	52 474	82 158
67	Đắk Nông	570 042	293 437	276 605	157 818	80 549	77 269	391 158	205 486	185 672	21 066	7 402	13 664
68	Lâm Đồng	1 202 378	602 834	599 544	307 592	151 059	156 533	842 351	434 476	407 876	52 434	17 299	35 135
70	Bình Phước	929 683	464 582	465 100	216 295	109 250	107 045	677 038	341 256	335 782	36 350	14 076	22 274
72	Tây Ninh	1 102 507	551 037	551 470	209 829	108 614	101 216	847 298	423 687	423 611	45 380	18 737	26 643
74	Bình Dương	2 378 746	1 217 114	1 161 631	415 870	218 693	197 177	1 914 193	978 393	935 801	48 683	20 029	28 654
75	Đồng Nai	2 932 628	1 480 367	1 452 260	668 606	352 542	316 064	2 224 623	1 112 306	1 112 318	39 398	15 519	23 879
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1 078 668	532 442	546 226	248 792	124 900	123 892	816 713	401 384	415 329	13 163	6 158	7 006
79	TP. Hồ Chí Minh	8 666 875	4 211 668	4 455 207	1 934 010	999 016	934 994	6 677 163	3 187 752	3 489 411	55 703	24 900	30 803
80	Long An	1 598 324	797 694	800 631	312 880	159 691	153 189	1 256 656	625 269	631 387	28 788	12 734	16 055

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
82	Tiền Giang	1 650 983	802 449	848 534	311 043	151 467	159 575	1 304 582	639 545	665 037	35 358	11 436	23 922
83	Bến Tre	1 198 593	586 683	611 909	224 794	112 611	112 183	940 471	461 240	479 231	33 328	12 833	20 495
84	Trà Vinh	931 985	452 703	479 282	196 250	96 483	99 768	670 610	332 468	338 142	65 124	23 752	41 372
86	Vĩnh Long	952 535	464 652	487 883	192 705	99 875	92 830	730 471	354 440	376 031	29 359	10 337	19 022
87	Đồng Tháp	1 492 960	739 866	753 095	317 131	157 662	159 469	1 103 082	551 035	552 047	72 748	31 169	41 578
89	An Giang	1 771 041	878 867	892 174	385 339	195 389	189 950	1 285 275	646 705	638 570	100 427	36 773	63 654
91	Kiên Giang	1 606 991	801 502	805 488	333 782	164 995	168 788	1 190 043	602 520	587 522	83 165	33 987	49 178
92	Cần Thơ	1 166 075	583 411	582 664	263 327	135 979	127 348	869 267	434 052	435 215	33 481	13 380	20 101
93	Hậu Giang	680 863	342 412	338 450	143 985	73 929	70 055	523 054	264 089	258 965	13 824	4 394	9 430
94	Sóc Trăng	1 113 481	552 752	560 730	230 649	115 076	115 573	818 887	412 878	406 008	63 946	24 797	39 148
95	Bạc Liêu	864 980	440 648	424 332	166 494	86 530	79 964	672 267	342 738	329 529	26 218	11 380	14 839
96	Cà Mau	1 114 500	562 654	551 846	236 560	120 352	116 208	847 935	429 775	418 160	30 006	12 527	17 478
THÀNH THỊ		32 819 835	16 119 153	16 700 683	7 623 666	3 951 430	3 672 235	24 772 381	12 005 439	12 766 942	423 789	162 283	261 505
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 247 982	1 086 852	1 161 130	548 614	284 315	264 299	1 664 428	791 038	873 391	34 940	11 499	23 441
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 743 509	3 802 708	3 940 801	2 008 193	1 050 744	957 449	5 695 636	2 737 736	2 957 901	39 680	14 228	25 451
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	5 705 502	2 802 872	2 902 630	1 378 573	709 134	669 439	4 237 110	2 061 114	2 175 996	89 820	32 624	57 195
V4	Tây Nguyên	1 559 625	777 516	782 108	396 661	204 912	191 750	1 130 544	560 419	570 125	32 419	12 185	20 234
V5	Đông Nam Bộ	11 393 640	5 609 884	5 783 756	2 412 556	1 257 244	1 155 312	8 876 198	4 308 502	4 567 697	104 885	44 138	60 747
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 169 578	2 039 320	2 130 258	879 069	445 081	433 987	3 168 464	1 546 631	1 621 833	122 045	47 608	74 437

Biểu 4. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3 738 582	1 839 658	1 898 924	1 029 195	537 235	491 960	2 693 913	1 296 492	1 397 421	15 474	5 930	9 544
02	Hà Giang	123 628	60 727	62 901	33 751	18 630	15 120	84 038	40 100	43 938	5 839	1 997	3 843
04	Cao Bằng	114 149	54 020	60 129	24 653	11 818	12 836	87 894	41 679	46 214	1 602	523	1 079
06	Bắc Kạn	62 697	30 554	32 143	14 461	7 220	7 241	47 500	23 137	24 364	736	198	538
08	Tuyên Quang	99 139	46 617	52 522	24 061	12 018	12 043	74 593	34 373	40 220	485	225	259
10	Lào Cai	156 836	77 045	79 791	40 040	20 723	19 317	111 996	54 376	57 619	4 801	1 946	2 854
11	Điện Biên	79 169	38 069	41 100	20 588	10 384	10 204	56 133	27 046	29 087	2 447	638	1 809
12	Lai Châu	69 069	33 745	35 324	20 972	10 733	10 240	42 146	21 152	20 994	5 951	1 861	4 090
14	Sơn La	157 718	76 449	81 269	40 471	21 015	19 456	114 484	54 978	59 506	2 763	456	2 307
15	Yên Bái	152 937	74 713	78 224	35 406	18 711	16 695	115 023	55 364	59 659	2 507	637	1 870
17	Hòa Bình	169 419	82 664	86 755	40 520	22 041	18 479	128 099	60 262	67 837	800	360	440
19	Thái Nguyên	379 583	181 909	197 673	91 769	45 682	46 087	285 425	135 280	150 145	2 389	948	1 441
20	Lạng Sơn	158 814	76 926	81 888	36 323	18 670	17 653	121 179	57 491	63 688	1 312	765	547
22	Quảng Ninh	789 873	389 115	400 759	188 632	96 822	91 810	594 557	289 684	304 873	6 685	2 609	4 076
24	Bắc Giang	269 176	131 159	138 016	62 633	33 105	29 528	204 532	97 508	107 024	2 011	546	1 464
25	Phú Thọ	255 649	122 254	133 395	62 966	33 566	29 400	191 386	88 290	103 095	1 297	397	900
26	Vĩnh Phúc	306 392	151 985	154 407	82 264	44 452	37 812	223 021	107 355	115 666	1 108	179	929
27	Bắc Ninh	392 635	195 101	197 534	93 825	50 340	43 485	295 177	143 574	151 603	3 633	1 187	2 445
30	Hải Dương	559 983	276 008	283 976	138 689	75 266	63 423	417 897	199 649	218 248	3 398	1 093	2 305

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
31	Hải Phòng	863 628	418 020	445 608	216 023	108 670	107 353	644 408	308 277	336 131	3 197	1 072	2 125
33	Hưng Yên	190 032	93 511	96 521	48 939	26 344	22 596	139 742	66 494	73 248	1 350	673	677
34	Thái Bình	194 024	93 947	100 077	45 899	25 245	20 654	147 279	68 455	78 824	846	247	599
35	Hà Nam	191 722	94 541	97 181	46 046	24 416	21 629	144 520	69 639	74 882	1 156	486	669
36	Nam Định	326 290	159 429	166 861	73 200	38 633	34 567	251 653	120 429	131 224	1 437	367	1 071
37	Ninh Bình	190 347	91 394	98 953	45 481	23 321	22 160	143 470	67 688	75 781	1 396	385	1 011
38	Thanh Hóa	696 377	340 901	355 476	169 964	90 626	79 338	520 066	248 675	271 391	6 347	1 600	4 747
40	Nghệ An	466 282	224 494	241 788	121 356	60 674	60 681	341 357	162 432	178 926	3 569	1 388	2 181
42	Hà Tĩnh	251 383	121 290	130 092	66 350	33 206	33 144	183 656	87 381	96 275	1 376	703	673
44	Quảng Bình	182 307	91 285	91 022	45 992	23 354	22 638	134 510	67 283	67 227	1 804	648	1 157
45	Quảng Trị	180 768	89 019	91 749	46 412	24 374	22 038	131 577	63 864	67 713	2 779	781	1 998
46	Thừa Thiên Huế	518 282	260 622	257 660	124 863	62 164	62 700	376 137	192 369	183 768	17 282	6 090	11 192
48	Đà Nẵng	931 765	458 855	472 910	236 849	124 181	112 668	688 303	332 433	355 870	6 613	2 241	4 372
49	Quảng Nam	359 362	173 368	185 995	84 526	41 770	42 756	270 911	130 506	140 406	3 925	1 093	2 833
51	Quảng Ngãi	222 236	108 009	114 228	52 722	27 020	25 702	164 835	79 499	85 336	4 679	1 489	3 190
52	Bình Định	521 510	253 398	268 112	126 858	64 463	62 395	389 528	187 222	202 306	5 125	1 713	3 412
54	Phú Yên	255 024	126 174	128 850	57 050	29 148	27 901	193 584	95 494	98 090	4 390	1 532	2 858
56	Khánh Hòa	490 012	236 421	253 591	110 635	56 709	53 926	370 609	176 396	194 213	8 768	3 316	5 452
58	Ninh Thuận	192 720	96 817	95 903	41 900	21 861	20 039	142 884	71 791	71 092	7 937	3 165	4 772
60	Bình Thuận	437 473	222 220	215 253	93 097	49 584	43 513	329 152	165 770	163 383	15 224	6 866	8 358

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	164 955	81 978	82 978	44 338	22 510	21 828	116 576	58 090	58 486	4 041	1 378	2 663
64	Gia Lai	405 391	202 348	203 044	103 305	54 383	48 921	287 926	142 121	145 805	14 161	5 844	8 317
66	Đắk Lắk	426 660	211 096	215 564	103 032	52 058	50 974	315 246	156 032	159 213	8 382	3 006	5 376
67	Đắk Nông	86 198	43 693	42 505	23 682	12 570	11 112	60 842	30 514	30 328	1 674	609	1 065
68	Lâm Đồng	476 420	238 401	238 018	122 304	63 391	58 914	349 954	173 662	176 292	4 162	1 349	2 813
70	Bình Phước	221 835	109 904	111 931	52 372	26 785	25 588	164 867	81 728	83 139	4 595	1 391	3 205
72	Tây Ninh	307 970	149 342	158 628	59 283	31 315	27 968	241 916	115 136	126 779	6 771	2 891	3 881
74	Bình Dương	1 985 724	1 020 724	965 000	330 459	175 657	154 802	1 620 379	830 491	789 888	34 886	14 576	20 310
75	Đồng Nai	1 306 617	657 379	649 238	299 053	160 522	138 531	992 314	491 771	500 543	15 250	5 086	10 164
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	623 174	308 731	314 443	141 896	71 853	70 044	474 435	233 294	241 142	6 843	3 585	3 258
79	TP. Hồ Chí Minh	6 948 320	3 363 804	3 584 516	1 529 493	791 113	738 380	5 382 287	2 556 081	2 826 206	36 539	16 610	19 930
80	Long An	283 238	139 795	143 443	56 745	29 817	26 928	222 371	108 628	113 743	4 123	1 351	2 772
82	Tiền Giang	233 588	108 030	125 558	42 452	20 149	22 302	187 027	86 576	100 451	4 110	1 305	2 804
83	Bến Tre	119 429	57 048	62 381	22 198	10 722	11 477	95 323	45 636	49 687	1 907	690	1 218
84	Trà Vinh	163 841	79 765	84 076	34 899	19 149	15 749	124 601	58 852	65 749	4 342	1 765	2 577
86	Vĩnh Long	201 377	96 103	105 274	44 458	22 950	21 509	152 987	71 639	81 349	3 931	1 515	2 416
87	Đồng Tháp	285 414	136 672	148 743	58 265	27 002	31 263	219 802	106 344	113 458	7 348	3 326	4 022
89	An Giang	567 281	276 452	290 828	116 788	58 604	58 185	427 486	210 067	217 419	23 006	7 781	15 225
91	Kiên Giang	458 676	224 769	233 907	92 879	46 211	46 668	345 970	170 706	175 265	19 826	7 853	11 974
92	Cần Thơ	820 302	407 384	412 918	190 983	99 717	91 266	610 814	300 291	310 523	18 505	7 377	11 128

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
93	Hậu Giang	181 530	89 975	91 555	38 709	20 027	18 683	139 414	68 761	70 654	3 406	1 188	2 218
94	Sóc Trăng	359 320	176 782	182 538	75 289	37 857	37 433	266 423	132 009	134 415	17 607	6 917	10 691
95	Bạc Liêu	241 197	121 084	120 113	49 289	24 921	24 368	184 086	92 393	91 693	7 822	3 770	4 052
96	Cà Mau	254 384	125 459	128 926	56 115	27 958	28 157	192 159	94 730	97 429	6 110	2 771	3 340
NÔNG THÔN		56 730 708	28 283 488	28 447 220	13 079 648	6 714 477	6 365 171	41 339 618	20 754 949	20 584 668	2 311 442	814 061	1 497 381
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9 247 724	4 668 706	4 579 018	2 272 251	1 188 311	1 083 941	6 202 281	3 227 034	2 975 247	773 192	253 362	519 830
V2	Đồng bằng sông Hồng	13 144 414	6 431 472	6 712 941	3 125 706	1 620 985	1 504 721	9 864 171	4 764 666	5 099 505	154 537	45 822	108 715
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	12 859 973	6 440 893	6 419 080	2 974 913	1 534 791	1 440 122	9 492 605	4 771 737	4 720 868	392 455	134 365	258 090
V4	Tây Nguyên	3 809 398	1 928 116	1 881 282	990 063	489 663	500 400	2 455 596	1 305 114	1 150 482	363 739	133 339	230 400
V5	Đông Nam Bộ	5 695 467	2 847 327	2 848 140	1 280 846	655 771	625 075	4 280 829	2 136 275	2 144 554	133 792	55 281	78 511
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	11 973 733	5 966 973	6 006 760	2 435 870	1 224 958	1 210 911	9 044 136	4 550 123	4 494 013	493 727	191 892	301 836
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3 784 221	1 872 308	1 911 913	1 026 794	522 719	504 075	2 722 086	1 343 975	1 378 111	35 341	5 614	29 727
02	Hà Giang	650 453	330 977	319 476	169 321	86 438	82 883	344 135	192 542	151 593	136 997	51 997	85 000
04	Cao Bằng	369 564	186 273	183 291	80 246	41 565	38 681	243 736	128 417	115 319	45 581	16 291	29 290
06	Bắc Kạn	225 660	115 757	109 903	48 971	25 922	23 049	159 577	83 762	75 815	17 113	6 073	11 039
08	Tuyên Quang	621 149	314 175	306 974	158 773	83 774	74 999	435 318	220 685	214 633	27 059	9 716	17 343
10	Lào Cai	513 732	262 638	251 094	133 752	68 460	65 292	303 906	166 655	137 251	76 074	27 523	48 551
11	Điện Biên	467 788	238 088	229 700	135 723	70 094	65 629	233 937	138 617	95 320	98 128	29 377	68 752

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
12	Lai Châu	350 070	178 143	171 927	99 851	52 670	47 181	151 312	90 623	60 689	98 907	34 850	64 057
14	Sơn La	987 058	499 654	487 404	267 906	143 202	124 704	557 606	316 722	240 884	161 546	39 729	121 816
15	Yên Bái	596 941	303 257	293 684	148 316	78 355	69 961	395 680	208 127	187 554	52 945	16 776	36 169
17	Hòa Bình	619 023	312 352	306 671	143 797	73 745	70 052	468 665	236 057	232 608	6 562	2 550	4 011
19	Thái Nguyên	805 564	400 181	405 383	188 474	99 055	89 419	607 975	297 231	310 744	9 115	3 895	5 220
20	Lạng Sơn	558 725	284 318	274 407	125 736	62 881	62 855	416 065	216 431	199 634	16 923	5 006	11 918
22	Quảng Ninh	427 551	220 427	207 124	94 206	50 054	44 152	312 365	160 426	151 939	20 980	9 947	11 033
24	Bắc Giang	1 392 937	703 232	689 706	317 795	167 868	149 927	1 064 467	531 572	532 895	10 676	3 791	6 884
25	Phú Thọ	1 089 058	539 662	549 396	253 589	134 282	119 308	819 902	399 592	420 309	15 567	5 788	9 779
26	Vĩnh Phúc	754 156	371 313	382 843	185 007	97 749	87 258	561 330	270 953	290 377	7 819	2 611	5 208
27	Bắc Ninh	893 822	431 970	461 853	209 673	106 023	103 651	674 856	323 656	351 200	9 293	2 291	7 002
30	Hải Dương	1 177 363	571 746	605 616	255 256	133 634	121 622	911 713	434 783	476 930	10 393	3 329	7 064
31	Hải Phòng	1 020 198	508 384	511 814	233 410	125 333	108 078	773 133	378 443	394 690	13 655	4 609	9 046
33	Hưng Yên	962 410	477 237	485 173	213 251	115 693	97 558	737 819	358 188	379 631	11 341	3 356	7 985
34	Thái Bình	1 523 390	736 257	787 132	320 594	167 906	152 688	1 188 339	562 714	625 625	14 457	5 637	8 820
35	Hà Nam	589 276	282 179	307 097	128 889	64 994	63 895	455 705	216 382	239 323	4 682	804	3 879
36	Nam Định	1 310 619	618 722	691 897	300 985	156 859	144 126	991 832	457 013	534 819	17 801	4 849	12 952
37	Ninh Bình	701 408	340 929	360 480	157 639	80 020	77 619	534 993	258 132	276 861	8 776	2 777	5 999
38	Thanh Hóa	2 629 801	1 299 857	1 329 944	585 203	304 728	280 475	1 994 783	978 690	1 016 093	49 815	16 439	33 376
40	Nghệ An	2 582 607	1 319 369	1 263 238	621 361	325 801	295 560	1 920 694	981 457	939 237	40 552	12 111	28 440

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	916 949	453 463	463 486	227 301	116 995	110 306	676 079	332 182	343 897	13 569	4 287	9 283
44	Quảng Bình	636 232	318 800	317 432	148 093	74 709	73 384	479 865	240 829	239 036	8 275	3 263	5 012
45	Quảng Trị	395 303	192 560	202 743	98 825	47 524	51 301	267 652	136 892	130 761	28 825	8 144	20 681
46	Thừa Thiên Huế	520 338	260 398	259 941	121 819	63 177	58 642	370 391	190 237	180 154	28 128	6 984	21 145
48	Đà Nẵng	133 898	65 243	68 656	35 011	16 354	18 657	97 822	48 457	49 364	1 066	431	635
49	Quảng Nam	1 017 505	508 296	509 209	227 526	119 218	108 308	765 465	381 774	383 691	24 514	7 304	17 210
51	Quảng Ngãi	914 319	451 976	462 343	200 948	100 301	100 647	660 662	335 200	325 462	52 709	16 475	36 234
52	Bình Định	848 025	419 396	428 629	191 177	98 840	92 337	640 732	315 324	325 408	16 116	5 232	10 884
54	Phú Yên	552 522	278 202	274 320	123 716	63 295	60 421	405 565	206 960	198 605	23 241	7 948	15 293
56	Khánh Hòa	660 310	330 102	330 208	153 648	78 494	75 154	479 007	240 571	238 436	27 656	11 038	16 618
58	Ninh Thuận	349 898	177 403	172 494	82 339	41 749	40 589	219 767	113 607	106 160	47 793	22 048	25 745
60	Bình Thuận	702 265	365 829	336 436	157 946	83 607	74 339	514 122	269 559	244 564	30 197	12 663	17 533
62	Kon Tum	334 859	169 202	165 656	98 223	48 575	49 648	209 317	112 100	97 217	27 319	8 527	18 791
64	Gia Lai	974 451	493 677	480 774	249 339	125 389	123 950	582 607	315 687	266 920	142 505	52 601	89 904
66	Đắk Lắk	1 290 286	651 060	639 226	323 077	160 050	163 027	840 958	441 542	399 416	126 251	49 468	76 783
67	Đắk Nông	483 844	249 744	234 100	134 136	67 979	66 157	330 316	174 972	155 344	19 392	6 793	12 599
68	Lâm Đồng	725 958	364 433	361 526	185 288	87 669	97 619	492 398	260 814	231 584	48 272	15 950	32 322
70	Bình Phước	707 848	354 679	353 169	163 923	82 465	81 457	512 171	259 528	252 643	31 754	12 686	19 069
72	Tây Ninh	794 537	401 696	392 842	150 546	77 299	73 247	605 382	308 551	296 832	38 609	15 846	22 763
74	Bình Dương	393 021	196 390	196 632	85 411	43 036	42 375	293 814	147 902	145 913	13 796	5 453	8 344

Biểu 4. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
75	Đồng Nai	1 626 010	822 989	803 022	369 553	192 021	177 533	1 232 309	620 534	611 775	24 148	10 433	13 714
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	455 494	223 710	231 784	106 895	53 047	53 848	342 278	168 090	174 187	6 321	2 573	3 748
79	TP. Hồ Chí Minh	1 718 556	847 864	870 692	404 517	207 903	196 614	1 294 875	631 671	663 204	19 163	8 290	10 873
80	Long An	1 315 086	657 898	657 188	256 135	129 874	126 260	1 034 285	516 641	517 645	24 666	11 383	13 283
82	Tiền Giang	1 417 395	694 419	722 976	268 591	131 318	137 273	1 117 555	552 970	564 586	31 249	10 131	21 118
83	Bến Tre	1 079 164	529 636	549 528	202 595	101 890	100 706	845 147	415 603	429 544	31 421	12 143	19 278
84	Trà Vinh	768 144	372 937	395 206	161 352	77 333	84 018	546 009	273 616	272 393	60 782	21 987	38 795
86	Vĩnh Long	751 158	368 549	382 609	148 247	76 925	71 321	577 484	282 801	294 683	25 427	8 822	16 606
87	Đồng Tháp	1 207 546	603 194	604 352	258 866	130 660	128 206	883 280	444 691	438 589	65 400	27 843	37 557
89	An Giang	1 203 760	602 414	601 346	268 550	136 785	131 765	857 788	436 637	421 151	77 421	28 992	48 429
91	Kiên Giang	1 148 315	576 733	571 582	240 903	118 784	122 119	844 072	431 815	412 258	63 339	26 134	37 205
92	Cần Thơ	345 773	176 027	169 746	72 344	36 262	36 082	258 453	133 761	124 692	14 976	6 003	8 972
93	Hậu Giang	499 333	252 437	246 896	105 276	53 903	51 373	383 639	195 328	188 311	10 418	3 206	7 211
94	Sóc Trăng	754 161	375 970	378 192	155 360	77 219	78 141	552 463	280 870	271 594	46 338	17 881	28 457
95	Bạc Liêu	623 783	319 564	304 218	117 205	61 609	55 596	488 181	250 345	237 836	18 396	7 609	10 786
96	Cà Mau	860 116	437 195	422 921	180 445	92 394	88 050	655 776	335 044	320 732	23 895	9 756	14 139

**Biểu 5. DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI TIỂU HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC TIỂU HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2020**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2009-2013			Đang học tiểu học			Sinh năm 2009-2013 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		8 354 451	4 374 877	3 979 574	8 312 599	4 354 348	3 958 250	8 224 711	4 302 591	3 922 120
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 247 017	647 512	599 505	1 240 629	644 297	596 332	1 232 101	639 569	592 532
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 029 742	1 070 941	958 800	2 020 393	1 064 724	955 669	2 012 620	1 060 699	951 921
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 769 452	929 136	840 316	1 760 269	925 572	834 697	1 744 550	914 865	829 684
V4	Tây Nguyên	594 766	302 384	292 382	594 844	302 806	292 038	580 575	295 043	285 531
V5	Đông Nam Bộ	1 342 961	713 695	629 266	1 328 128	706 215	621 913	1 317 132	699 538	617 594
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 370 513	711 208	659 304	1 368 337	710 734	657 603	1 337 733	692 876	644 857
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	760 725	396 214	364 511	758 290	395 033	363 258	756 121	393 921	362 200
02	Hà Giang	99 282	50 417	48 865	97 755	50 287	47 468	96 381	49 414	46 967
04	Cao Bằng	47 384	23 978	23 405	47 112	23 742	23 370	46 665	23 546	23 119
06	Bắc Kạn	29 230	15 348	13 882	29 258	15 414	13 844	28 988	15 228	13 760
08	Tuyên Quang	82 771	43 081	39 690	82 565	42 932	39 634	82 051	42 643	39 408
10	Lào Cai	77 584	39 521	38 063	77 572	39 565	38 007	76 685	39 098	37 587
11	Điện Biên	69 791	35 429	34 362	69 198	35 199	33 999	69 046	35 064	33 983
12	Lai Châu	59 167	30 205	28 962	58 675	29 982	28 693	57 849	29 603	28 247

Biểu 5. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2009-2013			Đang học tiểu học			Sinh năm 2009-2013 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
14	Sơn La	139 530	73 061	66 469	139 454	73 225	66 229	138 000	72 393	65 607
15	Yên Bái	78 571	41 414	37 157	78 065	41 119	36 946	77 486	40 739	36 747
17	Hòa Bình	79 868	41 136	38 732	79 631	40 990	38 641	79 330	40 799	38 531
19	Thái Nguyên	115 572	59 918	55 654	115 885	59 934	55 951	115 036	59 524	55 512
20	Lạng Sơn	65 122	33 722	31 400	64 708	33 303	31 405	64 400	33 197	31 203
22	Quảng Ninh	119 840	63 019	56 820	119 760	62 924	56 836	118 360	62 019	56 340
24	Bắc Giang	162 855	87 015	75 839	161 510	86 043	75 467	160 943	85 760	75 182
25	Phú Thọ	140 290	73 266	67 024	139 241	72 562	66 679	139 241	72 562	66 679
26	Vĩnh Phúc	112 188	61 080	51 108	112 320	61 083	51 238	111 860	60 837	51 023
27	Bắc Ninh	125 994	64 433	61 561	125 401	64 044	61 357	125 121	63 935	61 186
30	Hải Dương	166 811	89 480	77 331	167 492	89 353	78 139	165 578	88 514	77 064
31	Hải Phòng	180 069	96 952	83 117	177 909	95 467	82 441	177 273	95 114	82 158
33	Hưng Yên	106 701	59 057	47 644	105 353	57 784	47 569	105 169	57 784	47 385
34	Thái Bình	145 710	79 176	66 534	143 970	78 528	65 441	143 829	78 387	65 441
35	Hà Nam	71 597	37 042	34 556	71 549	37 042	34 507	71 549	37 042	34 507
36	Nam Định	154 246	80 694	73 552	152 872	79 905	72 966	152 590	79 766	72 824
37	Ninh Bình	85 861	43 794	42 067	85 477	43 561	41 915	85 172	43 380	41 792

Biểu 5. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2009-2013			Đang học tiểu học			Sinh năm 2009-2013 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
38	Thanh Hóa	335 383	177 175	158 207	335 441	177 898	157 543	332 463	175 564	156 899
40	Nghệ An	313 351	165 225	148 127	312 551	165 248	147 302	310 385	163 580	146 805
42	Hà Tĩnh	119 126	61 514	57 612	118 903	61 570	57 332	118 168	61 017	57 152
44	Quảng Bình	80 563	42 081	38 482	79 906	41 710	38 195	79 584	41 540	38 044
45	Quảng Trị	57 325	27 900	29 425	57 305	27 810	29 495	56 413	27 340	29 072
46	Thừa Thiên Huế	89 961	46 072	43 889	90 164	45 986	44 179	88 810	45 225	43 585
48	Đà Nẵng	94 748	50 104	44 644	94 444	50 129	44 315	93 135	49 412	43 723
49	Quảng Nam	124 499	63 753	60 746	123 508	63 346	60 161	123 021	63 056	59 966
51	Quảng Ngãi	99 502	52 071	47 430	99 078	52 299	46 779	98 101	51 457	46 644
52	Bình Định	124 636	68 273	56 363	122 681	67 139	55 542	121 899	66 681	55 218
54	Phú Yên	71 392	37 391	34 000	71 080	37 280	33 800	70 376	36 682	33 694
56	Khánh Hòa	100 051	51 897	48 154	98 454	51 027	47 426	97 691	50 418	47 273
58	Ninh Thuận	57 380	30 542	26 839	56 744	30 312	26 432	55 602	29 654	25 949
60	Bình Thuận	101 535	55 138	46 397	100 011	53 818	46 194	98 902	53 240	45 662
62	Kon Tum	62 082	30 736	31 346	62 061	30 850	31 211	61 145	30 240	30 905
64	Gia Lai	159 256	81 424	77 832	158 894	81 311	77 583	153 926	78 720	75 206
66	Đắk Lắk	182 839	94 671	88 169	182 250	94 472	87 777	178 404	92 342	86 062

Biểu 5. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2009-2013			Đang học tiểu học			Sinh năm 2009-2013 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
67	Đắk Nông	69 770	35 968	33 802	70 617	36 482	34 136	68 716	35 260	33 456
68	Lâm Đồng	120 819	59 584	61 234	121 022	59 691	61 331	118 384	58 482	59 902
70	Bình Phước	90 520	46 971	43 549	89 933	46 325	43 607	88 511	45 635	42 876
72	Tây Ninh	90 332	49 195	41 136	89 762	49 249	40 513	87 926	47 827	40 099
74	Bình Dương	169 694	92 572	77 121	168 204	91 117	77 087	164 927	88 614	76 313
75	Đồng Nai	266 612	138 721	127 891	261 556	136 483	125 073	259 991	135 452	124 540
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	95 102	48 598	46 504	94 760	48 341	46 420	92 617	47 309	45 308
79	TP. Hồ Chí Minh	630 702	337 639	293 063	623 913	334 700	289 213	623 159	334 700	288 459
80	Long An	125 123	69 231	55 892	124 230	68 336	55 894	121 661	66 956	54 705
82	Tiền Giang	124 310	62 043	62 267	121 854	60 792	61 062	120 902	60 089	60 813
83	Bến Tre	92 850	48 608	44 243	92 277	48 252	44 025	91 565	47 810	43 756
84	Trà Vinh	84 252	42 961	41 292	84 287	42 885	41 402	82 634	42 026	40 608
86	Vĩnh Long	74 066	38 339	35 727	74 099	38 651	35 448	73 318	38 057	35 261
87	Đồng Tháp	134 841	69 344	65 496	134 312	69 326	64 986	131 244	67 286	63 959
89	An Giang	168 949	88 829	80 120	171 011	90 124	80 887	166 408	87 585	78 823
91	Kiên Giang	149 342	77 883	71 459	148 728	77 512	71 215	144 839	75 237	69 603
92	Cần Thơ	88 341	45 696	42 646	88 529	45 922	42 607	86 208	44 744	41 464

Biểu 5. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2009-2013			Đang học tiểu học			Sinh năm 2009-2013 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
93	Hậu Giang	61 092	30 535	30 556	61 082	30 616	30 467	59 504	29 783	29 721
94	Sóc Trăng	97 174	49 162	48 012	97 627	49 328	48 299	94 697	47 608	47 090
95	Bạc Liêu	70 090	36 684	33 406	68 858	36 067	32 791	67 434	35 275	32 159
96	Cà Mau	100 083	51 894	48 189	101 444	52 923	48 521	97 317	50 420	46 897
THÀNH THỊ		2 800 727	1 487 757	1 312 970	2 783 164	1 475 844	1 307 320	2 761 306	1 463 902	1 297 404
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	225 252	116 667	108 585	224 043	115 717	108 326	223 217	115 339	107 878
V2	Đồng bằng sông Hồng	740 450	396 099	344 352	737 729	393 345	344 384	734 977	392 161	342 816
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	530 818	283 070	247 747	526 895	280 111	246 784	523 503	278 235	245 269
V4	Tây Nguyên	149 829	80 185	69 644	149 841	80 029	69 812	147 854	79 072	68 782
V5	Đông Nam Bộ	830 588	443 895	386 693	822 479	439 132	383 347	816 390	435 554	380 836
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	323 790	167 842	155 948	322 178	167 511	154 667	315 365	163 542	151 822
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	353 849	190 556	163 293	351 963	188 669	163 293	351 318	188 669	162 649
02	Hà Giang	14 470	7 969	6 502	14 321	7 883	6 438	14 265	7 883	6 382
04	Cao Bằng	10 530	5 059	5 472	10 424	4 954	5 470	10 402	4 954	5 449
06	Bắc Kạn	6 388	3 292	3 096	6 434	3 323	3 111	6 372	3 276	3 096

Biểu 5. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2009-2013			Đang học tiểu học			Sinh năm 2009-2013 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
08	Tuyên Quang	10 066	5 033	5 033	10 007	4 973	5 034	9 961	4 950	5 011
10	Lào Cai	17 317	8 988	8 328	17 306	8 987	8 319	17 219	8 941	8 279
11	Điện Biên	8 501	4 265	4 236	8 485	4 249	4 237	8 439	4 219	4 220
12	Lai Châu	9 835	4 945	4 890	9 786	4 946	4 840	9 748	4 908	4 840
14	Sơn La	17 249	9 415	7 833	17 252	9 415	7 837	17 148	9 381	7 766
15	Yên Bái	14 637	7 610	7 027	14 608	7 522	7 086	14 518	7 522	6 996
17	Hòa Bình	16 076	8 593	7 483	16 015	8 563	7 452	15 985	8 533	7 452
19	Thái Nguyên	35 951	16 969	18 982	35 815	16 886	18 928	35 752	16 824	18 928
20	Lạng Sơn	13 951	7 526	6 424	13 818	7 397	6 421	13 770	7 397	6 372
22	Quảng Ninh	77 777	40 620	37 157	77 490	40 414	37 076	77 072	40 197	36 875
24	Bắc Giang	24 699	13 138	11 562	24 295	12 802	11 493	24 159	12 734	11 425
25	Phú Thọ	25 582	13 866	11 717	25 477	13 817	11 660	25 477	13 817	11 660
26	Vĩnh Phúc	33 830	17 797	16 033	34 044	17 882	16 163	33 830	17 797	16 033
27	Bắc Ninh	38 853	20 706	18 147	38 525	20 516	18 010	38 355	20 407	17 948
30	Hải Dương	55 042	29 435	25 608	55 813	29 814	25 999	54 844	29 236	25 608
31	Hải Phòng	77 148	39 403	37 745	76 680	39 200	37 480	76 427	39 044	37 383
33	Hưng Yên	19 579	11 416	8 163	19 306	11 144	8 163	19 306	11 144	8 163

Biểu 5. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2009-2013			Đang học tiểu học			Sinh năm 2009-2013 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
34	Thái Bình	17 121	10 252	6 869	17 039	10 170	6 869	17 039	10 170	6 869
35	Hà Nam	18 954	9 985	8 969	18 906	9 985	8 921	18 906	9 985	8 921
36	Nam Định	29 624	16 168	13 456	29 413	15 957	13 456	29 413	15 957	13 456
37	Ninh Bình	18 674	9 762	8 912	18 551	9 596	8 954	18 467	9 555	8 912
38	Thanh Hóa	76 469	43 397	33 072	75 690	42 856	32 835	75 690	42 856	32 835
40	Nghệ An	49 187	25 832	23 356	48 590	25 254	23 336	48 419	25 169	23 250
42	Hà Tĩnh	28 758	14 666	14 091	28 808	14 821	13 987	28 602	14 615	13 987
44	Quảng Bình	18 427	9 244	9 183	18 280	9 097	9 183	18 242	9 097	9 144
45	Quảng Trị	17 341	9 133	8 208	17 122	9 012	8 110	17 026	8 941	8 085
46	Thừa Thiên Huế	42 912	21 070	21 842	42 899	20 980	21 919	42 379	20 701	21 679
48	Đà Nẵng	81 659	44 286	37 373	81 666	44 206	37 460	80 565	43 697	36 868
49	Quảng Nam	33 493	16 914	16 580	33 005	16 806	16 199	33 005	16 806	16 199
51	Quảng Ngãi	20 715	10 838	9 878	20 484	10 653	9 831	20 436	10 653	9 782
52	Bình Định	47 483	26 741	20 742	46 995	26 280	20 715	46 793	26 204	20 590
54	Phú Yên	20 584	10 492	10 092	20 171	10 214	9 957	20 082	10 125	9 957
56	Khánh Hòa	38 940	20 264	18 676	38 683	19 957	18 726	38 214	19 642	18 572
58	Ninh Thuận	17 720	9 654	8 065	17 684	9 659	8 026	17 365	9 501	7 864

Biểu 5. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2009-2013			Đang học tiểu học			Sinh năm 2009-2013 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	37 129	20 539	16 589	36 817	20 315	16 501	36 683	20 227	16 456
62	Kon Tum	16 791	8 426	8 365	16 770	8 453	8 317	16 582	8 331	8 251
64	Gia Lai	40 485	22 410	18 074	40 537	22 306	18 231	39 964	22 094	17 869
66	Đắk Lắk	39 252	19 918	19 333	39 124	19 855	19 269	38 800	19 661	19 139
67	Đắk Nông	10 161	5 508	4 653	10 368	5 694	4 675	10 077	5 466	4 610
68	Lâm Đồng	43 141	23 922	19 218	43 041	23 722	19 320	42 432	23 519	18 913
70	Bình Phước	21 067	11 315	9 751	20 964	11 164	9 800	20 779	11 027	9 751
72	Tây Ninh	24 156	13 716	10 440	24 461	13 911	10 550	23 910	13 515	10 395
74	Bình Dương	131 721	72 743	58 978	130 739	71 662	59 078	127 731	69 428	58 303
75	Đồng Nai	112 677	59 914	52 763	110 833	58 642	52 192	110 266	58 360	51 906
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	54 898	28 154	26 744	54 563	27 913	26 650	53 539	27 382	26 157
79	TP. Hồ Chí Minh	486 069	258 053	228 016	480 919	255 842	225 078	480 165	255 842	224 324
80	Long An	22 255	12 670	9 586	21 923	12 609	9 315	21 662	12 400	9 261
82	Tiền Giang	14 560	6 631	7 929	14 752	6 692	8 059	14 499	6 570	7 929
83	Bến Tre	8 385	4 431	3 954	8 258	4 342	3 916	8 258	4 342	3 916
84	Trà Vinh	13 044	7 361	5 683	12 807	7 283	5 524	12 730	7 206	5 524
86	Vĩnh Long	14 833	7 300	7 534	14 953	7 413	7 540	14 795	7 300	7 495

Biểu 5. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2009-2013			Đang học tiểu học			Sinh năm 2009-2013 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
87	Đồng Tháp	23 188	10 998	12 190	23 239	10 994	12 245	22 671	10 715	11 956
89	An Giang	45 305	23 076	22 229	44 809	22 682	22 127	44 217	22 386	21 831
91	Kiên Giang	36 142	18 586	17 557	36 019	18 475	17 543	34 863	17 912	16 951
92	Cần Thơ	57 744	30 489	27 255	57 275	30 493	26 782	56 220	29 845	26 376
93	Hậu Giang	16 249	8 523	7 726	16 117	8 430	7 688	15 730	8 234	7 496
94	Sóc Trăng	32 091	16 746	15 346	32 144	16 920	15 224	31 310	16 390	14 920
95	Bạc Liêu	18 001	9 460	8 541	17 775	9 371	8 404	17 154	8 986	8 168
96	Cà Mau	21 992	11 572	10 420	22 107	11 808	10 298	21 256	11 258	9 998
NÔNG THÔN		5 553 724	2 887 120	2 666 604	5 529 434	2 878 504	2 650 930	5 463 405	2 838 689	2 624 716
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 021 765	530 845	490 920	1 016 585	528 580	488 005	1 008 884	524 231	484 654
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 289 291	674 843	614 449	1 282 664	671 379	611 285	1 277 644	668 538	609 105
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 238 635	646 066	592 569	1 233 374	645 462	587 912	1 221 046	636 631	584 416
V4	Tây Nguyên	444 937	222 199	222 738	445 003	222 777	222 226	432 721	215 972	216 749
V5	Đông Nam Bộ	512 373	269 801	242 573	505 649	267 083	238 566	500 742	263 984	236 758
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 046 723	543 366	503 356	1 046 159	543 223	502 936	1 022 368	529 333	493 035

Biểu 5. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2009-2013			Đang học tiểu học			Sinh năm 2009-2013 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	406 876	205 658	201 217	406 328	206 364	199 964	404 803	205 252	199 551
02	Hà Giang	84 812	42 449	42 363	83 434	42 404	41 030	82 115	41 531	40 585
04	Cao Bằng	36 853	18 919	17 934	36 688	18 789	17 899	36 263	18 592	17 670
06	Bắc Kạn	22 842	12 056	10 786	22 824	12 090	10 733	22 616	11 952	10 664
08	Tuyên Quang	72 706	38 049	34 657	72 558	37 958	34 600	72 090	37 693	34 397
10	Lào Cai	60 267	30 532	29 735	60 266	30 578	29 688	59 466	30 158	29 308
11	Điện Biên	61 290	31 165	30 126	60 713	30 950	29 762	60 607	30 845	29 762
12	Lai Châu	49 332	25 260	24 072	48 889	25 036	23 852	48 101	24 695	23 406
14	Sơn La	122 282	63 646	58 635	122 202	63 810	58 391	120 852	63 012	57 841
15	Yên Bái	63 934	33 803	30 130	63 458	33 597	29 860	62 968	33 217	29 751
17	Hòa Bình	63 792	32 544	31 248	63 616	32 428	31 188	63 345	32 266	31 079
19	Thái Nguyên	79 620	42 949	36 672	80 070	43 047	37 023	79 284	42 700	36 584
20	Lạng Sơn	51 172	26 196	24 976	50 890	25 906	24 984	50 631	25 800	24 831
22	Quảng Ninh	42 063	22 400	19 663	42 270	22 510	19 760	41 287	21 822	19 465
24	Bắc Giang	138 155	73 878	64 278	137 215	73 241	63 974	136 783	73 026	63 757
25	Phú Thọ	114 707	59 400	55 308	113 764	58 745	55 019	113 764	58 745	55 019

Biểu 5. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2009-2013			Đang học tiểu học			Sinh năm 2009-2013 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
26	Vĩnh Phúc	78 358	43 283	35 075	78 276	43 201	35 075	78 030	43 039	34 991
27	Bắc Ninh	87 142	43 727	43 414	86 876	43 528	43 348	86 766	43 528	43 238
30	Hải Dương	111 768	60 045	51 723	111 679	59 539	52 139	110 734	59 278	51 456
31	Hải Phòng	102 921	57 549	45 373	101 229	56 268	44 961	100 846	56 070	44 776
33	Hưng Yên	87 122	47 641	39 481	86 046	46 640	39 406	85 862	46 640	39 222
34	Thái Bình	128 589	68 925	59 665	126 931	68 359	58 572	126 790	68 218	58 572
35	Hà Nam	52 643	27 057	25 586	52 643	27 057	25 586	52 643	27 057	25 586
36	Nam Định	124 622	64 526	60 096	123 459	63 949	59 511	123 177	63 809	59 368
37	Ninh Bình	67 187	34 032	33 155	66 926	33 965	32 961	66 705	33 825	32 880
38	Thanh Hóa	258 913	133 778	125 135	259 751	135 043	124 708	256 772	132 708	124 064
40	Nghệ An	264 164	139 393	124 771	263 961	139 994	123 966	261 966	138 411	123 555
42	Hà Tĩnh	90 368	46 847	43 521	90 095	46 750	43 345	89 566	46 401	43 165
44	Quảng Bình	62 136	32 837	29 299	61 626	32 613	29 013	61 342	32 442	28 899
45	Quảng Trị	39 984	18 767	21 217	40 183	18 797	21 385	39 386	18 399	20 987
46	Thừa Thiên Huế	47 050	25 002	22 048	47 265	25 006	22 260	46 431	24 524	21 907
48	Đà Nẵng	13 089	5 818	7 271	12 778	5 923	6 855	12 570	5 714	6 855
49	Quảng Nam	91 006	46 840	44 166	90 502	46 540	43 962	90 016	46 250	43 766

Biểu 5. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2009-2013			Đang học tiểu học			Sinh năm 2009-2013 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
51	Quảng Ngãi	78 786	41 234	37 553	78 594	41 646	36 948	77 665	40 804	36 861
52	Bình Định	77 153	41 532	35 621	75 686	40 859	34 826	75 105	40 477	34 629
54	Phú Yên	50 807	26 899	23 908	50 909	27 066	23 843	50 294	26 558	23 737
56	Khánh Hòa	61 111	31 633	29 478	59 770	31 070	28 700	59 477	30 776	28 700
58	Ninh Thuận	39 660	20 887	18 773	39 060	20 653	18 407	38 237	20 153	18 084
60	Bình Thuận	64 406	34 598	29 808	63 195	33 502	29 693	62 219	33 013	29 206
62	Kon Tum	45 291	22 311	22 981	45 291	22 397	22 894	44 563	21 909	22 654
64	Gia Lai	118 771	59 014	59 758	118 356	59 005	59 351	113 963	56 625	57 337
66	Đắk Lắk	143 588	74 753	68 835	143 126	74 618	68 508	139 604	72 682	66 922
67	Đắk Nông	59 609	30 460	29 149	60 249	30 788	29 461	58 639	29 793	28 846
68	Lâm Đồng	77 678	35 662	42 016	77 980	35 969	42 011	75 952	34 963	40 989
70	Bình Phước	69 453	35 656	33 798	68 969	35 162	33 807	67 732	34 608	33 124
72	Tây Ninh	66 175	35 479	30 696	65 302	35 338	29 963	64 016	34 312	29 704
74	Bình Dương	37 973	19 830	18 143	37 465	19 455	18 010	37 196	19 187	18 010
75	Đồng Nai	153 935	78 807	75 129	150 722	77 841	72 881	149 725	77 092	72 634
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	40 204	20 443	19 761	40 197	20 428	19 770	39 078	19 927	19 151
79	TP. Hồ Chí Minh	144 633	79 586	65 047	142 994	78 859	64 135	142 994	78 859	64 135

Biểu 5. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2009-2013			Đang học tiểu học			Sinh năm 2009-2013 đang học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	102 867	56 561	46 306	102 306	55 728	46 579	99 999	54 556	45 444
82	Tiền Giang	109 750	55 412	54 338	107 102	54 099	53 003	106 403	53 519	52 884
83	Bến Tre	84 465	44 176	40 289	84 019	43 911	40 108	83 307	43 468	39 839
84	Trà Vinh	71 208	35 600	35 609	71 480	35 602	35 878	69 904	34 821	35 084
86	Vĩnh Long	59 233	31 040	28 193	59 146	31 238	27 908	58 523	30 758	27 765
87	Đồng Tháp	111 653	58 347	53 306	111 073	58 332	52 741	108 574	56 570	52 003
89	An Giang	123 644	65 752	57 891	126 202	67 443	58 759	122 191	65 198	56 992
91	Kiên Giang	113 199	59 297	53 902	112 709	59 037	53 672	109 976	57 325	52 651
92	Cần Thơ	30 597	15 207	15 391	31 253	15 429	15 824	29 988	14 899	15 088
93	Hậu Giang	44 843	22 012	22 831	44 965	22 186	22 779	43 774	21 549	22 225
94	Sóc Trăng	65 083	32 416	32 666	65 483	32 408	33 075	63 388	31 218	32 169
95	Bạc Liêu	52 089	27 224	24 865	51 083	26 696	24 387	50 280	26 289	23 991
96	Cà Mau	78 091	40 322	37 769	79 338	41 115	38 222	76 061	39 163	36 898

**Biểu 6. DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2020**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2005-2008			Đang học THCS			Sinh năm 2005-2008 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		5 856 990	3 033 590	2 823 400	5 597 127	2 880 829	2 716 298	5 517 061	2 835 271	2 681 790
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	812 728	425 942	386 786	789 280	416 316	372 964	777 221	408 440	368 781
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 347 323	701 467	645 856	1 339 918	696 705	643 213	1 332 765	692 829	639 936
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 208 662	635 390	573 273	1 172 670	612 739	559 931	1 158 714	604 495	554 219
V4	Tây Nguyên	440 522	225 039	215 483	397 101	196 362	200 740	383 542	188 626	194 916
V5	Đông Nam Bộ	999 109	509 554	489 555	948 847	479 753	469 094	936 004	473 267	462 737
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 048 646	536 198	512 448	949 311	478 954	470 357	928 815	467 614	461 201
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	513 882	270 138	243 745	513 167	269 656	243 511	510 860	268 669	242 192
02	Hà Giang	62 610	33 641	28 969	56 574	30 811	25 764	54 528	29 521	25 007
04	Cao Bằng	29 778	14 797	14 981	28 612	14 482	14 129	27 796	13 880	13 916
06	Bắc Kạn	17 606	9 308	8 298	17 358	9 237	8 121	16 882	8 876	8 006
08	Tuyên Quang	53 266	28 720	24 546	52 737	28 528	24 209	51 846	27 939	23 906
10	Lào Cai	56 664	28 232	28 432	53 487	27 016	26 471	52 587	26 471	26 115
11	Điện Biên	50 302	25 335	24 966	47 711	24 319	23 392	47 592	24 281	23 312
12	Lai Châu	40 959	21 193	19 767	37 064	19 601	17 463	36 086	19 056	17 030
14	Sơn La	93 136	48 939	44 197	89 152	47 015	42 137	87 259	45 767	41 493

Biểu 6. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2005-2008			Đang học THCS			Sinh năm 2005-2008 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	54 719	29 670	25 049	54 154	29 468	24 686	53 162	28 916	24 246
17	Hòa Bình	51 909	27 344	24 565	51 709	27 188	24 522	51 079	26 823	24 256
19	Thái Nguyên	74 520	39 455	35 065	73 808	39 108	34 700	73 264	38 564	34 700
20	Lạng Sơn	47 794	24 412	23 381	47 463	24 221	23 242	46 967	23 999	22 968
22	Quảng Ninh	76 266	38 400	37 866	74 832	37 199	37 633	74 108	36 873	37 235
24	Bắc Giang	96 928	51 379	45 549	96 862	51 508	45 354	96 031	50 978	45 053
25	Phú Thọ	82 536	43 515	39 021	82 589	43 815	38 774	82 142	43 368	38 774
26	Vĩnh Phúc	74 250	37 357	36 893	73 638	37 085	36 553	73 375	36 865	36 510
27	Bắc Ninh	77 106	39 953	37 153	77 366	40 048	37 318	76 480	39 501	36 979
30	Hải Dương	101 025	53 477	47 548	99 535	52 791	46 744	99 001	52 540	46 460
31	Hải Phòng	118 003	61 499	56 504	117 042	60 877	56 165	116 249	60 488	55 762
33	Hưng Yên	67 521	36 993	30 528	67 350	37 196	30 154	66 864	36 811	30 053
34	Thái Bình	107 433	54 347	53 086	106 710	53 624	53 086	106 710	53 624	53 086
35	Hà Nam	47 681	23 499	24 181	47 116	22 993	24 123	47 050	22 928	24 123
36	Nam Định	111 467	59 902	51 565	110 595	59 506	51 089	110 036	59 105	50 932
37	Ninh Bình	52 690	25 903	26 787	52 567	25 730	26 837	52 031	25 426	26 605
38	Thanh Hóa	195 577	106 650	88 927	191 960	104 050	87 910	190 110	102 881	87 229
40	Nghệ An	193 577	99 278	94 299	192 073	98 596	93 476	190 030	97 303	92 727

Biểu 6. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2005-2008			Đang học THCS			Sinh năm 2005-2008 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	81 594	41 322	40 272	81 086	41 006	40 079	79 811	40 168	39 643
44	Quảng Bình	53 406	27 238	26 168	52 524	26 788	25 736	52 228	26 610	25 618
45	Quảng Trị	43 708	22 784	20 925	42 197	21 816	20 381	41 377	21 375	20 002
46	Thừa Thiên Huế	68 713	37 952	30 761	66 221	36 480	29 741	65 419	35 948	29 471
48	Đà Nẵng	64 862	34 526	30 336	64 267	34 192	30 075	63 278	33 685	29 592
49	Quảng Nam	85 680	48 669	37 011	84 332	47 555	36 777	83 589	47 165	36 423
51	Quảng Ngãi	75 814	36 836	38 978	73 921	35 191	38 730	72 870	34 509	38 361
52	Bình Định	98 661	51 311	47 350	96 978	49 916	47 062	95 538	49 312	46 227
54	Phú Yên	51 248	25 419	25 829	48 547	23 526	25 021	48 196	23 301	24 895
56	Khánh Hòa	73 391	36 763	36 628	68 727	34 388	34 339	68 155	34 014	34 141
58	Ninh Thuận	41 961	21 742	20 219	35 288	17 416	17 872	34 670	17 143	17 527
60	Bình Thuận	80 469	44 899	35 570	74 550	41 818	32 732	73 443	41 080	32 364
62	Kon Tum	44 991	23 477	21 513	41 579	20 829	20 750	40 942	20 347	20 595
64	Gia Lai	121 021	63 028	57 993	102 290	52 096	50 194	98 063	49 401	48 662
66	Đắk Lắk	134 053	67 188	66 865	120 091	56 297	63 794	115 457	54 415	61 042
67	Đắk Nông	47 276	24 493	22 783	44 558	22 704	21 854	42 442	21 370	21 072
68	Lâm Đồng	93 182	46 853	46 329	88 583	44 436	44 147	86 638	43 094	43 544
70	Bình Phước	69 144	33 698	35 445	63 779	31 452	32 328	61 950	30 363	31 587

Biểu 6. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2005-2008			Đang học THCS			Sinh năm 2005-2008 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	70 706	36 241	34 464	63 987	31 618	32 369	62 443	30 545	31 898
74	Bình Dương	119 582	63 013	56 568	102 737	53 692	49 044	100 283	52 144	48 140
75	Đồng Nai	191 268	107 853	83 414	186 131	103 883	82 248	183 576	103 036	80 540
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	70 344	35 465	34 879	66 912	33 660	33 252	65 378	33 038	32 340
79	TP. Hồ Chí Minh	478 067	233 282	244 784	465 301	225 448	239 853	462 374	224 141	238 233
80	Long An	97 637	49 313	48 324	89 124	45 648	43 475	87 687	44 661	43 026
82	Tiền Giang	100 389	49 371	51 019	93 479	45 195	48 285	91 933	44 739	47 194
83	Bến Tre	66 431	33 543	32 888	63 547	31 789	31 758	62 517	30 955	31 562
84	Trà Vinh	58 470	30 100	28 371	53 253	26 823	26 430	52 584	26 504	26 080
86	Vĩnh Long	55 670	29 466	26 204	53 063	28 024	25 039	52 075	27 258	24 817
87	Đồng Tháp	103 790	53 319	50 471	95 087	47 853	47 234	92 670	46 476	46 193
89	An Giang	122 036	62 973	59 063	109 357	55 647	53 710	106 911	54 267	52 644
91	Kiên Giang	112 011	56 244	55 768	98 918	48 055	50 863	96 527	47 016	49 511
92	Cần Thơ	70 903	36 423	34 480	63 367	31 817	31 551	62 397	31 482	30 915
93	Hậu Giang	44 771	23 617	21 154	41 207	21 328	19 879	40 009	20 755	19 254
94	Sóc Trăng	80 677	41 050	39 626	71 125	35 467	35 658	69 898	34 651	35 247
95	Bạc Liêu	56 994	30 275	26 719	48 573	25 748	22 825	47 289	24 909	22 380
96	Cà Mau	78 866	40 504	38 362	69 211	35 561	33 650	66 319	33 941	32 379

Biểu 6. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2005-2008			Đang học THCS			Sinh năm 2005-2008 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		1 988 382	1 033 841	954 541	1 926 908	998 064	928 844	1 907 913	987 818	920 095
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	148 627	78 473	70 154	147 325	77 747	69 578	146 564	77 233	69 332
V2	Đồng bằng sông Hồng	505 168	266 625	238 542	504 467	265 602	238 864	501 055	263 951	237 104
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	359 785	191 586	168 199	353 627	187 555	166 072	350 481	185 871	164 610
V4	Tây Nguyên	114 788	59 368	55 420	110 618	57 171	53 448	109 391	56 341	53 051
V5	Đông Nam Bộ	602 235	306 974	295 261	572 627	290 329	282 298	567 095	287 461	279 634
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	257 780	130 814	126 965	238 245	119 661	118 584	233 326	116 961	116 365
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	250 009	133 337	116 672	251 651	133 978	117 673	249 345	132 991	116 354
02	Hà Giang	8 121	4 459	3 661	7 907	4 428	3 478	7 907	4 428	3 478
04	Cao Bằng	6 240	3 109	3 132	6 154	3 044	3 110	6 154	3 044	3 110
06	Bắc Kạn	4 018	1 915	2 103	3 942	1 900	2 042	3 925	1 883	2 042
08	Tuyên Quang	7 038	3 520	3 518	7 042	3 523	3 519	6 949	3 454	3 496
10	Lào Cai	11 258	5 795	5 464	10 959	5 559	5 400	10 931	5 532	5 400
11	Điện Biên	5 623	2 777	2 846	5 561	2 747	2 814	5 561	2 747	2 814
12	Lai Châu	5 841	3 073	2 767	5 639	2 969	2 670	5 613	2 956	2 658
14	Sơn La	9 906	5 238	4 668	9 913	5 205	4 709	9 730	5 096	4 634

Biểu 6. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2005-2008			Đang học THCS			Sinh năm 2005-2008 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	10 134	5 769	4 365	10 122	5 808	4 314	9 991	5 710	4 281
17	Hòa Bình	11 024	6 316	4 708	10 942	6 231	4 711	10 908	6 231	4 677
19	Thái Nguyên	22 413	12 079	10 334	22 292	11 958	10 334	22 233	11 900	10 334
20	Lạng Sơn	10 434	5 302	5 133	10 385	5 304	5 082	10 332	5 250	5 082
22	Quảng Ninh	51 122	25 500	25 622	50 943	25 071	25 872	50 316	24 841	25 474
24	Bắc Giang	17 762	9 387	8 374	17 763	9 387	8 376	17 626	9 319	8 307
25	Phú Thọ	18 816	9 736	9 080	18 703	9 684	9 020	18 703	9 684	9 020
26	Vĩnh Phúc	21 584	11 348	10 236	21 368	11 309	10 059	21 275	11 259	10 015
27	Bắc Ninh	22 386	12 459	9 927	22 359	12 493	9 866	22 160	12 294	9 866
30	Hải Dương	33 096	18 406	14 690	32 128	17 829	14 299	32 027	17 728	14 299
31	Hải Phòng	55 751	28 645	27 106	55 321	28 396	26 925	55 321	28 396	26 925
33	Hưng Yên	13 115	6 658	6 457	13 023	6 567	6 457	13 023	6 567	6 457
34	Thái Bình	13 874	7 571	6 303	13 874	7 571	6 303	13 874	7 571	6 303
35	Hà Nam	11 087	5 567	5 520	11 041	5 520	5 520	11 041	5 520	5 520
36	Nam Định	21 766	11 474	10 292	21 544	11 328	10 217	21 460	11 243	10 217
37	Ninh Bình	11 378	5 661	5 717	11 214	5 540	5 674	11 214	5 540	5 674
38	Thanh Hóa	40 621	23 822	16 799	40 059	23 452	16 607	40 059	23 452	16 607
40	Nghệ An	28 027	14 167	13 860	27 933	14 167	13 766	27 815	14 167	13 648

Biểu 6. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2005-2008			Đang học THCS			Sinh năm 2005-2008 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	17 153	8 465	8 688	16 959	8 218	8 741	16 735	8 047	8 688
44	Quảng Bình	12 064	6 349	5 715	12 026	6 349	5 677	12 026	6 349	5 677
45	Quảng Trị	13 783	7 465	6 318	13 855	7 501	6 354	13 646	7 371	6 275
46	Thừa Thiên Huế	32 546	17 832	14 714	31 853	17 457	14 396	31 747	17 391	14 356
48	Đà Nẵng	56 762	30 339	26 422	56 053	30 004	26 048	55 394	29 612	25 783
49	Quảng Nam	23 341	11 811	11 529	23 431	11 759	11 672	23 220	11 691	11 529
51	Quảng Ngãi	14 466	7 439	7 027	14 375	7 445	6 931	14 274	7 344	6 931
52	Bình Định	36 457	18 427	18 029	36 289	18 151	18 138	35 692	17 979	17 713
54	Phú Yên	14 656	7 903	6 753	14 399	7 691	6 707	14 299	7 591	6 707
56	Khánh Hòa	28 593	15 384	13 208	28 298	15 141	13 157	28 031	14 975	13 055
58	Ninh Thuận	12 851	6 878	5 973	11 676	6 196	5 479	11 462	6 075	5 387
60	Bình Thuận	28 465	15 303	13 162	26 421	14 022	12 399	26 080	13 826	12 254
62	Kon Tum	13 318	7 011	6 306	12 828	6 606	6 221	12 766	6 565	6 201
64	Gia Lai	31 102	16 019	15 083	28 989	15 053	13 937	28 601	14 776	13 825
66	Đắk Lắk	27 878	14 232	13 646	27 238	13 714	13 523	26 956	13 574	13 382
67	Đắk Nông	7 249	3 717	3 532	6 977	3 506	3 471	6 797	3 394	3 404
68	Lâm Đồng	35 242	18 389	16 853	34 587	18 291	16 296	34 272	18 032	16 240
70	Bình Phước	16 422	8 334	8 088	15 724	8 014	7 710	15 359	7 858	7 501

Biểu 6. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2005-2008			Đang học THCS			Sinh năm 2005-2008 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	18 507	9 643	8 864	17 337	8 715	8 622	17 056	8 548	8 509
74	Bình Dương	91 423	48 512	42 911	77 258	41 078	36 180	75 296	39 673	35 623
75	Đồng Nai	79 427	45 136	34 292	79 390	44 758	34 632	77 879	44 156	33 723
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	38 877	20 332	18 545	36 777	19 114	17 663	36 341	18 864	17 477
79	TP. Hồ Chí Minh	357 578	175 017	182 561	346 141	168 650	177 492	345 164	168 363	176 801
80	Long An	15 021	8 003	7 018	14 184	7 511	6 674	14 076	7 451	6 624
82	Tiền Giang	13 991	6 826	7 165	13 175	6 461	6 713	13 035	6 392	6 643
83	Bến Tre	6 754	2 940	3 814	6 676	2 908	3 769	6 627	2 859	3 769
84	Trà Vinh	9 709	5 551	4 158	9 004	5 007	3 998	8 966	4 969	3 998
86	Vĩnh Long	11 375	6 003	5 372	11 209	5 875	5 334	10 918	5 729	5 189
87	Đồng Tháp	17 731	8 662	9 069	16 470	7 981	8 489	15 897	7 529	8 368
89	An Giang	36 470	18 733	17 737	34 135	17 152	16 983	33 552	16 740	16 812
91	Kiên Giang	31 043	15 597	15 446	27 901	14 100	13 801	27 297	13 817	13 480
92	Cần Thơ	44 920	23 215	21 705	41 853	21 237	20 616	41 120	21 025	20 094
93	Hậu Giang	11 926	6 282	5 644	11 089	5 714	5 375	10 922	5 679	5 243
94	Sóc Trăng	24 887	12 523	12 363	22 435	11 018	11 416	22 047	10 821	11 227
95	Bạc Liêu	16 896	8 127	8 769	14 636	7 034	7 601	14 054	6 709	7 346
96	Cà Mau	17 057	8 352	8 705	15 479	7 664	7 815	14 814	7 241	7 573

Biểu 6. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2005-2008			Đang học THCS			Sinh năm 2005-2008 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		3 868 608	1 999 749	1 868 859	3 670 219	1 882 765	1 787 455	3 609 148	1 847 454	1 761 695
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	664 101	347 469	316 632	641 956	338 570	303 386	630 656	331 207	299 449
V2	Đồng bằng sông Hồng	842 156	434 842	407 314	835 451	431 102	404 349	831 710	428 877	402 832
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	848 877	443 803	405 074	819 043	425 185	393 858	808 233	418 624	389 609
V4	Tây Nguyên	325 734	165 672	160 062	286 483	139 191	147 292	274 151	132 286	141 865
V5	Đông Nam Bộ	396 874	202 579	194 294	376 221	189 425	186 796	368 909	185 806	183 103
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	790 866	405 384	385 482	711 066	359 292	351 773	695 489	350 653	344 836
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	263 874	136 801	127 073	261 516	135 678	125 838	261 516	135 678	125 838
02	Hà Giang	54 490	29 182	25 308	48 668	26 382	22 285	46 622	25 093	21 529
04	Cao Bằng	23 538	11 689	11 849	22 458	11 438	11 020	21 642	10 836	10 806
06	Bắc Kạn	13 589	7 394	6 195	13 416	7 337	6 079	12 957	6 993	5 964
08	Tuyên Quang	46 228	25 200	21 027	45 696	25 005	20 691	44 896	24 486	20 411
10	Lào Cai	45 406	22 438	22 968	42 528	21 457	21 071	41 655	20 940	20 716
11	Điện Biên	44 679	22 559	22 120	42 150	21 572	20 578	42 031	21 534	20 498
12	Lai Châu	35 119	18 119	16 999	31 425	16 632	14 792	30 473	16 101	14 372
14	Sơn La	83 231	43 701	39 530	79 239	41 810	37 429	77 530	40 671	36 859

Biểu 6. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2005-2008			Đang học THCS			Sinh năm 2005-2008 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	44 585	23 901	20 684	44 032	23 660	20 372	43 170	23 206	19 964
17	Hòa Bình	40 886	21 028	19 857	40 767	20 957	19 811	40 171	20 592	19 579
19	Thái Nguyên	52 107	27 376	24 731	51 516	27 150	24 367	51 031	26 664	24 367
20	Lạng Sơn	37 359	19 111	18 249	37 077	18 917	18 160	36 636	18 749	17 886
22	Quảng Ninh	25 145	12 900	12 244	23 889	12 128	11 761	23 793	12 032	11 761
24	Bắc Giang	79 166	41 991	37 175	79 099	42 121	36 978	78 404	41 659	36 746
25	Phú Thọ	63 720	33 779	29 941	63 886	34 132	29 754	63 439	33 684	29 754
26	Vĩnh Phúc	52 666	26 009	26 657	52 271	25 776	26 495	52 100	25 606	26 495
27	Bắc Ninh	54 720	27 494	27 226	55 007	27 555	27 452	54 320	27 206	27 113
30	Hải Dương	67 929	35 071	32 858	67 407	34 962	32 445	66 974	34 812	32 162
31	Hải Phòng	62 252	32 854	29 398	61 721	32 481	29 240	60 928	32 092	28 837
33	Hưng Yên	54 406	30 334	24 071	54 326	30 629	23 697	53 841	30 245	23 596
34	Thái Bình	93 559	46 776	46 783	92 836	46 053	46 783	92 836	46 053	46 783
35	Hà Nam	36 593	17 932	18 661	36 075	17 473	18 602	36 010	17 408	18 602
36	Nam Định	89 700	48 428	41 272	89 051	48 178	40 873	88 576	47 861	40 715
37	Ninh Bình	41 312	20 242	21 071	41 353	20 190	21 163	40 817	19 886	20 931
38	Thanh Hóa	154 956	82 828	72 128	151 900	80 597	71 303	150 051	79 429	70 622
40	Nghệ An	165 550	85 111	80 439	164 140	84 429	79 711	162 215	83 136	79 079

Biểu 6. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2005-2008			Đang học THCS			Sinh năm 2005-2008 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	64 441	32 857	31 584	64 127	32 788	31 339	63 075	32 121	30 955
44	Quảng Bình	41 342	20 889	20 453	40 498	20 439	20 059	40 202	20 261	19 941
45	Quảng Trị	29 925	15 319	14 607	28 342	14 315	14 026	27 731	14 004	13 727
46	Thừa Thiên Huế	36 167	20 121	16 047	34 368	19 023	15 345	33 671	18 557	15 115
48	Đà Nẵng	8 100	4 186	3 914	8 215	4 188	4 027	7 883	4 074	3 809
49	Quảng Nam	62 339	36 857	25 482	60 901	35 796	25 106	60 368	35 474	24 894
51	Quảng Ngãi	61 348	29 397	31 951	59 546	27 746	31 799	58 595	27 165	31 430
52	Bình Định	62 204	32 883	29 321	60 689	31 765	28 924	59 847	31 333	28 514
54	Phú Yên	36 592	17 516	19 076	34 148	15 835	18 313	33 897	15 710	18 188
56	Khánh Hòa	44 798	21 378	23 420	40 429	19 247	21 182	40 124	19 039	21 085
58	Ninh Thuận	29 109	14 864	14 246	23 613	11 220	12 393	23 208	11 068	12 140
60	Bình Thuận	52 004	29 596	22 408	48 129	27 796	20 333	47 363	27 254	20 109
62	Kon Tum	31 673	16 466	15 207	28 751	14 223	14 529	28 176	13 782	14 394
64	Gia Lai	89 919	47 009	42 910	73 301	37 044	36 257	69 463	34 625	34 838
66	Đắk Lắk	106 175	52 956	53 219	92 854	42 582	50 271	88 502	40 841	47 661
67	Đắk Nông	40 027	20 776	19 251	37 581	19 198	18 383	35 645	17 977	17 668
68	Lâm Đồng	57 940	28 464	29 476	53 996	26 145	27 851	52 366	25 062	27 304
70	Bình Phước	52 722	25 364	27 358	48 055	23 438	24 618	46 591	22 505	24 086

Biểu 6. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2005-2008			Đang học THCS			Sinh năm 2005-2008 đang học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	52 199	26 598	25 600	46 650	22 903	23 747	45 386	21 997	23 389
74	Bình Dương	28 158	14 501	13 657	25 479	12 614	12 864	24 987	12 471	12 516
75	Đồng Nai	111 840	62 718	49 123	106 742	59 125	47 617	105 697	58 880	46 816
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	31 467	15 133	16 334	30 135	14 547	15 589	29 037	14 174	14 863
79	TP. Hồ Chí Minh	120 488	58 266	62 223	119 160	56 798	62 362	117 210	55 778	61 432
80	Long An	82 616	41 311	41 305	74 939	38 138	36 802	73 611	37 210	36 401
82	Tiền Giang	86 398	42 545	43 853	80 305	38 734	41 571	78 898	38 347	40 550
83	Bến Tre	59 677	30 603	29 073	56 870	28 881	27 989	55 889	28 096	27 793
84	Trà Vinh	48 762	24 549	24 213	44 248	21 816	22 432	43 618	21 535	22 082
86	Vĩnh Long	44 295	23 463	20 833	41 854	22 149	19 705	41 157	21 528	19 629
87	Đồng Tháp	86 060	44 658	41 402	78 618	39 873	38 745	76 773	38 947	37 826
89	An Giang	85 566	44 240	41 327	75 222	38 495	36 727	73 359	37 528	35 832
91	Kiên Giang	80 969	40 647	40 321	71 017	33 955	37 062	69 230	33 199	36 031
92	Cần Thơ	25 983	13 208	12 775	21 514	10 579	10 935	21 277	10 457	10 820
93	Hậu Giang	32 845	17 335	15 510	30 118	15 614	14 504	29 087	15 075	14 012
94	Sóc Trăng	55 790	28 527	27 263	48 690	24 448	24 242	47 851	23 830	24 020
95	Bạc Liêu	40 098	22 147	17 950	33 937	18 713	15 224	33 234	18 200	15 034
96	Cà Mau	61 809	32 152	29 657	53 732	27 897	25 835	51 505	26 699	24 806

**Biểu 7. DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2020**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2004			Đang học THPT			Sinh năm 2002-2004 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		4 280 061	2 216 260	2 063 801	3 219 062	1 611 595	1 607 467	3 168 098	1 579 807	1 588 290
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	575 183	305 555	269 627	410 133	215 337	194 796	402 231	210 063	192 168
V2	Đồng bằng sông Hồng	910 049	467 174	442 875	823 389	417 786	405 603	816 430	413 373	403 057
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	918 674	473 976	444 698	731 675	360 687	370 988	722 224	354 918	367 306
V4	Tây Nguyên	337 593	176 330	161 263	203 834	97 516	106 318	196 684	93 403	103 281
V5	Đông Nam Bộ	745 634	389 830	355 804	550 509	284 797	265 712	543 161	278 924	264 237
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	792 928	403 395	389 533	499 521	235 471	264 050	487 368	229 127	258 241
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	325 309	164 957	160 352	305 505	152 277	153 228	303 355	150 935	152 421
02	Hà Giang	44 546	23 154	21 392	19 338	10 103	9 235	18 789	9 728	9 062
04	Cao Bằng	24 186	12 888	11 298	15 066	7 738	7 328	14 197	7 161	7 035
06	Bắc Kạn	12 095	6 348	5 747	8 597	4 197	4 401	8 307	3 981	4 325
08	Tuyên Quang	34 382	18 350	16 032	27 062	14 189	12 874	26 382	13 730	12 652
10	Lào Cai	37 235	20 140	17 096	19 097	10 093	9 004	18 794	9 990	8 804
11	Điện Biên	33 868	17 775	16 093	18 592	9 801	8 791	18 536	9 746	8 791
12	Lai Châu	26 547	14 123	12 424	9 506	5 532	3 974	9 200	5 319	3 881
14	Sơn La	65 156	34 440	30 716	40 888	23 196	17 692	39 930	22 316	17 614

Biểu 7. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2004			Đang học THPT			Sinh năm 2002-2004 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	38 230	20 213	18 017	26 281	13 797	12 483	25 720	13 441	12 280
17	Hòa Bình	37 148	20 939	16 209	31 156	16 842	14 314	30 607	16 471	14 135
19	Thái Nguyên	53 573	27 843	25 730	47 859	24 185	23 674	47 282	23 886	23 396
20	Lạng Sơn	34 286	17 025	17 261	28 584	13 320	15 264	27 803	12 761	15 041
22	Quảng Ninh	53 761	28 089	25 671	47 618	24 740	22 878	46 806	24 206	22 600
24	Bắc Giang	73 532	37 827	35 705	66 360	33 474	32 886	65 529	32 941	32 589
25	Phú Thọ	60 398	34 491	25 908	51 747	28 871	22 876	51 156	28 592	22 564
26	Vĩnh Phúc	47 728	27 040	20 688	42 461	23 835	18 626	41 866	23 551	18 316
27	Bắc Ninh	54 731	27 444	27 287	49 767	25 236	24 531	48 910	24 676	24 234
30	Hải Dương	70 094	35 165	34 929	60 960	30 009	30 951	60 416	29 716	30 700
31	Hải Phòng	76 061	38 495	37 566	70 080	35 096	34 984	69 679	35 002	34 677
33	Hưng Yên	47 151	24 598	22 553	41 091	20 579	20 513	40 661	20 251	20 410
34	Thái Bình	74 000	39 643	34 358	70 064	36 791	33 273	69 906	36 633	33 273
35	Hà Nam	34 351	17 613	16 738	28 864	14 733	14 131	28 564	14 538	14 026
36	Nam Định	85 972	42 514	43 458	71 009	35 887	35 122	70 703	35 581	35 122
37	Ninh Bình	40 890	21 614	19 276	35 971	18 604	17 367	35 564	18 285	17 279
38	Thanh Hóa	150 466	78 076	72 390	127 151	66 441	60 711	125 321	65 070	60 251
40	Nghệ An	143 724	77 247	66 476	117 850	61 642	56 208	116 661	61 235	55 427

Biểu 7. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2004			Đang học THPT			Sinh năm 2002-2004 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	63 888	33 059	30 828	56 569	28 480	28 089	55 851	28 075	27 776
44	Quảng Bình	41 918	21 882	20 036	35 555	17 260	18 295	35 240	17 070	18 170
45	Quảng Trị	33 726	17 078	16 648	27 196	13 275	13 921	26 599	12 901	13 698
46	Thừa Thiên Huế	51 281	26 450	24 831	39 721	18 951	20 770	39 390	18 872	20 518
48	Đà Nẵng	45 614	23 220	22 394	39 078	18 532	20 547	38 831	18 411	20 420
49	Quảng Nam	65 737	31 533	34 204	54 120	23 732	30 388	53 797	23 410	30 388
51	Quảng Ngãi	55 621	28 864	26 758	42 074	20 336	21 738	41 120	19 713	21 407
52	Bình Định	70 756	33 274	37 482	57 536	24 976	32 561	56 652	24 503	32 150
54	Phú Yên	44 341	23 435	20 905	33 708	17 159	16 549	33 320	16 991	16 329
56	Khánh Hòa	61 298	31 169	30 129	46 048	23 352	22 696	45 224	22 742	22 482
58	Ninh Thuận	28 595	15 722	12 873	16 652	8 323	8 328	16 203	7 949	8 254
60	Bình Thuận	61 710	32 967	28 743	38 417	18 229	20 188	38 012	17 975	20 037
62	Kon Tum	32 296	17 345	14 951	17 310	8 110	9 200	16 820	7 888	8 933
64	Gia Lai	90 258	47 014	43 245	44 182	20 672	23 510	42 759	19 954	22 805
66	Đắk Lắk	111 030	59 248	51 782	67 465	34 318	33 147	64 293	32 494	31 799
67	Đắk Nông	34 084	17 596	16 488	23 486	11 251	12 235	22 411	10 344	12 067
68	Lâm Đồng	69 925	35 127	34 798	51 391	23 164	28 227	50 401	22 723	27 678
70	Bình Phước	55 729	28 554	27 175	34 813	16 844	17 969	34 180	16 404	17 776

Biểu 7. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2004			Đang học THPT			Sinh năm 2002-2004 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	50 473	26 237	24 236	31 395	15 379	16 017	30 785	14 877	15 908
74	Bình Dương	100 988	54 845	46 144	52 200	27 019	25 180	51 389	26 507	24 882
75	Đồng Nai	140 913	73 972	66 940	105 487	53 610	51 876	103 473	52 204	51 268
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	58 061	28 873	29 189	44 963	21 670	23 293	43 773	20 748	23 025
79	TP. Hồ Chí Minh	339 470	177 350	162 120	281 651	150 274	131 377	279 561	148 184	131 377
80	Long An	77 053	38 190	38 863	51 966	23 006	28 961	50 479	22 209	28 270
82	Tiền Giang	84 944	42 598	42 346	51 385	24 242	27 143	50 968	23 981	26 987
83	Bến Tre	58 250	30 236	28 014	41 606	18 757	22 849	40 880	18 371	22 509
84	Trà Vinh	43 587	20 634	22 952	29 838	12 648	17 190	29 166	12 415	16 751
86	Vĩnh Long	42 743	21 555	21 188	35 337	17 208	18 129	34 785	16 656	18 129
87	Đồng Tháp	70 184	34 390	35 794	45 546	21 569	23 976	44 425	20 914	23 510
89	An Giang	83 418	43 306	40 113	52 295	24 312	27 983	51 237	23 552	27 685
91	Kiên Giang	80 176	40 242	39 934	44 528	19 143	25 385	43 249	18 422	24 827
92	Cần Thơ	53 620	29 895	23 725	33 568	18 156	15 413	32 916	17 958	14 959
93	Hậu Giang	31 841	18 069	13 772	21 409	11 372	10 037	19 875	10 656	9 219
94	Sóc Trăng	57 850	29 658	28 191	33 952	16 739	17 213	33 023	16 528	16 495
95	Bạc Liêu	46 833	23 764	23 070	22 380	11 340	11 040	21 700	10 859	10 842
96	Cà Mau	62 428	30 858	31 571	35 711	16 980	18 732	34 665	16 606	18 058

Biểu 7. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2004			Đang học THPT			Sinh năm 2002-2004 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	THÀNH THỊ	1 456 652	751 215	705 437	1 204 550	606 182	598 368	1 191 427	597 863	593 564
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	101 172	52 378	48 794	93 812	48 500	45 311	92 800	47 689	45 111
V2	Đồng bằng sông Hồng	333 419	169 943	163 476	311 557	156 684	154 873	309 993	156 007	153 986
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	268 742	135 245	133 497	229 003	111 126	117 877	226 897	109 819	117 078
V4	Tây Nguyên	85 685	43 613	42 072	71 633	35 218	36 416	70 166	34 443	35 723
V5	Đông Nam Bộ	467 381	247 542	219 839	362 382	189 163	173 219	358 200	185 773	172 427
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	200 253	102 494	97 759	136 163	65 492	70 671	133 371	64 133	69 238
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	154 236	78 269	75 967	144 874	72 347	72 527	144 874	72 347	72 527
02	Hà Giang	6 631	3 842	2 789	5 763	3 327	2 436	5 727	3 327	2 400
04	Cao Bằng	4 244	1 898	2 346	3 995	1 744	2 252	3 924	1 672	2 252
06	Bắc Kạn	2 506	1 180	1 326	2 234	993	1 241	2 234	993	1 241
08	Tuyên Quang	3 988	2 127	1 861	3 673	1 909	1 764	3 656	1 892	1 764
10	Lào Cai	7 105	3 696	3 409	5 784	2 909	2 875	5 683	2 858	2 825
11	Điện Biên	3 712	1 771	1 941	3 524	1 685	1 839	3 508	1 669	1 839
12	Lai Châu	3 329	1 493	1 835	2 525	1 206	1 319	2 484	1 178	1 306
14	Sơn La	7 545	3 738	3 807	7 203	3 585	3 618	7 057	3 439	3 618

Biểu 7. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2004			Đang học THPT			Sinh năm 2002-2004 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	6 657	3 555	3 102	5 854	3 106	2 748	5 763	3 044	2 718
17	Hòa Bình	8 496	4 943	3 552	8 240	4 814	3 425	8 240	4 814	3 425
19	Thái Nguyên	17 706	8 487	9 219	16 768	7 954	8 814	16 768	7 954	8 814
20	Lạng Sơn	7 026	3 522	3 503	6 682	3 322	3 360	6 626	3 266	3 360
22	Quảng Ninh	34 114	17 203	16 911	32 514	16 592	15 922	32 137	16 283	15 855
24	Bắc Giang	11 666	5 939	5 726	11 301	5 939	5 362	10 934	5 644	5 290
25	Phú Thọ	10 562	6 184	4 377	10 266	6 007	4 258	10 197	5 938	4 258
26	Vĩnh Phúc	13 633	7 833	5 800	12 227	6 829	5 398	12 079	6 729	5 350
27	Bắc Ninh	17 275	7 939	9 335	16 031	7 287	8 745	15 834	7 160	8 674
30	Hải Dương	24 062	12 473	11 589	22 360	11 311	11 049	22 263	11 311	10 952
31	Hải Phòng	39 658	20 211	19 447	37 497	18 830	18 668	37 096	18 736	18 361
33	Hưng Yên	8 876	4 397	4 479	8 517	4 189	4 328	8 368	4 142	4 226
34	Thái Bình	9 557	5 162	4 395	9 007	4 792	4 216	9 007	4 792	4 216
35	Hà Nam	7 418	3 531	3 886	6 553	2 910	3 643	6 448	2 910	3 538
36	Nam Định	15 489	7 982	7 507	13 472	7 002	6 470	13 472	7 002	6 470
37	Ninh Bình	9 102	4 943	4 159	8 503	4 596	3 907	8 414	4 596	3 819
38	Thanh Hóa	29 271	12 836	16 435	27 567	12 404	15 163	27 362	12 199	15 163
40	Nghệ An	20 472	10 100	10 372	18 321	9 130	9 191	18 228	9 130	9 098

Biểu 7. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2004			Đang học THPT			Sinh năm 2002-2004 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	13 111	6 646	6 465	12 441	6 135	6 305	12 205	6 021	6 184
44	Quảng Bình	9 590	5 294	4 296	8 784	4 568	4 216	8 784	4 568	4 216
45	Quảng Trị	9 289	4 827	4 462	8 502	4 349	4 152	8 342	4 267	4 074
46	Thừa Thiên Huế	24 551	13 077	11 474	20 409	10 272	10 137	20 386	10 272	10 113
48	Đà Nẵng	38 347	19 815	18 532	32 835	15 924	16 911	32 588	15 804	16 784
49	Quảng Nam	14 036	6 701	7 335	12 746	6 029	6 717	12 746	6 029	6 717
51	Quảng Ngãi	10 878	5 876	5 002	9 322	4 945	4 378	9 113	4 787	4 326
52	Bình Định	26 398	12 129	14 269	22 319	9 797	12 522	21 974	9 537	12 437
54	Phú Yên	14 156	7 236	6 920	11 731	5 837	5 894	11 589	5 793	5 796
56	Khánh Hòa	24 887	12 517	12 370	21 823	10 899	10 924	21 768	10 844	10 924
58	Ninh Thuận	10 532	5 571	4 961	7 413	3 451	3 962	7 217	3 329	3 888
60	Bình Thuận	23 225	12 621	10 603	14 789	7 385	7 405	14 596	7 237	7 358
62	Kon Tum	9 729	5 193	4 536	7 169	3 662	3 507	7 124	3 662	3 462
64	Gia Lai	24 128	11 966	12 162	19 725	9 327	10 398	19 288	9 062	10 226
66	Đắk Lắk	21 610	11 568	10 042	17 903	9 317	8 586	17 547	9 103	8 443
67	Đắk Nông	4 820	2 548	2 272	3 916	2 070	1 846	3 842	1 996	1 846
68	Lâm Đồng	25 398	12 337	13 061	22 921	10 842	12 079	22 365	10 620	11 746
70	Bình Phước	12 155	6 134	6 021	8 934	4 375	4 559	8 636	4 134	4 502

Biểu 7. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2004			Đang học THPT			Sinh năm 2002-2004 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	13 251	6 528	6 723	9 592	4 561	5 031	9 255	4 332	4 923
74	Bình Dương	83 110	46 586	36 524	42 127	22 523	19 603	41 546	22 241	19 305
75	Đồng Nai	59 125	33 718	25 407	46 372	25 673	20 698	45 758	25 389	20 369
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	31 746	15 910	15 836	25 485	12 676	12 809	25 223	12 413	12 809
79	TP. Hồ Chí Minh	267 994	138 666	129 328	229 873	119 354	110 518	227 782	117 264	110 518
80	Long An	12 398	5 950	6 448	9 894	4 426	5 468	9 711	4 303	5 408
82	Tiền Giang	11 755	6 334	5 420	7 726	3 843	3 883	7 726	3 843	3 883
83	Bến Tre	6 228	3 356	2 872	4 365	2 192	2 173	4 224	2 094	2 130
84	Trà Vinh	7 564	3 780	3 784	6 064	2 858	3 206	5 679	2 697	2 982
86	Vĩnh Long	9 672	4 641	5 031	8 229	3 670	4 559	8 137	3 579	4 559
87	Đồng Tháp	14 891	7 585	7 306	10 063	4 623	5 441	10 063	4 623	5 441
89	An Giang	24 154	12 792	11 363	16 382	8 051	8 331	15 883	7 718	8 165
91	Kiên Giang	24 002	11 477	12 525	16 568	7 624	8 944	16 356	7 411	8 944
92	Cần Thơ	37 103	20 277	16 826	24 144	12 848	11 297	23 615	12 772	10 843
93	Hậu Giang	8 441	4 429	4 013	5 691	2 794	2 898	5 485	2 691	2 794
94	Sóc Trăng	17 425	9 102	8 323	11 098	5 252	5 845	10 773	5 190	5 584
95	Bạc Liêu	12 915	6 257	6 658	6 962	3 324	3 638	6 789	3 225	3 563
96	Cà Mau	13 705	6 515	7 190	8 976	3 987	4 990	8 930	3 987	4 943

Biểu 7. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2004			Đang học THPT			Sinh năm 2002-2004 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		2 823 410	1 465 046	1 358 364	2 014 512	1 005 413	1 009 099	1 976 670	981 944	994 726
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	474 011	253 177	220 834	316 321	166 837	149 484	309 431	162 374	147 057
V2	Đồng bằng sông Hồng	576 630	297 231	279 399	511 832	261 103	250 729	506 437	257 366	249 071
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	649 932	338 730	311 201	502 673	249 561	253 112	495 327	245 099	250 228
V4	Tây Nguyên	251 908	132 717	119 191	132 201	62 298	69 903	126 518	58 960	67 558
V5	Đông Nam Bộ	278 254	142 288	135 965	188 127	95 634	92 493	184 961	93 151	91 810
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	592 675	300 902	291 773	363 358	169 980	193 378	353 998	164 994	189 003
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	171 073	86 688	84 385	160 630	79 930	80 700	158 481	78 588	79 893
02	Hà Giang	37 915	19 312	18 603	13 575	6 776	6 800	13 062	6 401	6 662
04	Cao Bằng	19 942	10 990	8 952	11 071	5 995	5 076	10 273	5 489	4 784
06	Bắc Kạn	9 589	5 168	4 421	6 363	3 204	3 159	6 072	2 989	3 084
08	Tuyên Quang	30 394	16 223	14 171	23 389	12 280	11 109	22 726	11 838	10 888
10	Lào Cai	30 130	16 443	13 687	13 313	7 184	6 129	13 111	7 132	5 979
11	Điện Biên	30 156	16 004	14 152	15 068	8 116	6 952	15 028	8 076	6 952
12	Lai Châu	23 218	12 630	10 588	6 981	4 326	2 655	6 715	4 140	2 575
14	Sơn La	57 611	30 701	26 910	33 686	19 611	14 074	32 872	18 877	13 995

Biểu 7. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2004			Đang học THPT			Sinh năm 2002-2004 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
15	Yên Bái	31 573	16 658	14 915	20 426	10 691	9 735	19 958	10 397	9 561
17	Hòa Bình	28 652	15 996	12 657	22 916	12 027	10 889	22 367	11 657	10 710
19	Thái Nguyên	35 867	19 356	16 511	31 090	16 230	14 860	30 513	15 932	14 582
20	Lạng Sơn	27 261	13 503	13 758	21 903	9 999	11 904	21 177	9 496	11 681
22	Quảng Ninh	19 647	10 886	8 761	15 104	8 148	6 956	14 668	7 923	6 745
24	Bắc Giang	61 866	31 887	29 979	55 059	27 534	27 524	54 596	27 297	27 298
25	Phú Thọ	49 837	28 306	21 530	41 481	22 864	18 617	40 960	22 654	18 306
26	Vĩnh Phúc	34 095	19 208	14 888	30 234	17 006	13 227	29 787	16 821	12 966
27	Bắc Ninh	37 456	19 505	17 951	33 736	17 950	15 787	33 076	17 516	15 560
30	Hải Dương	46 032	22 692	23 340	38 600	18 698	19 902	38 154	18 405	19 749
31	Hải Phòng	36 403	18 284	18 119	32 583	16 267	16 316	32 583	16 267	16 316
33	Hưng Yên	38 275	20 201	18 074	32 574	16 389	16 184	32 294	16 109	16 184
34	Thái Bình	64 444	34 481	29 963	61 056	31 999	29 057	60 899	31 842	29 057
35	Hà Nam	26 933	14 082	12 852	22 311	11 823	10 488	22 116	11 628	10 488
36	Nam Định	70 482	34 532	35 950	57 537	28 885	28 652	57 230	28 579	28 652
37	Ninh Bình	31 789	16 671	15 117	27 468	14 008	13 460	27 149	13 689	13 460
38	Thanh Hóa	121 195	65 240	55 955	99 584	54 037	45 547	97 959	52 871	45 088
40	Nghệ An	123 251	67 147	56 104	99 530	52 512	47 017	98 433	52 105	46 329

Biểu 7. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2004			Đang học THPT			Sinh năm 2002-2004 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
42	Hà Tĩnh	50 777	26 414	24 364	44 129	22 345	21 784	43 646	22 055	21 591
44	Quảng Bình	32 328	16 588	15 740	26 770	12 692	14 078	26 456	12 502	13 954
45	Quảng Trị	24 437	12 252	12 186	18 694	8 926	9 768	18 258	8 634	9 624
46	Thừa Thiên Huế	26 730	13 373	13 357	19 312	8 679	10 633	19 005	8 600	10 405
48	Đà Nẵng	7 266	3 405	3 862	6 243	2 607	3 636	6 243	2 607	3 636
49	Quảng Nam	51 701	24 832	26 869	41 374	17 703	23 671	41 051	17 380	23 671
51	Quảng Ngãi	44 743	22 988	21 755	32 752	15 391	17 360	32 007	14 926	17 081
52	Bình Định	44 358	21 144	23 214	35 217	15 178	20 039	34 678	14 965	19 713
54	Phú Yên	30 185	16 200	13 985	21 977	11 322	10 654	21 731	11 198	10 533
56	Khánh Hòa	36 411	18 651	17 759	24 225	12 453	11 772	23 456	11 898	11 558
58	Ninh Thuận	18 063	10 151	7 912	9 239	4 873	4 366	8 986	4 620	4 366
60	Bình Thuận	38 485	20 346	18 140	23 627	10 844	12 784	23 416	10 738	12 679
62	Kon Tum	22 567	12 151	10 415	10 141	4 448	5 692	9 696	4 226	5 470
64	Gia Lai	66 130	35 047	31 083	24 458	11 346	13 112	23 472	10 892	12 579
66	Đắk Lắk	89 420	47 680	41 740	49 562	25 001	24 561	46 746	23 391	23 355
67	Đắk Nông	29 265	15 048	14 217	19 570	9 181	10 389	18 569	8 348	10 221
68	Lâm Đồng	44 527	22 790	21 737	28 471	12 322	16 148	28 035	12 103	15 932
70	Bình Phước	43 574	22 420	21 154	25 879	12 469	13 410	25 544	12 270	13 274

Biểu 7. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2004			Đang học THPT			Sinh năm 2002-2004 đang học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	37 221	19 708	17 513	21 804	10 818	10 986	21 530	10 544	10 986
74	Bình Dương	17 879	8 259	9 620	10 073	4 496	5 577	9 843	4 266	5 577
75	Đồng Nai	81 788	40 255	41 533	59 115	27 937	31 178	57 715	26 816	30 899
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	26 316	12 963	13 353	19 478	8 994	10 484	18 550	8 335	10 215
79	TP. Hồ Chí Minh	71 476	38 684	32 792	51 779	30 920	20 859	51 779	30 920	20 859
80	Long An	64 655	32 240	32 415	42 072	18 579	23 493	40 768	17 906	22 862
82	Tiền Giang	73 190	36 264	36 925	43 660	20 399	23 260	43 242	20 138	23 104
83	Bến Tre	52 022	26 880	25 142	37 241	16 564	20 676	36 656	16 277	20 379
84	Trà Vinh	36 023	16 855	19 168	23 774	9 790	13 983	23 487	9 718	13 769
86	Vĩnh Long	33 071	16 915	16 156	27 108	13 538	13 570	26 648	13 077	13 570
87	Đồng Tháp	55 293	26 805	28 488	35 482	16 947	18 536	34 361	16 292	18 070
89	An Giang	59 264	30 514	28 750	35 913	16 261	19 652	35 354	15 833	19 520
91	Kiên Giang	56 174	28 765	27 409	27 959	11 519	16 441	26 894	11 010	15 883
92	Cần Thơ	16 517	9 618	6 899	9 424	5 308	4 116	9 301	5 185	4 116
93	Hậu Giang	23 400	13 640	9 759	15 718	8 579	7 139	14 390	7 965	6 425
94	Sóc Trăng	40 424	20 556	19 868	22 854	11 487	11 367	22 250	11 339	10 912
95	Bạc Liêu	33 919	17 507	16 412	15 418	8 016	7 402	14 912	7 634	7 278
96	Cà Mau	48 724	24 343	24 381	26 735	12 993	13 742	25 735	12 620	13 115

**Biểu 8. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, GIỚI TÍNH
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2020**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		73 662 277	36 123 531	37 538 746	70 041 560	34 846 429	35 195 131	3 412 710	1 194 187	2 218 522	208 008	82 914	125 093
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9 167 620	4 543 883	4 623 737	8 253 767	4 238 961	4 014 806	891 047	294 358	596 689	22 806	10 564	12 242
V2	Đồng bằng sông Hồng	17 072 366	8 226 486	8 845 880	16 797 865	8 148 941	8 648 924	247 559	70 904	176 654	26 942	6 641	20 302
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15 227 952	7 491 424	7 736 528	14 546 454	7 261 049	7 285 405	633 182	214 378	418 804	48 316	15 996	32 320
V4	Tây Nguyên	4 213 691	2 115 267	2 098 425	3 771 817	1 953 143	1 818 674	430 705	156 361	274 344	11 169	5 763	5 406
V5	Đông Nam Bộ	14 490 341	7 103 909	7 386 432	14 117 748	6 951 263	7 166 485	335 914	135 040	200 873	36 679	17 605	19 074
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 490 306	6 642 562	6 847 744	12 553 908	6 293 072	6 260 837	874 303	323 146	551 158	62 095	26 345	35 750
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	6 080 720	2 955 874	3 124 845	6 010 071	2 937 384	3 072 687	64 258	17 283	46 975	6 390	1 207	5 183
02	Hà Giang	590 095	297 285	292 811	439 954	240 386	199 568	148 767	56 138	92 630	1 374	761	613
04	Cao Bằng	395 937	195 849	200 088	342 787	176 309	166 479	53 021	19 509	33 511	129	31	98
06	Bắc Kạn	234 876	118 164	116 712	214 259	110 575	103 683	19 568	7 020	12 547	1 050	569	481
08	Tuyên Quang	569 896	281 955	287 940	533 520	268 874	264 646	34 438	12 366	22 073	1 938	715	1 222
10	Lào Cai	519 877	262 948	256 929	432 866	231 127	201 739	84 796	30 911	53 885	2 216	910	1 306
11	Điện Biên	411 609	207 449	204 160	310 981	177 456	133 525	100 491	29 961	70 529	137	32	106
12	Lai Châu	308 183	154 595	153 589	198 844	114 580	84 264	104 642	36 902	67 739	4 698	3 112	1 586
14	Sơn La	884 703	440 316	444 387	711 185	396 869	314 316	170 400	42 110	128 290	3 118	1 337	1 781
15	Yên Bái	598 271	298 012	300 259	531 590	276 348	255 242	65 745	21 264	44 481	937	401	535

Biểu 8. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hòa Bình	640 002	318 471	321 531	620 205	311 509	308 695	17 971	6 259	11 712	1 826	703	1 123
19	Thái Nguyên	969 816	469 513	500 303	949 430	461 456	487 975	19 451	7 624	11 827	935	433	501
20	Lạng Sơn	588 828	294 895	293 933	560 040	285 020	275 020	26 401	9 184	17 217	2 386	691	1 696
22	Quảng Ninh	996 134	495 023	501 111	964 873	481 397	483 476	29 262	12 872	16 390	1 999	754	1 245
24	Bắc Giang	1 364 747	676 547	688 201	1 341 910	669 725	672 185	22 552	6 756	15 796	285	65	220
25	Phú Thọ	1 090 780	527 885	562 895	1 066 196	518 727	547 469	22 805	8 354	14 451	1 780	805	975
26	Vĩnh Phúc	850 275	412 570	437 706	833 531	407 399	426 132	14 779	4 518	10 261	1 966	653	1 313
27	Bắc Ninh	1 054 725	506 329	548 396	1 035 912	501 721	534 191	16 153	4 080	12 073	2 660	529	2 131
30	Hải Dương	1 428 317	680 840	747 477	1 408 914	676 703	732 211	18 674	4 013	14 661	730	124	605
31	Hải Phòng	1 550 935	750 064	800 871	1 530 883	744 006	786 877	18 439	5 794	12 645	1 613	264	1 349
33	Hưng Yên	954 878	462 570	492 308	936 625	457 263	479 362	16 193	4 511	11 682	2 060	796	1 264
34	Thái Bình	1 436 691	681 574	755 118	1 416 929	675 489	741 441	19 239	5 819	13 420	523	266	257
35	Hà Nam	645 165	307 342	337 823	634 864	305 458	329 406	9 087	1 712	7 375	1 214	172	1 042
36	Nam Định	1 342 472	623 021	719 451	1 309 964	615 267	694 697	26 243	6 500	19 744	6 265	1 255	5 010
37	Ninh Bình	732 054	351 280	380 774	715 300	346 855	368 445	15 233	3 804	11 428	1 522	621	901
38	Thanh Hóa	2 723 823	1 323 831	1 399 993	2 635 093	1 295 611	1 339 482	83 728	26 396	57 332	5 003	1 824	3 179
40	Nghệ An	2 476 782	1 243 762	1 233 021	2 410 018	1 219 904	1 190 114	63 886	23 022	40 865	2 878	836	2 042
42	Hà Tĩnh	945 454	459 716	485 738	925 073	453 006	472 067	18 367	6 233	12 134	2 013	476	1 537
44	Quảng Bình	668 251	332 775	335 476	651 575	326 834	324 741	15 858	5 640	10 219	817	301	516
45	Quảng Trị	462 113	224 283	237 830	429 694	214 882	214 812	29 702	8 608	21 095	2 716	793	1 924

Biểu 8. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	860 455	426 913	433 542	799 513	409 641	389 872	59 343	16 946	42 397	1 599	326	1 273
48	Đà Nẵng	884 131	426 915	457 216	868 817	423 592	445 225	14 316	3 065	11 251	997	259	739
49	Quảng Nam	1 139 269	554 229	585 040	1 085 630	539 511	546 119	48 554	12 964	35 589	5 085	1 754	3 331
51	Quảng Ngãi	939 581	460 604	478 977	871 084	438 902	432 182	65 880	20 712	45 169	2 616	990	1 626
52	Bình Định	1 127 017	542 625	584 392	1 087 695	531 269	556 426	32 014	8 798	23 216	7 308	2 558	4 749
54	Phú Yên	670 607	333 676	336 931	631 978	320 784	311 194	36 809	12 362	24 447	1 820	529	1 291
56	Khánh Hòa	955 823	465 973	489 850	893 286	442 061	451 225	53 329	20 934	32 395	9 209	2 978	6 231
58	Ninh Thuận	433 438	217 334	216 104	372 676	190 538	182 138	59 403	26 196	33 208	1 359	600	759
60	Bình Thuận	941 208	478 788	462 419	884 321	454 513	429 808	51 991	22 504	29 487	4 896	1 772	3 124
62	Kon Tum	379 636	189 799	189 836	345 119	179 154	165 965	34 159	10 406	23 753	357	238	119
64	Gia Lai	1 065 726	532 969	532 757	896 596	471 152	425 444	163 520	58 618	104 902	5 610	3 199	2 410
66	Đắk Lắk	1 366 291	684 489	681 802	1 211 039	623 153	587 886	153 442	60 623	92 819	1 809	712	1 097
67	Đắk Nông	439 487	225 837	213 649	410 200	215 295	194 906	26 534	9 229	17 306	2 752	1 314	1 438
68	Lâm Đồng	962 552	482 172	480 380	908 862	464 388	444 474	53 049	17 484	35 565	641	300	342
70	Bình Phước	751 610	373 533	378 077	705 775	355 415	350 359	42 734	16 722	26 012	3 101	1 396	1 705
72	Tây Ninh	928 177	458 928	469 249	868 939	435 511	433 428	55 868	22 081	33 787	3 370	1 336	2 035
74	Bình Dương	2 046 673	1 041 688	1 004 985	1 972 033	1 010 211	961 822	70 037	28 988	41 049	4 603	2 489	2 114
75	Đồng Nai	2 430 141	1 210 183	1 219 958	2 374 086	1 189 878	1 184 208	52 245	18 783	33 462	3 810	1 522	2 288
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	894 612	439 739	454 873	865 548	427 519	438 030	21 708	9 250	12 457	7 355	2 970	4 386
79	TP. Hồ Chí Minh	7 439 128	3 579 837	3 859 291	7 331 368	3 532 729	3 798 639	93 322	39 216	54 107	14 438	7 892	6 546
80	Long An	1 352 743	667 628	685 115	1 299 327	647 337	651 990	45 085	16 688	28 397	8 331	3 603	4 728

Biểu 8. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
82	Tiền Giang	1 402 527	678 112	724 415	1 327 853	653 157	674 697	68 713	23 143	45 570	5 960	1 812	4 148
83	Bến Tre	1 023 700	496 685	527 015	965 001	473 668	491 333	55 152	21 207	33 945	3 547	1 810	1 737
84	Trà Vinh	773 224	371 480	401 744	683 621	339 580	344 042	87 080	31 122	55 958	2 523	778	1 745
86	Vĩnh Long	809 946	390 256	419 690	754 577	370 666	383 911	44 181	15 015	29 166	11 188	4 575	6 614
87	Đồng Tháp	1 231 577	606 968	624 609	1 135 651	569 854	565 797	92 165	35 539	56 626	3 762	1 575	2 187
89	An Giang	1 450 877	712 692	738 185	1 313 297	662 177	651 120	133 903	48 403	85 501	3 676	2 112	1 564
91	Kiên Giang	1 319 966	654 737	665 228	1 207 395	610 314	597 081	111 070	43 769	67 301	1 500	654	846
92	Cần Thơ	991 561	492 868	498 694	934 284	470 413	463 871	45 031	16 984	28 047	12 246	5 471	6 776
93	Hậu Giang	565 375	283 171	282 205	534 979	272 608	262 371	26 856	8 950	17 906	3 540	1 613	1 928
94	Sóc Trăng	922 063	456 915	465 147	829 382	422 014	407 368	91 290	34 300	56 989	1 391	601	790
95	Bạc Liêu	726 892	368 186	358 705	686 781	352 932	333 849	39 281	14 914	24 367	830	340	490
96	Cà Mau	919 855	462 864	456 991	881 760	448 353	433 407	34 495	13 111	21 385	3 600	1 401	2 199
THÀNH THỊ		27 475 537	13 309 702	14 165 835	26 836 906	13 076 052	13 760 854	582 966	212 254	370 712	55 665	21 395	34 269
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 826 859	867 311	959 548	1 784 207	853 165	931 042	40 357	13 345	27 012	2 295	801	1 494
V2	Đồng bằng sông Hồng	6 351 145	3 060 386	3 290 759	6 301 372	3 044 809	3 256 563	47 211	14 794	32 417	2 561	783	1 779
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4 703 398	2 272 005	2 431 394	4 565 635	2 226 716	2 338 919	122 602	40 703	81 899	15 162	4 586	10 576
V4	Tây Nguyên	1 266 410	622 070	644 340	1 226 909	607 825	619 085	37 405	13 240	24 166	2 096	1 006	1 090
V5	Đồng Nam Bộ	9 796 638	4 775 871	5 020 767	9 615 772	4 702 187	4 913 585	161 776	65 024	96 752	19 089	8 660	10 429
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 531 086	1 712 060	1 819 026	3 343 010	1 641 350	1 701 659	173 614	65 149	108 466	14 462	5 561	8 901

Biểu 8. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3 067 056	1 479 603	1 587 453	3 047 859	1 472 737	1 575 122	19 197	6 866	12 330			
02	Hà Giang	98 259	46 924	51 335	92 167	44 720	47 447	5 947	2 147	3 800	145	56	88
04	Cao Bằng	94 799	44 460	50 339	92 803	43 750	49 052	1 997	710	1 287			
06	Bắc Kạn	50 845	24 516	26 329	49 940	24 239	25 701	801	233	569	104	44	59
08	Tuyên Quang	80 247	37 120	43 127	79 350	36 880	42 469	833	240	593	64		64
10	Lào Cai	124 639	60 212	64 427	118 653	57 957	60 696	5 812	2 202	3 610	174	52	122
11	Điện Biên	63 104	29 881	33 223	60 501	29 194	31 307	2 540	655	1 885	63	32	31
12	Lai Châu	51 654	24 807	26 848	44 317	22 250	22 068	6 567	2 180	4 388	770	377	392
14	Sơn La	127 245	60 678	66 567	124 252	60 258	63 993	2 887	351	2 537	106	69	37
15	Yên Bái	124 933	59 734	65 199	121 715	58 898	62 816	2 868	754	2 113	350	81	269
17	Hòa Bình	138 690	66 119	72 571	137 472	65 665	71 807	1 188	454	735	29		29
19	Thái Nguyên	313 699	148 675	165 024	310 995	147 507	163 488	2 704	1 168	1 537			
20	Lạng Sơn	130 976	62 225	68 751	129 095	61 201	67 894	1 785	1 001	784	96	24	72
22	Quảng Ninh	646 727	315 713	331 014	640 314	313 596	326 718	5 641	1 836	3 805	772	281	491
24	Bắc Giang	220 905	105 425	115 480	218 078	104 457	113 621	2 762	903	1 859	65	65	
25	Phú Thọ	206 864	96 536	110 328	204 870	96 187	108 683	1 665	349	1 316	329		329
26	Vĩnh Phúc	243 194	118 639	124 555	240 113	117 891	122 222	2 639	590	2 049	442	158	284
27	Bắc Ninh	322 481	156 091	166 391	318 722	154 836	163 886	3 650	1 254	2 396	109		109

Biểu 8. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
30	Hải Dương	456 407	219 083	237 324	452 686	218 293	234 393	3 629	790	2 839	92		92
31	Hải Phòng	717 612	342 972	374 640	713 103	341 544	371 559	4 329	1 339	2 990	180	88	91
33	Hưng Yên	154 201	73 540	80 661	152 754	72 857	79 897	1 224	589	635	223	94	129
34	Thái Bình	160 348	75 094	85 254	159 181	74 847	84 334	1 167	247	919			
35	Hà Nam	157 485	76 715	80 769	155 713	76 167	79 546	1 634	548	1 086	138		138
36	Nam Định	269 368	129 150	140 218	267 067	128 757	138 310	2 163	393	1 769	139		139
37	Ninh Bình	156 266	73 785	82 481	153 859	73 283	80 576	1 940	341	1 599	467	161	306
38	Thanh Hóa	561 328	265 546	295 781	550 290	261 972	288 318	8 975	2 807	6 168	2 062	767	1 296
40	Nghệ An	378 891	179 522	199 369	373 495	177 811	195 685	4 741	1 487	3 254	654	224	431
42	Hà Tĩnh	200 613	95 628	104 985	198 470	94 862	103 608	1 944	716	1 228	199	49	150
44	Quảng Bình	148 224	73 669	74 555	145 578	72 757	72 821	2 646	912	1 734			
45	Quảng Trị	145 143	70 039	75 104	142 044	69 441	72 603	2 826	598	2 228	273		273
46	Thừa Thiên Huế	432 574	216 641	215 934	412 740	209 863	202 878	18 999	6 597	12 403	835	181	654
48	Đà Nẵng	775 086	374 073	401 013	761 620	371 088	390 532	12 468	2 726	9 742	997	259	739
49	Quảng Nam	295 132	140 763	154 370	288 674	138 984	149 690	6 217	1 779	4 438	241		241
51	Quảng Ngãi	182 803	87 771	95 031	176 755	85 891	90 865	5 680	1 782	3 898	367	99	269
52	Bình Định	429 426	204 455	224 971	419 119	201 580	217 539	9 482	2 645	6 837	825	230	595
54	Phú Yên	214 957	105 302	109 655	207 369	103 309	104 060	6 537	1 688	4 849	1 052	305	747
56	Khánh Hòa	413 868	196 222	217 646	395 656	190 208	205 447	12 364	4 213	8 151	5 848	1 801	4 047

Biểu 8. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
58	Ninh Thuận	159 351	78 979	80 371	148 136	74 650	73 486	10 870	4 243	6 628	344	86	258
60	Bình Thuận	366 004	183 396	182 607	345 688	174 301	171 386	18 851	8 510	10 342	1 464	585	879
62	Kon Tum	131 468	64 516	66 952	127 154	63 066	64 088	4 276	1 411	2 865	38	38	
64	Gia Lai	325 374	159 460	165 914	309 434	153 196	156 238	14 845	5 731	9 115	1 095	534	562
66	Đắk Lắk	351 600	172 365	179 235	339 859	168 250	171 609	11 032	3 786	7 246	709	329	380
67	Đắk Nông	67 084	33 459	33 625	64 574	32 593	31 981	2 306	760	1 546	204	106	98
68	Lâm Đồng	390 885	192 271	198 614	385 889	190 719	195 170	4 946	1 552	3 394	50		50
70	Bình Phước	180 382	88 217	92 166	173 660	85 797	87 862	5 627	1 845	3 783	1 095	575	521
72	Tây Ninh	261 426	124 056	137 370	251 166	120 170	130 996	9 176	3 473	5 702	1 084	413	671
74	Bình Dương	1 728 430	884 023	844 407	1 669 998	858 935	811 063	54 001	22 599	31 402	4 431	2 489	1 942
75	Đồng Nai	1 092 913	541 895	551 017	1 074 680	535 871	538 809	17 391	5 736	11 655	841	289	553
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	518 433	254 983	263 450	502 771	247 349	255 421	10 531	5 357	5 174	5 132	2 277	2 855
79	TP. Hồ Chí Minh	6 015 053	2 882 696	3 132 357	5 943 497	2 854 064	3 089 433	65 050	26 014	39 036	6 506	2 618	3 888
80	Long An	240 636	116 246	124 390	234 267	114 138	120 129	5 063	1 642	3 421	1 306	466	840
82	Tiền Giang	201 718	93 027	108 691	194 348	90 856	103 492	6 796	1 976	4 820	574	195	379
83	Bến Tre	103 071	49 210	53 861	99 673	47 948	51 725	2 995	1 127	1 868	403	135	268
84	Trà Vinh	139 168	65 751	73 416	130 934	62 715	68 218	7 843	2 952	4 891	391	84	307
86	Vĩnh Long	172 648	81 481	91 167	166 602	79 154	87 447	5 732	2 192	3 540	314	134	180
87	Đồng Tháp	240 331	115 379	124 953	227 018	110 428	116 590	12 731	4 659	8 072	583	292	291

Biểu 8. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
89	An Giang	477 206	230 372	246 834	443 711	218 948	224 762	32 982	11 132	21 850	514	292	221
91	Kiên Giang	385 383	187 709	197 674	360 928	178 008	182 920	23 684	9 417	14 267	771	285	486
92	Cần Thơ	707 822	348 008	359 813	673 484	334 729	338 755	26 602	10 143	16 459	7 736	3 136	4 600
93	Hậu Giang	150 229	73 299	76 930	142 637	70 584	72 053	6 885	2 484	4 400	707	231	477
94	Sóc Trăng	298 087	145 768	152 319	271 311	135 429	135 882	25 964	10 105	15 860	811	234	578
95	Bạc Liêu	202 860	101 677	101 183	193 816	97 615	96 201	9 011	4 061	4 949	33		33
96	Cà Mau	211 927	104 133	107 794	204 282	100 797	103 485	7 327	3 258	4 068	319	78	241
NÔNG THÔN		46 186 741	22 813 829	23 372 911	43 204 655	21 770 377	21 434 277	2 829 743	981 933	1 847 810	152 343	61 519	90 824
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7 340 761	3 676 573	3 664 188	6 469 560	3 385 796	3 083 764	850 690	281 013	569 676	20 512	9 763	10 748
V2	Đồng bằng sông Hồng	10 721 221	5 166 100	5 555 121	10 496 493	5 104 132	5 392 361	200 347	56 110	144 237	24 381	5 858	18 523
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10 524 554	5 219 419	5 305 135	9 980 819	5 034 333	4 946 486	510 580	173 675	336 905	33 155	11 411	21 744
V4	Tây Nguyên	2 947 281	1 493 196	1 454 085	2 544 907	1 345 318	1 199 589	393 300	143 121	250 179	9 074	4 757	4 317
V5	Đông Nam Bộ	4 693 703	2 328 038	2 365 665	4 501 976	2 249 076	2 252 900	174 137	70 016	104 121	17 590	8 945	8 644
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 959 221	4 930 503	5 028 718	9 210 899	4 651 721	4 559 177	700 689	257 997	442 692	47 633	20 784	26 849
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3 013 664	1 476 271	1 537 393	2 962 212	1 464 647	1 497 565	45 061	10 417	34 645	6 390	1 207	5 183
02	Hà Giang	491 837	250 361	241 475	347 787	195 666	152 121	142 821	53 991	88 830	1 229	705	524
04	Cao Bằng	301 137	151 389	149 748	249 985	132 558	117 427	51 024	18 800	32 224	129	31	98
06	Bắc Kạn	184 031	93 648	90 383	164 318	86 336	77 982	18 766	6 788	11 979	946	524	422

Biểu 8. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
08	Tuyên Quang	489 649	244 835	244 813	454 170	231 994	222 176	33 605	12 126	21 479	1 873	715	1 158
10	Lào Cai	395 238	202 736	192 502	314 212	173 170	141 043	78 984	28 709	50 275	2 042	857	1 184
11	Điện Biên	348 505	177 568	170 937	250 480	148 262	102 218	97 950	29 306	68 644	74		74
12	Lai Châu	256 529	129 788	126 741	154 527	92 331	62 196	98 074	34 723	63 352	3 928	2 735	1 193
14	Sơn La	757 458	379 638	377 821	586 934	336 611	250 323	167 513	41 759	125 753	3 012	1 268	1 744
15	Yên Bái	473 338	238 278	235 060	409 875	217 449	192 426	62 877	20 509	42 368	587	320	266
17	Hòa Bình	501 312	252 352	248 960	482 733	245 844	236 889	16 783	5 805	10 978	1 797	703	1 094
19	Thái Nguyên	656 116	320 837	335 279	638 435	313 948	324 487	16 747	6 456	10 291	935	433	501
20	Lạng Sơn	457 851	232 670	225 182	430 945	223 819	207 126	24 616	8 183	16 433	2 290	667	1 623
22	Quảng Ninh	349 407	179 309	170 097	324 558	167 801	156 758	23 621	11 036	12 586	1 227	473	754
24	Bắc Giang	1 143 843	571 122	572 721	1 123 833	565 268	558 564	19 790	5 854	13 937	220		220
25	Phú Thọ	883 916	431 349	452 567	861 326	422 540	438 786	21 140	8 005	13 135	1 451	805	646
26	Vĩnh Phúc	607 081	293 930	313 151	593 417	289 507	303 910	12 140	3 928	8 211	1 524	495	1 029
27	Bắc Ninh	732 244	350 239	382 005	717 190	346 884	370 305	12 503	2 825	9 677	2 551	529	2 022
30	Hải Dương	971 910	461 757	510 154	956 228	458 410	497 818	15 045	3 223	11 822	638	124	513
31	Hải Phòng	833 323	407 092	426 231	817 780	402 462	415 318	14 110	4 455	9 655	1 434	176	1 258
33	Hưng Yên	800 676	389 030	411 647	783 871	384 406	399 465	14 969	3 922	11 047	1 837	702	1 135
34	Thái Bình	1 276 343	606 479	669 864	1 257 748	600 642	657 106	18 072	5 572	12 500	523	266	257
35	Hà Nam	487 680	230 627	257 054	479 151	229 291	249 860	7 453	1 164	6 289	1 076	172	904
36	Nam Định	1 073 104	493 871	579 233	1 042 898	486 510	556 387	24 080	6 106	17 974	6 126	1 255	4 871

Biểu 8. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
37	Ninh Bình	575 788	277 495	298 293	561 441	273 572	287 869	13 293	3 463	9 830	1 054	460	595
38	Thanh Hóa	2 162 496	1 058 285	1 104 211	2 084 803	1 033 639	1 051 164	74 752	23 588	51 164	2 940	1 057	1 883
40	Nghệ An	2 097 891	1 064 240	1 033 651	2 036 523	1 042 093	994 429	59 145	21 534	37 611	2 223	612	1 611
42	Hà Tĩnh	744 841	364 088	380 752	726 603	358 144	368 459	16 423	5 517	10 907	1 814	427	1 387
44	Quảng Bình	520 027	259 106	260 921	505 997	254 077	251 920	13 212	4 727	8 485	817	301	516
45	Quảng Trị	316 970	154 244	162 726	287 649	145 441	142 208	26 877	8 010	18 867	2 444	793	1 651
46	Thừa Thiên Huế	427 881	210 272	217 609	386 773	199 778	186 995	40 343	10 349	29 994	764	145	620
48	Đà Nẵng	109 045	52 843	56 203	107 197	52 504	54 693	1 849	339	1 509			
49	Quảng Nam	844 137	413 467	430 670	796 957	400 528	396 429	42 336	11 185	31 151	4 844	1 754	3 090
51	Quảng Ngãi	756 778	372 833	383 945	694 329	353 011	341 317	60 201	18 930	41 271	2 249	892	1 357
52	Bình Định	697 591	338 170	359 421	668 576	329 689	338 887	22 532	6 152	16 380	6 483	2 329	4 154
54	Phú Yên	455 650	228 374	227 276	424 610	217 476	207 134	30 272	10 674	19 598	768	224	544
56	Khánh Hòa	541 955	269 751	272 205	497 630	251 853	245 777	40 965	16 721	24 243	3 361	1 176	2 184
58	Ninh Thuận	274 088	138 355	135 733	224 540	115 888	108 652	48 533	21 953	26 580	1 015	514	501
60	Bình Thuận	575 204	295 392	279 812	538 633	280 211	258 422	33 139	13 994	19 145	3 432	1 187	2 245
62	Kon Tum	248 168	125 284	122 884	217 965	116 088	101 877	29 883	8 995	20 888	319	201	119
64	Gia Lai	740 352	373 510	366 842	587 162	317 956	269 206	148 675	52 888	95 787	4 514	2 666	1 849
66	Đắk Lắk	1 014 691	512 124	502 567	871 181	454 903	416 278	142 410	56 837	85 573	1 101	384	717
67	Đắk Nông	372 403	192 378	180 025	345 627	182 702	162 925	24 229	8 469	15 760	2 548	1 207	1 340
68	Lâm Đồng	571 667	289 901	281 766	522 973	273 669	249 304	48 103	15 932	32 171	592	300	292

Biểu 8. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
70	Bình Phước	571 228	285 317	285 911	532 115	269 618	262 497	37 107	14 877	22 229	2 006	822	1 185
72	Tây Ninh	666 751	334 872	331 879	617 772	315 341	302 432	46 692	18 608	28 084	2 286	923	1 363
74	Bình Dương	318 243	157 665	160 578	302 035	151 276	150 759	16 036	6 389	9 647	172		172
75	Đồng Nai	1 337 228	668 288	668 940	1 299 405	654 007	645 398	34 854	13 047	21 806	2 969	1 234	1 735
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	376 178	184 756	191 423	362 778	180 170	182 608	11 177	3 893	7 284	2 224	693	1 531
79	TP. Hồ Chí Minh	1 424 075	697 141	726 934	1 387 871	678 665	709 206	28 272	13 202	15 070	7 933	5 274	2 658
80	Long An	1 112 107	551 382	560 725	1 065 060	533 199	531 861	40 022	15 046	24 976	7 025	3 137	3 888
82	Tiền Giang	1 200 809	585 085	615 724	1 133 506	562 301	571 205	61 917	21 166	40 750	5 386	1 617	3 769
83	Bến Tre	920 629	447 475	473 153	865 328	425 720	439 608	52 157	20 080	32 077	3 144	1 675	1 469
84	Trà Vinh	634 056	305 729	328 328	552 688	276 864	275 823	79 237	28 170	51 067	2 132	694	1 437
86	Vĩnh Long	637 298	308 775	328 523	587 975	291 512	296 464	38 449	12 823	25 626	10 874	4 441	6 434
87	Đồng Tháp	991 246	491 589	499 656	908 633	459 426	449 207	79 434	30 881	48 554	3 179	1 283	1 895
89	An Giang	973 670	482 320	491 351	869 586	443 228	426 358	100 922	37 271	63 650	3 163	1 820	1 343
91	Kiên Giang	934 583	467 028	467 554	846 467	432 307	414 161	87 386	34 352	53 034	729	370	360
92	Cần Thơ	283 740	144 859	138 881	260 800	135 684	125 116	18 429	6 841	11 588	4 511	2 335	2 176
93	Hậu Giang	415 146	209 871	205 275	392 342	202 024	190 318	19 971	6 465	13 506	2 833	1 382	1 451
94	Sóc Trăng	623 976	311 148	312 828	558 071	286 585	271 486	65 326	24 196	41 130	579	367	212
95	Bạc Liêu	524 032	266 510	257 522	492 965	255 317	237 648	30 270	10 853	19 417	797	340	457
96	Cà Mau	707 928	358 731	349 197	677 478	347 556	329 922	27 169	9 852	17 317	3 281	1 323	1 958

**Biểu 9. SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG
CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2020**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXD
TOÀN QUỐC		17 180 718	4 352 268	12 828 450	11 506 146	1 321 417	886
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 441 188	554 707	1 886 481	1 710 568	175 665	248
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 993 457	972 338	3 021 119	2 658 147	362 755	217
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 449 062	858 672	2 590 390	2 346 783	243 505	102
V4	Tây Nguyên	1 094 120	259 823	834 297	716 503	117 794	
V5	Đông Nam Bộ	3 265 763	997 444	2 268 319	2 037 057	231 010	253
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 937 128	709 285	2 227 843	2 037 088	190 688	67
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	1 460 531	353 726	1 106 805	973 994	132 811	
02	Hà Giang	174 563	39 637	134 927	128 594	6 332	
04	Cao Bằng	103 390	21 899	81 491	78 788	2 703	
06	Bắc Kạn	62 783	15 299	47 485	45 775	1 709	
08	Tuyên Quang	148 932	31 218	117 713	102 083	15 630	
10	Lào Cai	146 601	32 688	113 913	105 185	8 728	
11	Điện Biên	118 572	32 602	85 970	82 311	3 659	
12	Lai Châu	94 234	22 470	71 764	68 209	3 555	
14	Sơn La	265 527	60 720	204 807	192 004	12 678	124
15	Yên Bái	160 543	38 577	121 966	108 415	13 497	55
17	Hòa Bình	163 698	27 282	136 416	123 843	12 573	
19	Thái Nguyên	243 338	66 245	177 093	153 636	23 457	
20	Lạng Sơn	145 714	36 380	109 335	98 121	11 214	
22	Quảng Ninh	237 771	59 008	178 762	159 121	19 425	217
24	Bắc Giang	344 823	71 975	272 848	248 051	24 729	69
25	Phú Thọ	268 470	57 716	210 754	175 553	35 201	
26	Vĩnh Phúc	216 785	50 873	165 911	158 775	7 136	
27	Bắc Ninh	274 172	72 580	201 591	153 704	47 887	
30	Hải Dương	331 223	84 430	246 792	227 317	19 476	

Biểu 9. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXD
31	Hải Phòng	347 428	81 726	265 702	227 976	37 726	
33	Hưng Yên	222 025	52 380	169 645	152 864	16 781	
34	Thái Bình	296 718	66 709	230 009	214 079	15 930	
35	Hà Nam	144 305	42 557	101 749	97 399	4 349	
36	Nam Định	294 705	64 067	230 638	190 321	40 317	
37	Ninh Bình	167 795	44 280	123 515	102 598	20 917	
38	Thanh Hóa	643 438	133 146	510 291	454 282	56 009	
40	Nghệ An	565 309	138 754	426 555	413 184	13 371	
42	Hà Tĩnh	207 953	67 216	140 737	132 238	8 499	
44	Quảng Bình	152 317	39 358	112 959	106 147	6 812	
45	Quảng Trị	109 132	26 624	82 507	71 304	11 204	
46	Thừa Thiên Huế	178 437	48 288	130 149	110 123	20 026	
48	Đà Nẵng	200 036	64 430	135 607	119 025	16 582	
49	Quảng Nam	247 223	68 310	178 913	163 058	15 753	102
51	Quảng Ngãi	210 035	51 953	158 082	141 922	16 161	
52	Bình Định	254 286	56 297	197 989	172 519	25 471	
54	Phú Yên	157 813	31 730	126 083	104 704	21 379	
56	Khánh Hòa	209 241	56 691	152 550	137 012	15 538	
58	Ninh Thuận	103 573	25 659	77 914	70 774	7 141	
60	Bình Thuận	210 269	50 217	160 052	150 492	9 560	
62	Kon Tum	98 427	24 347	74 080	67 761	6 319	
64	Gia Lai	287 834	71 791	216 043	179 787	36 257	
66	Đắk Lắk	345 472	75 401	270 071	230 184	39 887	
67	Đắk Nông	125 146	28 583	96 564	80 300	16 264	
68	Lâm Đồng	237 241	59 701	177 540	158 472	19 068	
70	Bình Phước	182 309	41 149	141 160	125 464	15 444	253
72	Tây Ninh	198 486	54 215	144 271	133 697	10 574	
74	Bình Dương	572 714	147 077	425 636	379 204	46 432	

Biểu 9. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXD
75	Đồng Nai	561 039	159 397	401 642	352 299	49 343	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	202 202	60 115	142 087	133 485	8 603	
79	TP. Hồ Chí Minh	1 549 013	535 491	1 013 522	912 908	100 614	
80	Long An	315 571	78 982	236 589	226 625	9 964	
82	Tiền Giang	302 524	57 376	245 149	226 370	18 779	
83	Bến Tre	214 850	49 136	165 714	139 067	26 648	
84	Trà Vinh	172 369	38 722	133 647	114 386	19 194	67
86	Vĩnh Long	161 896	47 951	113 946	100 362	13 584	
87	Đồng Tháp	267 346	56 830	210 516	198 190	12 327	
89	An Giang	317 013	65 439	251 574	228 629	22 946	
91	Kiên Giang	300 464	78 528	221 936	205 141	16 795	
92	Cần Thơ	201 013	58 777	142 236	129 157	13 079	
93	Hậu Giang	124 474	29 410	95 064	90 054	5 010	
94	Sóc Trăng	194 954	50 585	144 369	134 127	10 242	
95	Bạc Liêu	153 567	42 268	111 299	104 352	6 947	
96	Cà Mau	211 086	55 282	155 804	140 629	15 175	
THÀNH THỊ		6 168 190	1 757 152	4 411 038	3 947 805	463 127	107
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	459 571	119 734	339 837	299 846	39 885	107
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 476 693	376 725	1 099 968	968 441	131 527	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 057 687	276 598	781 088	701 164	79 925	
V4	Tây Nguyên	301 027	73 492	227 534	195 743	31 792	
V5	Đông Nam Bộ	2 156 423	703 649	1 452 774	1 322 081	130 694	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	716 790	206 954	509 836	460 531	49 305	
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	711 261	198 330	512 931	450 235	62 696	
02	Hà Giang	27 886	5 630	22 255	20 619	1 637	
04	Cao Bằng	23 490	5 666	17 824	16 640	1 184	

Biểu 9. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXD
06	Bắc Kạn	13 232	3 105	10 127	9 631	496	
08	Tuyên Quang	19 267	4 907	14 359	12 380	1 980	
10	Lào Cai	34 731	9 702	25 030	21 611	3 418	
11	Điện Biên	17 052	4 035	13 018	11 283	1 735	
12	Lai Châu	16 282	3 886	12 396	10 828	1 568	
14	Sơn La	33 621	8 635	24 986	21 929	3 019	38
15	Yên Bái	29 804	8 517	21 287	18 000	3 287	
17	Hòa Bình	33 906	7 062	26 844	21 746	5 097	
19	Thái Nguyên	74 600	22 260	52 340	46 605	5 735	
20	Lạng Sơn	31 947	8 869	23 078	20 313	2 765	
22	Quảng Ninh	151 982	35 151	116 831	106 298	10 533	
24	Bắc Giang	55 288	16 502	38 786	33 395	5 323	69
25	Phú Thọ	48 465	10 959	37 507	34 865	2 642	
26	Vĩnh Phúc	64 186	13 576	50 610	49 419	1 190	
27	Bắc Ninh	85 829	19 046	66 783	52 009	14 774	
30	Hải Dương	104 245	24 329	79 917	73 580	6 337	
31	Hải Phòng	155 619	37 870	117 749	99 627	18 122	
33	Hưng Yên	37 952	8 742	29 210	25 661	3 548	
34	Thái Bình	36 457	8 443	28 014	23 265	4 750	
35	Hà Nam	35 662	10 687	24 975	24 336	639	
36	Nam Định	56 638	10 870	45 768	40 498	5 270	
37	Ninh Bình	36 863	9 681	27 181	23 514	3 668	
38	Thanh Hóa	141 319	31 234	110 085	95 833	14 252	
40	Nghệ An	83 947	18 968	64 979	61 277	3 702	
42	Hà Tĩnh	48 680	13 929	34 751	32 117	2 634	
44	Quảng Bình	36 098	11 205	24 893	22 541	2 353	
45	Quảng Trị	35 179	9 145	26 034	23 351	2 682	
46	Thừa Thiên Huế	86 559	23 256	63 303	56 721	6 582	

Biểu 9. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXD
48	Đà Nẵng	173 389	58 541	114 848	101 122	13 726	
49	Quảng Nam	64 155	17 075	47 080	44 930	2 150	
51	Quảng Ngãi	42 619	10 987	31 632	29 077	2 555	
52	Bình Định	100 805	24 269	76 536	67 665	8 871	
54	Phú Yên	48 738	9 091	39 647	32 173	7 473	
56	Khánh Hòa	84 283	18 714	65 569	59 414	6 154	
58	Ninh Thuận	35 391	11 498	23 893	20 895	2 998	
60	Bình Thuận	76 525	18 685	57 840	54 048	3 793	
62	Kon Tum	31 230	6 278	24 952	22 556	2 395	
64	Gia Lai	80 818	19 172	61 646	50 283	11 364	
66	Đắk Lắk	79 893	19 076	60 817	50 708	10 109	
67	Đắk Nông	19 652	4 353	15 298	12 745	2 553	
68	Lâm Đồng	89 433	24 612	64 821	59 450	5 371	
70	Bình Phước	43 086	10 157	32 929	28 132	4 797	
72	Tây Ninh	55 295	16 630	38 666	35 673	2 993	
74	Bình Dương	489 144	130 550	358 595	321 701	36 894	
75	Đồng Nai	257 638	84 392	173 246	150 659	22 587	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	120 866	35 506	85 360	79 930	5 430	
79	TP. Hồ Chí Minh	1 190 393	426 414	763 978	705 986	57 993	
80	Long An	48 905	13 060	35 845	33 317	2 528	
82	Tiền Giang	37 676	6 353	31 323	27 872	3 452	
83	Bến Tre	18 949	4 933	14 016	10 898	3 119	
84	Trà Vinh	27 885	7 715	20 170	18 097	2 073	
86	Vĩnh Long	32 570	14 494	18 076	15 647	2 429	
87	Đồng Tháp	48 699	13 517	35 182	32 136	3 046	
89	An Giang	99 305	24 527	74 778	64 662	10 116	
91	Kiên Giang	82 100	24 395	57 705	53 186	4 519	
92	Cần Thơ	136 844	43 879	92 965	84 049	8 917	

Biểu 9. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXD
93	Hậu Giang	33 968	8 653	25 315	23 235	2 080	
94	Sóc Trăng	63 822	17 139	46 683	44 812	1 871	
95	Bạc Liêu	40 364	12 262	28 102	25 415	2 687	
96	Cà Mau	45 702	16 026	29 676	27 207	2 469	
NÔNG THÔN		11 012 528	2 595 116	8 417 412	7 558 341	858 291	780
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 981 617	434 973	1 546 644	1 410 722	135 781	141
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 516 764	595 613	1 921 151	1 689 706	231 227	217
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 391 375	582 074	1 809 301	1 645 619	163 580	102
V4	Tây Nguyên	793 094	186 330	606 763	520 761	86 003	
V5	Đông Nam Bộ	1 109 340	293 795	815 545	714 976	100 316	253
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 220 338	502 331	1 718 007	1 576 557	141 383	67
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	749 270	155 396	593 874	523 758	70 115	
02	Hà Giang	146 678	34 006	112 671	107 976	4 696	
04	Cao Bằng	79 900	16 233	63 667	62 148	1 519	
06	Bắc Kạn	49 551	12 194	37 358	36 144	1 214	
08	Tuyên Quang	129 665	26 311	103 354	89 704	13 650	
10	Lào Cai	111 869	22 986	88 883	83 574	5 309	
11	Điện Biên	101 520	28 568	72 952	71 028	1 924	
12	Lai Châu	77 952	18 584	59 368	57 381	1 987	
14	Sơn La	231 906	52 086	179 820	170 075	9 659	86
15	Yên Bái	130 739	30 060	100 679	90 415	10 210	55
17	Hòa Bình	129 792	20 220	109 572	102 096	7 476	
19	Thái Nguyên	168 738	43 984	124 754	107 031	17 723	
20	Lạng Sơn	113 768	27 511	86 257	77 808	8 449	
22	Quảng Ninh	85 789	23 857	61 931	52 823	8 892	217
24	Bắc Giang	289 535	55 473	234 062	214 656	19 406	

Biểu 9. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXD
25	Phú Thọ	220 005	46 758	173 247	140 688	32 559	
26	Vĩnh Phúc	152 599	37 297	115 302	109 356	5 946	
27	Bắc Ninh	188 343	53 535	134 808	101 695	33 113	
30	Hải Dương	226 977	60 102	166 876	153 737	13 139	
31	Hải Phòng	191 809	43 856	147 953	128 349	19 605	
33	Hưng Yên	184 073	43 638	140 435	127 203	13 233	
34	Thái Bình	260 262	58 267	201 995	190 814	11 180	
35	Hà Nam	108 643	31 869	76 774	73 064	3 710	
36	Nam Định	238 067	53 197	184 870	149 823	35 047	
37	Ninh Bình	130 932	34 599	96 333	79 084	17 249	
38	Thanh Hóa	502 119	101 912	400 207	358 449	41 757	
40	Nghệ An	481 363	119 787	361 576	351 907	9 669	
42	Hà Tĩnh	159 273	53 287	105 986	100 121	5 865	
44	Quảng Bình	116 218	28 153	88 066	83 606	4 459	
45	Quảng Trị	73 953	17 479	56 473	47 952	8 521	
46	Thừa Thiên Huế	91 878	25 032	66 846	53 402	13 444	
48	Đà Nẵng	26 648	5 889	20 759	17 902	2 857	
49	Quảng Nam	183 068	51 235	131 833	118 128	13 603	102
51	Quảng Ngãi	167 416	40 966	126 450	112 845	13 605	
52	Bình Định	153 481	32 028	121 453	104 854	16 599	
54	Phú Yên	109 075	22 638	86 437	72 531	13 905	
56	Khánh Hòa	124 958	37 977	86 981	77 598	9 384	
58	Ninh Thuận	68 182	14 160	54 022	49 879	4 143	
60	Bình Thuận	133 744	31 532	102 212	96 445	5 768	
62	Kon Tum	67 197	18 069	49 128	45 205	3 924	
64	Gia Lai	207 015	52 619	154 397	129 504	24 893	
66	Đắk Lắk	265 579	56 325	209 254	179 477	29 777	
67	Đắk Nông	105 495	24 229	81 265	67 554	13 711	

Biểu 9. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXD
68	Lâm Đồng	147 808	35 089	112 719	99 021	13 697	253
70	Bình Phước	139 223	30 992	108 231	97 332	10 647	
72	Tây Ninh	143 191	37 585	105 606	98 024	7 582	
74	Bình Dương	83 569	16 527	67 042	57 503	9 538	
75	Đồng Nai	303 401	75 005	228 396	201 640	26 756	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	81 336	24 609	56 727	53 555	3 172	
79	TP. Hồ Chí Minh	358 621	109 077	249 544	206 922	42 621	
80	Long An	266 666	65 921	200 744	193 308	7 436	
82	Tiền Giang	264 848	51 023	213 825	198 498	15 327	
83	Bến Tre	195 901	44 203	151 698	128 169	23 529	
84	Trà Vinh	144 484	31 008	113 477	96 289	17 121	
86	Vĩnh Long	129 326	33 457	95 870	84 715	11 155	
87	Đồng Tháp	218 647	43 312	175 335	166 054	9 281	
89	An Giang	217 708	40 912	176 796	163 966	12 830	67
91	Kiên Giang	218 364	54 133	164 232	151 955	12 276	
92	Cần Thơ	64 169	14 899	49 270	45 108	4 162	
93	Hậu Giang	90 506	20 757	69 749	66 819	2 930	
94	Sóc Trăng	131 132	33 446	97 686	89 315	8 371	
95	Bạc Liêu	113 203	30 006	83 197	78 937	4 260	
96	Cà Mau	165 384	39 256	126 128	113 422	12 706	

Biểu 10. SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG
CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI, NHÓM TUỔI
CỦA PHỤ NỮ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 01/4/2020

Đơn vị: Người

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXD
TOÀN QUỐC	17 180 718	4 352 268	12 828 450	11 506 146	1 321 417	886
15-19 tuổi	200 447	129 262	71 185	62 592	8 593	
20-24 tuổi	1 333 225	609 927	723 297	647 825	75 402	70
25-29 tuổi	3 014 235	1 051 092	1 963 142	1 765 064	197 737	341
30-34 tuổi	3 563 336	837 835	2 725 501	2 467 466	258 035	
35-39 tuổi	3 477 017	576 685	2 900 333	2 613 195	286 797	340
40-44 tuổi	2 964 510	485 860	2 478 650	2 216 183	262 332	135
45-49 tuổi	2 627 949	661 607	1 966 341	1 733 820	232 521	
THÀNH THỊ	6 168 190	1 757 152	4 411 038	3 947 805	463 127	107
15-19 tuổi	31 939	20 257	11 682	9 696	1 986	
20-24 tuổi	346 294	171 608	174 686	155 843	18 843	
25-29 tuổi	1 044 458	421 603	622 855	563 003	59 814	38
30-34 tuổi	1 311 727	354 322	957 405	864 747	92 658	
35-39 tuổi	1 348 688	271 732	1 076 956	969 234	107 722	
40-44 tuổi	1 121 551	228 159	893 392	797 036	96 287	69
45-49 tuổi	963 534	289 471	674 063	588 246	85 816	
NÔNG THÔN	11 012 528	2 595 116	8 417 412	7 558 341	858 291	780
15-19 tuổi	168 508	109 005	59 503	52 896	6 607	
20-24 tuổi	986 931	438 320	548 611	491 982	56 559	70
25-29 tuổi	1 969 776	629 489	1 340 287	1 202 061	137 923	303
30-34 tuổi	2 251 609	483 513	1 768 096	1 602 719	165 377	
35-39 tuổi	2 128 329	304 953	1 823 377	1 643 961	179 076	340
40-44 tuổi	1 842 959	257 701	1 585 259	1 419 147	166 045	67
45-49 tuổi	1 664 415	372 136	1 292 279	1 145 574	146 705	
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	2 441 188	554 707	1 886 481	1 710 568	175 665	248
15-19 tuổi	60 732	41 602	19 131	17 784	1 346	
20-24 tuổi	267 369	112 776	154 593	140 681	13 911	
25-29 tuổi	462 890	130 449	332 440	301 741	30 574	124

Biểu 10. (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ
30-34 tuổi	497 420	87 346	410 075	377 452	32 622	
35-39 tuổi	456 257	53 949	402 308	366 953	35 300	55
40-44 tuổi	371 084	49 256	321 828	287 174	34 586	69
45-49 tuổi	325 436	79 329	246 107	218 782	27 325	
V2. Đồng bằng sông Hồng	3 993 457	972 338	3 021 119	2 658 147	362 755	217
15-19 tuổi	24 824	15 294	9 530	8 566	964	
20-24 tuổi	285 061	141 523	143 538	121 494	22 044	
25-29 tuổi	742 616	262 380	480 236	418 609	61 410	217
30-34 tuổi	869 461	198 463	670 999	594 558	76 440	
35-39 tuổi	826 613	119 231	707 383	628 088	79 295	
40-44 tuổi	653 164	95 861	557 303	489 823	67 480	
45-49 tuổi	591 717	139 586	452 131	397 008	55 122	
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 449 062	858 672	2 590 390	2 346 783	243 505	102
15-19 tuổi	34 135	19 594	14 541	13 202	1 339	
20-24 tuổi	259 254	113 888	145 365	132 264	13 102	
25-29 tuổi	646 584	233 253	413 331	372 959	40 372	
30-34 tuổi	677 024	158 412	518 612	473 551	45 061	
35-39 tuổi	660 169	106 540	553 628	501 083	52 443	102
40-44 tuổi	599 488	88 476	511 012	464 087	46 925	
45-49 tuổi	572 409	138 508	433 901	389 637	44 263	
V4. Tây Nguyên	1 094 120	259 823	834 297	716 503	117 794	
15-19 tuổi	29 739	18 550	11 189	9 707	1 482	
20-24 tuổi	122 103	47 940	74 163	64 011	10 152	
25-29 tuổi	198 099	60 303	137 796	121 640	16 156	
30-34 tuổi	212 147	42 412	169 734	145 776	23 959	
35-39 tuổi	203 292	29 837	173 455	150 013	23 441	
40-44 tuổi	176 811	26 865	149 946	127 474	22 472	
45-49 tuổi	151 929	33 914	118 015	97 882	20 132	

Biểu 10. (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Nhóm tuổi	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXD
V5. Đông Nam Bộ	3 265 763	997 444	2 268 319	2 037 057	231 010	253
15-19 tuổi	20 398	13 746	6 652	3 818	2 834	
20-24 tuổi	201 753	95 756	105 997	97 114	8 813	70
25-29 tuổi	536 367	224 716	311 651	282 699	28 952	
30-34 tuổi	730 038	212 427	517 611	468 016	49 595	
35-39 tuổi	709 277	162 849	546 428	489 047	57 197	183
40-44 tuổi	593 531	137 966	455 565	413 807	41 758	
45-49 tuổi	474 400	149 984	324 415	282 555	41 861	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	2 937 128	709 285	2 227 843	2 037 088	190 688	67
15-19 tuổi	30 618	20 476	10 142	9 514	628	
20-24 tuổi	197 684	98 044	99 641	92 261	7 380	
25-29 tuổi	427 679	139 991	287 688	267 415	20 273	
30-34 tuổi	577 246	138 776	438 470	408 112	30 358	
35-39 tuổi	621 410	104 278	517 131	478 011	39 121	
40-44 tuổi	570 432	87 435	482 997	433 819	49 111	67
45-49 tuổi	512 059	120 286	391 773	347 956	43 818	

**Biểu 11. SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, CÓ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2020**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXĐ đình sản	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXĐ	Khác	KXĐ biện pháp
TOÀN QUỐC		12 828 450	5 864 259	2 958 090	281 139	10 645	2 259 891	132 122	10 072	120 857	1 194	1 303 570	620 669	627 625	55 276	17 848	886
Vùng kinh tế - xã hội																	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 886 481	961 031	452 540	52 658	2 646	223 180	18 512	811	17 589	112	174 861	86 282	75 575	13 004	804	248
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 021 119	1 386 796	414 783	43 961	2 681	794 834	15 093	432	14 661		360 961	191 883	165 494	3 584	1 793	217
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 590 390	1 425 446	370 053	59 370	2 992	452 176	36 747	2 107	34 293	348	237 415	75 861	143 401	18 153	6 090	102
V4	Tây Nguyên	834 297	340 350	205 675	52 171	51	104 883	13 372	759	12 437	176	114 933	44 580	63 905	6 448	2 861	
V5	Đông Nam Bộ	2 268 319	860 819	643 589	37 978	1 259	470 605	22 806	1 833	20 973		229 792	116 220	107 672	5 900	1 218	253
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 227 843	889 817	871 451	35 001	1 016	214 211	25 592	4 130	20 904	558	185 607	105 843	71 578	8 186	5 081	67
Tỉnh/thành phố																	
01	Hà Nội	1 106 805	446 588	132 690	16 323	1 639	369 834	6 921		6 921		132 599	75 873	56 726		212	
02	Hà Giang	134 927	72 200	38 788	9 704		5 553	2 349	45	2 304		6 332	5 098	1 184	49		
04	Cao Bằng	81 491	44 832	18 854	8 765	1 644	4 003	690		649	41	2 681	977	1 660	44	22	
06	Bắc Kạn	47 485	29 818	8 874	2 016	71	4 005	990		954	36	1 691	794	897		18	
08	Tuyên Quang	117 713	58 012	29 509	2 553		11 388	621		621		15 560	9 576	5 241	743	70	
10	Lào Cai	113 913	58 003	25 809	3 822	22	14 806	2 723	43	2 681		8 381	3 696	3 202	1 482	347	
11	Điện Biên	85 970	48 468	17 031	2 874		13 627	310		310		3 659	1 610	2 011	38		

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXĐ đình sản	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXĐ	Khác	KXĐ biện pháp
12	Lai Châu	71 764	42 481	18 624	3 056		2 636	1 413	26	1 387		3 529	2 216	1 275	38	26	
14	Sơn La	204 807	114 973	59 152	7 413	75	9 510	881		846	35	12 678	4 712	7 733	233		124
15	Yên Bái	121 966	60 119	29 935	2 456		13 218	2 687	31	2 656		13 356	8 200	4 391	765	141	55
17	Hòa Bình	136 416	58 753	45 465	1 782	65	15 389	2 388	113	2 275		12 573	5 719	6 254	600		
19	Thái Nguyên	177 093	86 482	29 723	1 599	222	34 576	1 034	212	821		23 369	11 124	8 337	3 908	88	
20	Lạng Sơn	109 335	58 551	25 748	1 555		11 692	575	155	420		11 214	6 133	4 812	268		
22	Quảng Ninh	178 762	62 087	33 555	4 067	613	57 893	906	137	769		19 030	9 783	8 153	1 094	395	217
24	Bắc Giang	272 848	140 865	57 899	3 882	234	44 910	261		261		24 729	10 635	10 706	3 387		69
25	Phú Thọ	210 754	87 473	47 129	1 181	313	37 867	1 590	187	1 403		35 109	15 791	17 870	1 448	91	
26	Vĩnh Phúc	165 911	86 677	37 103	3 057	81	31 419	437	45	393		7 136	3 122	3 378	636		
27	Bắc Ninh	201 591	89 673	23 809	815		38 307	1 100		1 100		47 823	28 431	19 391		65	
30	Hải Dương	246 792	123 719	45 277	6 775		50 783	763	146	616		19 362	9 866	8 802	694	113	
31	Hải Phòng	265 702	112 120	44 975	1 652	196	68 757	276		276		37 246	19 258	17 989		480	
33	Hưng Yên	169 645	94 927	20 422	1 447		35 069	999		999		16 734	9 553	7 180		47	
34	Thái Bình	230 009	147 054	29 742	1 450	151	35 537	144		144		15 930	7 192	8 589	149		
35	Hà Nam	101 749	64 885	9 518	2 319		20 015	662	60	602		4 299	1 888	1 679	733	50	
36	Nam Định	230 638	107 295	17 391	1 554		62 595	1 486		1 486		39 885	18 773	20 892	220	432	

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXD đình sản	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXD	Khác	KXD biện pháp
37	Ninh Bình	123 515	51 772	20 300	4 502		24 624	1 400	44	1 356		20 917	8 144	12 716	58		
38	Thanh Hóa	510 291	345 912	20 554	1 848		82 956	3 011	428	2 583		55 161	22 325	31 964	872	849	
40	Nghệ An	426 555	302 055	53 447	8 051	226	45 458	3 947	538	3 207	203	13 371	5 179	8 011	181		
42	Hà Tĩnh	140 737	99 245	10 709	4 629		15 520	2 136		2 136		8 252	3 319	4 843	90	247	
44	Quảng Bình	112 959	76 356	15 274	2 443		11 499	575		575		6 812	2 454	4 301	57		
45	Quảng Trị	82 507	42 033	10 481	3 046		14 864	879		833	46	10 943	3 015	7 484	444	261	
46	Thừa Thiên Huế	130 149	48 023	22 864	2 497		34 005	2 734		2 734		18 677	3 476	13 955	1 246	1 349	
48	Đà Nẵng	135 607	45 624	22 679	2 905	179	46 894	744		744		16 161	5 303	6 956	3 901	422	
49	Quảng Nam	178 913	76 512	30 904	9 334	436	44 179	1 694	161	1 533		15 650	3 570	10 258	1 822	103	102
51	Quảng Ngãi	158 082	89 064	18 234	1 458		27 521	5 645	276	5 368		15 008	3 551	10 541	916	1 152	
52	Bình Định	197 989	103 931	26 469	6 639	80	32 766	2 634	98	2 536		24 853	6 051	14 915	3 886	618	
54	Phú Yên	126 083	46 040	21 450	3 216	66	30 925	3 007	114	2 893		20 693	4 912	13 664	2 117	686	
56	Khánh Hòa	152 550	30 079	61 029	5 741	253	37 078	2 832	346	2 387	99	15 178	6 438	6 121	2 619	360	
58	Ninh Thuận	77 914	29 477	25 409	4 312		9 381	2 195	145	2 050		7 141	3 505	3 636			
60	Bình Thuận	160 052	91 095	30 547	3 251	1 753	19 131	4 715		4 715		9 515	2 763	6 752		45	
62	Kon Tum	74 080	20 175	22 905	12 187		11 592	902		902		6 300	4 349	1 826	124	19	
64	Gia Lai	216 043	71 190	64 110	19 924		20 636	3 925	101	3 824		35 081	9 854	23 428	1 799	1 175	

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXĐ đình sản	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXĐ	Khác	KXĐ biện pháp
66	Đắk Lắk	270 071	120 492	66 165	10 469		30 390	2 668		2 544	124	38 809	16 708	21 974	127	1 077	
67	Đắk Nông	96 564	42 299	23 379	3 051		9 193	2 378	42	2 336		16 203	4 806	9 457	1 941	61	
68	Lâm Đồng	177 540	86 194	29 116	6 540	51	33 072	3 499	616	2 831	52	18 539	8 862	7 221	2 456	529	
70	Bình Phước	141 160	57 742	44 850	4 271		17 644	957		957		14 680	7 707	3 613	3 360	763	253
72	Tây Ninh	144 271	69 916	47 275	2 563	49	12 019	1 875	103	1 772		10 574	4 847	5 639	88		
74	Bình Dương	425 636	140 534	154 458	7 834		73 692	2 686	527	2 160		46 432	17 993	28 440			
75	Đồng Nai	401 642	173 896	83 329	5 064	739	83 533	5 738	657	5 081		49 073	33 174	14 395	1 503	270	
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	142 087	69 474	33 587	1 718	88	26 924	1 694	149	1 545		8 418	3 247	4 223	948	184	
79	TP. Hồ Chí Minh	1 013 522	349 256	280 090	16 530	383	256 793	9 856	398	9 458		100 614	49 253	51 362			
80	Long An	236 589	132 218	64 367	2 693	148	24 692	2 507	676	1 831		9 345	4 698	2 777	1 869	619	
82	Tiền Giang	245 149	88 180	113 650	1 859		20 931	1 750	238	1 392	120	18 714	11 630	7 084		64	
83	Bến Tre	165 714	64 022	62 619	471		11 404	550	94	456		26 556	22 468	4 087		92	
84	Trà Vinh	133 647	49 308	42 647	1 419		19 815	1 197	65	1 132		18 989	8 476	9 940	573	205	67
86	Vĩnh Long	113 946	45 070	42 531	682	360	10 530	1 189		1 189		13 584	8 501	5 083			
87	Đồng Tháp	210 516	89 141	72 491	9 006	216	24 465	2 870	382	2 366	122	11 984	3 628	7 339	1 017	343	
89	An Giang	251 574	58 415	138 194	6 649		21 111	4 260	529	3 652	80	20 791	9 000	10 640	1 151	2 155	
91	Kiên Giang	221 936	125 203	49 566	2 873		22 725	4 774	1 508	3 265		16 674	10 208	6 069	397	122	

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXĐ đình sản	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXĐ	Khác	KXĐ biện pháp
92	Cần Thơ	142 236	54 006	55 211	1 870	211	15 058	2 802	363	2 202	236	12 865	7 617	4 344	904	213	
93	Hậu Giang	95 064	38 386	39 564	3 277	82	7 915	830	180	650		4 758	2 576	1 861	321	252	
94	Sóc Trăng	144 369	57 838	60 204	1 267		13 958	861	53	808		9 535	4 938	4 002	596	707	
95	Bạc Liêu	111 299	27 512	66 392	1 169		9 022	257		257		6 912	4 483	2 324	105	35	
96	Cà Mau	155 804	60 518	64 015	1 764		12 587	1 745	41	1 703		14 900	7 619	6 029	1 253	274	
THÀNH THỊ		4 411 038	1 704 832	995 551	74 188	4 722	1 129 141	39 371	3 488	35 431	452	455 333	228 571	205 958	20 804	7 793	107
Vùng kinh tế - xã hội																	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	339 837	151 524	67 266	4 976	334	72 765	2 983	139	2 784	59	39 686	19 834	15 777	4 076	198	107
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 099 968	389 562	160 310	18 179	2 448	393 432	4 511	225	4 285		130 652	70 852	58 332	1 468	875	
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	781 088	367 682	113 051	11 517	974	200 744	7 195	331	6 864		77 715	26 021	43 809	7 885	2 210	
V4	Tây Nguyên	227 534	104 592	34 770	5 941	51	46 530	3 857	514	3 291	52	30 753	16 309	12 695	1 748	1 039	
V5	Đông Nam Bộ	1 452 774	511 717	420 917	24 962	879	349 881	13 725	1 242	12 483		130 074	71 408	56 563	2 103	619	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	509 836	179 754	199 237	8 614	36	65 790	7 100	1 036	5 723	341	46 453	24 146	18 783	3 524	2 852	
Tỉnh/thành phố																	
01	Hà Nội	512 931	150 553	65 945	6 206	1 639	223 834	2 058		2 058		62 484	36 424	26 060		212	
02	Hà Giang	22 255	8 693	7 670	1 216		2 437	603		603		1 637	1 204	432			
04	Cao Bằng	17 824	9 160	4 291	500	90	2 427	173		149	24	1 162	453	665	44	22	

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXD đình sản	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXD	Khác	KXD biện pháp
06	Bắc Kạn	10 127	6 073	1 421	439		1 511	187		187		496	207	288			
08	Tuyên Quang	14 359	7 018	2 832	117		2 367	44		44		1 910	980	348	583	70	
10	Lào Cai	25 030	10 939	4 084	460	22	5 691	415	43	372		3 370	1 655	1 170	545	48	
11	Điện Biên	13 018	8 108	1 174	65		1 842	94		94		1 735	635	1 099			
12	Lai Châu	12 396	6 863	2 011	103		1 555	296		296		1 542	890	614	38	26	
14	Sơn La	24 986	13 241	4 591	217		3 740	141		106	35	3 019	1 351	1 668			38
15	Yên Bái	21 287	8 100	3 381	189		6 147	184	31	153		3 255	2 308	918	30	32	
17	Hòa Bình	26 844	10 120	5 052	264		6 098	213		213		5 097	2 037	3 060			
19	Thái Nguyên	52 340	20 622	10 362	498	222	14 563	338	66	273		5 735	3 175	1 220	1 340		
20	Lạng Sơn	23 078	11 169	4 791	135		4 114	104		104		2 765	1 882	614	268		
22	Quảng Ninh	116 831	41 517	19 286	2 720	613	41 457	705	137	568		10 231	5 831	3 797	603	302	
24	Bắc Giang	38 786	17 325	7 171	487		8 271	140		140		5 323	1 623	2 472	1 228		69
25	Phú Thọ	37 507	14 091	8 434	287		12 002	51		51		2 642	1 432	1 209			
26	Vĩnh Phúc	50 610	28 288	7 533	1 061		12 262	275	45	230		1 190	599	547	45		
27	Bắc Ninh	66 783	25 732	8 608	255		16 739	675		675		14 710	8 511	6 199		65	
30	Hải Dương	79 917	31 847	17 511	4 850		19 169	202		202		6 223	2 593	2 936	694	113	
31	Hải Phòng	117 749	39 851	18 670	467	196	40 356	88		88		18 035	8 776	9 259		86	

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXD đình sản	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXD	Khác	KXD biện pháp
33	Hưng Yên	29 210	14 693	5 444	476		4 900	149		149		3 501	2 047	1 454		47	
34	Thái Bình	28 014	12 404	5 448			5 413					4 750	1 691	3 058			
35	Hà Nam	24 975	14 079	3 678	1 257		5 222	100		100		590	146	394	50	50	
36	Nam Định	45 768	19 842	3 767	86		16 804					5 270	2 820	2 373	77		
37	Ninh Bình	27 181	10 758	4 422	801		7 274	259	44	216		3 668	1 413	2 255			
38	Thanh Hóa	110 085	65 448	3 234	913		26 042	196		196		13 869	4 302	9 169	398	383	
40	Nghệ An	64 979	41 678	5 620	968	226	12 551	235	125	110		3 702	1 617	2 085			
42	Hà Tĩnh	34 751	23 169	2 001	709		5 916	322		322		2 579	1 240	1 339		55	
44	Quảng Bình	24 893	13 187	2 998	395		5 845	115		115		2 353	1 276	1 076			
45	Quảng Trị	26 034	11 738	3 374	406		7 759	74		74		2 560	1 029	1 531		123	
46	Thừa Thiên Huế	63 303	23 090	10 052	748		21 379	1 452		1 452		6 524	1 270	5 254		58	
48	Đà Nẵng	114 848	37 993	18 959	2 478	179	40 878	636		636		13 525	4 074	5 659	3 793	200	
49	Quảng Nam	47 080	22 409	8 410	518	436	12 581	576	61	515		2 150	388	1 701	61		
51	Quảng Ngãi	31 632	17 260	2 694	97		8 884	141	95	47		2 415	943	1 423	49	141	
52	Bình Định	76 536	38 241	10 538	1 887	80	16 305	615		615		8 555	2 616	4 901	1 037	317	
54	Phú Yên	39 647	13 078	4 589	774		13 311	421		421		6 846	923	4 566	1 357	627	
56	Khánh Hòa	65 569	17 444	23 825	943	54	16 691	457	51	406		5 893	2 858	1 845	1 190	261	

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXD đình sản	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXD	Khác	KXD biện pháp
58	Ninh Thuận	23 893	10 987	5 615	313		3 256	724		724		2 998	1 625	1 373			
60	Bình Thuận	57 840	31 961	11 142	367		9 346	1 231		1 231		3 747	1 859	1 888		45	
62	Kon Tum	24 952	9 044	3 216	2 555		7 633	109		109		2 376	1 634	742		19	
64	Gia Lai	61 646	27 093	11 549	1 213		9 255	1 174		1 174		11 146	4 127	6 805	214	217	
66	Đắk Lắk	60 817	31 102	8 224	1 014		9 590	778		778		9 427	6 318	3 109		682	
67	Đắk Nông	15 298	6 630	2 414	626		2 827	249		249		2 538	1 533	562	443	15	
68	Lâm Đồng	64 821	30 724	9 367	533	51	17 227	1 548	514	981	52	5 266	2 697	1 478	1 091	105	
70	Bình Phước	32 929	10 373	9 766	659		7 135	200		200		4 362	2 734	821	807	435	
72	Tây Ninh	38 666	22 191	9 165	1 570	49	2 341	357	103	255		2 993	941	2 052			
74	Bình Dương	358 595	117 117	132 005	5 357		64 891	2 332	527	1 805		36 894	12 776	24 118			
75	Đồng Nai	173 246	72 760	31 828	2 209	448	41 523	1 891	148	1 743		22 587	15 360	6 791	436		
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	85 360	38 827	18 328	1 446		20 615	714	66	648		5 246	2 129	2 257	860	184	
79	TP. Hồ Chí Minh	763 978	250 449	219 825	13 721	383	213 376	8 231	398	7 833		57 993	37 469	20 523			
80	Long An	35 845	18 299	8 792	662		5 242	322	103	220		2 419	1 338	219	861	109	
82	Tiền Giang	31 323	11 603	13 721	131		2 353	65		65		3 387	2 876	511		64	
83	Bến Tre	14 016	5 387	4 424	96		990					3 119	2 835	283			
84	Trà Vinh	20 170	6 775	6 874	44		4 404					2 073	803	1 089	181		

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXĐ đình sản	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXĐ	Khác	KXĐ biện pháp
86	Vĩnh Long	18 076	6 262	5 735	165		3 292	192		192		2 429	1 266	1 163			
87	Đồng Tháp	35 182	14 078	11 429	1 388		4 754	487	54	310	122	2 915	1 461	1 104	350	131	
89	An Giang	74 778	13 738	39 609	2 401		6 445	2 469	529	1 861	80	8 236	1 831	5 784	621	1 879	
91	Kiên Giang	57 705	31 793	12 742	920		7 231	499	154	346		4 519	3 031	1 229	259		
92	Cần Thơ	92 965	32 114	35 684	1 538		13 060	1 654	71	1 444	139	8 704	5 275	2 524	904	213	
93	Hậu Giang	25 315	9 308	10 489	890	36	2 348	164	31	133		2 017	800	1 088	129	63	
94	Sóc Trăng	46 683	13 937	20 104			9 979	792	53	739		1 561	493	998	69	310	
95	Bạc Liêu	28 102	7 021	16 344	147		1 702	201		201		2 652	1 369	1 177	105	35	
96	Cà Mau	29 676	9 438	13 289	233		3 992	254	41	213		2 422	766	1 613	43	47	
NÔNG THÔN		8 417 412	4 159 427	1 962 539	206 950	5 923	1 130 750	92 752	6 584	85 426	741	848 237	392 098	421 667	34 472	10 054	780
Vùng kinh tế - xã hội																	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 546 644	809 507	385 275	47 682	2 313	150 415	15 529	672	14 805	53	135 175	66 448	59 798	8 929	606	141
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 921 151	997 234	254 473	25 782	233	401 403	10 582	206	10 376		230 310	121 031	107 163	2 116	918	217
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 809 301	1 057 763	257 001	47 852	2 018	251 432	29 552	1 775	27 429	348	159 700	49 840	99 592	10 268	3 880	102
V4	Tây Nguyên	606 763	235 758	170 904	46 230		58 353	9 515	245	9 146	124	84 180	28 271	51 209	4 700	1 823	
V5	Đông Nam Bộ	815 545	349 102	222 672	13 017	380	120 725	9 081	591	8 490		99 718	44 812	51 109	3 797	599	253
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 718 007	710 062	672 214	26 387	980	148 421	18 492	3 094	15 181	217	139 154	81 696	52 796	4 662	2 229	67

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXĐ đình sản	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXĐ	Khác	KXĐ biện pháp
Tỉnh/thành phố																	
01	Hà Nội	593 874	296 035	66 745	10 117		145 999	4 862		4 862		70 115	39 450	30 666			
02	Hà Giang	112 671	63 508	31 118	8 488		3 116	1 747	45	1 702		4 696	3 894	752	49		
04	Cao Bằng	63 667	35 672	14 563	8 265	1 555	1 576	518		500	17	1 519	524	995			
06	Bắc Kạn	37 358	23 745	7 453	1 577	71	2 494	803		767	36	1 195	586	609		18	
08	Tuyên Quang	103 354	50 994	26 677	2 436		9 021	577		577		13 650	8 596	4 893	161		
10	Lào Cai	88 883	47 065	21 725	3 361		9 114	2 309		2 309		5 011	2 041	2 033	937	299	
11	Điện Biên	72 952	40 360	15 857	2 810		11 785	216		216		1 924	975	912	38		
12	Lai Châu	59 368	35 618	16 613	2 953		1 081	1 117	26	1 091		1 987	1 326	661			
14	Sơn La	179 820	101 731	54 561	7 196	75	5 770	740		740		9 659	3 361	6 066	233		86
15	Yên Bái	100 679	52 019	26 554	2 268		7 071	2 503		2 503		10 100	5 892	3 473	736	110	55
17	Hòa Bình	109 572	48 633	40 414	1 519	65	9 292	2 175	113	2 062		7 476	3 682	3 194	600		
19	Thái Nguyên	124 754	65 860	19 361	1 102		20 013	695	147	548		17 635	7 949	7 117	2 569	88	
20	Lạng Sơn	86 257	47 382	20 956	1 420		7 578	471	155	316		8 449	4 250	4 199			
22	Quảng Ninh	61 931	20 570	14 269	1 347		16 436	201		201		8 799	3 952	4 355	492	93	217
24	Bắc Giang	234 062	123 540	50 728	3 395	234	36 639	120		120		19 406	9 012	8 235	2 159		
25	Phú Thọ	173 247	73 382	38 695	894	313	25 866	1 539	187	1 352		32 468	14 359	16 661	1 448	91	

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXD đình sản	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXD	Khác	KXD biện pháp
26	Vĩnh Phúc	115 302	58 390	29 571	1 996	81	19 156	162		162		5 946	2 524	2 831	591		
27	Bắc Ninh	134 808	63 941	15 201	560		21 568	425		425		33 113	19 920	13 193			
30	Hải Dương	166 876	91 871	27 766	1 925		31 614	561	146	414		13 139	7 273	5 866			
31	Hải Phòng	147 953	72 269	26 305	1 185		28 401	188		188		19 211	10 481	8 730		393	
33	Hưng Yên	140 435	80 235	14 978	971		30 169	850		850		13 233	7 506	5 726			
34	Thái Bình	201 995	134 650	24 295	1 450	151	30 124	144		144		11 180	5 501	5 531	149		
35	Hà Nam	76 774	50 806	5 840	1 063		14 793	562	60	502		3 710	1 742	1 285	683		
36	Nam Định	184 870	87 453	13 624	1 468		45 792	1 486		1 486		34 615	15 952	18 519	143	432	
37	Ninh Bình	96 333	41 014	15 879	3 700		17 350	1 140		1 140		17 249	6 731	10 461	58		
38	Thanh Hóa	400 207	280 465	17 321	935		56 914	2 815	428	2 387		41 292	18 023	22 795	474	465	
40	Nghệ An	361 576	260 377	47 827	7 083		32 907	3 712	413	3 096	203	9 669	3 561	5 927	181		
42	Hà Tĩnh	105 986	76 076	8 708	3 919		9 604	1 814		1 814		5 674	2 079	3 504	90	191	
44	Quảng Bình	88 066	63 169	12 276	2 048		5 654	460		460		4 459	1 177	3 225	57		
45	Quảng Trị	56 473	30 295	7 108	2 640		7 104	805		759	46	8 383	1 986	5 953	444	138	
46	Thừa Thiên Huế	66 846	24 933	12 813	1 748		12 627	1 281		1 281		12 153	2 206	8 701	1 246	1 291	
48	Đà Nẵng	20 759	7 632	3 719	427		6 016	108		108		2 635	1 229	1 298	108	221	
49	Quảng Nam	131 833	54 103	22 494	8 816		31 597	1 118	99	1 018		13 500	3 182	8 557	1 761	103	102

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXD đình sản	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXD	Khác	KXD biện pháp
51	Quảng Ngãi	126 450	71 804	15 541	1 361		18 637	5 503	181	5 322		12 594	2 608	9 118	867	1 012	
52	Bình Định	121 453	65 690	15 931	4 752		16 461	2 019	98	1 921		16 298	3 435	10 014	2 849	301	
54	Phú Yên	86 437	32 962	16 861	2 442	66	17 614	2 586	114	2 471		13 847	3 989	9 098	760	59	
56	Khánh Hòa	86 981	12 635	37 204	4 798	199	20 387	2 375	296	1 981	99	9 285	3 580	4 275	1 429	99	
58	Ninh Thuận	54 022	18 490	19 794	3 999		6 125	1 471	145	1 326		4 143	1 880	2 263			
60	Bình Thuận	102 212	59 134	19 405	2 884	1 753	9 785	3 484		3 484		5 768	904	4 864			
62	Kon Tum	49 128	11 131	19 689	9 632		3 960	793		793		3 924	2 715	1 084	124		
64	Gia Lai	154 397	44 098	52 562	18 711		11 382	2 751	101	2 650		23 935	5 727	16 623	1 585	958	
66	Đắk Lắk	209 254	89 390	57 941	9 455		20 801	1 889		1 766	124	29 382	10 390	18 865	127	395	
67	Đắk Nông	81 265	35 669	20 964	2 425		6 366	2 130	42	2 088		13 666	3 272	8 895	1 499	46	
68	Lâm Đồng	112 719	55 470	19 748	6 007		15 845	1 952	102	1 850		13 274	6 166	5 743	1 365	424	
70	Bình Phước	108 231	47 370	35 084	3 612		10 510	757		757		10 318	4 973	2 792	2 554	328	253
72	Tây Ninh	105 606	47 725	38 110	993		9 678	1 518		1 518		7 582	3 906	3 587	88		
74	Bình Dương	67 042	23 417	22 453	2 477		8 801	355		355		9 538	5 217	4 322			
75	Đồng Nai	228 396	101 136	51 500	2 856	291	42 010	3 847	508	3 338		26 486	17 814	7 604	1 067	270	
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	56 727	30 647	15 260	271	88	6 309	980	83	897		3 172	1 118	1 966	88		
79	TP. Hồ Chí Minh	249 544	98 807	60 265	2 808		43 417	1 625		1 625		42 621	11 783	30 838			

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/ Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXD đình sản	Tính vòng kinh/ Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXD	Khác	KXD biện pháp
80	Long An	200 744	113 919	55 575	2 031	148	19 450	2 184	573	1 611		6 926	3 360	2 558	1 008	510	
82	Tiền Giang	213 825	76 577	99 930	1 728		18 579	1 685	238	1 327	120	15 327	8 754	6 573			
83	Bến Tre	151 698	58 635	58 195	376		10 414	550	94	456		23 437	19 633	3 804		92	
84	Trà Vinh	113 477	42 533	35 773	1 376		15 411	1 197	65	1 132		16 916	7 674	8 851	392	205	67
86	Vĩnh Long	95 870	38 807	36 796	517	360	7 238	997		997		11 155	7 235	3 919			
87	Đồng Tháp	175 335	75 063	61 063	7 618	216	19 711	2 383	327	2 056		9 069	2 167	6 235	667	212	
89	An Giang	176 796	44 676	98 585	4 248		14 666	1 791		1 791		12 554	7 169	4 856	530	276	
91	Kiên Giang	164 232	93 410	36 824	1 953		15 494	4 274	1 355	2 919		12 155	7 177	4 840	138	122	
92	Cần Thơ	49 270	21 892	19 527	333	211	1 998	1 148	292	758	98	4 162	2 342	1 820			
93	Hậu Giang	69 749	29 078	29 075	2 387	46	5 567	666	149	517		2 741	1 776	773	191	189	
94	Sóc Trăng	97 686	43 901	40 099	1 267		3 979	69		69		7 974	4 445	3 004	526	396	
95	Bạc Liêu	83 197	20 491	50 047	1 023		7 320	56		56		4 260	3 114	1 146			
96	Cà Mau	126 128	51 080	50 725	1 532		8 595	1 490		1 490		12 478	6 852	4 416	1 210	228	

**Biểu 12. SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, CÓ SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG, SỐ CON HIỆN CÓ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI,
01/4/2020**

Đơn vị: Người

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXĐ đình sản	Tính vòng kinh/Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXĐ	Khác	KXĐ biện pháp
TOÀN QUỐC																
Tổng số	12 828 450	5 864 259	2 958 090	281 139	10 645	2 259 891	132 122	10 072	120 857	1 194	1 303 570	620 669	627 625	55 276	17 848	886
0 con	123 865	20 400	45 345	2 263	450	42 608	199	129		70	12 329	4 051	7 730	548	270	
1 con	2 358 720	785 429	682 274	38 874	1 944	591 312	5 361	511	4 752	98	250 463	119 261	120 631	10 571	2 884	178
2 con	7 709 369	3 676 746	1 731 530	159 136	6 686	1 289 233	55 108	6 023	48 683	402	779 541	377 071	369 485	32 985	10 804	585
3 con	2 120 724	1 115 163	397 505	53 315	1 009	290 329	51 563	2 104	49 101	358	208 732	96 291	103 506	8 935	2 987	123
4 con	395 586	209 374	74 763	18 761	458	37 701	14 202	981	12 954	267	39 424	17 785	19 684	1 954	903	
5 con trở lên	120 186	57 147	26 672	8 789	99	8 707	5 690	324	5 366		13 081	6 210	6 589	282		
THÀNH THỊ																
Tổng số	4 411 038	1 704 832	995 551	74 188	4 722	1 129 141	39 371	3 488	35 431	452	455 333	228 571	205 958	20 804	7 793	107
0 con	75 198	9 396	27 432	1 009	159	28 778	70			70	8 197	1 933	5 954	310	157	
1 con	1 002 919	289 920	272 432	11 466	844	323 099	1 839	106	1 636	98	101 847	49 764	47 357	4 725	1 472	
2 con	2 718 222	1 121 807	578 674	51 263	3 229	656 844	19 697	2 260	17 151	285	282 204	145 783	123 609	12 812	4 398	107
3 con	530 366	242 498	99 223	8 976	437	108 232	13 879	852	13 026		55 686	26 939	25 937	2 809	1 435	
4 con	71 446	35 065	14 746	1 032	54	10 773	3 175	269	2 905		6 270	3 339	2 784	147	331	
5 con trở lên	12 887	6 145	3 043	443		1 414	712		712		1 130	813	317			

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXĐ đình sản	Tính vòng kinh/Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXĐ	Khác	KXĐ biện pháp
NÔNG THÔN																
Tổng số	8 417 412	4 159 427	1 962 539	206 950	5 923	1 130 750	92 752	6 584	85 426	741	848 237	392 098	421 667	34 472	10 054	780
0 con	48 667	11 004	17 913	1 255	291	13 830	129	129			4 132	2 118	1 777	237	113	
1 con	1 355 801	495 509	409 842	27 408	1 101	268 213	3 521	405	3 116		148 616	69 497	73 273	5 846	1 412	178
2 con	4 991 147	2 554 939	1 152 857	107 873	3 457	632 388	35 411	3 763	31 532	117	497 337	231 288	245 876	20 174	6 406	479
3 con	1 590 358	872 664	298 282	44 339	572	182 096	37 684	1 252	36 075	358	153 046	69 352	77 569	6 126	1 551	123
4 con	324 140	174 309	60 017	17 729	404	26 928	11 027	712	10 048	267	33 154	14 447	16 900	1 807	572	
5 con trở lên	107 299	51 002	23 628	8 346	99	7 293	4 979	324	4 655		11 951	5 397	6 272	282		
V1. Trung du và miền núi phía Bắc																
Tổng số	1 886 481	961 031	452 540	52 658	2 646	223 180	18 512	811	17 589	112	174 861	86 282	75 575	13 004	804	248
0 con	5 885	1 606	2 022	309		1 347					602	164	246	193		
1 con	260 504	100 889	71 473	5 261	677	52 290	1 336	21	1 279	35	28 395	11 692	13 144	3 559	184	
2 con	1 233 116	638 480	297 856	28 600	1 747	138 931	10 799	537	10 220	42	115 836	59 027	49 203	7 607	620	248
3 con	294 888	164 914	63 419	11 126	223	25 112	5 059	253	4 770	35	25 035	12 801	10 920	1 314		
4 con	63 551	37 009	12 881	4 417		4 201	1 011		1 011		4 033	1 966	1 734	332		
5 con trở lên	28 536	18 134	4 890	2 945		1 300	308		308		960	632	328			

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXĐ đình sản	Tính vòng kinh/Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXĐ	Khác	KXĐ biện pháp
V2. Đồng bằng sông Hồng																
Tổng số	3 021 119	1 386 796	414 783	43 961	2 681	794 834	15 093	432	14 661		360 961	191 883	165 494	3 584	1 793	217
0 con	12 454	2 453	3 437	88		4 950					1 451	693	757		75	
1 con	366 472	97 021	58 044	4 067	650	158 421	103		103		47 855	22 999	24 782	75	202	108
2 con	1 973 405	938 004	273 105	29 301	1 960	489 317	5 702	213	5 490		235 011	127 647	104 614	2 750	895	108
3 con	588 637	305 324	71 872	8 449	70	129 201	7 845	71	7 775		65 320	34 159	30 461	701	556	
4 con	69 435	39 468	6 816	1 763		11 014	1 191	148	1 043		9 118	4 937	4 123	58	65	
5 con trở lên	10 717	4 528	1 509	293		1 931	251		251		2 205	1 449	757			
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung																
Tổng số	2 590 390	1 425 446	370 053	59 370	2 992	452 176	36 747	2 107	34 293	348	237 415	75 861	143 401	18 153	6 090	102
0 con	11 725	2 521	2 732	38		5 070					1 364	582	607	175		
1 con	388 169	149 629	68 690	8 555	275	116 813	443		443		42 744	14 887	24 762	3 095	1 019	
2 con	1 481 641	841 741	207 294	32 779	1 552	249 088	11 373	1 198	10 076	99	133 992	42 606	80 831	10 555	3 720	102
3 con	548 456	336 896	66 545	11 830	608	67 937	17 352	407	16 742	203	46 168	13 569	28 977	3 622	1 120	
4 con	128 008	76 045	20 433	4 495	458	10 262	5 864	306	5 512	46	10 220	2 902	6 684	634	231	
5 con trở lên	32 391	18 614	4 358	1 673	99	3 006	1 716	196	1 520		2 926	1 315	1 540	72		

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXĐ đình sản	Tính vòng kinh/Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXĐ	Khác	KXĐ biện pháp
V4. Tây Nguyên																
Tổng số	834 297	340 350	205 675	52 171	51	104 883	13 372	759	12 437	176	114 933	44 580	63 905	6 448	2 861	
0 con	4 041	490	1 371			1 593					474	185	289		113	
1 con	132 169	43 850	38 155	6 081		23 858	290		290		19 839	6 894	11 625	1 321	95	
2 con	433 811	190 422	99 183	23 693	51	59 364	4 408	461	3 894	52	55 218	22 618	29 323	3 277	1 472	
3 con	179 567	76 315	43 385	12 544		15 624	4 416	298	4 118		26 474	10 249	14 868	1 357	809	
4 con	54 270	19 803	13 501	6 409		3 722	2 692		2 569	124	7 771	2 689	4 588	494	372	
5 con trở lên	30 439	9 470	10 079	3 444		722	1 566		1 566		5 157	1 945	3 212			
V5. Đông Nam Bộ																
Tổng số	2 268 319	860 819	643 589	37 978	1 259	470 605	22 806	1 833	20 973		229 792	116 220	107 672	5 900	1 218	253
0 con	60 243	7 485	21 225	966	450	24 102					6 015	1 020	4 995			
1 con	617 378	191 326	194 194	6 028	193	164 321	849		849		60 064	31 894	27 298	872	333	70
2 con	1 280 436	519 944	354 592	24 940	616	239 487	9 728	1 231	8 497		130 358	63 327	63 775	3 256	712	60
3 con	254 503	116 248	61 433	5 108		35 024	9 668	536	9 132		26 727	15 302	10 055	1 369	173	123
4 con	44 611	21 960	8 912	602		6 436	1 334	66	1 268		5 366	3 874	1 299	193		
5 con trở lên	11 149	3 856	3 233	333		1 236	1 227		1 227		1 263	803	250	210		

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Số con hiện có	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng														
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam/Đình sản nữ	Đình sản nam	Đình sản nữ	KXĐ đình sản	Tính vòng kinh/Xuất tinh ra ngoài	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	KXĐ	Khác	KXĐ biện pháp
V6. Đồng bằng sông Cửu Long																
Tổng số	2 227 843	889 817	871 451	35 001	1 016	214 211	25 592	4 130	20 904	558	185 607	105 843	71 578	8 186	5 081	67
0 con	29 518	5 847	14 558	862		5 547	199	129		70	2 423	1 407	836	180	82	
1 con	594 028	202 715	251 718	8 882	148	75 610	2 340	490	1 788	62	51 565	30 896	19 021	1 649	1 050	
2 con	1 306 960	548 156	499 500	19 822	760	113 045	13 099	2 384	10 506	209	109 127	61 846	41 739	5 541	3 385	67
3 con	254 673	115 466	90 851	4 257	108	17 431	7 223	539	6 564	120	19 008	10 210	8 225	573	329	
4 con	35 711	15 088	12 220	1 076		2 065	2 110	460	1 552	98	2 917	1 418	1 255	243	236	
5 con trở lên	6 953	2 546	2 603	102		512	622	128	494		569	66	502			

**Biểu 13. SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG, KHÔNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO LÝ DO KHÔNG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2020**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai							
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
TOÀN QUỐC		4 352 268	537 087	1 866 097	60 747	127 046	136 099	472 842	71 328	1 081 023
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	554 707	78 628	218 501	4 327	15 869	15 153	74 144	5 076	143 009
V2	Đồng bằng sông Hồng	972 338	137 272	362 036	1 674	37 517	24 278	129 449	15 085	265 027
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	858 672	114 567	346 202	13 760	24 001	31 210	87 069	12 317	229 547
V4	Tây Nguyên	259 823	35 827	101 498	7 927	9 017	9 193	23 234	4 040	69 088
V5	Đông Nam Bộ	997 444	96 651	485 313	21 765	32 151	32 787	78 034	20 395	230 348
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	709 285	74 143	352 547	11 294	8 491	23 479	80 912	14 415	144 005
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	353 726	43 773	144 575	329	12 233	7 706	46 347	5 301	93 463
02	Hà Giang	39 637	4 730	19 062	553	704	1 148	4 799	300	8 342
04	Cao Bằng	21 899	3 796	6 454	215	584	667	3 883	38	6 261
06	Bắc Kạn	15 299	1 992	5 655	90	464	328	2 466	96	4 207
08	Tuyên Quang	31 218	3 777	9 343	205	2 797	1 601	5 141	75	8 280
10	Lào Cai	32 688	3 728	15 678	274	611	636	3 712	215	7 834
11	Điện Biên	32 602	3 131	19 834	468	192	625	3 194	38	5 121
12	Lai Châu	22 470	4 492	8 879	296	398	152	2 520	126	5 607

Biểu 13 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai							
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
14	Sơn La	60 720	6 859	24 733	411	1 100	2 157	8 721	1 002	15 738
15	Yên Bái	38 577	5 589	13 799	324	2 108	1 090	5 507	983	9 178
17	Hòa Bình	27 282	4 374	11 582		364	596	3 029	34	7 302
19	Thái Nguyên	66 245	11 019	26 113	234	629	2 510	9 067	109	16 564
20	Lạng Sơn	36 380	4 252	13 962	133	714	1 081	7 146	261	8 831
22	Quảng Ninh	59 008	7 005	22 405		1 152	655	10 088	2 557	15 148
24	Bắc Giang	71 975	12 200	25 314	727	2 645	1 528	7 833	1 536	20 192
25	Phú Thọ	57 716	8 689	18 093	397	2 559	1 035	7 127	264	19 553
26	Vĩnh Phúc	50 873	6 523	20 317	436	2 678	1 459	3 724	1 724	14 012
27	Bắc Ninh	72 580	17 206	23 822		583	456	9 824	356	20 334
30	Hải Dương	84 430	10 513	27 124	551	6 198	2 960	10 664	560	25 861
31	Hải Phòng	81 726	9 348	30 235		4 134	2 264	11 706	1 310	22 728
33	Hưng Yên	52 380	9 501	17 000	94	3 012	1 210	7 535	667	13 360
34	Thái Bình	66 709	6 925	25 043		4 261	3 730	9 273	134	17 343
35	Hà Nam	42 557	5 366	13 171	187	2 292	946	5 954	556	14 085
36	Nam Định	64 067	12 051	22 737		291	1 761	9 957	1 247	16 024
37	Ninh Bình	44 280	9 062	15 607	78	683	1 131	4 376	674	12 670

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai							
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
38	Thanh Hóa	133 146	24 464	48 159	1 271	1 447	1 525	18 450	888	36 942
40	Nghệ An	138 754	15 174	65 898	1 403	2 338	2 928	12 768	2 712	35 534
42	Hà Tĩnh	67 216	9 363	16 658	524	3 736	2 204	5 423	775	28 532
44	Quảng Bình	39 358	4 972	13 383	1 883	293	990	6 301	77	11 458
45	Quảng Trị	26 624	3 903	10 866	437	911	1 006	3 146	536	5 820
46	Thừa Thiên Huế	48 288	6 463	21 083	697	568	1 795	3 727	1 902	12 054
48	Đà Nẵng	64 430	6 129	29 893	1 333	2 842	3 182	3 451	1 242	16 357
49	Quảng Nam	68 310	8 699	28 703	881	3 454	4 271	6 230	1 297	14 775
51	Quảng Ngãi	51 953	7 901	20 139	1 817	1 411	1 033	6 239	1 234	12 178
52	Bình Định	56 297	9 150	26 697	375	1 487	2 889	3 883	241	11 573
54	Phú Yên	31 730	5 521	11 292	214	1 143	955	3 974	117	8 515
56	Khánh Hòa	56 691	4 976	21 591	930	977	4 330	5 251	665	17 970
58	Ninh Thuận	25 659	3 090	10 176	439	1 238	761	3 190	236	6 529
60	Bình Thuận	50 217	4 762	21 662	1 556	2 156	3 339	5 035	394	11 311
62	Kon Tum	24 347	3 055	9 481	557	438	1 490	1 569	258	7 499
64	Gia Lai	71 791	8 082	27 895	4 440	4 533	2 090	5 558	1 184	18 008
66	Đắk Lắk	75 401	14 333	31 336	1 361	1 059	2 761	6 911		17 639

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai							
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
67	Đắk Nông	28 583	3 691	8 635	403	1 703	1 064	3 430	351	9 305
68	Lâm Đồng	59 701	6 666	24 150	1 165	1 284	1 788	5 765	2 246	16 636
70	Bình Phước	41 149	4 909	18 414	843	1 890	1 248	4 743	475	8 626
72	Tây Ninh	54 215	3 071	31 946	2 617	906	2 574	3 668	308	9 125
74	Bình Dương	147 077	24 377	81 272	785	2 463	5 669	3 915	4 643	23 953
75	Đồng Nai	159 397	15 528	80 225	1 716	4 082	2 618	13 712	2 429	39 086
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	60 115	3 600	28 646	453	1 641	3 715	6 244	1 661	14 155
79	TP. Hồ Chí Minh	535 491	45 164	244 810	15 351	21 170	16 963	45 753	10 878	135 402
80	Long An	78 982	8 680	39 649	730	1 163	2 044	6 514	6 980	13 222
82	Tiền Giang	57 376	8 470	26 317		317	2 226	9 202	861	9 982
83	Bến Tre	49 136	5 137	23 443	321	918	2 019	5 985	458	10 855
84	Trà Vinh	38 722	4 230	18 166	528	65	1 729	2 465	964	10 575
86	Vĩnh Long	47 951	3 999	21 614	185	499	2 268	6 133	583	12 670
87	Đồng Tháp	56 830	5 796	27 653	1 641	710	2 173	7 119	733	11 005
89	An Giang	65 439	7 752	33 263	78	425	1 584	9 134	80	13 122
91	Kiên Giang	78 528	10 850	40 091	706	809	2 429	9 776	280	13 588
92	Cần Thơ	58 777	4 935	23 207	2 672	2 089	1 746	6 878	2 149	15 101

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai							
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
93	Hậu Giang	29 410	2 290	17 388	425	509	1 406	1 720	123	5 549
94	Sóc Trăng	50 585	3 925	28 435	1 134	312	910	4 884	195	10 789
95	Bạc Liêu	42 268	2 722	23 068	1 417	95	868	4 709	220	9 169
96	Cà Mau	55 282	5 359	30 252	1 456	578	2 078	6 393	790	8 376
THÀNH THỊ		1 757 152	180 501	784 945	30 388	48 657	57 849	197 308	32 299	425 204
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	119 734	15 816	42 139	569	2 539	3 101	22 973	1 740	30 856
V2	Đồng bằng sông Hồng	376 725	40 468	147 334	517	13 228	9 093	62 077	3 700	100 310
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	276 598	33 338	119 355	4 624	8 016	10 892	25 770	5 621	68 984
V4	Tây Nguyên	73 492	8 457	30 531	1 080	1 152	2 514	7 901	695	21 162
V5	Đông Nam Bộ	703 649	64 362	348 426	16 661	20 240	24 222	53 949	16 560	159 228
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	206 954	18 060	97 161	6 937	3 483	8 027	24 639	3 983	44 665
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	198 330	18 759	81 353	329	8 068	5 139	31 474	1 908	51 300
02	Hà Giang	5 630	570	2 398		62	62	1 173	67	1 298
04	Cao Bằng	5 666	852	1 677		115	255	1 164		1 605
06	Bắc Kạn	3 105	409	806		175	62	661	79	912

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai							
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
08	Tuyên Quang	4 907	698	1 186	47	89	293	1 314	22	1 257
10	Lào Cai	9 702	1 287	3 649	30	121	147	1 947	166	2 356
11	Điện Biên	4 035	413	1 888		67	64	916		686
12	Lai Châu	3 886	793	1 097	27	166	26	554	98	1 125
14	Sơn La	8 635	1 162	3 197		106	174	1 464	75	2 457
15	Yên Bái	8 517	1 591	2 674	100	125	94	2 058	300	1 575
17	Hòa Bình	7 062	1 173	2 647		126	250	1 396	34	1 435
19	Thái Nguyên	22 260	2 679	9 537	54	161	916	2 995	26	5 893
20	Lạng Sơn	8 869	939	3 486	27	77	181	2 107	53	1 999
22	Quảng Ninh	35 151	4 366	13 872		951	445	5 249	757	9 511
24	Bắc Giang	16 502	2 265	4 084	284	272	405	2 855	764	5 573
25	Phú Thọ	10 959	985	3 814		877	175	2 370	55	2 683
26	Vĩnh Phúc	13 576	1 399	6 364	188	181	635	1 031	138	3 640
27	Bắc Ninh	19 046	4 494	6 474		53	130	3 717	251	3 927
30	Hải Dương	24 329	2 195	8 668		1 727	600	4 240		6 899
31	Hải Phòng	37 870	2 890	11 658		1 631	1 276	7 238	294	12 883
33	Hưng Yên	8 742	1 367	2 946		191	188	1 689	94	2 267

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai							
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
34	Thái Bình	8 443	1 011	3 334			84	1 916		2 098
35	Hà Nam	10 687	1 261	3 376		427	97	2 308	143	3 074
36	Nam Định	10 870	734	5 706			294	2 042	75	2 019
37	Ninh Bình	9 681	1 992	3 583			204	1 173	39	2 690
38	Thanh Hóa	31 234	6 128	11 256	192	773	189	4 876		7 820
40	Nghệ An	18 968	2 189	7 519		116	232	1 809	565	6 537
42	Hà Tĩnh	13 929	1 435	4 838	53	1 129	481	943	222	4 827
44	Quảng Bình	11 205	1 001	4 412	1 583	23	134	987	77	2 988
45	Quảng Trị	9 145	1 056	4 001	25	358	102	1 179	402	2 023
46	Thừa Thiên Huế	23 256	2 551	11 758	119	128	931	1 802	1 605	4 362
48	Đà Nẵng	58 541	5 537	26 930	982	1 890	2 809	3 134	1 242	16 016
49	Quảng Nam	17 075	1 832	7 793	262	665	1 045	1 221	782	3 476
51	Quảng Ngãi	10 987	2 120	4 593		91	238	1 248		2 697
52	Bình Định	24 269	3 360	11 668	73	994	1 771	1 625	140	4 637
54	Phú Yên	9 091	1 611	3 800	100	329	184	920		2 146
56	Khánh Hòa	18 714	2 000	8 274	333	156	1 610	2 540	261	3 541
58	Ninh Thuận	11 498	899	3 878	342	908	387	1 802	141	3 143

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai							
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
60	Bình Thuận	18 685	1 619	8 633	560	457	779	1 685	184	4 770
62	Kon Tum	6 278	681	2 872	161	76	529	495		1 463
64	Gia Lai	19 172	2 300	7 910	170	159	644	2 164	553	5 272
66	Đắk Lắk	19 076	2 545	8 348	241	195	405	1 888		5 454
67	Đắk Nông	4 353	699	1 170	70	153	99	850	86	1 227
68	Lâm Đồng	24 612	2 232	10 232	438	569	836	2 503	56	7 746
70	Bình Phước	10 157	1 022	4 691		96	250	1 213	99	2 787
72	Tây Ninh	16 630	975	10 118	655	470	617	1 366	54	2 375
74	Bình Dương	130 550	21 132	73 256	785	2 463	5 130	2 834	4 643	20 307
75	Đồng Nai	84 392	7 521	43 471	1 190	1 284	578	5 885	1 927	22 538
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	35 506	2 275	17 386	364	785	2 513	2 921	733	8 530
79	TP. Hồ Chí Minh	426 414	31 438	199 505	13 667	15 143	15 134	39 731	9 105	102 692
80	Long An	13 060	990	7 583	214	266	273	1 581	220	1 934
82	Tiền Giang	6 353	1 119	2 713		71	200	1 833		418
83	Bến Tre	4 933	704	2 420	47	267	219	540		736
84	Trà Vinh	7 715	708	2 858	120		227	400	629	2 772
86	Vĩnh Long	14 494	900	5 953	46		975	2 238	583	3 800

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai							
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
87	Đồng Tháp	13 517	1 095	5 346	301	601	704	2 393	498	2 579
89	An Giang	24 527	2 372	12 836	78	159	868	3 276	80	4 858
91	Kiên Giang	24 395	2 890	11 875	320	311	725	3 447	144	4 685
92	Cần Thơ	43 879	3 189	17 896	2 672	1 240	1 425	5 089	1 600	10 767
93	Hậu Giang	8 653	1 062	4 903		34	210	454	31	1 959
94	Sóc Trăng	17 139	1 173	8 810	695		547	716	123	5 074
95	Bạc Liêu	12 262	691	6 921	1 063	35	324	1 446	35	1 747
96	Cà Mau	16 026	1 167	7 047	1 380	498	1 330	1 228	41	3 336
NÔNG THÔN		2 595 116	356 585	1 081 152	30 358	78 389	78 250	275 533	39 029	655 819
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	434 973	62 811	176 362	3 758	13 331	12 051	51 171	3 336	112 153
V2	Đồng bằng sông Hồng	595 613	96 804	214 703	1 158	24 289	15 185	67 372	11 386	164 717
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	582 074	81 229	226 847	9 136	15 986	20 318	61 299	6 696	160 563
V4	Tây Nguyên	186 330	27 370	70 967	6 847	7 865	6 679	15 333	3 345	47 926
V5	Đông Nam Bộ	293 795	32 289	136 887	5 104	11 911	8 565	24 086	3 834	71 120
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	502 331	56 083	255 386	4 357	5 008	15 452	56 273	10 432	99 340

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai							
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	155 396	25 014	63 222		4 166	2 567	14 872	3 393	42 163
02	Hà Giang	34 006	4 159	16 664	553	642	1 086	3 626	233	7 043
04	Cao Bằng	16 233	2 944	4 777	215	470	412	2 719	38	4 656
06	Bắc Kạn	12 194	1 583	4 849	90	289	266	1 805	17	3 295
08	Tuyên Quang	26 311	3 079	8 156	157	2 708	1 307	3 828	52	7 023
10	Lào Cai	22 986	2 441	12 029	244	491	489	1 765	48	5 478
11	Điện Biên	28 568	2 717	17 946	468	125	561	2 278	38	4 435
12	Lai Châu	18 584	3 699	7 782	269	232	127	1 966	28	4 482
14	Sơn La	52 086	5 697	21 536	411	993	1 984	7 257	927	13 281
15	Yên Bái	30 060	3 999	11 125	223	1 983	996	3 448	683	7 602
17	Hòa Bình	20 220	3 201	8 935		239	346	1 633		5 866
19	Thái Nguyên	43 984	8 340	16 576	180	468	1 595	6 072	83	10 671
20	Lạng Sơn	27 511	3 314	10 476	106	636	900	5 038	208	6 832
22	Quảng Ninh	23 857	2 639	8 532		201	209	4 839	1 799	5 637
24	Bắc Giang	55 473	9 935	21 231	443	2 373	1 123	4 978	772	14 619
25	Phú Thọ	46 758	7 704	14 280	397	1 682	860	4 757	209	16 869

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai							
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
26	Vĩnh Phúc	37 297	5 124	13 953	248	2 497	824	2 693	1 586	10 372
27	Bắc Ninh	53 535	12 712	17 347		530	326	6 107	106	16 406
30	Hải Dương	60 102	8 318	18 456	551	4 471	2 359	6 424	560	18 962
31	Hải Phòng	43 856	6 458	18 578		2 503	988	4 469	1 017	9 844
33	Hưng Yên	43 638	8 134	14 054	94	2 822	1 022	5 846	573	11 093
34	Thái Bình	58 267	5 914	21 709		4 261	3 647	7 358	134	15 245
35	Hà Nam	31 869	4 105	9 796	187	1 865	848	3 646	412	11 011
36	Nam Định	53 197	11 317	17 031		291	1 467	7 915	1 172	14 005
37	Ninh Bình	34 599	7 069	12 024	78	683	927	3 203	635	9 980
38	Thanh Hóa	101 912	18 335	36 903	1 079	675	1 336	13 574	888	29 121
40	Nghệ An	119 787	12 984	58 379	1 403	2 222	2 695	10 959	2 148	28 997
42	Hà Tĩnh	53 287	7 928	11 820	471	2 607	1 723	4 480	554	23 704
44	Quảng Bình	28 153	3 971	8 971	300	270	857	5 314		8 469
45	Quảng Trị	17 479	2 847	6 865	411	553	904	1 968	133	3 797
46	Thừa Thiên Huế	25 032	3 912	9 325	578	440	864	1 925	297	7 691
48	Đà Nẵng	5 889	592	2 963	351	951	374	316		340
49	Quảng Nam	51 235	6 868	20 909	619	2 789	3 226	5 010	515	11 299

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai							
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
51	Quảng Ngãi	40 966	5 781	15 546	1 817	1 320	795	4 992	1 234	9 481
52	Bình Định	32 028	5 790	15 029	301	493	1 118	2 258	101	6 936
54	Phú Yên	22 638	3 909	7 491	114	814	770	3 054	117	6 369
56	Khánh Hòa	37 977	2 976	13 318	597	821	2 720	2 711	404	14 429
58	Ninh Thuận	14 160	2 191	6 298	97	331	374	1 388	95	3 386
60	Bình Thuận	31 532	3 144	13 030	997	1 699	2 561	3 350	210	6 542
62	Kon Tum	18 069	2 374	6 609	396	361	961	1 074	258	6 036
64	Gia Lai	52 619	5 782	19 986	4 269	4 374	1 446	3 394	631	12 736
66	Đắk Lắk	56 325	11 788	22 989	1 120	864	2 356	5 023		12 185
67	Đắk Nông	24 229	2 992	7 465	334	1 550	965	2 580	265	8 078
68	Lâm Đồng	35 089	4 434	13 918	727	716	951	3 262	2 190	8 891
70	Bình Phước	30 992	3 888	13 724	843	1 794	998	3 530	377	5 840
72	Tây Ninh	37 585	2 096	21 828	1 962	436	1 956	2 302	255	6 750
74	Bình Dương	16 527	3 246	8 016			539	1 081		3 646
75	Đồng Nai	75 005	8 008	36 755	526	2 798	2 041	7 828	502	16 548
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	24 609	1 325	11 260	89	856	1 202	3 323	928	5 626
79	TP. Hồ Chí Minh	109 077	13 726	45 305	1 684	6 027	1 829	6 022	1 773	32 710

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi, hiện đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai							
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/Đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
80	Long An	65 921	7 691	32 066	516	898	1 772	4 933	6 760	11 287
82	Tiền Giang	51 023	7 351	23 605		247	2 026	7 369	861	9 564
83	Bến Tre	44 203	4 433	21 023	274	651	1 800	5 445	458	10 119
84	Trà Vinh	31 008	3 521	15 308	408	65	1 502	2 065	335	7 803
86	Vĩnh Long	33 457	3 099	15 661	139	499	1 293	3 895		8 871
87	Đồng Tháp	43 312	4 701	22 307	1 339	109	1 469	4 726	235	8 426
89	An Giang	40 912	5 380	20 427		266	716	5 859		8 264
91	Kiên Giang	54 133	7 960	28 216	386	498	1 704	6 329	136	8 903
92	Cần Thơ	14 899	1 745	5 311		849	321	1 789	549	4 334
93	Hậu Giang	20 757	1 228	12 485	425	476	1 196	1 266	92	3 590
94	Sóc Trăng	33 446	2 753	19 625	439	312	362	4 168	72	5 716
95	Bạc Liêu	30 006	2 031	16 147	355	60	544	3 263	185	7 421
96	Cà Mau	39 256	4 192	23 205	76	80	748	5 165	749	5 041

Biểu 14. SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG
CHIA THEO TÌNH TRẠNG NẠO/PHÁ THAI TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM
ĐIỀU TRA, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ,
01/4/2020

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
TOÀN QUỐC		17 180 718	50 556	17 130 162
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 441 188	12 680	2 428 508
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 993 457	17 731	3 975 726
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 449 062	4 451	3 444 611
V4	Tây Nguyên	1 094 120	1 158	1 092 962
V5	Đông Nam Bộ	3 265 763	7 124	3 258 639
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 937 128	7 412	2 929 715
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	1 460 531	5 162	1 455 368
02	Hà Giang	174 563	979	173 584
04	Cao Bằng	103 390	155	103 235
06	Bắc Kạn	62 783	179	62 605
08	Tuyên Quang	148 932	2 003	146 928
10	Lào Cai	146 601	945	145 656
11	Điện Biên	118 572	323	118 250
12	Lai Châu	94 234	65	94 169
14	Sơn La	265 527	1 356	264 171
15	Yên Bái	160 543	801	159 742
17	Hòa Bình	163 698	913	162 785
19	Thái Nguyên	243 338	1 385	241 953
20	Lạng Sơn	145 714	546	145 169
22	Quảng Ninh	237 771	980	236 790
24	Bắc Giang	344 823	1 735	343 088
25	Phú Thọ	268 470	1 295	267 175
26	Vĩnh Phúc	216 785	1 108	215 676

Biểu 14 (Tiếp theo)
Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
27	Bắc Ninh	274 172	1 557	272 615
30	Hải Dương	331 223	1 356	329 867
31	Hải Phòng	347 428	3 219	344 210
33	Hưng Yên	222 025	765	221 260
34	Thái Bình	296 718	1 904	294 815
35	Hà Nam	144 305	688	143 617
36	Nam Định	294 705	145	294 560
37	Ninh Bình	167 795	847	166 948
38	Thanh Hóa	643 438	1 484	641 953
40	Nghệ An	565 309	227	565 082
42	Hà Tĩnh	207 953	106	207 848
44	Quảng Bình	152 317	232	152 085
45	Quảng Trị	109 132	77	109 054
46	Thừa Thiên Huế	178 437	227	178 210
48	Đà Nẵng	200 036	478	199 559
49	Quảng Nam	247 223	110	247 113
51	Quảng Ngãi	210 035	92	209 943
52	Bình Định	254 286	297	253 989
54	Phú Yên	157 813	181	157 632
56	Khánh Hòa	209 241	523	208 718
58	Ninh Thuận	103 573	226	103 348
60	Bình Thuận	210 269	192	210 077
62	Kon Tum	98 427	132	98 295
64	Gia Lai	287 834	491	287 343
66	Đắk Lắk	345 472	64	345 408
67	Đắk Nông	125 146	314	124 832

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
68	Lâm Đồng	237 241	158	237 083
70	Bình Phước	182 309	463	181 845
72	Tây Ninh	198 486	1 071	197 415
74	Bình Dương	572 714	579	572 134
75	Đồng Nai	561 039	1 631	559 409
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	202 202	526	201 676
79	TP. Hồ Chí Minh	1 549 013	2 854	1 546 160
80	Long An	315 571	477	315 094
82	Tiền Giang	302 524	1 171	301 353
83	Bến Tre	214 850	286	214 564
84	Trà Vinh	172 369	647	171 722
86	Vĩnh Long	161 896	519	161 377
87	Đồng Tháp	267 346	839	266 507
89	An Giang	317 013	430	316 583
91	Kiên Giang	300 464	728	299 736
92	Cần Thơ	201 013	1 732	199 281
93	Hậu Giang	124 474	90	124 384
94	Sóc Trăng	194 954	444	194 509
95	Bạc Liêu	153 567		153 567
96	Cà Mau	211 086	48	211 037
THÀNH THỊ		6 168 190	18 853	6 149 338
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	459 571	3 867	455 704
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 476 693	7 039	1 469 655
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 057 687	1 790	1 055 897
V4	Tây Nguyên	301 027	195	300 832
V5	Đông Nam Bộ	2 156 423	3 750	2 152 673
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	716 790	2 212	714 578

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	711 261	3 424	707 837
02	Hà Giang	27 886	371	27 515
04	Cao Bằng	23 490	46	23 444
06	Bắc Kạn	13 232	50	13 182
08	Tuyên Quang	19 267	134	19 132
10	Lào Cai	34 731	710	34 022
11	Điện Biên	17 052	98	16 955
12	Lai Châu	16 282	36	16 246
14	Sơn La	33 621	139	33 481
15	Yên Bái	29 804	281	29 523
17	Hòa Bình	33 906	572	33 334
19	Thái Nguyên	74 600	157	74 443
20	Lạng Sơn	31 947	162	31 785
22	Quảng Ninh	151 982	455	151 527
24	Bắc Giang	55 288	924	54 364
25	Phú Thọ	48 465	186	48 280
26	Vĩnh Phúc	64 186	191	63 995
27	Bắc Ninh	85 829	600	85 229
30	Hải Dương	104 245	703	103 543
31	Hải Phòng	155 619	1 492	154 127
33	Hưng Yên	37 952		37 952
34	Thái Bình	36 457	80	36 377
35	Hà Nam	35 662	50	35 612
36	Nam Định	56 638		56 638
37	Ninh Bình	36 863	43	36 820
38	Thanh Hóa	141 319	372	140 947
40	Nghệ An	83 947	227	83 720

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
42	Hà Tĩnh	48 680	106	48 574
44	Quảng Bình	36 098		36 098
45	Quảng Trị	35 179	77	35 102
46	Thừa Thiên Huế	86 559		86 559
48	Đà Nẵng	173 389	478	172 911
49	Quảng Nam	64 155		64 155
51	Quảng Ngãi	42 619		42 619
52	Bình Định	100 805		100 805
54	Phú Yên	48 738		48 738
56	Khánh Hòa	84 283	415	83 868
58	Ninh Thuận	35 391	24	35 367
60	Bình Thuận	76 525	92	76 433
62	Kon Tum	31 230		31 230
64	Gia Lai	80 818	58	80 761
66	Đắk Lắk	79 893	64	79 829
67	Đắk Nông	19 652	22	19 630
68	Lâm Đồng	89 433	52	89 382
70	Bình Phước	43 086		43 086
72	Tây Ninh	55 295	303	54 992
74	Bình Dương	489 144	506	488 639
75	Đồng Nai	257 638	862	256 777
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	120 866	188	120 678
79	TP. Hồ Chí Minh	1 190 393	1 892	1 188 501
80	Long An	48 905	220	48 684
82	Tiền Giang	37 676	71	37 606
83	Bến Tre	18 949	88	18 861
84	Trà Vinh	27 885	44	27 841
86	Vĩnh Long	32 570	88	32 482

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
87	Đồng Tháp	48 699	392	48 307
89	An Giang	99 305	168	99 137
91	Kiên Giang	82 100	370	81 730
92	Cần Thơ	136 844	688	136 156
93	Hậu Giang	33 968	34	33 934
94	Sóc Trăng	63 822		63 822
95	Bạc Liêu	40 364		40 364
96	Cà Mau	45 702	48	45 654
NÔNG THÔN		11 012 528	31 704	10 980 824
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 981 617	8 813	1 972 804
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 516 764	10 693	2 506 071
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 391 375	2 660	2 388 715
V4	Tây Nguyên	793 094	963	792 131
V5	Đông Nam Bộ	1 109 340	3 374	1 105 966
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 220 338	5 201	2 215 137
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	749 270	1 738	747 531
02	Hà Giang	146 678	608	146 070
04	Cao Bằng	79 900	109	79 791
06	Bắc Kạn	49 551	129	49 423
08	Tuyên Quang	129 665	1 869	127 796
10	Lào Cai	111 869	235	111 634
11	Điện Biên	101 520	225	101 295
12	Lai Châu	77 952	29	77 923
14	Sơn La	231 906	1 217	230 689
15	Yên Bái	130 739	520	130 220
17	Hòa Bình	129 792	341	129 451

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
19	Thái Nguyên	168 738	1 227	167 511
20	Lạng Sơn	113 768	384	113 384
22	Quảng Ninh	85 789	525	85 263
24	Bắc Giang	289 535	811	288 724
25	Phú Thọ	220 005	1 110	218 895
26	Vĩnh Phúc	152 599	917	151 682
27	Bắc Ninh	188 343	957	187 386
30	Hải Dương	226 977	653	226 324
31	Hải Phòng	191 809	1 727	190 083
33	Hưng Yên	184 073	765	183 308
34	Thái Bình	260 262	1 823	258 438
35	Hà Nam	108 643	638	108 005
36	Nam Định	238 067	145	237 923
37	Ninh Bình	130 932	804	130 128
38	Thanh Hóa	502 119	1 112	501 006
40	Nghệ An	481 363		481 363
42	Hà Tĩnh	159 273		159 273
44	Quảng Bình	116 218	232	115 987
45	Quảng Trị	73 953		73 953
46	Thừa Thiên Huế	91 878	227	91 651
48	Đà Nẵng	26 648		26 648
49	Quảng Nam	183 068	110	182 958
51	Quảng Ngãi	167 416	92	167 324
52	Bình Định	153 481	297	153 184
54	Phú Yên	109 075	181	108 894
56	Khánh Hòa	124 958	108	124 850
58	Ninh Thuận	68 182	201	67 981
60	Bình Thuận	133 744	100	133 644

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng	Tình trạng nạo/phá thai	
			Có nạo/phá thai	Không nạo/phá thai
62	Kon Tum	67 197	132	67 065
64	Gia Lai	207 015	433	206 582
66	Đắk Lắk	265 579		265 579
67	Đắk Nông	105 495	292	105 203
68	Lâm Đồng	147 808	106	147 702
70	Bình Phước	139 223	463	138 759
72	Tây Ninh	143 191	768	142 423
74	Bình Dương	83 569	74	83 496
75	Đồng Nai	303 401	769	302 632
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	81 336	338	80 998
79	TP. Hồ Chí Minh	358 621	962	357 658
80	Long An	266 666	257	266 409
82	Tiền Giang	264 848	1 100	263 748
83	Bến Tre	195 901	198	195 703
84	Trà Vinh	144 484	603	143 881
86	Vĩnh Long	129 326	431	128 895
87	Đồng Tháp	218 647	447	218 200
89	An Giang	217 708	261	217 447
91	Kiên Giang	218 364	358	218 006
92	Cần Thơ	64 169	1 044	63 125
93	Hậu Giang	90 506	56	90 450
94	Sóc Trăng	131 132	444	130 688
95	Bạc Liêu	113 203		113 203
96	Cà Mau	165 384		165 384

**Biểu 15. SỐ PHỤ NỮ 10-49 TUỔI SINH CON TRONG 24 THÁNG
TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA CHIA THEO TÌNH TRẠNG KHÁM THAI,
SỐ LẦN KHÁM THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2020**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai						
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai				KXĐ
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
TOÀN QUỐC		2 866 893	121 212	2 741 986	162 950	717 317	864 551	997 167	3 695
Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	427 712	31 419	394 865	48 739	130 300	116 889	98 937	1 428
V2	Đồng bằng sông Hồng	735 052	18 297	715 853	16 866	131 925	236 905	330 157	902
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	627 791	20 024	607 128	39 440	215 693	212 353	139 642	639
V4	Tây Nguyên	207 998	11 158	196 590	29 819	83 481	52 736	30 553	251
V5	Đông Nam Bộ	482 151	27 110	454 627	13 948	64 051	135 154	241 474	413
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	386 190	13 204	372 924	14 138	91 867	110 514	156 405	62
Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	273 536	3 593	269 943	2 095	29 365	82 803	155 680	
02	Hà Giang	34 516	6 453	28 063	8 153	12 068	4 904	2 938	
04	Cao Bằng	18 097	931	17 166	3 173	6 287	4 779	2 926	
06	Bắc Kạn	9 841	543	9 226	1 435	3 764	2 794	1 233	73
08	Tuyên Quang	23 769	1 400	22 369	2 588	7 789	6 789	5 204	
10	Lào Cai	25 995	2 819	23 176	4 687	8 367	5 744	4 378	
11	Điện Biên	20 219	4 363	15 856	4 141	6 367	3 696	1 652	
12	Lai Châu	17 047	2 585	13 107	4 615	4 467	2 297	1 728	1 355
14	Sơn La	42 224	5 352	36 872	7 171	15 247	8 653	5 802	
15	Yên Bái	27 820	2 978	24 842	3 474	9 517	6 433	5 418	
17	Hòa Bình	26 044	660	25 384	1 913	9 305	9 039	5 127	
19	Thái Nguyên	41 752	549	41 203	1 432	8 779	15 677	15 315	
20	Lạng Sơn	24 901	762	24 139	1 281	10 061	8 150	4 647	
22	Quảng Ninh	41 935	1 923	40 012	2 632	14 623	13 643	9 114	
24	Bắc Giang	64 625	1 474	63 151	2 428	16 047	22 215	22 460	
25	Phú Thọ	50 861	551	50 309	2 246	12 235	15 717	20 111	

Biểu 15 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai						
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai				KXĐ
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
26	Vĩnh Phúc	41 633	3 010	38 623	2 711	11 247	12 518	12 146	427
27	Bắc Ninh	55 128	798	54 330	194	6 140	13 133	34 862	
30	Hải Dương	61 146	2 763	57 957	3 535	15 623	22 979	15 820	
31	Hải Phòng	58 475	1 986	56 489	1 213	13 478	19 529	22 270	
33	Hưng Yên	42 093	1 299	40 795	1 148	7 840	13 212	18 595	
34	Thái Bình	48 122	1 520	46 126	297	11 088	19 395	15 347	475
35	Hà Nam	26 134	34	26 100		3 640	8 524	13 936	402
36	Nam Định	51 979	1 028	50 951	1 082	11 154	19 035	19 680	
37	Ninh Bình	34 871	344	34 527	1 959	7 727	12 134	12 708	
38	Thanh Hóa	125 308	2 739	122 569	4 988	44 684	44 402	28 495	
40	Nghệ An	106 427	3 594	102 833	11 341	39 801	36 151	15 540	
42	Hà Tĩnh	44 549	797	43 350	1 678	14 635	14 636	12 402	238
44	Quảng Bình	29 067	1 367	27 700	1 809	13 312	8 717	3 862	
45	Quảng Trị	19 786	179	19 607	1 843	8 213	6 467	3 084	
46	Thừa Thiên Huế	35 541	736	34 805	2 007	9 335	15 664	7 799	
48	Đà Nẵng	39 453	1 773	37 680	2 471	9 541	11 788	13 880	
49	Quảng Nam	44 535	1 751	42 784	2 721	13 807	16 932	9 323	54
51	Quảng Ngãi	35 517	1 556	33 724	2 503	10 863	10 434	9 924	
52	Bình Định	37 474	1 060	36 414	1 655	16 022	11 704	7 033	
54	Phú Yên	24 585	215	24 370	1 492	8 895	8 707	5 276	
56	Khánh Hòa	31 866	830	31 036	1 249	7 691	9 352	12 743	
58	Ninh Thuận	19 488	1 199	18 289	1 784	8 061	4 795	3 649	197
60	Bình Thuận	34 194	2 228	31 966	1 897	10 834	12 603	6 632	
62	Kon Tum	21 266	2 806	18 460	5 170	8 228	3 385	1 677	
64	Gia Lai	61 502	3 718	57 729	15 029	25 068	11 085	6 547	
66	Đắk Lắk	61 874	879	60 996	6 249	25 857	20 649	8 240	
67	Đắk Nông	24 386	1 251	22 938	1 833	7 912	7 393	5 801	238
68	Lâm Đồng	38 970	2 504	36 467	1 539	16 416	10 224	8 288	
70	Bình Phước	28 432	841	27 590	1 656	9 407	7 923	8 605	

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai						
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai				KXĐ
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
72	Tây Ninh	25 490	1 854	23 540	2 396	5 842	8 266	7 036	96
74	Bình Dương	88 370	3 662	84 708	2 710	12 265	24 397	45 335	
75	Đồng Nai	85 953	5 253	80 383	1 363	13 238	34 959	30 822	317
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	28 924	1 477	27 447	392	8 047	8 609	10 399	
79	TP. Hồ Chí Minh	224 982	14 023	210 959	5 430	15 253	51 000	139 276	
80	Long An	41 952	2 051	39 901	1 534	9 336	11 363	17 668	
82	Tiền Giang	41 113	200	40 914	268	3 047	11 140	26 458	
83	Bến Tre	28 669	1 012	27 657	240	3 520	8 292	15 606	
84	Trà Vinh	25 495	1 507	23 988	1 411	6 741	8 262	7 573	
86	Vĩnh Long	20 800	1 058	19 742	227	2 207	5 700	11 608	
87	Đồng Tháp	33 025	676	32 349	838	9 704	10 515	11 293	
89	An Giang	43 605	1 117	42 487	1 380	11 579	12 092	17 436	
91	Kiên Giang	44 338	1 029	43 310	962	12 748	13 943	15 657	
92	Cần Thơ	26 319	573	25 746	564	3 709	7 400	14 073	
93	Hậu Giang	14 861	883	13 978	971	3 676	4 487	4 843	
94	Sóc Trăng	24 045	1 035	22 948	2 215	8 551	6 781	5 400	62
95	Bạc Liêu	15 906	618	15 287	1 900	6 497	3 839	3 051	
96	Cà Mau	26 062	1 444	24 617	1 627	10 554	6 698	5 738	
THÀNH THỊ		971 153	42 614	927 639	30 733	178 416	286 872	431 618	900
Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	78 398	2 293	75 937	2 486	15 736	24 224	33 490	168
V2	Đồng bằng sông Hồng	256 732	6 191	250 425	4 062	37 943	71 569	136 850	117
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	182 178	7 211	174 807	8 416	50 983	58 892	56 515	160
V4	Tây Nguyên	49 698	2 314	47 308	3 954	14 382	15 024	13 948	75
V5	Đông Nam Bộ	310 970	20 889	289 763	8 251	37 065	90 940	153 507	317
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	93 177	3 716	89 399	3 563	22 306	26 222	37 308	62
Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	130 184	1 998	128 186	1 664	9 472	30 718	86 332	
02	Hà Giang	5 133	328	4 805	70	1 271	1 978	1 487	

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai						
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai				KXĐ
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
04	Cao Bằng	3 723		3 723	25	817	1 281	1 600	
06	Bắc Kạn	2 202	50	2 137	51	899	813	373	15
08	Tuyên Quang	3 310		3 310		350	1 201	1 759	
10	Lào Cai	6 469	204	6 264	443	2 076	1 323	2 422	
11	Điện Biên	2 172	17	2 155	103	519	834	699	
12	Lai Châu	3 137	117	2 867	301	672	974	919	154
14	Sơn La	5 591	155	5 435	189	904	1 199	3 143	
15	Yên Bái	4 320	68	4 251	198	726	1 031	2 296	
17	Hòa Bình	5 021	97	4 924	86	1 005	1 882	1 951	
19	Thái Nguyên	13 186	259	12 926	290	2 220	4 757	5 659	
20	Lạng Sơn	5 855	199	5 656	221	1 881	1 935	1 619	
22	Quảng Ninh	23 129	927	22 203	151	7 491	8 298	6 263	
24	Bắc Giang	9 892	450	9 442	443	947	2 652	5 400	
25	Phú Thọ	8 388	348	8 040	66	1 448	2 363	4 163	
26	Vĩnh Phúc	11 983	652	11 331	902	3 106	4 524	2 800	
27	Bắc Ninh	16 518	93	16 425		1 568	3 247	11 610	
30	Hải Dương	17 647	416	17 114	212	5 026	5 527	6 350	117
31	Hải Phòng	22 325	1 377	20 949	395	4 496	6 633	9 424	
33	Hưng Yên	7 062	304	6 758	47	1 027	2 588	3 096	
34	Thái Bình	6 079	83	5 996		1 188	3 375	1 434	
35	Hà Nam	6 631	34	6 597		976	1 618	4 003	
36	Nam Định	8 270	261	8 009		2 231	2 870	2 908	
37	Ninh Bình	6 903	46	6 857	692	1 363	2 173	2 629	
38	Thanh Hóa	24 989	580	24 408	226	5 763	7 324	11 096	
40	Nghệ An	15 824	339	15 485	717	5 083	5 109	4 576	
42	Hà Tĩnh	9 040	329	8 600	444	1 792	2 983	3 381	111
44	Quảng Bình	8 084	325	7 759	200	3 967	2 744	847	
45	Quảng Trị	6 219	132	6 087	281	2 946	2 021	839	
46	Thừa Thiên Huế	15 500	510	14 991	1 541	3 071	6 613	3 765	

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai						KXĐ
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai				
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
48	Đà Nẵng	34 382	1 333	33 050	1 771	7 466	11 201	12 612	49
49	Quảng Nam	9 856	829	9 027	777	2 624	3 092	2 533	
51	Quảng Ngãi	7 370	415	6 906	56	1 464	2 250	3 136	
52	Bình Định	14 841	418	14 423	811	6 712	4 107	2 792	
54	Phú Yên	7 796	164	7 632	440	3 226	2 433	1 532	
56	Khánh Hòa	10 794	163	10 631	209	1 852	3 463	5 107	
58	Ninh Thuận	6 697	408	6 288	219	2 126	2 001	1 942	
60	Bình Thuận	10 786	1 264	9 522	725	2 891	3 550	2 356	
62	Kon Tum	5 200	569	4 631	627	1 708	1 196	1 100	
64	Gia Lai	13 919	446	13 419	1 350	4 613	4 701	2 755	54
66	Đắk Lắk	13 619	469	13 150	924	2 910	4 980	4 335	
67	Đắk Nông	3 770	111	3 637	388	837	1 045	1 367	21
68	Lâm Đồng	13 191	719	12 471	665	4 314	3 101	4 391	
70	Bình Phước	7 860	152	7 708	315	2 244	1 834	3 315	317
72	Tây Ninh	6 385	477	5 908	864	1 756	1 670	1 617	
74	Bình Dương	76 590	3 513	73 077	2 634	11 502	21 200	37 740	
75	Đồng Nai	36 877	3 605	32 955	297	3 338	17 263	12 057	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	16 687	919	15 769	303	3 913	4 086	7 466	
79	TP. Hồ Chí Minh	166 571	12 223	154 347	3 838	14 312	44 886	91 312	
80	Long An	5 822	142	5 681	361	1 480	1 918	1 921	
82	Tiền Giang	4 603	72	4 531			1 701	2 830	
83	Bến Tre	2 119		2 119	47	288	1 012	773	
84	Trà Vinh	3 842	241	3 601	133	999	1 370	1 099	
86	Vĩnh Long	4 101	331	3 770		715	858	2 198	
87	Đồng Tháp	6 100	315	5 785	124	1 763	1 898	2 000	
89	An Giang	13 764	334	13 430	345	2 743	4 031	6 310	
91	Kiên Giang	11 249	223	11 026	63	3 331	3 128	4 505	
92	Cần Thơ	17 781	573	17 208	212	2 484	4 735	9 776	
93	Hậu Giang	5 202	287	4 915	217	1 138	1 301	2 260	

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai						
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai				KXĐ
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
94	Sóc Trăng	8 458	405	7 991	1 050	3 674	1 583	1 684	62
95	Bạc Liêu	4 108	69	4 039	584	1 763	1 074	618	
96	Cà Mau	6 027	725	5 303	428	1 928	1 613	1 333	
NÔNG THÔN		1 895 740	78 598	1 814 347	132 217	538 901	577 680	565 549	2 796
Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	349 313	29 126	318 928	46 252	114 564	92 665	65 447	1 259
V2	Đồng bằng sông Hồng	478 320	12 106	465 428	12 804	93 981	165 336	193 307	785
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	445 613	12 813	432 321	31 024	164 710	153 461	83 127	479
V4	Tây Nguyên	158 301	8 844	149 281	25 865	69 098	37 712	16 606	176
V5	Đông Nam Bộ	171 181	6 221	164 864	5 698	26 986	44 214	87 966	96
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	293 013	9 488	283 525	10 575	69 561	84 292	119 097	
Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	143 352	1 595	141 757	431	19 893	52 085	69 348	
02	Hà Giang	29 383	6 125	23 257	8 083	10 797	2 926	1 451	
04	Cao Bằng	14 374	931	13 443	3 149	5 471	3 498	1 326	
06	Bắc Kạn	7 639	493	7 088	1 384	2 865	1 981	859	58
08	Tuyên Quang	20 459	1 400	19 059	2 588	7 438	5 588	3 445	
10	Lào Cai	19 526	2 614	16 912	4 245	6 291	4 421	1 955	
11	Điện Biên	18 047	4 346	13 701	4 038	5 848	2 862	953	
12	Lai Châu	13 910	2 468	10 241	4 313	3 795	1 324	809	1 201
14	Sơn La	36 633	5 196	31 437	6 982	14 342	7 454	2 659	
15	Yên Bái	23 501	2 910	20 591	3 276	8 791	5 402	3 121	
17	Hòa Bình	21 023	563	20 459	1 827	8 299	7 157	3 176	
19	Thái Nguyên	28 567	290	28 277	1 142	6 559	10 920	9 656	
20	Lạng Sơn	19 046	563	18 483	1 060	8 180	6 215	3 028	
22	Quảng Ninh	18 805	996	17 809	2 481	7 132	5 345	2 850	
24	Bắc Giang	54 732	1 024	53 708	1 985	15 100	19 563	17 060	
25	Phú Thọ	42 473	203	42 270	2 180	10 787	13 354	15 948	
26	Vĩnh Phúc	29 649	2 357	27 292	1 810	8 142	7 994	9 346	

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai						
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai				KXĐ
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
27	Bắc Ninh	38 610	705	37 905	194	4 573	9 886	23 252	310
30	Hải Dương	43 499	2 346	40 843	3 323	10 597	17 453	9 470	
31	Hải Phòng	36 149	609	35 540	818	8 982	12 895	12 845	
33	Hưng Yên	35 031	995	34 037	1 101	6 812	10 625	15 499	
34	Thái Bình	42 043	1 438	40 130	297	9 899	16 020	13 914	
35	Hà Nam	19 504		19 504		2 665	6 906	9 933	
36	Nam Định	43 709	767	42 942	1 082	8 924	16 165	16 771	
37	Ninh Bình	27 968	298	27 670	1 268	6 363	9 961	10 078	
38	Thanh Hóa	100 320	2 159	98 161	4 762	38 922	37 079	17 399	
40	Nghệ An	90 603	3 255	87 348	10 624	34 718	31 042	10 964	
42	Hà Tĩnh	35 509	468	34 751	1 234	12 843	11 653	9 021	291
44	Quảng Bình	20 983	1 042	19 942	1 609	9 345	5 973	3 015	
45	Quảng Trị	13 567	46	13 520	1 562	5 267	4 446	2 245	
46	Thừa Thiên Huế	20 041	226	19 815	466	6 264	9 051	4 034	
48	Đà Nẵng	5 071	441	4 630	701	2 075	587	1 268	
49	Quảng Nam	34 678	922	33 757	1 944	11 183	13 840	6 790	
51	Quảng Ngãi	28 147	1 141	26 818	2 447	9 399	8 184	6 788	
52	Bình Định	22 633	642	21 991	844	9 310	7 597	4 240	
54	Phú Yên	16 789	51	16 738	1 052	5 668	6 274	3 743	
56	Khánh Hòa	21 072	667	20 405	1 040	5 840	5 889	7 637	
58	Ninh Thuận	12 792	791	12 001	1 566	5 935	2 793	1 707	188
60	Bình Thuận	23 408	964	22 444	1 172	7 943	9 053	4 276	
62	Kon Tum	16 066	2 237	13 829	4 543	6 520	2 189	577	
64	Gia Lai	47 583	3 273	44 310	13 679	20 455	6 384	3 792	
66	Đắk Lắk	48 256	410	47 846	5 325	22 947	15 669	3 905	
67	Đắk Nông	20 616	1 140	19 301	1 444	7 075	6 347	4 434	
68	Lâm Đồng	25 780	1 784	23 995	874	12 102	7 123	3 897	
70	Bình Phước	20 571	689	19 882	1 341	7 163	6 088	5 290	
72	Tây Ninh	19 105	1 377	17 633	1 532	4 086	6 596	5 419	

Biểu 15 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 10-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai						
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần khám thai				KXĐ
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	
74	Bình Dương	11 780	148	11 631	76	763	3 197	7 595	
75	Đồng Nai	49 076	1 648	47 428	1 067	9 900	17 696	18 765	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	12 237	559	11 678	89	4 133	4 522	2 933	
79	TP. Hồ Chí Minh	58 412	1 800	56 612	1 593	941	6 114	47 965	
80	Long An	36 130	1 909	34 221	1 173	7 856	9 445	15 746	
82	Tiền Giang	36 510	128	36 382	268	3 047	9 439	23 628	
83	Bến Tre	26 550	1 012	25 538	193	3 232	7 280	14 833	
84	Trà Vinh	21 653	1 266	20 387	1 278	5 742	6 893	6 474	
86	Vĩnh Long	16 699	727	15 972	227	1 492	4 842	9 410	
87	Đồng Tháp	26 926	361	26 565	714	7 941	8 617	9 292	
89	An Giang	29 841	784	29 057	1 035	8 836	8 061	11 126	
91	Kiên Giang	33 089	806	32 284	899	9 417	10 815	11 153	
92	Cần Thơ	8 538		8 538	352	1 224	2 665	4 297	
93	Hậu Giang	9 658	596	9 062	755	2 538	3 187	2 583	
94	Sóc Trăng	15 587	630	14 957	1 165	4 876	5 199	3 717	
95	Bạc Liêu	11 797	549	11 248	1 317	4 734	2 765	2 433	
96	Cà Mau	20 035	720	19 315	1 199	8 626	5 085	4 405	

**Biểu 16. TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TỔNG SỐ CON ĐÃ CHẾT CỦA PHỤ NỮ 10-49 TUỔI
CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2020**

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		34 385 773	11 225 741	23 160 032	34 146 195	11 188 984	22 957 212	239 578	36 758	202 821
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 169 594	885 992	4 283 602	5 104 782	881 885	4 222 896	64 812	4 106	60 706
V2	Đồng bằng sông Hồng	8 246 268	2 851 322	5 394 946	8 206 065	2 842 949	5 363 116	40 203	8 373	31 830
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 457 155	2 103 992	5 353 162	7 393 734	2 095 268	5 298 465	63 421	8 724	54 697
V4	Tây Nguyên	2 534 638	622 420	1 912 217	2 509 397	618 042	1 891 355	25 241	4 379	20 862
V5	Đông Nam Bộ	5 681 008	3 521 158	2 159 850	5 665 445	3 515 578	2 149 867	15 563	5 581	9 982
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5 297 111	1 240 856	4 056 255	5 266 773	1 235 261	4 031 512	30 338	5 595	24 743
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2 918 019	1 311 096	1 606 923	2 906 321	1 307 442	1 598 880	11 697	3 655	8 043
02	Hà Giang	397 603	54 535	343 068	387 376	54 382	332 994	10 227	153	10 074
04	Cao Bằng	205 292	41 419	163 872	201 753	41 206	160 546	3 539	213	3 326
06	Bắc Kạn	117 891	23 657	94 234	117 070	23 483	93 587	821	174	647
08	Tuyên Quang	311 015	37 045	273 970	307 864	36 889	270 974	3 151	156	2 995
10	Lào Cai	329 546	68 137	261 409	326 202	67 671	258 531	3 344	466	2 878
11	Điện Biên	285 613	32 422	253 191	280 907	32 317	248 590	4 706	104	4 601

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
12	Lai Châu	236 974	35 680	201 294	227 873	35 192	192 682	9 101	488	8 612
14	Sơn La	584 391	65 074	519 318	573 616	64 646	508 970	10 775	428	10 347
15	Yên Bái	342 008	57 330	284 678	336 901	57 029	279 872	5 106	300	4 806
17	Hòa Bình	319 416	62 665	256 751	316 901	62 521	254 380	2 515	144	2 372
19	Thái Nguyên	470 978	139 624	331 354	467 858	138 865	328 993	3 121	759	2 361
20	Lạng Sơn	289 703	60 698	229 005	286 593	60 422	226 171	3 110	276	2 834
22	Quảng Ninh	488 414	298 762	189 652	486 196	297 569	188 627	2 218	1 193	1 025
24	Bắc Giang	713 329	111 038	602 291	711 308	110 772	600 537	2 021	267	1 755
25	Phú Thọ	565 835	96 668	469 167	562 560	96 489	466 071	3 275	179	3 096
26	Vĩnh Phúc	460 977	134 963	326 014	458 868	134 494	324 374	2 110	469	1 640
27	Bắc Ninh	582 464	177 789	404 675	578 784	177 038	401 746	3 680	751	2 929
30	Hải Dương	683 987	215 274	468 713	681 194	214 777	466 416	2 793	497	2 297
31	Hải Phòng	683 594	295 575	388 018	681 213	295 292	385 921	2 380	283	2 097
33	Hưng Yên	461 717	79 247	382 470	460 206	78 861	381 345	1 511	386	1 125
34	Thái Bình	616 314	71 205	545 109	614 456	71 113	543 343	1 858	92	1 766

Biểu 16 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
35	Hà Nam	310 003	73 435	236 569	308 326	73 104	235 222	1 677	330	1 347
36	Nam Định	676 652	119 391	557 261	668 111	118 921	549 189	8 541	469	8 072
37	Ninh Bình	364 127	74 586	289 541	362 389	74 338	288 051	1 738	248	1 490
38	Thanh Hóa	1 358 496	274 913	1 083 584	1 347 369	273 780	1 073 589	11 127	1 133	9 994
40	Nghệ An	1 299 618	179 437	1 120 181	1 291 253	178 551	1 112 701	8 365	886	7 479
42	Hà Tĩnh	498 437	106 546	391 890	493 211	106 064	387 147	5 225	482	4 743
44	Quảng Bình	342 202	76 719	265 484	340 115	76 507	263 607	2 088	211	1 876
45	Quảng Trị	254 396	74 666	179 730	250 124	74 010	176 114	4 273	656	3 616
46	Thừa Thiên Huế	397 589	183 708	213 881	393 960	183 235	210 724	3 629	473	3 157
48	Đà Nẵng	373 834	320 569	53 265	372 031	319 188	52 842	1 804	1 381	423
49	Quảng Nam	522 129	122 473	399 656	516 000	122 010	393 990	6 129	463	5 666
51	Quảng Ngãi	438 236	83 592	354 644	432 714	83 346	349 368	5 522	247	5 276
52	Bình Định	531 860	196 847	335 014	528 308	195 988	332 320	3 552	858	2 694
54	Phú Yên	315 965	93 151	222 814	313 870	92 921	220 949	2 095	231	1 865
56	Khánh Hòa	423 767	160 628	263 139	420 225	160 178	260 047	3 542	450	3 092

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
58	Ninh Thuận	236 754	73 092	163 663	234 222	72 824	161 398	2 532	267	2 265
60	Bình Thuận	463 870	157 651	306 219	460 332	156 665	303 667	3 538	986	2 552
62	Kon Tum	246 659	66 372	180 287	243 059	65 902	177 157	3 600	470	3 130
64	Gia Lai	690 312	174 837	515 475	681 244	173 210	508 033	9 068	1 626	7 442
66	Đắk Lắk	793 658	165 784	627 874	787 394	164 573	622 821	6 264	1 212	5 053
67	Đắk Nông	298 279	42 299	255 981	294 851	41 915	252 936	3 428	383	3 045
68	Lâm Đồng	505 729	173 129	332 600	502 849	172 442	330 408	2 880	688	2 193
70	Bình Phước	396 466	87 622	308 844	393 535	87 479	306 056	2 931	143	2 788
72	Tây Ninh	375 673	93 208	282 465	373 554	93 157	280 397	2 119	51	2 068
74	Bình Dương	930 655	770 321	160 333	927 916	768 556	159 360	2 739	1 765	973
75	Đồng Nai	1 072 857	437 735	635 121	1 067 829	436 033	631 797	5 027	1 703	3 325
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	391 409	219 073	172 335	390 215	218 708	171 507	1 193	365	828
79	TP. Hồ Chí Minh	2 513 949	1 913 198	600 750	2 512 395	1 911 645	600 750	1 554	1 554	
80	Long An	542 882	81 971	460 910	539 652	81 753	457 899	3 229	218	3 011
82	Tiền Giang	553 679	62 869	490 810	549 170	62 472	486 699	4 509	397	4 111

Biểu 16 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
83	Bến Tre	376 078	29 989	346 089	374 070	29 898	344 171	2 009	91	1 918
84	Trà Vinh	309 233	47 378	261 855	307 531	47 219	260 312	1 702	159	1 543
86	Vĩnh Long	281 203	54 294	226 910	279 734	54 116	225 619	1 469	178	1 291
87	Đồng Tháp	491 290	88 862	402 427	488 549	88 367	400 182	2 741	496	2 245
89	An Giang	586 845	173 054	413 792	582 597	171 861	410 736	4 248	1 192	3 056
91	Kiên Giang	566 131	153 779	412 352	563 223	153 321	409 903	2 907	459	2 449
92	Cần Thơ	347 882	224 352	123 530	345 838	223 254	122 584	2 044	1 097	946
93	Hậu Giang	219 005	59 734	159 271	218 529	59 635	158 894	476	99	377
94	Sóc Trăng	362 713	111 857	250 856	360 178	111 193	248 985	2 535	665	1 871
95	Bạc Liêu	275 454	72 352	203 102	274 898	72 212	202 687	556	140	415
96	Cà Mau	384 717	80 366	304 352	382 803	79 961	302 841	1 914	404	1 510

**Biểu 17. SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐÃ TỪNG SINH CON
CHIA THEO TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2020**

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TOÀN QUỐC						
Tổng số	17 383 457	4 689 034	9 367 497	2 622 413	526 074	178 440
15-19	134 523	117 047	15 873	914	452	237
20-24	1 114 055	732 646	340 103	36 285	4 367	653
25-29	2 817 946	1 285 495	1 293 137	209 466	26 073	3 775
30-34	3 592 267	944 502	2 047 716	512 273	73 759	14 017
35-39	3 632 615	626 413	2 166 885	678 920	120 367	40 030
40-44	3 178 902	500 669	1 869 164	611 076	141 877	56 117
45-49	2 913 150	482 262	1 634 619	573 480	159 179	63 611
THÀNH THỊ						
Tổng số	6 146 450	1 992 071	3 370 462	670 568	93 542	19 808
15-19	19 618	17 518	1 917	109	74	
20-24	259 997	197 006	57 238	5 370	384	
25-29	916 389	538 206	337 456	37 264	2 980	483
30-34	1 292 842	445 265	714 622	121 472	10 498	986
35-39	1 399 586	313 351	872 486	185 494	23 089	5 166
40-44	1 191 969	243 708	746 207	168 327	27 467	6 259
45-49	1 066 049	237 018	640 535	152 532	29 050	6 914
NÔNG THÔN						
Tổng số	11 237 006	2 696 963	5 997 035	1 951 845	432 532	158 632
15-19	114 905	99 530	13 956	805	378	237
20-24	854 057	535 641	282 865	30 915	3 983	653
25-29	1 901 558	747 289	955 681	172 202	23 093	3 292
30-34	2 299 425	499 237	1 333 094	390 801	63 261	13 032
35-39	2 233 028	313 062	1 294 398	493 426	97 278	34 863
40-44	1 986 933	256 961	1 122 956	442 748	114 409	49 858
45-49	1 847 101	245 244	994 083	420 948	130 129	56 697

Biểu 17 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
V1. Trung du và miền núi phía Bắc						
Tổng số	2 521 836	563 712	1 464 284	368 717	83 489	41 635
15-19	42 041	34 133	7 482	300	39	87
20-24	240 302	129 640	94 788	13 938	1 778	158
25-29	456 324	152 579	246 188	46 583	9 054	1 919
30-34	517 023	93 051	321 524	82 350	14 268	5 830
35-39	486 370	58 251	311 010	86 806	20 013	10 290
40-44	409 830	47 147	260 745	71 237	19 459	11 242
45-49	369 947	48 911	222 547	67 503	18 877	12 109
V2. Đồng bằng sông Hồng						
Tổng số	4 063 733	827 168	2 418 452	709 017	92 652	16 444
15-19	15 881	13 522	2 151	208		
20-24	231 031	145 203	79 646	5 510	673	
25-29	698 527	277 129	352 843	63 752	4 642	162
30-34	883 067	150 524	548 676	166 135	16 505	1 227
35-39	867 675	87 007	544 646	207 794	23 672	4 556
40-44	704 947	74 577	455 565	145 234	23 794	5 777
45-49	662 605	79 206	434 927	120 385	23 365	4 722
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung						
Tổng số	3 545 756	829 395	1 811 947	684 162	172 103	48 149
15-19	25 276	22 794	2 241	108	27	107
20-24	226 133	155 106	64 672	5 552	804	
25-29	622 646	287 750	280 060	49 279	5 194	362
30-34	689 319	152 537	401 421	113 734	18 975	2 653
35-39	693 400	76 935	404 186	165 649	37 018	9 612
40-44	646 923	66 024	341 424	174 315	49 886	15 274
45-49	642 060	68 249	317 942	175 526	60 201	20 142

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
V4. Tây Nguyên						
Tổng số	1 128 145	257 326	530 343	222 964	73 002	44 510
15-19	22 758	20 329	2 143		243	43
20-24	115 912	72 517	37 516	4 936	675	267
25-29	194 645	72 772	97 546	19 129	4 395	803
30-34	218 814	39 185	123 217	41 949	11 474	2 989
35-39	213 331	22 442	108 210	56 961	15 979	9 738
40-44	192 297	14 385	89 553	54 356	19 022	14 982
45-49	170 388	15 697	72 159	45 633	21 212	15 687
V5. Đông Nam Bộ						
Tổng số	3 180 653	1 178 557	1 601 559	327 482	55 357	17 697
15-19	9 653	9 185	244	128	96	
20-24	147 154	115 003	28 112	3 969		70
25-29	449 758	275 330	158 605	14 202	1 550	71
30-34	704 274	290 367	344 470	61 687	7 013	737
35-39	727 226	205 320	414 894	88 691	14 452	3 868
40-44	624 794	148 992	368 914	85 721	14 918	6 248
45-49	517 794	134 359	286 321	73 083	17 328	6 704
V6. Đồng bằng sông Cửu Long						
Tổng số	2 943 332	1 032 876	154 911	31 071	49 470	10 004
15-19	18 913	17 084	1 612	169	48	
20-24	153 523	115 177	35 370	2 380	438	158
25-29	396 047	219 935	157 896	16 521	1 237	459
30-34	579 770	218 838	308 408	46 419	5 524	581
35-39	644 613	176 458	383 940	73 019	9 233	1 965
40-44	600 111	149 544	352 963	80 213	14 797	2 594
45-49	550 356	135 839	300 723	91 351	18 195	4 247

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
01. Hà Nội	1 467 584	316 722	884 814	235 160	28 251	2 637
15-19	4 433	4 113	319			
20-24	73 644	44 573	27 787	808	476	
25-29	245 683	106 260	117 809	20 234	1 380	
30-34	333 767	66 533	204 686	55 268	7 068	211
35-39	334 511	34 171	214 853	76 919	7 407	1 162
40-44	257 506	29 800	172 644	48 386	5 413	1 264
45-49	218 040	31 271	146 716	33 546	6 507	
02. Hà Giang	175 476	35 834	90 704	29 641	11 496	7 801
15-19	5 413	3 806	1 558	50		
20-24	22 461	9 244	9 907	2 615	593	102
25-29	34 001	9 135	16 684	5 567	2 044	572
30-34	34 309	4 917	19 657	6 566	1 932	1 237
35-39	29 387	3 191	15 797	5 806	2 303	2 289
40-44	25 982	2 375	14 936	4 490	2 328	1 852
45-49	23 922	3 167	12 165	4 547	2 295	1 748
04. Cao Bằng	106 174	31 859	57 640	11 428	3 625	1 622
15-19	2 654	2 130	488			36
20-24	10 839	5 593	4 396	775	76	
25-29	19 225	8 772	8 289	1 584	469	110
30-34	20 535	6 048	11 499	2 095	619	273
35-39	19 348	3 783	12 151	2 538	504	372
40-44	16 580	2 703	10 234	2 054	1 258	330
45-49	16 993	2 831	10 584	2 381	698	500

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
06. Bắc Kạn	63 968	19 034	37 935	5 518	1 099	382
15-19	868	739	129			
20-24	5 524	3 418	1 799	307		
25-29	10 939	4 682	5 560	537	140	20
30-34	13 255	4 114	7 954	854	277	56
35-39	11 662	2 268	7 906	1 158	238	92
40-44	11 357	1 886	7 771	1 396	215	89
45-49	10 363	1 927	6 816	1 265	229	126
08. Tuyên Quang	156 292	31 614	100 536	19 592	3 562	987
15-19	2 610	2 311	298			
20-24	12 647	7 347	4 998	303		
25-29	24 961	7 809	14 760	1 930	462	
30-34	33 314	5 155	23 745	3 828	532	54
35-39	31 444	2 798	22 343	5 153	940	211
40-44	26 765	3 182	18 781	3 950	642	210
45-49	24 551	3 013	15 611	4 429	986	512
10. Lào Cai	150 898	33 637	78 754	24 569	8 355	5 583
15-19	4 053	2 977	976	50		51
20-24	17 698	9 544	6 419	1 623	57	55
25-29	30 168	9 190	15 682	4 275	832	189
30-34	30 086	3 947	18 244	5 541	1 667	687
35-39	27 673	2 904	15 627	5 203	2 329	1 610
40-44	21 427	2 296	12 325	3 535	1 895	1 376
45-49	19 792	2 779	9 481	4 343	1 574	1 615

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
11. Điện Biên	121 804	23 986	59 861	21 716	9 635	6 606
15-19	3 673	2 532	1 062	40	39	
20-24	15 174	5 380	6 884	2 357	553	
25-29	24 113	7 217	11 664	4 054	979	199
30-34	26 779	4 428	14 220	4 539	2 265	1 327
35-39	21 091	2 006	11 016	3 754	2 603	1 713
40-44	17 546	1 290	8 775	3 690	1 786	2 004
45-49	13 428	1 134	6 240	3 282	1 409	1 364
12. Lai Châu	95 715	16 769	44 468	19 702	7 960	6 817
15-19	3 096	2 305	766	25		
20-24	13 083	5 985	5 894	1 090	114	
25-29	19 715	4 187	10 511	3 520	1 098	398
30-34	20 083	2 421	10 518	4 843	1 533	768
35-39	16 314	976	7 818	3 868	2 177	1 476
40-44	12 709	508	5 118	3 087	1 769	2 227
45-49	10 715	388	3 842	3 268	1 269	1 948
14. Sơn La	272 993	51 283	156 740	48 612	10 628	5 731
15-19	7 432	6 143	1 210	78		
20-24	35 893	15 081	18 867	1 814	131	
25-29	53 301	12 830	32 482	6 825	913	250
30-34	56 604	6 350	36 701	11 338	1 512	702
35-39	48 139	4 287	29 523	10 763	2 029	1 536
40-44	38 016	3 251	21 261	8 903	2 930	1 671
45-49	33 609	3 340	16 695	8 891	3 112	1 572

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
15. Yên Bái	167 246	38 987	96 925	21 597	6 763	2 975
15-19	2 842	2 312	472	57		
20-24	18 157	9 274	7 876	753	254	
25-29	32 329	10 771	16 939	3 589	848	181
30-34	31 922	6 115	20 089	4 143	1 253	322
35-39	29 523	3 767	18 722	4 927	1 723	383
40-44	28 560	3 350	18 218	4 773	1 357	862
45-49	23 914	3 397	14 609	3 353	1 328	1 227
17. Hòa Bình	171 719	43 048	111 881	15 059	1 339	391
15-19	1 253	1 131	122			
20-24	13 804	9 794	3 945	65		
25-29	25 115	10 530	13 701	814	69	
30-34	37 947	8 199	26 218	3 357	174	
35-39	35 065	4 746	26 231	3 495	424	169
40-44	30 396	4 212	22 556	3 315	201	112
45-49	28 138	4 436	19 107	4 014	472	110
19. Thái Nguyên	255 098	68 559	160 391	23 420	2 327	401
15-19	2 135	2 038	97			
20-24	17 508	12 589	4 815	104		
25-29	41 964	17 786	21 431	2 746		
30-34	55 774	12 284	37 188	5 932	277	94
35-39	53 238	8 563	38 271	5 768	574	62
40-44	45 152	7 164	32 451	4 567	789	182
45-49	39 327	8 136	26 137	4 304	687	64

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
20. Lạng Sơn	150 030	38 187	89 135	18 539	3 498	670
15-19	1 089	905	185			
20-24	11 566	7 928	3 401	237		
25-29	25 405	10 162	13 357	1 570	316	
30-34	29 115	7 059	17 219	4 413	321	103
35-39	28 285	4 358	19 347	3 926	603	51
40-44	28 150	4 238	18 575	4 248	985	104
45-49	26 420	3 539	17 051	4 145	1 274	412
22. Quảng Ninh	248 579	56 697	151 908	34 021	4 509	1 444
15-19	2 002	1 278	725			
20-24	16 782	10 232	5 275	1 162	113	
25-29	37 431	15 567	18 238	3 293	333	
30-34	53 012	11 448	34 608	6 296	449	210
35-39	54 486	8 084	35 446	9 593	1 188	174
40-44	43 685	5 278	28 606	7 971	1 357	473
45-49	41 181	4 811	29 010	5 705	1 068	588
24. Bắc Giang	351 857	72 391	207 687	62 534	8 472	773
15-19	1 825	1 707	118			
20-24	25 568	15 383	9 303	883		
25-29	67 857	23 459	37 575	6 146	676	
30-34	68 520	11 769	41 397	14 002	1 242	110
35-39	75 757	8 724	46 335	18 134	2 334	230
40-44	59 187	5 788	38 282	13 270	1 846	
45-49	53 144	5 561	34 677	10 099	2 374	433

Biểu 17 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
25. Phú Thọ	282 565	58 523	171 628	46 789	4 728	897
15-19	3 099	3 099				
20-24	20 379	13 082	6 285	1 012		
25-29	47 232	16 047	27 552	3 427	207	
30-34	58 777	10 245	36 876	10 897	663	97
35-39	59 445	5 881	39 923	12 313	1 231	97
40-44	48 003	4 906	31 459	9 958	1 457	223
45-49	45 630	5 264	29 533	9 182	1 171	480
26. Vĩnh Phúc	222 679	42 390	129 741	43 925	5 784	839
15-19	1 016	745	224	47		
20-24	18 454	10 850	7 158	446		
25-29	40 062	12 206	22 520	5 057	278	
30-34	47 344	6 138	29 202	10 886	1 119	
35-39	45 050	3 808	27 468	12 227	1 422	126
40-44	37 895	3 860	23 537	8 773	1 218	506
45-49	32 857	4 784	19 632	6 487	1 747	207
27. Bắc Ninh	275 043	54 241	148 073	60 965	9 741	2 022
15-19	736	669	67			
20-24	22 024	14 537	7 006	481		
25-29	63 278	23 492	32 107	7 097	581	
30-34	63 721	7 805	38 862	14 836	2 219	
35-39	48 894	2 716	26 323	17 043	2 543	268
40-44	40 901	2 577	23 442	11 480	2 413	989
45-49	35 488	2 446	20 265	10 028	1 983	765

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30. Hải Dương	341 345	69 468	207 818	57 842	5 727	490
15-19	1 844	1 595	249			
20-24	20 090	12 996	6 481	613		
25-29	58 913	22 200	31 911	4 685	117	
30-34	75 441	10 230	50 467	14 012	731	
35-39	71 816	7 748	43 988	19 166	820	94
40-44	53 610	6 877	34 652	9 578	2 240	263
45-49	59 631	7 822	40 071	9 788	1 818	133
31. Hải Phòng	355 627	79 674	230 775	39 482	4 555	1 141
15-19	681	582	99			
20-24	15 879	10 215	5 451	213		
25-29	53 783	23 626	26 204	3 533	420	
30-34	79 757	16 237	53 239	10 086	195	
35-39	78 128	9 252	55 808	11 095	1 109	864
40-44	61 847	10 271	41 840	8 046	1 690	
45-49	65 552	9 490	48 134	6 510	1 141	277
33. Hưng Yên	225 823	41 061	139 108	40 599	4 632	423
15-19	1 494	1 145	349			
20-24	14 271	8 561	5 183	528		
25-29	44 362	15 769	24 067	4 270	257	
30-34	44 119	5 437	28 279	9 639	764	
35-39	46 784	4 037	29 954	11 533	1 024	235
40-44	35 963	2 716	24 459	7 482	1 119	187
45-49	38 830	3 395	26 818	7 148	1 469	

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
34. Thái Bình	303 184	55 574	190 179	50 794	5 321	1 316
15-19	751	751				
20-24	14 430	9 522	4 578	330		
25-29	44 689	17 324	24 198	2 851	154	162
30-34	56 825	10 214	36 448	8 981	887	295
35-39	61 932	6 864	39 866	13 261	1 662	279
40-44	60 172	4 685	40 590	13 004	1 600	294
45-49	64 386	6 214	44 501	12 367	1 017	286
35. Hà Nam	149 043	30 674	81 665	32 058	3 685	960
15-19	449	449				
20-24	9 785	6 064	3 450	271		
25-29	28 157	10 836	14 513	2 689	118	
30-34	29 872	3 628	18 458	7 540	189	57
35-39	30 212	2 768	17 279	8 587	1 258	320
40-44	25 758	3 259	14 685	6 246	1 445	122
45-49	24 810	3 669	13 280	6 725	675	461
36. Nam Định	303 042	47 846	160 769	75 371	15 003	4 052
15-19	950	790		160		
20-24	15 410	10 858	4 209	343		
25-29	47 894	16 405	24 673	5 859	957	
30-34	61 442	7 872	31 367	19 629	2 120	454
35-39	62 929	4 729	34 246	19 367	3 854	732
40-44	59 137	3 649	34 827	15 341	3 986	1 333
45-49	55 279	3 542	31 447	14 671	4 086	1 533

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
37. Ninh Bình	171 785	32 820	93 601	38 799	5 443	1 120
15-19	1 524	1 405	119			
20-24	10 262	6 794	3 069	315	84	
25-29	34 276	13 443	16 603	4 183	46	
30-34	37 766	4 982	23 060	8 962	762	
35-39	32 934	2 828	19 414	9 004	1 384	304
40-44	28 471	1 605	16 283	8 926	1 312	345
45-49	26 552	1 762	15 054	7 409	1 855	471
38. Thanh Hóa	668 710	140 123	396 205	108 615	19 766	4 001
15-19	5 923	4 995	928			
20-24	46 639	30 621	15 043	975		
25-29	135 114	52 212	70 088	12 348	467	
30-34	133 588	21 638	90 680	18 848	1 981	441
35-39	131 053	11 744	84 079	28 987	5 411	832
40-44	105 689	9 887	67 368	22 923	4 680	831
45-49	110 704	9 025	68 020	24 534	7 228	1 897
40. Nghệ An	578 858	114 847	273 561	138 926	40 718	10 806
15-19	3 622	3 406	216			
20-24	38 908	25 025	12 725	936	222	
25-29	105 149	44 011	48 578	11 206	1 354	
30-34	116 156	17 196	60 979	29 796	7 553	633
35-39	112 172	7 377	58 213	35 563	8 172	2 846
40-44	99 790	7 968	44 719	31 929	12 061	3 113
45-49	103 061	9 864	48 130	29 497	11 356	4 214

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
42. Hà Tĩnh	211 947	35 426	93 908	61 052	17 437	4 124
15-19	592	592				
20-24	11 646	7 939	3 501	206		
25-29	34 870	12 160	18 595	3 800	315	
30-34	37 146	5 799	20 003	9 830	1 330	183
35-39	41 163	2 434	19 017	13 989	4 552	1 170
40-44	45 444	3 206	18 327	16 579	6 087	1 246
45-49	41 085	3 297	14 464	16 648	5 152	1 525
44. Quảng Bình	157 282	34 004	75 634	36 605	8 748	2 291
15-19	777	715	62			
20-24	10 694	7 390	3 060	245		
25-29	26 598	11 891	12 237	2 091	338	42
30-34	28 089	6 573	15 909	4 680	889	39
35-39	31 076	2 514	16 492	9 683	2 063	324
40-44	30 149	2 624	14 386	10 072	2 225	841
45-49	29 899	2 297	13 488	9 835	3 234	1 045
45. Quảng Trị	111 437	23 514	51 453	24 440	8 246	3 784
15-19	1 209	925	257		27	
20-24	7 412	4 383	2 250	727	51	
25-29	17 535	8 590	7 253	1 314	329	50
30-34	20 127	4 312	10 868	3 477	1 109	362
35-39	21 379	2 373	11 903	4 954	1 669	480
40-44	22 155	1 868	10 020	6 664	2 113	1 491
45-49	21 619	1 063	8 903	7 304	2 948	1 402

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
46. Thừa Thiên Huế	177 667	40 264	80 634	38 398	13 801	4 570
15-19	777	704	73			
20-24	11 215	8 076	2 660	396	84	
25-29	31 702	14 496	14 195	2 493	518	
30-34	32 632	8 215	17 402	5 837	991	187
35-39	34 207	3 931	18 606	8 367	2 548	755
40-44	31 206	2 056	14 028	10 386	3 548	1 187
45-49	35 928	2 786	13 669	10 920	6 112	2 440
48. Đà Nẵng	202 841	67 022	105 151	26 893	3 166	608
15-19	747	681	66			
20-24	9 123	7 286	1 654	112	71	
25-29	37 759	23 352	13 372	1 035		
30-34	47 108	17 810	24 547	4 525	117	108
35-39	42 498	7 653	27 273	6 297	1 172	103
40-44	33 994	4 041	20 850	8 034	902	167
45-49	31 611	6 199	17 388	6 890	904	231
49. Quảng Nam	252 627	66 964	122 317	48 495	11 439	3 412
15-19	1 893	1 785	107			
20-24	17 823	13 399	4 197	114	113	
25-29	44 498	23 578	17 492	2 878	551	
30-34	49 969	12 635	29 108	7 186	981	58
35-39	46 577	5 309	28 156	10 731	1 880	501
40-44	44 765	4 944	21 757	13 724	2 934	1 405
45-49	47 101	5 313	21 499	13 862	4 979	1 448

Biểu 17 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
51. Quảng Ngãi	217 368	56 677	113 480	37 594	7 580	2 038
15-19	2 363	2 260	103			
20-24	15 796	10 927	4 418	297	154	
25-29	37 280	19 267	16 095	1 662	202	54
30-34	39 880	8 744	25 541	5 230	365	
35-39	42 192	5 404	26 090	9 017	1 366	315
40-44	42 304	4 882	23 994	10 032	2 598	797
45-49	37 552	5 194	17 238	11 355	2 895	871
52. Bình Định	260 838	63 391	137 477	48 702	9 306	1 962
15-19	1 019	911		108		
20-24	11 735	9 187	2 548			
25-29	40 751	21 458	16 727	2 480	86	
30-34	46 537	11 849	27 684	6 348	657	
35-39	53 258	6 445	32 834	12 185	1 350	444
40-44	54 534	7 638	29 418	13 666	3 435	376
45-49	53 003	5 904	28 266	13 915	3 778	1 141
54. Phú Yên	161 050	39 829	92 320	24 926	3 445	529
15-19	1 232	1 170	62			
20-24	10 089	7 762	2 273	53		
25-29	25 012	11 546	11 911	1 430	125	
30-34	30 910	8 147	19 676	2 981	106	
35-39	32 296	3 644	22 163	5 672	759	58
40-44	32 451	3 886	20 465	6 994	834	273
45-49	29 060	3 674	15 769	7 797	1 621	199

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
56. Khánh Hòa	216 639	62 933	115 450	27 424	8 113	2 719
15-19	1 280	1 175	105			
20-24	10 468	6 830	3 079	559		
25-29	31 864	18 762	10 954	1 658	432	58
30-34	43 746	14 283	24 165	4 490	808	
35-39	44 542	9 007	26 423	6 386	2 032	693
40-44	41 447	6 255	25 262	6 414	2 615	902
45-49	43 292	6 621	25 462	7 916	2 227	1 066
58. Ninh Thuận	108 626	28 134	49 047	20 926	6 983	3 536
15-19	1 792	1 637	154			
20-24	8 700	5 923	2 402	320	56	
25-29	18 261	8 076	8 494	1 637	54	
30-34	21 643	4 964	11 072	4 239	940	429
35-39	21 745	3 166	11 105	5 318	1 506	649
40-44	19 126	2 248	8 907	4 982	2 126	863
45-49	17 359	2 120	6 913	4 431	2 301	1 594
60. Bình Thuận	219 867	56 265	105 309	41 167	13 356	3 770
15-19	2 049	1 836	107			107
20-24	15 883	10 357	4 861	612	53	
25-29	36 252	18 352	14 069	3 250	423	159
30-34	41 786	10 373	23 786	6 267	1 148	212
35-39	39 242	5 933	21 831	8 498	2 539	441
40-44	43 869	4 520	21 923	11 917	3 728	1 781
45-49	40 785	4 894	18 732	10 623	5 466	1 070

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
62. Kon Tum	103 083	21 530	50 259	16 857	7 024	7 414
15-19	1 341	1 233	64			43
20-24	11 842	6 190	4 603	862	188	
25-29	18 550	5 722	9 607	2 250	793	179
30-34	20 146	3 990	10 880	3 240	1 304	732
35-39	21 141	1 564	10 832	4 676	1 916	2 153
40-44	16 435	1 342	8 232	3 104	1 685	2 072
45-49	13 629	1 489	6 041	2 725	1 138	2 235
64. Gia Lai	301 389	69 912	133 465	62 183	21 515	14 314
15-19	10 154	9 223	821		110	
20-24	35 800	21 991	11 921	1 411	350	127
25-29	55 375	18 255	29 687	6 012	1 307	114
30-34	60 476	8 755	33 628	13 530	3 815	748
35-39	50 518	5 245	21 724	14 973	4 680	3 896
40-44	49 009	3 025	19 210	16 813	4 709	5 252
45-49	40 057	3 418	16 474	9 444	6 544	4 177
66. Đắk Lắk	352 945	83 574	159 922	71 863	23 470	14 116
15-19	6 228	5 299	797		132	
20-24	36 655	24 619	10 887	1 009		141
25-29	61 670	26 202	29 122	5 189	950	209
30-34	66 859	12 174	38 222	12 372	3 273	818
35-39	66 773	7 959	34 660	17 960	4 475	1 719
40-44	58 964	3 998	26 611	16 124	7 405	4 826
45-49	55 796	3 325	19 624	19 210	7 235	6 403

Biểu 17 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
67. Đắk Nông	128 403	23 862	60 835	29 289	9 938	4 481
15-19	1 373	1 132	241			
20-24	11 041	6 534	3 719	651	138	
25-29	22 653	7 642	11 015	2 976	720	301
30-34	25 967	3 973	14 504	6 000	1 229	261
35-39	25 620	2 054	13 081	6 954	2 699	832
40-44	22 464	1 291	10 183	6 757	2 747	1 486
45-49	19 286	1 236	8 092	5 952	2 405	1 601
68. Lâm Đồng	242 324	58 449	125 862	42 772	11 056	4 185
15-19	3 662	3 442	221			
20-24	20 574	13 183	6 386	1 004		
25-29	36 396	14 952	18 115	2 703	626	
30-34	45 367	10 292	25 983	6 807	1 854	431
35-39	49 279	5 620	27 913	12 398	2 209	1 139
40-44	45 426	4 730	25 317	11 558	2 476	1 345
45-49	41 620	6 229	21 928	8 302	3 891	1 270
70. Bình Phước	192 412	47 793	100 345	33 588	7 356	3 329
15-19	1 554	1 366	121	67		
20-24	13 608	8 755	4 385	398		70
25-29	30 961	12 691	16 479	1 530	190	71
30-34	39 193	10 295	22 529	5 435	620	314
35-39	39 813	6 189	21 889	9 597	1 414	724
40-44	36 612	4 504	19 270	9 447	2 381	1 010
45-49	30 670	3 992	15 673	7 114	2 750	1 141

Biểu 17 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
72. Tây Ninh	210 724	75 504	110 843	20 371	3 364	642
15-19	1 240	1 240				
20-24	11 217	7 681	3 381	155		
25-29	28 965	16 526	10 875	1 284	280	
30-34	44 665	16 324	24 770	3 283	289	
35-39	42 857	12 123	24 535	5 496	704	
40-44	42 382	10 935	25 371	5 236	751	89
45-49	39 398	10 677	21 911	4 918	1 341	552
74. Bình Dương	545 839	227 053	259 638	53 743	3 992	1 412
15-19	2 249	2 249				
20-24	39 586	33 301	5 788	497		
25-29	104 504	65 879	35 809	2 816		
30-34	132 608	53 364	68 631	10 099	513	
35-39	109 540	33 654	60 289	14 237	1 046	314
40-44	93 906	22 400	55 520	14 784	762	440
45-49	63 445	16 206	33 600	11 310	1 671	658
75. Đồng Nai	540 771	158 633	273 624	78 728	22 319	7 468
15-19	1 247	1 247				
20-24	25 590	20 062	5 073	455		
25-29	77 208	43 138	29 618	3 726	726	
30-34	119 528	38 225	61 735	15 557	3 775	236
35-39	122 896	23 854	74 168	20 448	3 884	542
40-44	102 710	16 015	56 422	20 907	6 234	3 132
45-49	91 593	16 093	46 608	17 635	7 700	3 557

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
77. Bà Rịa - Vũng Tàu	204 576	63 487	104 746	29 175	5 809	1 359
15-19	1 205	925	123	61	96	
20-24	8 506	6 131	2 141	233		
25-29	26 047	13 898	10 240	1 555	354	
30-34	44 344	16 092	23 169	4 429	467	187
35-39	47 629	9 884	27 740	8 270	1 435	299
40-44	41 942	8 186	23 594	7 877	1 820	464
45-49	34 904	8 370	17 738	6 750	1 637	409
79. TP. Hồ Chí Minh	1 486 331	606 087	752 363	111 875	12 518	3 487
15-19	2 157	2 157				
20-24	48 648	39 073	7 343	2 231		
25-29	182 073	123 198	55 584	3 291		
30-34	323 937	156 068	143 636	22 883	1 349	
35-39	364 491	119 616	206 273	30 644	5 970	1 989
40-44	307 241	86 952	188 737	27 469	2 970	1 113
45-49	257 784	79 022	150 790	25 356	2 230	386
80. Long An	309 652	117 132	158 819	27 799	5 415	487
15-19	1 616	1 479	137			
20-24	18 043	14 371	3 451	221		
25-29	43 626	28 774	13 913	940		
30-34	62 529	24 608	32 914	3 982	1 026	
35-39	70 336	19 849	42 905	6 466	986	130
40-44	57 899	13 804	34 064	8 415	1 362	254
45-49	55 602	14 246	31 436	7 776	2 040	103

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
82. Tiền Giang	309 604	107 853	164 991	32 035	4 129	596
15-19	1 015	1 015				
20-24	15 326	11 186	3 703	304	133	
25-29	44 021	25 581	16 984	1 326		130
30-34	57 945	22 901	28 737	5 901	406	
35-39	66 906	18 182	40 544	7 125	827	228
40-44	62 280	14 966	37 932	7 801	1 464	117
45-49	62 111	14 022	37 091	9 578	1 299	121
83. Bến Tre	221 561	88 572	114 046	16 908	1 668	367
15-19	1 761	1 567	96	98		
20-24	10 677	8 488	1 979	104	107	
25-29	29 228	17 751	10 616	760	100	
30-34	43 073	17 854	22 647	2 382	190	
35-39	47 344	15 534	27 686	3 894	229	
40-44	43 079	14 567	24 844	3 348	320	
45-49	46 399	12 810	26 178	6 321	722	367
84. Trà Vinh	173 808	62 126	92 827	15 546	2 392	917
15-19	1 371	1 078	222	71		
20-24	9 659	7 228	2 385	45		
25-29	23 516	12 630	9 597	1 214	76	
30-34	34 411	13 062	18 120	2 566	416	246
35-39	38 180	10 682	23 479	3 403	358	258
40-44	37 588	10 330	21 794	4 610	640	214
45-49	29 083	7 116	17 230	3 637	903	198

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
86. Vĩnh Long	164 484	64 019	86 525	12 274	1 363	303
15-19	645	523	74		48	
20-24	5 719	4 255	1 465			
25-29	18 583	11 787	6 268	528		
30-34	32 139	13 187	17 055	1 755	142	
35-39	37 884	12 225	22 622	2 849	117	71
40-44	35 543	11 684	20 384	2 815	588	72
45-49	33 971	10 359	18 656	4 326	469	161
87. Đồng Tháp	270 177	90 827	143 814	30 514	4 044	978
15-19	1 492	1 377	115			
20-24	13 304	10 066	3 042	195		
25-29	34 261	20 287	12 112	1 685		176
30-34	53 112	18 061	30 185	4 306	560	
35-39	57 236	13 580	34 001	8 674	924	58
40-44	55 123	13 009	33 864	7 284	857	109
45-49	55 649	14 448	30 493	8 369	1 704	635
89. An Giang	320 922	109 805	166 712	35 703	7 145	1 558
15-19	1 984	1 821	163			
20-24	14 788	10 440	3 757	341	91	158
25-29	44 418	22 926	19 044	2 144	151	154
30-34	61 832	23 852	31 633	5 299	968	81
35-39	68 629	18 681	40 653	7 482	1 545	268
40-44	65 732	17 242	37 764	8 638	1 517	572
45-49	63 540	14 843	33 698	11 800	2 872	326

Biểu 17 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
91. Kiên Giang	299 253	90 099	162 673	37 447	7 440	1 593
15-19	3 253	2 973	280			
20-24	18 708	13 321	4 827	561		
25-29	42 271	19 499	19 607	2 739	426	
30-34	59 426	17 327	36 409	4 944	616	131
35-39	65 918	16 468	38 506	9 717	776	451
40-44	58 318	10 995	35 253	9 086	2 570	413
45-49	51 359	9 517	27 791	10 401	3 052	598
92. Cần Thơ	198 991	77 955	97 739	19 458	3 219	620
15-19	1 071	998	73			
20-24	9 523	7 902	1 621			
25-29	26 465	15 452	9 726	1 169	118	
30-34	39 195	15 374	20 602	3 044	175	
35-39	43 860	13 905	23 882	5 150	922	
40-44	40 884	11 192	23 552	5 056	910	175
45-49	37 993	13 131	18 283	5 039	1 094	445
93. Hậu Giang	121 939	42 854	63 448	13 579	1 802	255
15-19	745	443	302			
20-24	6 735	4 943	1 558	127	107	
25-29	16 992	9 094	7 274	625		
30-34	23 726	9 592	11 103	2 674	357	
35-39	25 550	6 170	15 659	3 225	351	144
40-44	25 449	6 311	15 290	3 354	462	33
45-49	22 741	6 302	12 262	3 574	525	78

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con đã sinh				
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
94. Sóc Trăng	194 696	64 324	100 168	24 555	4 774	874
15-19	1 181	1 181				
20-24	10 225	7 508	2 635	82		
25-29	23 773	12 611	9 804	1 152	205	
30-34	38 670	15 301	19 482	3 481	330	76
35-39	42 123	10 912	24 951	5 166	965	129
40-44	44 949	10 111	25 583	7 254	1 728	272
45-49	33 774	6 699	17 712	7 419	1 546	398
95. Bạc Liêu	151 387	52 974	76 973	17 943	2 934	561
15-19	682	624	58			
20-24	9 390	7 200	2 013	178		
25-29	18 665	10 079	7 950	571	65	
30-34	31 501	12 839	15 976	2 526	160	
35-39	35 729	9 694	21 203	4 170	508	153
40-44	30 235	6 699	16 979	5 237	1 154	166
45-49	25 185	5 840	12 794	5 261	1 047	242
96. Cà Mau	206 861	64 336	112 176	26 311	3 146	893
15-19	2 097	2 004	93			
20-24	11 426	8 269	2 934	223		
25-29	30 228	13 464	15 000	1 667	97	
30-34	42 211	14 883	23 545	3 558	178	47
35-39	44 918	10 575	27 847	5 696	725	75
40-44	43 030	8 636	25 658	7 315	1 224	197
45-49	32 951	6 505	17 098	7 852	922	574

**Biểu 18. SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐÃ TỪNG SINH CON
CHIA THEO TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 01/4/2020**

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
TOÀN QUỐC	17 383 457	10 511	4 726 947	9 414 264	2 578 382	492 464	161 039
15-19	134 523	444	117 228	15 249	1 046	320	237
20-24	1 114 055	1 593	734 435	339 037	35 481	2 906	602
25-29	2 817 946	1 719	1 288 965	1 295 957	204 585	23 639	3 081
30-34	3 592 267	1 532	949 802	2 057 666	503 038	68 256	11 972
35-39	3 632 615	1 072	633 079	2 179 063	669 013	114 580	35 808
40-44	3 178 902	987	508 753	1 880 498	602 286	134 834	51 544
45-49	2 913 150	3 163	494 685	1 646 794	562 783	147 929	57 795
THÀNH THỊ	6 146 450	3 718	1 998 118	3 376 393	660 119	89 856	18 248
15-19	19 618	15	17 503	1 917	109	74	
20-24	259 997	394	196 934	56 983	5 303	384	
25-29	916 389	436	538 657	337 970	35 864	2 995	468
30-34	1 292 842	214	446 706	715 706	119 411	9 821	986
35-39	1 399 586	334	314 477	874 317	183 378	22 528	4 552
40-44	1 191 969	365	245 560	746 945	166 566	26 745	5 787
45-49	1 066 049	1 960	238 283	642 556	149 488	27 308	6 454
NÔNG THÔN	11 237 006	6 793	2 728 829	6 037 871	1 918 114	402 608	142 791
15-19	114 905	430	99 725	13 332	937	245	237
20-24	854 057	1 199	537 502	282 054	30 179	2 522	602
25-29	1 901 558	1 282	750 308	957 988	168 721	20 644	2 614
30-34	2 299 425	1 318	503 097	1 341 960	383 627	58 436	10 987
35-39	2 233 028	738	318 602	1 304 746	485 636	92 052	31 255
40-44	1 986 933	621	263 194	1 133 554	435 720	108 089	45 756
45-49	1 847 101	1 204	256 402	1 004 238	413 295	120 621	51 341

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	2 521 836	2 668	572 826	1 476 774	356 941	77 241	35 386
15-19	42 041	337	34 112	7 167	300	39	87
20-24	240 302	454	130 674	94 186	13 572	1 309	107
25-29	456 324	529	153 716	247 721	45 322	7 699	1 337
30-34	517 023	240	94 242	325 253	79 553	12 840	4 895
35-39	486 370	560	59 459	315 120	83 248	19 041	8 942
40-44	409 830	158	49 047	262 618	70 094	18 224	9 689
45-49	369 947	392	51 576	224 709	64 852	18 089	10 330
V2. Đồng bằng sông Hồng	4 063 733	1 797	833 491	2 428 410	699 945	86 140	13 949
15-19	15 881		13 522	2 151	208		
20-24	231 031	85	145 194	79 570	5 986	197	
25-29	698 527	167	278 147	352 831	62 919	4 302	162
30-34	883 067	671	150 913	550 385	164 269	15 710	1 119
35-39	867 675	135	87 809	547 868	206 125	22 382	3 356
40-44	704 947	81	75 621	458 753	142 300	23 153	5 040
45-49	662 605	658	82 286	436 855	118 138	20 395	4 273
V3. Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 545 756	1 731	839 184	1 825 826	674 355	161 323	43 337
15-19	25 276	107	22 864	2 063	108	27	107
20-24	226 133	329	155 470	64 627	5 198	509	
25-29	622 646	397	288 441	280 458	48 314	4 674	362
30-34	689 319	44	154 614	403 316	112 325	17 044	1 977
35-39	693 400	164	78 610	406 201	164 488	35 227	8 709
40-44	646 923	222	67 616	346 442	170 494	48 312	13 837
45-49	642 060	468	71 569	322 718	173 429	55 531	18 346

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
V4. Tây Nguyên	1 128 145	658	260 863	534 892	220 110	69 563	42 060
15-19	22 758		20 460	2 012	132	110	43
20-24	115 912	274	73 025	37 279	4 560	506	267
25-29	194 645	198	73 122	98 273	17 942	4 307	803
30-34	218 814	20	39 758	123 855	41 456	10 841	2 884
35-39	213 331		23 212	109 541	56 033	15 520	9 025
40-44	192 297	61	14 790	90 837	54 236	17 981	14 393
45-49	170 388	105	16 496	73 096	45 750	20 297	14 645
V5. Đông Nam Bộ	3 180 653	2 198	1 179 306	1 605 200	323 027	54 005	16 916
15-19	9 653		9 185	244	128	96	
20-24	147 154	233	114 770	28 112	3 969		70
25-29	449 758	429	274 971	159 045	13 787	1 456	71
30-34	704 274	134	290 720	345 870	60 283	6 751	517
35-39	727 226		205 955	415 563	87 682	14 157	3 868
40-44	624 794	279	149 344	369 285	85 404	14 416	6 066
45-49	517 794	1 123	134 362	287 082	71 774	17 129	6 324
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	2 943 332	1 458	1 041 275	1 543 162	303 853	44 193	9 391
15-19	18 913		17 084	1 612	169	48	
20-24	153 523	218	115 302	35 263	2 197	385	158
25-29	396 047		220 568	157 630	16 300	1 201	347
30-34	579 770	423	219 555	308 988	45 152	5 071	581
35-39	644 613	213	178 034	384 771	71 436	8 252	1 907
40-44	600 111	187	152 335	352 564	79 759	12 747	2 519
45-49	550 356	417	138 396	302 335	88 840	16 490	3 878

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
01. Hà Nội	1 467 584	1 035	317 711	888 010	232 197	27 155	1 475
15-19	4 433		4 113	319			
20-24	73 644		44 573	27 787	1 284		
25-29	245 683		106 260	117 809	20 234	1 380	
30-34	333 767	431	66 544	204 668	54 845	7 068	211
35-39	334 511		34 171	216 915	75 979	7 029	417
40-44	257 506		29 800	174 323	46 707	5 830	847
45-49	218 040	604	32 249	146 190	33 148	5 848	
02. Hà Giang	175 476	401	36 433	92 055	30 343	9 629	6 615
15-19	5 413	101	3 705	1 558	50		
20-24	22 461	51	9 295	10 125	2 591	348	51
25-29	34 001	48	9 217	16 948	5 722	1 493	572
30-34	34 309	97	5 050	19 888	6 635	1 586	1 053
35-39	29 387	28	3 253	16 229	5 768	2 051	2 057
40-44	25 982		2 554	14 984	5 068	1 948	1 429
45-49	23 922	76	3 360	12 322	4 509	2 203	1 452
04. Cao Bằng	106 174	233	32 217	58 314	10 866	3 265	1 279
15-19	2 654	71	2 093	454			36
20-24	10 839	38	5 632	4 357	736	76	
25-29	19 225		8 772	8 459	1 488	469	37
30-34	20 535		6 083	11 673	2 059	482	239
35-39	19 348	35	3 950	12 196	2 390	539	238
40-44	16 580	34	2 825	10 269	2 065	1 090	297
45-49	16 993	55	2 863	10 905	2 127	610	433

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
06. Bắc Kạn	63 968	48	19 357	37 876	5 279	1 027	382
15-19	868		758	111			
20-24	5 524		3 438	1 779	307		
25-29	10 939		4 738	5 504	537	140	20
30-34	13 255	17	4 167	7 903	836	277	56
35-39	11 662		2 284	7 978	1 089	219	92
40-44	11 357		1 956	7 788	1 327	197	89
45-49	10 363	31	2 017	6 814	1 182	194	126
08. Tuyên Quang	156 292	74	32 238	101 293	18 650	3 357	680
15-19	2 610		2 311	298			
20-24	12 647		7 347	4 998	303		
25-29	24 961		7 809	14 760	1 930	462	
30-34	33 314		5 207	23 745	3 775	532	54
35-39	31 444	22	2 775	22 751	4 898	786	211
40-44	26 765		3 499	18 786	3 729	643	107
45-49	24 551	52	3 290	15 954	4 016	932	308
10. Lào Cai	150 898	182	33 982	79 598	23 775	8 198	5 163
15-19	4 053	52	2 925	976	50		51
20-24	17 698	55	9 544	6 393	1 593	57	55
25-29	30 168		9 323	15 737	4 086	832	189
30-34	30 086	49	3 969	18 665	5 196	1 618	589
35-39	27 673	26	2 952	15 904	4 900	2 376	1 514
40-44	21 427		2 370	12 372	3 654	1 787	1 244
45-49	19 792		2 898	9 551	4 295	1 527	1 521

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
11. Điện Biên	121 804	177	24 396	60 857	21 290	9 007	6 076
15-19	3 673	39	2 535	1 019	40	39	
20-24	15 174	44	5 467	6 966	2 278	419	
25-29	24 113	42	7 298	11 708	4 093	813	159
30-34	26 779		4 503	14 634	4 313	2 078	1 251
35-39	21 091	36	2 041	11 288	3 748	2 526	1 452
40-44	17 546		1 326	9 047	3 546	1 775	1 852
45-49	13 428	15	1 226	6 195	3 272	1 356	1 364
12. Lai Châu	95 715	185	17 529	46 059	19 052	7 366	5 524
15-19	3 096	15	2 450	606	25		
20-24	13 083	115	6 128	5 856	898	85	
25-29	19 715	55	4 356	10 845	3 406	834	218
30-34	20 083		2 511	11 148	4 574	1 210	640
35-39	16 314		976	8 261	3 750	2 028	1 299
40-44	12 709		609	5 271	3 086	1 819	1 925
45-49	10 715		500	4 071	3 312	1 390	1 442
14. Sơn La	272 993	440	53 007	159 538	45 616	9 517	4 876
15-19	7 432		6 143	1 210	78		
20-24	35 893	85	15 604	18 258	1 814	131	
25-29	53 301	164	13 033	32 987	6 369	665	82
30-34	56 604	78	6 533	37 528	10 675	1 242	547
35-39	48 139	113	4 591	30 279	9 892	1 887	1 377
40-44	38 016		3 433	21 795	8 560	2 707	1 520
45-49	33 609		3 669	17 480	8 227	2 886	1 348

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
15. Yên Bái	167 246	115	39 531	97 895	21 124	6 327	2 254
15-19	2 842	59	2 312	413	57		
20-24	18 157		9 274	7 940	751	192	
25-29	32 329		10 832	17 119	3 595	722	61
30-34	31 922		6 284	20 303	3 875	1 250	209
35-39	29 523		3 854	19 052	4 674	1 615	327
40-44	28 560	55	3 412	18 437	4 602	1 300	754
45-49	23 914		3 563	14 631	3 569	1 249	902
17. Hòa Bình	171 719	182	43 557	112 375	14 102	1 283	220
15-19	1 253		1 131	122			
20-24	13 804	65	9 729	3 945	65		
25-29	25 115	63	10 593	13 753	637	69	
30-34	37 947		8 257	26 336	3 180	174	
35-39	35 065		4 892	26 255	3 439	424	55
40-44	30 396		4 376	22 680	3 141	144	55
45-49	28 138	55	4 578	19 283	3 640	472	110
19. Thái Nguyên	255 098	248	69 388	160 651	22 228	2 431	152
15-19	2 135		2 038	97			
20-24	17 508		12 655	4 749	104		
25-29	41 964	99	17 879	21 331	2 655		
30-34	55 774		12 376	37 446	5 581	370	
35-39	53 238	149	8 414	38 534	5 506	574	62
40-44	45 152		7 521	32 115	4 545	881	90
45-49	39 327		8 505	26 379	3 837	605	

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
20. Lạng Sơn	150 030	109	39 053	89 457	17 866	2 928	617
15-19	1 089		905	185			
20-24	11 566		7 986	3 342	237		
25-29	25 405	57	10 220	13 296	1 516	316	
30-34	29 115		7 084	17 497	4 270	215	50
35-39	28 285	52	4 438	19 528	3 665	550	51
40-44	28 150		4 421	18 941	3 959	726	104
45-49	26 420		3 999	16 669	4 220	1 121	412
22. Quảng Ninh	248 579	102	57 252	152 268	33 137	4 587	1 233
15-19	2 002		1 278	725			
20-24	16 782		10 232	5 275	1 162	113	
25-29	37 431		15 759	18 129	3 209	333	
30-34	53 012	102	11 488	34 631	6 131	557	102
35-39	54 486		8 159	35 590	9 438	1 124	174
40-44	43 685		5 420	28 700	7 735	1 357	473
45-49	41 181		4 915	29 218	5 461	1 102	484
24. Bắc Giang	351 857	177	72 686	208 247	61 722	8 372	653
15-19	1 825		1 707	118			
20-24	25 568		15 383	9 303	883		
25-29	67 857		23 459	37 575	6 146	676	
30-34	68 520		11 769	41 510	13 890	1 242	110
35-39	75 757		8 964	46 402	18 047	2 234	110
40-44	59 187	69	5 839	38 384	13 049	1 846	
45-49	53 144	108	5 565	34 956	9 708	2 374	433

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
25. Phú Thọ	282 565	98	59 450	172 559	45 029	4 532	897
15-19	3 099		3 099				
20-24	20 379		13 192	6 174	1 012		
25-29	47 232		16 185	27 698	3 141	207	
30-34	58 777		10 449	36 975	10 694	562	97
35-39	59 445	98	6 075	40 462	11 482	1 231	97
40-44	48 003		4 906	31 750	9 763	1 361	223
45-49	45 630		5 544	29 499	8 937	1 171	480
26. Vĩnh Phúc	222 679	81	42 732	130 616	42 937	5 474	839
15-19	1 016		745	224	47		
20-24	18 454		10 850	7 158	446		
25-29	40 062		12 206	22 520	5 057	278	
30-34	47 344		6 138	29 252	10 886	1 069	
35-39	45 050		3 927	27 517	12 142	1 340	126
40-44	37 895	81	3 908	23 906	8 358	1 136	506
45-49	32 857		4 958	20 040	5 999	1 652	207
27. Bắc Ninh	275 043	115	54 606	149 368	60 018	9 291	1 645
15-19	736		669	67			
20-24	22 024		14 612	6 930	481		
25-29	63 278	115	23 446	32 342	6 909	466	
30-34	63 721		7 861	39 085	14 629	2 147	
35-39	48 894		2 716	26 643	17 139	2 127	268
40-44	40 901		2 649	23 706	11 367	2 510	669
45-49	35 488		2 652	20 593	9 494	2 040	709

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
30. Hải Dương	341 345	273	70 169	207 754	57 566	5 093	490
15-19	1 844		1 595	249			
20-24	20 090		12 996	6 481	613		
25-29	58 913		22 353	31 758	4 685	117	
30-34	75 441	139	10 192	50 746	13 633	731	
35-39	71 816	135	7 613	44 121	19 132	721	94
40-44	53 610		7 011	34 518	9 847	1 971	263
45-49	59 631		8 409	39 882	9 656	1 552	133
31. Hải Phòng	355 627		81 004	230 112	39 005	4 556	949
15-19	681		582	99			
20-24	15 879		10 215	5 451	213		
25-29	53 783		23 832	25 997	3 533	420	
30-34	79 757		16 237	53 239	10 086	195	
35-39	78 128		9 725	55 532	10 899	1 301	672
40-44	61 847		10 461	41 838	7 858	1 690	
45-49	65 552		9 952	47 956	6 416	951	277
33. Hưng Yên	225 823	52	41 434	139 207	40 586	4 122	423
15-19	1 494		1 145	349			
20-24	14 271		8 561	5 183	528		
25-29	44 362	52	15 717	24 118	4 218	257	
30-34	44 119		5 437	28 472	9 494	716	
35-39	46 784		4 037	30 049	11 528	935	235
40-44	35 963		2 861	24 361	7 529	1 026	187
45-49	38 830		3 676	26 676	7 289	1 189	

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
34. Thái Bình	303 184		56 189	190 518	49 992	5 169	1 316
15-19	751		751				
20-24	14 430		9 522	4 578	330		
25-29	44 689		17 646	23 968	2 759	154	162
30-34	56 825		10 214	36 749	8 831	735	295
35-39	61 932		7 012	39 718	13 261	1 662	279
40-44	60 172		4 685	40 590	13 004	1 600	294
45-49	64 386		6 360	44 915	11 807	1 017	286
35. Hà Nam	149 043	54	31 185	81 918	31 432	3 541	912
15-19	449		449				
20-24	9 785		6 064	3 450	271		
25-29	28 157		10 939	14 478	2 689	50	
30-34	29 872		3 676	18 693	7 257	189	57
35-39	30 212		2 891	17 326	8 541	1 181	272
40-44	25 758		3 431	14 576	6 184	1 445	122
45-49	24 810	54	3 735	13 396	6 490	675	461
36. Nam Định	303 042		48 354	164 208	75 068	11 654	3 758
15-19	950		790		160		
20-24	15 410		10 858	4 209	343		
25-29	47 894		16 544	24 945	5 606	800	
30-34	61 442		8 024	31 665	19 699	1 600	454
35-39	62 929		4 729	34 969	19 079	3 564	587
40-44	59 137		3 791	35 750	14 945	3 317	1 333
45-49	55 279		3 618	32 670	15 235	2 373	1 384

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
37. Ninh Bình	171 785	85	32 856	94 430	38 009	5 497	909
15-19	1 524		1 405	119			
20-24	10 262	85	6 710	3 069	315	84	
25-29	34 276		13 443	16 766	4 020	46	
30-34	37 766		5 102	23 184	8 777	703	
35-39	32 934		2 828	19 488	8 987	1 398	233
40-44	28 471		1 605	16 485	8 765	1 270	345
45-49	26 552		1 762	15 319	7 144	1 996	331
38. Thanh Hóa	668 710		142 634	398 024	107 507	17 386	3 160
15-19	5 923		4 995	928			
20-24	46 639		30 621	15 043	975		
25-29	135 114		52 212	70 088	12 585	230	
30-34	133 588		21 857	91 133	18 849	1 531	218
35-39	131 053		12 399	84 261	28 980	4 793	620
40-44	105 689		9 887	68 666	22 030	4 462	643
45-49	110 704		10 661	67 905	24 088	6 370	1 679
40. Nghệ An	578 858	359	115 025	277 402	137 426	38 051	10 594
15-19	3 622		3 406	216			
20-24	38 908	122	24 904	12 725	936	222	
25-29	105 149	237	43 773	48 578	11 206	1 354	
30-34	116 156		17 622	61 940	29 248	6 926	421
35-39	112 172		7 377	58 416	35 566	7 967	2 846
40-44	99 790		8 080	45 876	31 289	11 433	3 113
45-49	103 061		9 864	49 651	29 182	10 150	4 214

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
42. Hà Tĩnh	211 947	298	36 135	94 462	60 903	16 621	3 528
15-19	592		592				
20-24	11 646	207	7 937	3 296	206		
25-29	34 870		12 259	18 496	3 800	315	
30-34	37 146		5 907	19 949	9 961	1 145	183
35-39	41 163		2 578	19 019	14 300	4 096	1 170
40-44	45 444	90	3 386	18 703	16 345	6 092	827
45-49	41 085		3 475	14 999	16 291	4 973	1 347
44. Quảng Bình	157 282	114	34 087	76 443	35 922	8 810	1 904
15-19	777		715	62			
20-24	10 694		7 390	3 190	114		
25-29	26 598		11 891	12 300	2 028	338	42
30-34	28 089		6 632	16 029	4 599	789	39
35-39	31 076		2 514	16 607	9 625	2 063	266
40-44	30 149	57	2 627	14 517	9 991	2 232	725
45-49	29 899	57	2 318	13 737	9 565	3 388	833
45. Quảng Trị	111 437	69	23 926	52 014	24 180	8 216	3 032
15-19	1 209		1 029	153		27	
20-24	7 412		4 383	2 353	625	51	
25-29	17 535		8 617	7 353	1 186	329	50
30-34	20 127		4 364	11 077	3 363	1 109	214
35-39	21 379		2 442	12 037	4 957	1 556	387
40-44	22 155		2 028	9 973	6 722	2 120	1 312
45-49	21 619	69	1 062	9 068	7 327	3 024	1 069

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
46. Thừa Thiên Huế	177 667		40 608	81 625	38 197	13 004	4 233
15-19	777		777				
20-24	11 215		8 076	2 743	396		
25-29	31 702		14 496	14 339	2 427	440	
30-34	32 632		8 283	17 537	5 707	918	187
35-39	34 207		4 002	18 675	8 361	2 483	686
40-44	31 206		2 056	14 226	10 474	3 400	1 049
45-49	35 928		2 918	14 105	10 832	5 762	2 311
48. Đà Nẵng	202 841	44	67 365	106 014	25 705	3 104	608
15-19	747		681	66			
20-24	9 123		7 286	1 654	112	71	
25-29	37 759		23 478	13 312	969		
30-34	47 108	44	17 766	24 837	4 235	117	108
35-39	42 498		7 683	27 301	6 240	1 172	103
40-44	33 994		4 150	21 123	7 652	902	167
45-49	31 611		6 321	17 720	6 497	842	231
49. Quảng Nam	252 627	178	67 873	123 353	47 921	10 288	3 013
15-19	1 893	107	1 678	107			
20-24	17 823		13 399	4 197	227		
25-29	44 498		23 795	17 678	2 583	442	
30-34	49 969		12 942	28 802	7 290	878	58
35-39	46 577	71	5 437	28 156	10 797	1 816	299
40-44	44 765		5 045	22 251	13 327	2 835	1 306
45-49	47 101		5 577	22 160	13 698	4 316	1 349

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
51. Quảng Ngãi	217 368		58 356	113 813	36 716	6 700	1 782
15-19	2 363		2 260	103			
20-24	15 796		11 123	4 320	297	56	
25-29	37 280		19 711	15 942	1 467	106	54
30-34	39 880		9 111	25 447	5 048	274	
35-39	42 192		5 674	26 086	9 011	1 106	315
40-44	42 304		5 236	24 169	9 592	2 510	797
45-49	37 552		5 241	17 746	11 301	2 649	616
52. Bình Định	260 838	75	63 802	139 055	47 191	8 931	1 785
15-19	1 019		911		108		
20-24	11 735		9 187	2 548			
25-29	40 751		21 458	16 946	2 262	86	
30-34	46 537		11 942	27 883	6 055	657	
35-39	53 258		6 445	33 376	11 723	1 350	365
40-44	54 534	75	7 762	29 681	13 382	3 256	376
45-49	53 003		6 097	28 621	13 661	3 581	1 044
54. Phú Yên	161 050		40 460	92 821	24 127	3 112	529
15-19	1 232		1 170	62			
20-24	10 089		7 829	2 207	53		
25-29	25 012		11 546	11 976	1 366	125	
30-34	30 910		8 327	19 557	2 967	60	
35-39	32 296		3 694	22 451	5 391	701	58
40-44	32 451		4 061	20 558	6 726	834	273
45-49	29 060		3 833	16 010	7 624	1 393	199

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
56. Khánh Hòa	216 639	348	63 660	115 510	26 984	7 614	2 524
15-19	1 280		1 175	105			
20-24	10 468		7 055	2 854	559		
25-29	31 864	108	18 654	10 954	1 658	432	58
30-34	43 746		14 426	24 223	4 491	606	
35-39	44 542	48	9 161	26 472	6 137	2 128	597
40-44	41 447		6 360	25 507	6 362	2 416	803
45-49	43 292	192	6 828	25 395	7 778	2 033	1 066
58. Ninh Thuận	108 626	97	28 300	49 276	21 137	6 746	3 071
15-19	1 792		1 637	154			
20-24	8 700		5 923	2 402	320	56	
25-29	18 261	52	8 077	8 441	1 637	54	
30-34	21 643		5 063	11 068	4 192	986	335
35-39	21 745		3 166	11 272	5 247	1 456	603
40-44	19 126		2 271	9 024	4 983	2 033	815
45-49	17 359	45	2 163	6 914	4 758	2 160	1 318
60. Bình Thuận	219 867	149	56 953	106 015	40 437	12 740	3 573
15-19	2 049		1 836	107			107
20-24	15 883		10 357	5 095	379	53	
25-29	36 252		18 472	14 057	3 141	423	159
30-34	41 786		10 373	23 834	6 318	1 048	212
35-39	39 242	45	6 038	22 072	8 153	2 540	394
40-44	43 869		4 666	22 167	11 618	3 786	1 631
45-49	40 785	104	5 210	18 683	10 828	4 890	1 070

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
62. Kon Tum	103 083	80	21 932	50 628	16 923	6 475	7 045
15-19	1 341		1 233	64			43
20-24	11 842		6 280	4 559	862	140	
25-29	18 550		5 854	9 569	2 201	748	179
30-34	20 146	20	4 015	10 984	3 280	1 116	732
35-39	21 141		1 642	10 937	4 678	1 815	2 069
40-44	16 435	61	1 320	8 349	3 236	1 563	1 907
45-49	13 629		1 586	6 167	2 667	1 094	2 115
64. Gia Lai	301 389	164	71 154	135 328	61 009	20 447	13 287
15-19	10 154		9 223	821		110	
20-24	35 800		22 337	11 935	1 173	228	127
25-29	55 375	58	18 367	30 249	5 280	1 307	114
30-34	60 476		9 070	33 889	13 214	3 660	642
35-39	50 518		5 506	22 033	14 927	4 518	3 534
40-44	49 009		3 185	19 929	16 653	4 095	5 146
45-49	40 057	105	3 466	16 473	9 761	6 529	3 723
66. Đắk Lắk	352 945	355	84 304	161 084	71 038	22 477	13 688
15-19	6 228		5 430	666	132		
20-24	36 655	215	24 480	10 811	1 009		141
25-29	61 670	139	26 196	29 324	4 853	950	209
30-34	66 859		12 311	38 278	12 304	3 148	818
35-39	66 773		8 082	35 197	17 421	4 479	1 594
40-44	58 964		4 121	26 877	15 982	7 274	4 709
45-49	55 796		3 684	19 933	19 336	6 626	6 217

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
67. Đắk Nông	128 403		24 282	61 380	29 424	9 260	4 058
15-19	1 373		1 132	241			
20-24	11 041		6 627	3 648	628	138	
25-29	22 653		7 642	11 015	3 019	677	301
30-34	25 967		4 016	14 564	6 063	1 063	261
35-39	25 620		2 155	13 203	6 970	2 501	790
40-44	22 464		1 331	10 365	6 807	2 675	1 285
45-49	19 286		1 378	8 344	5 937	2 206	1 421
68. Lâm Đồng	242 324	59	59 191	126 471	41 717	10 904	3 982
15-19	3 662		3 442	221			
20-24	20 574	59	13 301	6 327	887		
25-29	36 396		15 064	18 117	2 590	626	
30-34	45 367		10 346	26 141	6 596	1 854	431
35-39	49 279		5 825	28 171	12 037	2 208	1 037
40-44	45 426		4 832	25 317	11 558	2 374	1 345
45-49	41 620		6 383	22 178	8 050	3 841	1 169
70. Bình Phước	192 412	230	48 266	100 641	33 216	7 040	3 018
15-19	1 554		1 366	121	67		
20-24	13 608		8 755	4 385	398		70
25-29	30 961		12 761	16 549	1 390	190	71
30-34	39 193	47	10 315	22 592	5 369	680	190
35-39	39 813		6 189	22 057	9 493	1 350	724
40-44	36 612	134	4 561	19 204	9 571	2 193	949
45-49	30 670	49	4 318	15 734	6 928	2 627	1 015

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
72. Tây Ninh	210 724	183	75 550	111 726	19 855	2 768	642
15-19	1 240		1 240				
20-24	11 217	96	7 585	3 381	155		
25-29	28 965		16 526	10 969	1 285	185	
30-34	44 665	87	16 330	24 846	3 113	289	
35-39	42 857		12 123	24 703	5 413	618	
40-44	42 382		10 935	25 800	4 894	665	89
45-49	39 398		10 812	22 027	4 996	1 011	552
74. Bình Dương	545 839	258	227 198	261 313	51 666	3 992	1 412
15-19	2 249		2 249				
20-24	39 586		33 301	5 788	497		
25-29	104 504	258	65 621	36 085	2 540		
30-34	132 608		53 631	68 900	9 563	513	
35-39	109 540		33 654	60 741	13 785	1 046	314
40-44	93 906		22 400	55 727	14 577	762	440
45-49	63 445		16 342	34 070	10 704	1 671	658
75. Đồng Nai	540 771	536	159 323	273 707	78 239	21 873	7 094
15-19	1 247		1 247				
20-24	25 590	138	19 924	5 073	455		
25-29	77 208		43 138	29 618	3 726	726	
30-34	119 528		38 225	61 994	15 717	3 357	236
35-39	122 896		24 399	74 139	20 077	3 739	542
40-44	102 710	145	16 160	56 133	21 164	6 098	3 011
45-49	91 593	253	16 231	46 750	17 100	7 953	3 305

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
77. Bà Rịa - Vũng Tàu	204 576	230	63 644	104 658	28 967	5 814	1 263
15-19	1 205		925	123	61	96	
20-24	8 506		6 131	2 141	233		
25-29	26 047	171	13 727	10 240	1 555	354	
30-34	44 344		16 151	23 110	4 429	564	90
35-39	47 629		9 974	27 650	8 270	1 435	299
40-44	41 942		8 336	23 685	7 728	1 729	464
45-49	34 904	59	8 399	17 710	6 690	1 637	409
79. TP. Hồ Chí Minh	1 486 331	762	605 325	753 155	111 084	12 518	3 487
15-19	2 157		2 157				
20-24	48 648		39 073	7 343	2 231		
25-29	182 073		123 198	55 584	3 291		
30-34	323 937		156 068	144 428	22 092	1 349	
35-39	364 491		119 616	206 273	30 644	5 970	1 989
40-44	307 241		86 952	188 737	27 469	2 970	1 113
45-49	257 784	762	78 260	150 790	25 356	2 230	386
80. Long An	309 652	129	117 855	159 239	27 399	4 645	384
15-19	1 616		1 479	137			
20-24	18 043		14 371	3 605	66		
25-29	43 626		28 774	13 913	940		
30-34	62 529		24 608	33 235	3 857	829	
35-39	70 336		20 234	42 780	6 261	932	130
40-44	57 899	129	13 859	34 060	8 626	971	254
45-49	55 602		14 530	31 509	7 649	1 914	

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
82. Tiền Giang	309 604	197	109 495	164 910	30 995	3 412	596
15-19	1 015		1 015				
20-24	15 326	133	11 316	3 440	304	133	
25-29	44 021		25 581	16 984	1 326		130
30-34	57 945		23 089	28 997	5 454	406	
35-39	66 906		18 182	40 905	6 764	827	228
40-44	62 280		15 882	37 378	7 917	986	117
45-49	62 111	64	14 430	37 206	9 229	1 060	121
83. Bến Tre	221 561		89 162	114 781	15 583	1 762	274
15-19	1 761		1 567	96	98		
20-24	10 677		8 488	1 979	104	107	
25-29	29 228		17 751	10 616	760	100	
30-34	43 073		17 942	22 652	2 289	190	
35-39	47 344		15 718	27 962	3 434	229	
40-44	43 079		14 659	24 891	3 210	320	
45-49	46 399		13 037	26 584	5 688	815	274
84. Trà Vinh	173 808	69	62 711	92 752	15 367	1 992	917
15-19	1 371		1 078	222	71		
20-24	9 659		7 228	2 385	45		
25-29	23 516		12 630	9 597	1 214	76	
30-34	34 411	69	13 129	18 048	2 503	416	246
35-39	38 180		10 833	23 396	3 467	225	258
40-44	37 588		10 503	21 962	4 404	505	214
45-49	29 083		7 309	17 142	3 663	771	198

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
86. Vĩnh Long	164 484	358	64 060	86 677	11 839	1 247	303
15-19	645		523	74		48	
20-24	5 719		4 255	1 465			
25-29	18 583		11 864	6 191	528		
30-34	32 139	74	13 113	17 276	1 535	142	
35-39	37 884	213	12 012	22 762	2 754	71	71
40-44	35 543		11 828	20 289	2 766	588	72
45-49	33 971	71	10 466	18 619	4 256	398	161
87. Đồng Tháp	270 177		92 036	143 699	29 689	3 945	808
15-19	1 492		1 377	115			
20-24	13 304		10 066	3 042	195		
25-29	34 261		20 287	12 112	1 685	112	64
30-34	53 112		18 348	29 898	4 306	560	
35-39	57 236		13 790	33 899	8 565	982	
40-44	55 123		13 451	33 457	7 303	803	109
45-49	55 649		14 715	31 176	7 634	1 489	635
89. An Giang	320 922	209	111 229	166 367	35 533	6 027	1 558
15-19	1 984		1 821	163			
20-24	14 788		10 440	3 757	341	91	158
25-29	44 418		23 010	18 960	2 144	151	154
30-34	61 832		24 052	31 548	5 183	968	81
35-39	68 629		18 994	40 700	7 394	1 274	268
40-44	65 732		17 590	37 568	8 678	1 324	572
45-49	63 540	209	15 321	33 670	11 794	2 218	326

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
91. Kiên Giang	299 253		90 893	162 991	37 271	6 505	1 593
15-19	3 253		2 973	280			
20-24	18 708		13 321	4 827	561		
25-29	42 271		19 499	19 754	2 739	279	
30-34	59 426		17 448	36 414	4 817	616	131
35-39	65 918		16 700	38 660	9 525	583	451
40-44	58 318		11 115	35 405	9 153	2 230	413
45-49	51 359		9 837	27 652	10 476	2 796	598
92. Cần Thơ	198 991	175	78 095	98 423	18 819	2 957	523
15-19	1 071		998	73			
20-24	9 523		7 902	1 621			
25-29	26 465		15 697	9 481	1 169	118	
30-34	39 195	175	15 199	20 676	3 146		
35-39	43 860		13 905	24 123	5 031	800	
40-44	40 884		11 262	23 788	4 750	910	175
45-49	37 993		13 131	18 662	4 724	1 128	348
93. Hậu Giang	121 939		43 086	63 360	13 537	1 701	255
15-19	745		443	302			
20-24	6 735		4 943	1 558	180	54	
25-29	16 992		9 094	7 274	625		
30-34	23 726		9 592	11 103	2 674	357	
35-39	25 550		6 217	15 660	3 177	351	144
40-44	25 449		6 422	15 226	3 354	414	33
45-49	22 741		6 376	12 236	3 527	525	78

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính/nhóm tuổi của người mẹ	Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống					
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
94. Sóc Trăng	194 696	217	64 668	100 600	24 107	4 305	799
15-19	1 181		1 181				
20-24	10 225	85	7 503	2 637			
25-29	23 773		12 757	9 718	1 094	205	
30-34	38 670		15 301	19 553	3 410	330	76
35-39	42 123		10 987	24 992	5 118	897	129
40-44	44 949	58	10 238	25 785	7 128	1 542	197
45-49	33 774	74	6 700	17 915	7 357	1 330	398
95. Bạc Liêu	151 387	36	53 247	76 875	17 733	2 934	561
15-19	682		624	58			
20-24	9 390		7 200	2 013	178		
25-29	18 665		10 079	7 950	571	65	
30-34	31 501	36	12 803	16 038	2 464	160	
35-39	35 729		9 694	21 203	4 170	508	153
40-44	30 235		6 889	16 849	5 176	1 154	166
45-49	25 185		5 958	12 764	5 173	1 047	242
96. Cà Mau	206 861	70	64 739	112 489	25 983	2 762	818
15-19	2 097		2 004	93			
20-24	11 426		8 269	2 934	223		
25-29	30 228		13 546	15 080	1 505	97	
30-34	42 211	70	14 931	23 551	3 516	96	47
35-39	44 918		10 767	27 728	5 776	572	75
40-44	43 030		8 636	25 904	7 294	1 000	197
45-49	32 951		6 586	17 199	7 669	997	499

**Biểu 19. TỶ TRỌNG NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA
CHIA THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ,
01/4/2020**

Đơn vị: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
TOÀN QUỐC		100,0	86,5	0,6	3,4	1,3	0,7	7,5
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	81,9	0,5	4,0	2,2	1,4	9,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	87,2	0,7	2,5	0,2	0,2	9,2
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	84,6	1,1	3,7	0,9	0,5	9,2
V4	Tây Nguyên	100,0	85,1	0,5	4,1	3,0	1,2	6,2
V5	Đông Nam Bộ	100,0	89,0	0,0	3,8	2,0	0,0	5,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	90,0	0,6	3,2	1,3	1,1	3,7
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100,0	81,7	0,0	2,7	0,0	0,0	15,5
02	Hà Giang	100,0	76,2	0,0	0,0	2,1	5,7	16,0
04	Cao Bằng	100,0	88,9	0,0	1,0	2,5	1,6	6,0
06	Bắc Kạn	100,0	81,3	4,6	4,8	0,0	5,2	4,2
08	Tuyên Quang	100,0	73,9	0,0	4,9	7,3	0,8	13,1
10	Lào Cai	100,0	81,1	0,0	2,0	12,7	0,0	4,2
11	Điện Biên	100,0	95,3	0,0	3,4	0,0	0,0	1,3
12	Lai Châu	100,0	76,8	1,9	0,0	0,0	1,9	19,3
14	Sơn La	100,0	73,8	0,0	6,6	2,2	2,2	15,2
15	Yên Bái	100,0	66,1	0,0	6,1	3,1	6,1	18,6
17	Hòa Bình	100,0	85,7	2,3	3,7	0,0	0,0	8,2
19	Thái Nguyên	100,0	86,4	0,0	1,7	0,0	0,0	12,0
20	Lạng Sơn	100,0	89,6	1,9	1,9	1,9	0,9	3,7
22	Quảng Ninh	100,0	87,4	0,0	3,8	2,5	0,0	6,3
24	Bắc Giang	100,0	78,8	0,0	13,5	2,6	0,0	5,2
25	Phú Thọ	100,0	90,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,0
26	Vĩnh Phúc	100,0	93,7	6,3	0,0	0,0	0,0	0,0
27	Bắc Ninh	100,0	94,1	0,0	3,7	0,0	0,0	2,3
30	Hải Dương	100,0	80,7	1,7	5,4	0,0	1,8	10,3
31	Hải Phòng	100,0	82,8	0,0	2,6	0,0	0,0	14,6

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
33	Hưng Yên	100,0	99,0	0,0	0,0	0,0	1,0	0,0
34	Thái Bình	100,0	91,5	0,0	0,0	0,0	0,0	8,5
35	Hà Nam	100,0	89,7	5,4	4,9	0,0	0,0	0,0
36	Nam Định	100,0	94,0	0,0	3,0	0,0	0,0	3,0
37	Ninh Bình	100,0	93,2	0,0	0,0	2,2	0,0	4,6
38	Thanh Hóa	100,0	80,9	2,3	1,2	0,0	0,0	15,6
40	Nghệ An	100,0	90,5	0,0	0,0	0,0	0,0	9,5
42	Hà Tĩnh	100,0	77,2	1,6	3,1	0,0	0,0	18,2
44	Quảng Bình	100,0	90,0	0,0	2,2	0,0	0,0	7,9
45	Quảng Trị	100,0	85,1	1,4	4,1	2,6	0,0	6,8
46	Thừa Thiên Huế	100,0	81,2	0,0	3,5	0,0	0,0	15,4
48	Đà Nẵng	100,0	82,7	2,2	2,6	0,0	0,0	12,4
49	Quảng Nam	100,0	84,7	0,0	6,1	4,6	2,3	2,3
51	Quảng Ngãi	100,0	85,3	1,9	4,5	3,6	2,9	1,8
52	Bình Định	100,0	85,8	2,0	4,8	1,8	0,0	5,7
54	Phú Yên	100,0	81,4	2,1	5,6	2,2	0,0	8,7
56	Khánh Hòa	100,0	87,0	0,0	10,8	0,0	0,0	2,2
58	Ninh Thuận	100,0	88,2	3,0	4,5	0,0	4,4	0,0
60	Bình Thuận	100,0	86,8	0,0	13,2	0,0	0,0	0,0
62	Kon Tum	100,0	86,8	0,0	13,2	0,0	0,0	0,0
64	Gia Lai	100,0	93,0	1,7	0,0	0,0	0,0	5,2
66	Đắk Lắk	100,0	83,7	0,0	3,2	5,3	2,6	5,1
67	Đắk Nông	100,0	77,3	0,0	7,5	0,0	0,0	15,2
68	Lâm Đồng	100,0	79,9	0,0	4,7	6,1	1,6	7,7
70	Bình Phước	100,0	77,3	0,0	6,8	6,5	0,0	9,4
72	Tây Ninh	100,0	91,7	0,0	1,4	2,3	0,0	4,7
74	Bình Dương	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
75	Đồng Nai	100,0	68,8	0,0	9,5	0,0	0,0	21,7
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	71,2	0,0	23,4	0,0	0,0	5,5
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	97,1	0,0	0,0	2,9	0,0	0,0
80	Long An	100,0	81,8	0,0	6,0	0,0	3,0	9,2
82	Tiền Giang	100,0	80,2	0,0	8,2	0,0	0,0	11,6
83	Bến Tre	100,0	87,6	0,0	2,5	0,0	2,4	7,4
84	Trà Vinh	100,0	87,9	1,9	4,2	1,9	2,1	2,0
86	Vĩnh Long	100,0	88,9	0,0	6,2	2,0	2,1	0,8
87	Đồng Tháp	100,0	94,2	0,0	4,3	0,0	0,0	1,5
89	An Giang	100,0	96,5	0,0	2,0	1,5	0,0	0,0
91	Kiên Giang	100,0	94,4	4,1	0,0	0,0	1,5	0,0
92	Cần Thơ	100,0	90,4	0,0	2,5	4,7	0,0	2,4
93	Hậu Giang	100,0	93,6	0,0	0,0	2,1	4,3	0,0
94	Sóc Trăng	100,0	94,6	1,8	0,0	0,0	1,8	1,9
95	Bạc Liêu	100,0	84,0	0,0	1,7	4,8	0,0	9,5
96	Cà Mau	100,0	95,6	0,0	0,0	4,4	0,0	0,0

Biểu 20. DÂN SỐ CHIA THEO VÙNG LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 01/4/2019 VÀ 01/4/2020 VÀ GIỚI TÍNH

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2020	Dân số nhập cư theo vùng	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2019					
			Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TOÀN QUỐC		533 798	74 212	39 389	143 904	46 096	30 071	200 124
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 462		5 550	2 057	405	338	113
V2	Đồng bằng sông Hồng	106 814	61 885		38 894	1 752	3 510	774
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	19 295	2 022	4 010		4 125	7 765	1 373
V4	Tây Nguyên	9 530	740	1 272	4 450		2 624	444
V5	Đông Nam Bộ	368 898	9 427	27 609	95 754	38 687		197 422
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	20 798	138	949	2 750	1 128	15 834	
NAM		279 057	34 393	22 588	73 564	22 283	15 198	111 032
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 579		2 522	686	68	269	34
V2	Đồng bằng sông Hồng	47 483	28 186		16 754	961	1 504	78
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10 384	666	2 661		2 150	4 425	481
V4	Tây Nguyên	4 786	105	795	2 250		1 523	113
V5	Đông Nam Bộ	202 986	5 371	16 093	52 720	18 475		110 327
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 840	66	516	1 154	629	7 475	
NỮ		254 741	39 820	16 801	70 341	23 813	14 874	89 092
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 883		3 028	1 371	337	68	79
V2	Đồng bằng sông Hồng	59 331	33 699		22 140	791	2 006	696
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8 911	1 356	1 348		1 974	3 340	892
V4	Tây Nguyên	4 744	635	476	2 200		1 101	331
V5	Đông Nam Bộ	165 913	4 057	11 516	43 034	20 212		87 094
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 958	72	433	1 596	499	8 359	

Biểu 21. DÂN SỐ CHIA THEO TỈNH LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 01/4/2019 VÀ 01/4/2020*Đơn vị: Người*

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2020	Tổng số nhập cư	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2019															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hòa Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
TỔNG SỐ XUẤT CƯ		695 144	20 403	4 634	6 036	1 549	9 389	2 388	2 471	2 049	8 840	5 974	10 178	7 137	10 097	4 921	8 039	4 763
01	Hà Nội	50 568		830	993	374	1 205		528	749	1 796	2 008	3 147	1 385	350	1 051	833	1 813
02	Hà Giang	604	61		48		97		108									53
04	Cao Bằng	1 149	278			105	85		40		24			179		36	58	
06	Bắc Kạn	294	15		60								20	125				
08	Tuyên Quang	1 116	70	55		58		68	56			109		57	58		167	
10	Lào Cai	602	41				45			49	50	172						
11	Điện Biên	189	34		15						40							
12	Lai Châu	431			27			25	83			40	25			34		14
14	Sơn La	303	66						86									39
15	Yên Bái	1 768	462	55				269	62	63	147			128		62	121	147
17	Hòa Bình	629	230								61					118		
19	Thái Nguyên	1 292	312			159	51					54			301	25		
20	Lạng Sơn	1 307	30		59		156		30				56	81			117	53
22	Quảng Ninh	1 240	259				206				72				82			83
24	Bắc Giang	6 297	378	226	749	169	397	74	218	242	77	201		357	1 438			
25	Phú Thọ	1 814	300	223			168				218	63						
26	Vĩnh Phúc	2 469	220	86	48		790							159		276	136	285

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2020	Tổng số nhập cư	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2019															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hòa Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
27	Bắc Ninh	56 817	1 134	1 540	2 921	684	4 143	654	492	794	2 127	2 422	3 611	2 624	6 862	292	4 184	445
30	Hải Dương	4 593	412	285							254	155	119		168			
31	Hải Phòng	5 108	1 112				105	216					92		191	406	217	
33	Hưng Yên	10 714	370		92		1 190	508			2 325		455	357		52	301	781
34	Thái Bình	1 197	437													139		
35	Hà Nam	5 380	867	99	55		49	52	109			264	386	155	104	55	470	107
36	Nam Định	3 431	748	95						81							239	
37	Ninh Bình	1 743	522							71			144	47		42	84	
38	Thanh Hóa	4 501	2 082		240						233		425					
40	Nghệ An	2 834	113				349											
42	Hà Tĩnh	1 632	201															
44	Quảng Bình	906																
45	Quảng Trị	2 733	77															
46	Thừa Thiên Huế	2 182	143	76													73	
48	Đà Nẵng	15 744	322					129					52					106
49	Quảng Nam	2 075	74											72				
51	Quảng Ngãi	2 827																

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

[illegible]

Biểu 21 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2020	Tổng số nhập cư	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2019															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hòa Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
82	Tiền Giang	7 167																
83	Bến Tre	4 100																
84	Trà Vinh	772																
86	Vĩnh Long	4 665																
87	Đồng Tháp	3 822																
89	An Giang	3 422																
91	Kiên Giang	2 282																
92	Cần Thơ	17 673	295											138				
93	Hậu Giang	950																
94	Sóc Trăng	1 196																
95	Bạc Liêu	2 953																
96	Cà Mau	797																

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2020	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2019															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
TỔNG SỐ XUẤT CƯ		3 205	7 072	5 524	2 984	5 678	9 178	4 040	10 625	2 203	36 511	33 263	8 563	5 864	6 593	8 192	3 068
01	Hà Nội		2 468	1 662	466	4 269	2 879	2 197	3 820	377	2 854	5 925	2 343	1 020			
02	Hà Giang	26					28		91			48					
04	Cao Bằng		153								25						
06	Bắc Kạn										20						
08	Tuyên Quang	272								59					25		
10	Lào Cai	25		49					48		23	26					
11	Điện Biên						53									48	
12	Lai Châu	14				13	13	11	14		28	35	43				
14	Sơn La										112						
15	Yên Bái	33				61			32								
17	Hòa Bình	35	121														
19	Thái Nguyên	63	83	65		86											
20	Lạng Sơn		322	24		27					27	160		85			55
22	Quảng Ninh			244					57								
24	Bắc Giang		144			194					847	126	137				128

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2020	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2019															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
25	Phú Thọ	418	212				100			111							
26	Vĩnh Phúc							91		81	131		85				
27	Bắc Ninh	622		147	235	356	271	110	244	252	12 463	6 652	277	144			
30	Hải Dương				138	291	414		137		241	1 572	162				
31	Hải Phòng			803			594		77	98	478	309					
33	Hưng Yên		364	586			566	416	101		1 456	702	92				
34	Thái Bình				91												
35	Hà Nam	154	210	105	52		682		218	162	103	316	52				
36	Nam Định		95	87			149	164			680	172					
37	Ninh Bình			69	145		147	89				75					
38	Thanh Hóa											501					
40	Nghệ An		366								326		80		110		
42	Hà Tĩnh							53				253					
44	Quảng Bình		40									40	75		300		44
45	Quảng Trị										29		28	147		905	490
46	Thừa Thiên Huế		78			69	75				152		70	233	131		161

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2020	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2019															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
48	Đà Nẵng				64	70					108	769	469	835	2 614	666	
49	Quảng Nam															72	1 392
51	Quảng Ngãi										378				59		382
52	Bình Định															75	
54	Phú Yên															48	44
56	Khánh Hòa																
58	Ninh Thuận					22		21			117	46				24	
60	Bình Thuận						119							105			
62	Kon Tum												82			48	
64	Gia Lai	58			106							56	50	104		122	
66	Đắk Lắk			141								71					
67	Đắk Nông								106		39	71				85	
68	Lâm Đồng			53			172			56	730	282	535	231		163	
70	Bình Phước	193		51			198	50	99		286	585	236		59	265	
72	Tây Ninh										432	113		106			
74	Bình Dương				330		1 327		502	308	8 874	7 549	1 340	2 437	1 912	247	300

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2020	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2019															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
75	Đồng Nai	763		252		153	153	452		697	752	1 424	1 239		699		
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	122	153	386	62	69	305		60		167	649	422				71
79	TP. Hồ Chí Minh	268	2 263	801	1 228		816	386	4 691		4 564	4 239	409	418	402	5 288	
80	Long An											421	138		282		
82	Tiền Giang				68												
83	Bến Tre																
84	Trà Vinh																
86	Vĩnh Long						117										
87	Đồng Tháp																
89	An Giang																
91	Kiên Giang																
92	Cần Thơ	140							270		69	75	155				
93	Hậu Giang																
94	Sóc Trăng															136	
95	Bạc Liêu								59								
96	Cà Mau												45				

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

[illegible]

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2020	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2019																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu
25	Phú Thọ																	
26	Vĩnh Phúc	82																
27	Bắc Ninh									115								
30	Hải Dương										134							
31	Hải Phòng									209								
33	Hưng Yên																	
34	Thái Bình								169							87		
35	Hà Nam			190													122	
36	Nam Định		320						153				373				75	
37	Ninh Bình										85							
38	Thanh Hóa										198			191				
40	Nghệ An	114									106					227	220	205
42	Hà Tĩnh			103			87		60	96						289		
44	Quảng Bình						66			62			57					
45	Quảng Trị				69	50		40				95		50		99	101	
46	Thừa Thiên Huế	121	117			68	58	71			59							

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2020	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2019																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu
48	Đà Nẵng	5 503	951	403	213	183			470	631	415			65			132	63
49	Quảng Nam		63															
51	Quảng Ngãi	102								97	304		191					44
52	Bình Định				158					104	60	98						
54	Phú Yên					182				166								
56	Khánh Hòa			115	211					97	689							
58	Ninh Thuận												70			21	22	
60	Bình Thuận															238		111
62	Kon Tum	86	23	44	19					47	46					18		
64	Gia Lai	273	51	220	225			58			54			300		60		
66	Đắk Lắk			71			141			139		557	142					
67	Đắk Nông	23	77	47			20				374		174	86		20	125	
68	Lâm Đồng			59	116	109		118		327	226	338			235	111	267	113
70	Bình Phước				54			68		353	396	75				275	169	
72	Tây Ninh	57		58	147		171				58	95				205	93	63
74	Bình Dương	558	580	2 072	2 189		569		84	3 381	8 005	3 664	1 705	2 060	2 967		3 341	786

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2020	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2019																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu
75	Đồng Nai		742	998	615	159	550	1 313	853	3 171	1 713	321	694		162	1 264		145
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	256	62	312	132	200	71			65		248	65		130		796	
79	TP. Hồ Chí Minh	3 183	4 919	10 505	6 174	1 994	1 250	10 313	2 520	310	6 143	817	3 952	3 379	3 396	4 075	5 308	2 960
80	Long An		57	150				268	594						141			
82	Tiền Giang		131				131									258	360	
83	Bến Tre														192	139	182	278
84	Trà Vinh					69					68							43
86	Vĩnh Long	72						44								229	158	
87	Đồng Tháp							244					126		336	203	107	109
89	An Giang		82													542	75	
91	Kiên Giang															398	72	
92	Cần Thơ							76		103	141			76		72	78	
93	Hậu Giang					104									35	151		
94	Sóc Trăng															76		
95	Bạc Liêu												96	61		1 133	184	
96	Cà Mau															89	87	

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

[illegible]

Biểu 21 (Tiếp theo)*Đơn vị: Người*

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2020	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2019													
		TP. Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
25	Phú Thọ														
26	Vĩnh Phúc														
27	Bắc Ninh														
30	Hải Dương	111													
31	Hải Phòng	201													
33	Hưng Yên														
34	Thái Bình	272													
35	Hà Nam	242													
36	Nam Định														
37	Ninh Bình	144									78				
38	Thanh Hóa	417		214											
40	Nghệ An	616													
42	Hà Tĩnh	492													
44	Quảng Bình	222													
45	Quảng Trị	505								49					
46	Thừa Thiên Huế	358													69

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2020	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2019													
		TP. Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
48	Đà Nẵng	327								74		109			
49	Quảng Nam	335					65								
51	Quảng Ngãi	869					226								175
52	Bình Định	591						108							
54	Phú Yên	397													
56	Khánh Hòa						70								
58	Ninh Thuận	135							100						
60	Bình Thuận	422						114							
62	Kon Tum	93											46		
64	Gia Lai	117													
66	Đắk Lắk	119					74								
67	Đắk Nông	295	39						23						
68	Lâm Đồng	665		49							111			103	
70	Bình Phước	213	120			54	164			134					
72	Tây Ninh	648	150	396		50		53	1 399	364	913	313	158	390	351
74	Bình Dương	10 646	2 646	2 427	1 566	7 335	3 741	5 141	12 887	9 759	4 685	7 524	13 044	5 368	6 759

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2020	Nơi thực tế thường trú vào 01/4/2019													
		TP. Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
75	Đồng Nai	3 560	462	588	654	1 154	297	331	3 352	1 998	2 905	274	165	559	1 560
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	782	133	60	122		63	64			382	169	188	134	185
79	TP. Hồ Chí Minh		8 365	6 796	11 115	11 033	4 240	6 662	10 817	6 111	8 366	4 673	5 167	5 578	4 808
80	Long An	875		1 038	1 125	1 219	239	1 543	986	931	1 077	371	386	790	2 771
82	Tiền Giang	2 254	777		454	161	682	516	278	129	130		130	586	122
83	Bến Tre	2 092	107	408		98	47			99	209	94	156		
84	Trà Vinh	76			40		73		36	46	48		232		42
86	Vĩnh Long	694	291	700	271	402		330	271	39	365	496	102	86	
87	Đồng Tháp	1 528	347		61		130		226		174	57	111		63
89	An Giang	942			910		231	172			468				
91	Kiên Giang	136					64		765		376	388		82	
92	Cần Thơ	441		383	635	370	1 533	581	2 410	876		3 274	2 983	928	1 568
93	Hậu Giang		52				69	129		96	24		252	38	
94	Sóc Trăng	232			62	140				66		271		144	69
95	Bạc Liêu	551	33	64		39		164		367			103		100
96	Cà Mau	150							80	84	49			212	

Phần III

THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

I. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020 (viết gọn là Điều tra BDDS 2020) được thực hiện theo Quyết định số 1284/QĐ-TCTK ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc Điều tra BDDS được thực hiện hàng năm theo Chương trình điều tra thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1.1. Thông tin chung về cuộc điều tra

1.1.1. Mục đích của cuộc điều tra

Thứ nhất, thu thập thông tin về dân số, tình hình biến động dân số; mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai và tình hình phá thai làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu về dân số và kế hoạch hóa gia đình, các chỉ tiêu dân số thuộc 6 danh mục chỉ tiêu thống kê: Quốc gia, ngành Kế hoạch Đầu tư và Thống kê, ASEAN, Phát triển bền vững của Việt Nam, Thanh niên và Giới.

Thứ hai, làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn một số chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình (viết gọn là DS - KHHGĐ), phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, lập kế hoạch trong lĩnh vực DS - KHHGĐ.

Thứ ba, phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, lập kế hoạch trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình, đáp ứng yêu cầu trong nước và so sánh quốc tế.

1.1.2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là nhân khẩu thực tế thường trú của hộ dân cư, gồm cả người thuộc lực lượng vũ trang là nhân khẩu thực tế thường trú của hộ. Đối tượng điều tra không bao gồm người thuộc lực lượng vũ trang sống trong các doanh trại.

1.1.3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là các hộ dân cư.

Hộ dân cư bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung; họ có thể có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung; hoặc kết hợp cả hai.

1.1.4. Phạm vi điều tra

Điều tra BDDS 2020 là điều tra chọn mẫu được tiến hành trên phạm vi cả nước.

1.1.5. Thời điểm và thời gian điều tra

Thời điểm xác định NKTTTT của hộ là 0 giờ ngày 01/4/2020. Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn khoảng 20 ngày, bắt đầu từ ngày 01/4/2020 và kết thúc chậm nhất vào ngày 20/4/2020.

1.1.6. Nội dung điều tra

Điều tra BDDS 2020 thu thập các thông tin sau:

Phần 1: Thông tin về các thành viên trong hộ

- *Đối với toàn bộ thành viên trong hộ:* họ và tên của từng NKTTTT trong hộ; mối quan hệ với chủ hộ; giới tính; tháng, năm sinh hoặc tuổi tròn theo dương lịch; dân tộc; tôn giáo;

- *Đối với thành viên trong hộ dưới 5 tuổi:* tình trạng đăng ký khai sinh;

- *Đối với thành viên trong hộ từ 1 tuổi trở lên:* nơi thực tế thường trú cách đây 1 năm, lý do chính chuyển đến hộ;

- *Đối với thành viên trong hộ từ 5 tuổi trở lên:* tình trạng đi học hiện nay; trình độ giáo dục, đào tạo; bằng, chứng chỉ nghề cao nhất đạt được; tổng số năm học tất cả các bậc đào tạo từ sơ cấp trở lên; tình trạng biết chữ;

- *Đối với thành viên trong hộ từ 15 tuổi trở lên:* tình trạng hôn nhân hiện tại; tháng, năm dương lịch xảy ra sự kiện hôn nhân hiện tại (15-39 tuổi).

Phần 2: Thông tin về lịch sử sinh, kế hoạch hoá gia đình và sức khoẻ sinh sản của thành viên hộ là phụ nữ từ 10 - 49 tuổi

Thông tin về số con đã sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết và thông tin về lần sinh gần nhất; tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai, phá thai; tình hình tai biến sau khi hút thai hay nạo, phá thai.

Phần 3: Thông tin về thành viên của hộ đã chết

Thông tin về thành viên của hộ đã chết trong khoảng thời gian từ ngày 01 Tết Âm lịch Kỷ Hợi năm 2019 (tức ngày 05/02/2019 dương lịch) đến hết ngày 31/3/2020 gồm: số người chết, giới tính, tuổi của người chết, nguyên nhân chết.

1.1.7. Phương pháp thu thập thông tin

Điều tra BDDS 2020 áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV. Điều tra viên thông kê đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử.

1.2. Công tác chuẩn bị điều tra

a. Rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra

ĐBĐT của Điều tra BĐDS 2020 là khu vực dân cư được phân định trong Tổng điều tra năm 2019.

Bảng kê số hộ, số người của Điều tra BĐDS 2020 là bảng kê số hộ, số người được lập và rà soát, cập nhật phục vụ Tổng điều tra năm 2019. Bảng kê số hộ, số người của Tổng điều tra năm 2019 được sử dụng làm mẫu để chọn các hộ điều tra của Điều tra BĐDS 2020. Bảng kê này là công cụ quan trọng giúp ĐTV tiếp cận hộ nhanh chóng, thuận tiện, giám sát công việc của ĐTV.

Công tác rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ mẫu điều tra được thực hiện và hoàn thành chậm nhất vào ngày 24/3/2020. Trong đó, thực hiện cập nhật bảng kê từng địa bàn, cần đặc biệt chú ý những ngôi nhà mới xây có người ở, những ngôi nhà trước đây không có người ở nhưng hiện đã có người đến cư trú, những ngôi nhà hiện không có người ở hoặc đã bị phá hủy, những khu vực trước đây là vùng đất trống, đồi trọc, ruộng nương, rừng nhưng nay đã có người ở... thuộc phạm vi ranh giới ĐBĐT. Trên cơ sở đó, tiến hành cập nhật đầy đủ số hộ, số người vào bảng kê hộ của địa bàn cho phù hợp với thực tế.

Vụ DSLĐ có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết và kiểm tra tổng hợp công tác rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra. Cục Thống kê cấp tỉnh giao Chi Cục Thống kê cấp huyện phối hợp với cán bộ thôn, xóm, ấp, bản, tổ dân phố tiến hành rà soát, cập nhật đầy đủ bảng kê hộ để phục vụ bước chọn hộ điều tra theo đúng kế hoạch.

b. Tuyển chọn người cập nhật bảng kê, điều tra viên thống kê và giám sát viên

- Tuyển chọn người cập nhật bảng kê hộ: mỗi ĐBĐT tuyển chọn 01 người thực hiện nhiệm vụ cập nhật bảng kê hộ. Người cập nhật bảng kê hộ nên là người am hiểu địa bàn.

- Tuyển chọn ĐTV: mỗi ĐTV phụ trách từ 02 đến 03 địa bàn, ĐTV phải tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên, có và sử dụng thành thạo máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh, có kết nối internet để thực hiện điều tra thu thập thông tin bằng phiếu điện tử. Tiêu chuẩn cụ thể đối với ĐTV được trình bày trong Phụ lục 1: Phương án Điều tra BĐDS 2020.

- Tuyển chọn GSV các cấp:

GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: GSV cấp trung ương, GSV cấp tỉnh và GSV cấp huyện.

Trong đó: GSV cấp huyện bao gồm lãnh đạo, công chức của các Chi Cục Thống kê cấp huyện; GSV cấp tỉnh bao gồm lãnh đạo, công chức của Cục Thống kê cấp tỉnh; GSV cấp trung ương bao gồm lãnh đạo, công chức của Vụ DSLĐ.

c. Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Tập huấn nghiệp vụ điều tra thực hiện ở 02 cấp, mỗi cấp thực hiện tập huấn trong 03 ngày (trong đó: 02 ngày giới thiệu phương án điều tra, hướng dẫn nghiệp vụ và 01 ngày hướng dẫn sử dụng thiết bị điều tra phiếu điện tử).

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Thống kê chủ trì tổ chức tập huấn cho các giảng viên cấp tỉnh và GSV cấp tỉnh.

- *Cấp tỉnh*: Cục Thống kê cấp tỉnh chủ trì tổ chức tập huấn cho ĐTV và GSV.

d. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra và tập huấn điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ do Tổng cục Thống kê biên soạn, in và phân phối cho Cục Thống kê cấp tỉnh đảm bảo đúng thời gian quy định.

đ. Phát triển chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: chương trình điều tra trên máy tính bảng và điện thoại thông minh; chương trình chọn mẫu hộ, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp nhanh kết quả điều tra được thực hiện trên Trang Web điều hành cho các cấp GSV và tổ trưởng.

1.3. Công tác điều tra thực địa

Cục Thống kê cấp tỉnh chỉ đạo Chi cục Thống kê cấp huyện tổ chức điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện tại hộ được chọn điều tra, đúng yêu cầu chất lượng và thời hạn quy định.

1.4. Công tác kiểm tra, giám sát

Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên Trang Web điều hành. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

a) *Đối với GSV cấp huyện*: thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các ĐTV được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ để thông báo ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;

- Duyệt toàn bộ các phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;

- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng máy tính;

- Trao đổi với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng máy tính cho quá trình điều tra.

b) Đối với GSV cấp tỉnh: thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các ĐBĐT trong tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV; tiến độ điều tra tại các ĐBĐT trong mỗi huyện được phân công phụ trách;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới GSV cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu; duyệt số liệu toàn bộ ĐBĐT được phân công giám sát;

- Thông báo cho GSV cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng máy tính;

- Trao đổi với GSV cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng máy tính cho quá trình điều tra.

c) Đối với GSV cấp Trung ương: thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV thông qua các phiếu điều tra đã được GSV cấp tỉnh duyệt;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng máy tính.

1.5. Xử lý và tổng hợp số liệu điều tra

Thông tin trên phiếu điện tử được ĐTV hoàn thành và gửi về máy chủ của Tổng cục Thống kê thông qua đường truyền dữ liệu trực tuyến ngay trong quá trình điều tra thực địa. Dữ liệu được kiểm tra, nghiệm thu (duyet) bởi các giám sát viên (viết

gọn là GSV) huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (viết gọn là GSV cấp huyện); tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là GSV cấp tỉnh) và GSV cấp Trung ương.

Cơ sở dữ liệu được xuất và lưu giữ dưới các định dạng: Excel, SPSS và STATA để chuyển giao cho Vụ DSLĐ phục vụ phân tích dữ liệu và viết báo cáo kết quả điều tra.

II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

2.1. Dàn chọn mẫu

Điều tra BDDS 2020 là cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu của cuộc Điều tra BDDS 2020 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, bảo đảm mức độ đại diện của số liệu tổng hợp cho toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mỗi tỉnh, thành phố tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn thuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện của các chỉ tiêu thống kê cho cấp tỉnh và phân tổ theo thành thị, nông thôn. Mẫu Điều tra BDDS 2020 gồm 305.600 hộ tại 7.640 địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT).

Mẫu Điều tra BDDS 2020 được thiết kế phân tầng hai giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1 (chọn địa bàn mẫu): Danh sách các địa bàn mẫu của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) tạo thành một tầng chính, được chia ra hai tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách ĐBĐT của tỉnh, thành phố lấy từ dàn mẫu chủ 40% ĐBĐT của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và được chia thành hai dàn mẫu độc lập cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn; thực hiện chọn các ĐBĐT theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô hộ của địa bàn. Việc chọn ĐBĐT do Tổng cục Thống kê thực hiện.

Giai đoạn 2 (chọn hộ): tại mỗi ĐBĐT mẫu được chọn ở Giai đoạn 1, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là Cục Thống kê cấp tỉnh) rà soát, cập nhật danh sách toàn bộ các hộ trong địa bàn đã chọn. Sau đó, Cục Thống kê cấp tỉnh thực hiện chọn 40 hộ tại mỗi ĐBĐT theo phương pháp chọn mẫu hệ thống, dựa trên phần mềm do Tổng cục Thống kê cung cấp cho Cục Thống kê cấp tỉnh.

2.3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

2.3.1. Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a. Quyền số chọn ĐBĐT từ dàn mẫu chủ Tổng điều tra dân số 2019

$$W_{di}^1 = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn ĐBĐT theo tầng thành thị, nông thôn của cấp tỉnh;

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ theo tầng thành thị, nông thôn của tỉnh;

M_d : Số hộ theo tầng thành thị, nông thôn của cấp tỉnh theo kết quả TĐTDS 2019;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐTDS 2019.

b. Quyền số thiết kế Điều tra BDDS 2020

$$W_{pdi}^{tt/nt1} = W_{di}^1 \times \frac{M_{di}}{m_{di}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số chọn địa bàn và chọn hộ trong Điều tra BDDS 2020 (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

W_{di}^1 : Quyền số chọn ĐBĐT cấp tỉnh trong TĐTDS 2019;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả lập bảng kê Điều tra BDDS 2020;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ i theo kết quả lập bảng kê Điều tra BDDS 2020 ($m_{di} = 40$ hộ/địa bàn).

2.3.2. Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{pdi}^{tt/nt2} = W_{pdi}^{tt/nt1} \times \frac{m_{di}}{m'_{di}}$$

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp tỉnh theo tầng thành thị và nông thôn;

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số thiết kế ĐBĐT cấp tỉnh;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ I theo kết quả lập bảng kê Điều tra BDDS 2020 ($m_{di} = 40$ hộ/địa bàn);

m'_{di} : Số hộ thực tế đã điều tra được của ĐBĐT thứ i trong Điều tra BDDS 2020.

2.3.3. Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ kết quả điều tra

Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh

$$W_{pdi}^{tt/nt3} = W_{pdi}^{tt/nt2} \times \frac{M_p^{tt/nt}}{M_p'^{tt/nt}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt3}$: Quyền số hiệu chỉnh địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số thiết kế địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$M_p^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số có đến 01/4/2020;

$M_p'^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn có đến 01/4/2020 của tỉnh p tính theo quyền số thiết kế ($W_{pdi}^{tt/nt2}$).

III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

3.1. Quy mô và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số dân ước tính suy rộng từ số đối tượng điều tra, đã được xác định là NKTTTT tại hộ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2020.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây (không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú):

a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú;

b) Những người mới đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong kỳ quan sát.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ lệ dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

Tỷ số phụ thuộc chung được biểu thị bằng phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

3.2. Hôn nhân

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.
- Có vợ hoặc có chồng là người được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.
- Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.
- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.
- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm độc thân trung bình mà mỗi người của một đoàn hệ gia đình đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

3.3. Mức sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ có tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

3.4. Mức chết

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới một tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết tại thời điểm quan sát được tiếp tục duy trì.

3.5. Kế hoạch hóa gia đình

Thông tin về việc thực hiện KHHGD được phỏng vấn và ghi cho những phụ nữ từ 15-49 tuổi.

Biện pháp tránh thai (viết gọn là BPTT) bất kỳ bao gồm: vòng, thuốc uống, tiêm, cấy, màng ngăn, kem, bao cao su, đình sản nam, đình sản nữ, tính vòng kinh, xuất tinh ngoài và các biện pháp khác.

Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ quy ước là tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng một BPTT bất kỳ trên tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng.

BPTT hiện đại bao gồm: vòng, thuốc uống, tiêm, cấy, màng ngăn, kem, bao cao su, đình sản nam và đình sản nữ.

Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại quy ước là tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng một BPTT hiện đại trên tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng.

3.6. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác đến cư trú tại đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người rời khỏi đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu để đến cư trú ở đơn vị lãnh thổ khác tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất này có giá trị dương nếu tỷ suất nhập cư lớn hơn tỷ suất xuất cư; và ngược lại.

3.7. Giáo dục và đào tạo

Tỷ lệ đi học chung một cấp học là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi một cấp học là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của một cấp học là số trẻ em trong độ tuổi đi học của cấp học đó nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Biết đọc, biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.

Tỷ lệ biết đọc, biết viết là số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tính trên 100 người trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật là những người được đào tạo và có bằng CMKT từ sơ cấp trở lên.

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo năm sinh).

Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà trẻ em ở một độ tuổi nhất định kỳ vọng sẽ đi học trong tương lai, giả định rằng xác suất đi học của trẻ ở một độ tuổi bất kỳ chính là tỷ lệ đi học của độ tuổi đó trong thời kỳ nghiên cứu.

Phần IV

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHIẾU ĐIỀU TRA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỔNG CỤC THỐNG KÊ PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2020 Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 1284/QĐ-TCTK ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

ĐỊNH DANH	
TỈNH/THÀNH PHỐ: _____	
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____	
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____	
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____	
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):	
THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TÔ DÂN PHỐ: _____	
HỌ SỐ:	
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____	
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____	

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2020 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. _____ | 14. _____ |
| 2. _____ | 15. _____ |
| 3. _____ | 16. _____ |
| 4. _____ | 17. _____ |
| 5. _____ | 18. _____ |
| 6. _____ | 19. _____ |
| 7. _____ | 20. _____ |
| 8. _____ | 21. _____ |
| 9. _____ | 22. _____ |
| 10. _____ | 23. _____ |
| 11. _____ | 24. _____ |
| 12. _____ | 25. _____ |
| 13. _____ | 26. _____ |

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh) **chưa được 6 tháng** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2020 nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác?

CÓ 1 ☐ → HỒI HỌ VÀ TÊN ĐỂ GHI VÀO CÂU Q1, SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3

KHÔNG 2 ☐

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?
- Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?

CÓ KHÔNG

1 ☐ 2 ☐

1 ☐ 2 ☐

1 ☐ 2 ☐

1 ☐ 2 ☐

(NẾU CÓ HỒI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2020 tạm vắng vì các lý do sau đây không? a. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động? b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế? c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...? d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản? e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép? f. Bị công an, quân đội tạm giữ?	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%; text-align: center;">CÓ</th> <th style="width: 50%; text-align: center;">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1 ☐</td> <td style="text-align: center;">2 ☐</td> </tr> </tbody> </table> (NẾU KHÔNG CÓ AI THUỘC CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN, CHUYỂN CẦU Q5a)	CÓ	KHÔNG	1 ☐	2 ☐	1 ☐	2 ☐	1 ☐	2 ☐	1 ☐	2 ☐	1 ☐	2 ☐	1 ☐	2 ☐
CÓ	KHÔNG														
1 ☐	2 ☐														
1 ☐	2 ☐														
1 ☐	2 ☐														
1 ☐	2 ☐														
1 ☐	2 ☐														
1 ☐	2 ☐														
Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI) <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">4. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>5. _____</td> </tr> <tr> <td>3. _____</td> <td>6. _____</td> </tr> </table>		1. _____	4. _____	2. _____	5. _____	3. _____	6. _____								
1. _____	4. _____														
2. _____	5. _____														
3. _____	6. _____														
Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/4/2020 và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → Q6														
Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI) <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">3. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>4. _____</td> </tr> </table>		1. _____	3. _____	2. _____	4. _____										
1. _____	3. _____														
2. _____	4. _____														
Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là: ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC HIỂN THỊ TRONG DANH SÁCH (NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CẦU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CẦU Q4b và CẦU Q5b)															
Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN) _____															
Q8. Trong số những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, có bao nhiêu người có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn này?	SỐ NGƯỜI 														

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ. (LẤY TỪ CHƯƠNG TRÌNH CAPI)			
2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ.....1 ☐	VỢ/CHỒNG..... 2 ☐ CON ĐỂ..... 3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 ☐ BỐ/ME..... 5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 ☐	
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM..... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐	NAM..... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐	
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... NĂM..... C6 ←	THÁNG..... NĂM..... C6 ←	THÁNG..... NĂM..... C6 ←
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN.....	
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC..... 2 ☐ TÊN DÂN TỘC.....	KINH..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC..... 2 ☐ TÊN DÂN TỘC.....	
7. [TÊN] có theo tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là tôn giáo gì?	CÓ..... 1 ☐ TÊN TÔN GIÁO..... KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ TÊN TÔN GIÁO..... KHÔNG..... 2 ☐	
8. Hiện nay, [TÊN] có đang ở nước ngoài không? NẾU CÓ: THỜI GIAN Ở NƯỚC NGOÀI LIÊN TỤC	CÓ..... 1 ☐ SỐ THÁNG: SỐ NĂM: KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ SỐ THÁNG: SỐ NĂM: KHÔNG..... 2 ☐	
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2015) → CÂU 9, KHÁC → KT2			
9. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 ☐	ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 ☐	
KT2. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2019)			

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
10. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?		DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN5 ☐ KHÔNG DI CHUYỂN6 ☐ KT3 ←	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN5 ☐ KHÔNG DI CHUYỂN6 ☐ KT3 ←
11. Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4/2019), [TÊN] thực tế thường trú ở tỉnh/thành phố nào hay ở nước ngoài?		Ở VIỆT NAM1 ☐ (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI2 ☐ C13 ←	Ở VIỆT NAM1 ☐ (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI2 ☐ C13 ←
12. Cách đây 1 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường, thị trấn hay xã ?		PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐
13. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?		TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI1 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC2 ☐ THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ3 ☐ KẾT HÔN4 ☐ ĐI HỌC5 ☐ KHÁC6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI1 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC2 ☐ THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ3 ☐ KẾT HÔN4 ☐ ĐI HỌC5 ☐ KHÁC6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2015).			
14. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?		ĐANG ĐI HỌC1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC2 ☐ C16 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC3 ☐ C20 ←	ĐANG ĐI HỌC1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC2 ☐ C16 ← CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC3 ☐ C20 ←
15. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?		MẦM NON1 ☐ C20 ← TIỂU HỌC/THCS/THPT:2 ☐ LỚP ĐANG HỌC: C18 ← SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ3 ☐ TRUNG CẤP4 ☐ CAO ĐẲNG5 ☐ ĐẠI HỌC6 ☐ THẠC SĨ7 ☐ TIẾN SĨ8 ☐	MẦM NON1 ☐ C20 ← TIỂU HỌC/THCS/THPT:2 ☐ LỚP ĐANG HỌC: C18 ← SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ3 ☐ TRUNG CẤP4 ☐ CAO ĐẲNG5 ☐ ĐẠI HỌC6 ☐ THẠC SĨ7 ☐ TIẾN SĨ8 ☐

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
16. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?	DƯỚI TIỂU HỌC.....1 ☐ TIỂU HỌC.....2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG...4 ☐		DƯỚI TIỂU HỌC.....1 ☐ TIỂU HỌC.....2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG...4 ☐
	C18		C18
17. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)	LỚP PHỔ THÔNG.....		LỚP PHỔ THÔNG.....
18. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây? ĐTV ĐỌC VÀ HỎI ĐẾT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ. NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CẦN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN.	CÓ KHÔNG Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô..... 1 ☐2 ☐ Trung cấp 1 ☐2 ☐ Cao đẳng..... 1 ☐2 ☐ Đại học 1 ☐2 ☐ Thạc sĩ..... 1 ☐2 ☐ Tiến sĩ..... 1 ☐2 ☐		CÓ KHÔNG Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô..... 1 ☐2 ☐ Trung cấp 1 ☐2 ☐ Cao đẳng..... 1 ☐2 ☐ Đại học 1 ☐2 ☐ Thạc sĩ..... 1 ☐2 ☐ Tiến sĩ..... 1 ☐2 ☐
19. Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? NẾU CÓ	TỔNG SỐ NĂM HỌC.....		TỔNG SỐ NĂM HỌC.....
KT4. KIỂM TRA C14 = 3 HOẶC C15 = 1 HOẶC CÂU 15 = 2 CÓ LỚP ĐANG HỌC <= 5 → C20, KHÁC → CÂU KT5.			
20. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐		CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
KT5. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2005) → CÂU 21; CÒN LẠI → KT6.			
21. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO..... ☐ CÓ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 ☐ LY HÔN.....4 ☐ LY THÂN.....5 ☐		CHƯA VỢ/CHỒNG1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO..... ☐ CÓ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 ☐ LY HÔN.....4 ☐ LY THÂN.....5 ☐
KT6. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1980 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2005) → CÂU 22; CÒN LẠI → KT7			
22. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO..... ☐ KHÔNG XĐ NĂM9998 ☐		THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO..... ☐ KHÔNG XĐ NĂM9998 ☐
23. Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN		TUỔI TRÒN

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ			
CÂU HỎI			
KT7. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1970 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2010) VÀ CÂU 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI → CÂU 24; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO.			
24. Chị đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÌNH TRƯỜNG HỢP CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG)	ĐÃ SINH CON 1 ☐ CHƯA SINH CON 2 ☐ KT 11 ←	ĐÃ SINH CON 1 ☐ CHƯA SINH CON 2 ☐ KT 11 ←	
25. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	
26. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	
27. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	
28. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI TỔNG SỐ CON GÁI	TỔNG SỐ CON TRAI TỔNG SỐ CON GÁI	
KT8. KIỂM TRA CÂU 28 = CÂU 25 + CÂU 26 + CÂU 27, NẾU SAI XÁC ĐỊNH LẠI CHO ĐÚNG			
29. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG NĂM	THÁNG NĂM	
30. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON CỦA LẦN SINH Ở CÂU 29)	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	
KT9. KIỂM TRA CÂU 29 : THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2019 ĐẾN THÁNG 3/2020 → CÂU 31; CÒN LẠI → KT10.			
31. Số con trai, số con gái do chị sinh ra từ tháng 4/2019 đến tháng 3/2020?	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	SỐ CON TRAI SỐ CON GÁI	
KT10. KIỂM TRA CÂU 29: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2018 ĐẾN THÁNG 3/2020 → CÂU 32; CÒN LẠI → CÂU KT 11			
32. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?	CÓ 1 ☐ SỐ LẦN ← KHÔNG 2 ☐	CÓ 1 ☐ SỐ LẦN ← KHÔNG 2 ☐	
33. Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C36	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C36	

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		
34. Chị biết giới tính của thai nhi khi thai được mấy tuần tuổi?	SỐ TUẦN..... KHÔNG BIẾT.....98 ☐	SỐ TUẦN..... KHÔNG BIẾT..... 98 ☐	
35. Chị biết giới tính của thai nhi bằng cách nào?	SIÊU ÂM..... 1 ☐ BẮT MẠCH..... 2 ☐ ĐOÁN..... 3 ☐ KHÁC..... 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM..... 1 ☐ BẮT MẠCH..... 2 ☐ ĐOÁN..... 3 ☐ KHÁC..... 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	
36. Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?	CON TRAI..... 1 ☐ CON GÁI..... 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC.. 3 ☐	CON TRAI..... 1 ☐ CON GÁI..... 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC.. 3 ☐	
37. Ở lần sinh gần nhất, chị sinh con ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ..... 1 ☐ TẠI NHÀ, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ..... 2 ☐ TẠI NHÀ, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ.. 3 ☐ NƠI KHÁC..... 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ..... 1 ☐ TẠI NHÀ, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ..... 2 ☐ TẠI NHÀ, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỠ.. 3 ☐ NƠI KHÁC..... 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	
38. Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?	CÁN BỘ Y TẾ..... 1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN..... 2 ☐ KHÁC..... 3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI..... 4 ☐	CÁN BỘ Y TẾ..... 1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN..... 2 ☐ KHÁC..... 3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI..... 4 ☐	
KT11. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1970 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2005) VÀ CÂU 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI → C39; KHÁC→ KT12			
39. Hiện nay, chị có nhu cầu sử dụng biện pháp tránh thai không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	
40. Hiện nay, anh chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C42	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C42	

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ					
41. Đó là biện pháp gì?	VÒNG.....01 ☐	THUỐC UỐNG.....02 ☐	TIÊM.....03 ☐	CÂY.....04 ☐	MÀNG NGĂN.....05 ☐	KEM.....06 ☐
	BAO CAO SU.....07 ☐	ĐÌNH SẢN NAM.....08 ☐	ĐÌNH SẢN NỮ.....09 ☐	TÍNH VÒNG KINH.....10 ☐	XUẤT TINH NGOÀI.....11 ☐	KHÁC.....12 ☐
	(GHI CỤ THỂ) C43 ←			(GHI CỤ THỂ) C43 ←		
42. Lý do chính mà anh/chị không sử dụng biện pháp tránh thai là gì? CHỮ VIẾT TẮT: BPTT: BIỆN PHÁP TRÁNH THAI	KHÔNG QUAN HỆ TÌNH DỤC.....01 ☐	ĐANG CÓ THAI.....02 ☐	MUỐN CÓ CON.....03 ☐	CHƯA HIỂU BIẾT.....04 ☐	CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT.....05 ☐	SỨC KHỎE YẾU.....06 ☐
	KHÓ THỤ THAI/ĐÃ MẮN KINH.....07 ☐	CHƯA BAO GIỜ CÓ KINH.....08 ☐	ĐÃ CẮT DẠ CON (CẮT BỎ TỪ CUNG).....09 ☐	MẤT KINH SAU SINH.....10 ☐	ĐANG NUÔI CON BÚ.....11 ☐	KHÔNG CÓ SẴN BPTT.....12 ☐
	(GHI CỤ THỂ) KHÁC.....13 ☐			(GHI CỤ THỂ) KHÁC.....13 ☐		
43. Trong 12 tháng qua, chị có hút thai hay nạo/phá thai không?	CÓ.....1 ☐	KHÔNG.....2 ☐ → KT12				
44. Lý do chính mà chị đã hút thai hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua là gì?	DO SỨC KHỎE MẸ.....1 ☐	DO SỨC KHỎE THAI.....2 ☐	MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN.....3 ☐	KHÁC.....4 ☐	(GHI CỤ THỂ)	
45. Chị có bị tai biến do hút thai hay nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 ☐	RÁCH/THÙNG TỬ CUNG.....2 ☐	CHẢY MÁU.....3 ☐	SÓT THAI/SÓT RAU.....4 ☐	NHIỄM TRÙNG.....5 ☐	KHÁC.....6 ☐
	(GHI CỤ THỂ)			(GHI CỤ THỂ)		

KT12. NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → CÂU 24; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỌ.

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

46. Từ ngày 05/02/2019 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Kỷ Hợi năm 2019) đến hết ngày 31/03/2020, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?		CÓ 1 ☐		KHÔNG 2 ☐ → KẾT THÚC PHÒNG VẤN	
CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI CHẾT THỨ... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ... ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ... ☐	
47. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?		_____	_____	_____	
48. [TÊN] là nam hay nữ?		NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	
49. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?		THÁNG NĂM 20	THÁNG NĂM 20	THÁNG NĂM 20	
50. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?		THÁNG NĂM C52 ← KXD NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM C52 ← KXD NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM C52 ← KXD NĂM 9998 ☐	
51. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?		TUỔI TRÒN ...	TUỔI TRÒN ...	TUỔI TRÒN ...	
52. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?		BỆNH TẬT 1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG 2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG 3 ☐ TAI NẠN KHÁC 4 ☐ TỰ TỬ 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT 1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG 2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG 3 ☐ TAI NẠN KHÁC 4 ☐ TỰ TỬ 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BỆNH TẬT 1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG 2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG 3 ☐ TAI NẠN KHÁC 4 ☐ TỰ TỬ 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	
KT13. KIỂM TRA NẾU CÒN NGƯỜI CHẾT, HỎI CÂU 47; HẾT NGƯỜI CHẾT → KẾT THÚC PHÒNG VẤN					

KẾT QUẢ	
SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ:.....	
SỐ NAM:.....	
SỐ NỮ:	
HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN : _____	
SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN : _____	

XIN CẢM ƠN!

Phụ lục 2

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA MẪU
ĐIỀU TRA BĐS VÀ KHHGD THỜI ĐIỂM 01/4/2020**

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
	TOÀN QUỐC	7 640	3 050	4 590
01	Hà Nội	160	94	66
02	Hà Giang	120	32	88
04	Cao Bằng	120	41	79
06	Bắc Kạn	120	30	90
08	Tuyên Quang	120	32	88
10	Lào Cai	120	50	70
11	Điện Biên	120	43	77
12	Lai Châu	120	40	80
14	Sơn La	120	36	84
15	Yên Bái	120	44	76
17	Hòa Bình	120	37	83
19	Thái Nguyên	120	55	65
20	Lạng Sơn	120	43	77
22	Quảng Ninh	120	85	35
24	Bắc Giang	120	22	98
25	Phú Thọ	120	35	85
26	Vĩnh Phúc	120	48	72
27	Bắc Ninh	120	46	74
30	Hải Dương	120	39	81
31	Hải Phòng	120	76	44
33	Hưng Yên	120	27	93
34	Thái Bình	120	21	99
35	Hà Nam	120	20	100
36	Nam Định	120	37	83
37	Ninh Bình	120	38	82
38	Thanh Hóa	120	25	95
40	Nghệ An	120	31	89

Phụ lục 2 (Tiếp theo)

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA MẪU
ĐIỀU TRA BĐS VÀ KHHGD THỜI ĐIỂM 01/4/2020**

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
42	Hà Tĩnh	120	34	86
44	Quảng Bình	120	34	86
45	Quảng Trị	120	53	67
46	Thừa Thiên Huế	120	65	55
48	Đà Nẵng	120	111	9
49	Quảng Nam	120	42	78
51	Quảng Ngãi	120	32	88
52	Bình Định	120	52	68
54	Phú Yên	120	44	76
56	Khánh Hòa	120	70	50
58	Ninh Thuận	120	66	54
60	Bình Thuận	120	69	51
62	Kon Tum	120	62	58
64	Gia Lai	120	58	62
66	Đắk Lắk	120	49	71
67	Đắk Nông	120	33	87
68	Lâm Đồng	120	70	50
70	Bình Phước	120	36	84
72	Tây Ninh	120	32	88
74	Bình Dương	120	55	65
75	Đồng Nai	120	62	58
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	120	82	38
79	TP. Hồ Chí Minh	160	145	15
80	Long An	120	37	83
82	Tiền Giang	120	30	90
83	Bến Tre	120	22	98
84	Trà Vinh	120	33	87
86	Vĩnh Long	120	33	87

Phụ lục 2 (Tiếp theo)

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA MẪU
ĐIỀU TRA BĐDS VÀ KHHGD THỜI ĐIỂM 01/4/2020**

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
87	Đồng Tháp	120	38	82
89	An Giang	120	54	66
91	Kiên Giang	120	51	69
92	Cần Thơ	120	96	24
93	Hậu Giang	120	40	80
94	Sóc Trăng	120	41	79
95	Bạc Liêu	120	50	70
96	Cà Mau	120	42	78

Phụ lục 3
MẬT ĐỘ DÂN SỐ CÁC VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2020

Đơn vị hành chính	Diện tích ^(*) (Km ²)	Dân số 01/4/2020 (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TOÀN QUỐC	331 236	97 204 193	293
Đồng bằng sông Hồng	21 261	22 765 776	1 071
Hà Nội	3 359	8 212 786	2 445
Vĩnh Phúc	1 236	1 164 322	942
Bắc Ninh	823	1 413 486	1 718
Quảng Ninh	6 178	1 330 017	215
Hải Dương	1 668	1 897 437	1 137
Hải Phòng	1 562	2 034 599	1 303
Hưng Yên	930	1 259 355	1 354
Thái Bình	1 586	1 840 486	1 160
Hà Nam	862	853 795	991
Nam Định	1 669	1 775 555	1 064
Ninh Bình	1 387	983 938	710
Trung du và miền núi phía Bắc	95 222	12 678 494	133
Hà Giang	7 930	867 775	109
Cao Bằng	6 700	532 702	80
Bắc Kạn	4 860	315 340	65
Tuyên Quang	5 868	789 401	135
Lào Cai	6 364	744 614	117
Yên Bái	6 888	829 860	120
Thái Nguyên	3 527	1 298 761	368
Lạng Sơn	8 310	786 194	95
Bắc Giang	3 896	1 832 745	470
Phú Thọ	3 535	1 479 385	419
Điện Biên	9 541	611 351	64
Lai Châu	9 069	466 892	51
Sơn La	14 124	1 266 499	90
Hòa Bình	4 591	856 975	187

Phụ lục 3 (Tiếp theo)
MẬT ĐỘ DÂN SỐ CÁC VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2020

Đơn vị hành chính	Diện tích ^(*) (Km ²)	Dân số 01/4/2020 (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	95 876	20 288 299	212
Thanh Hóa	11 115	3 657 157	329
Nghệ An	16 481	3 361 910	204
Hà Tĩnh	5 991	1 290 954	215
Quảng Bình	8 000	898 899	112
Quảng Trị	4 622	633 051	137
Thừa Thiên - Huế	4 902	1 132 076	231
Đà Nẵng	1 285	1 167 800	909
Quảng Nam	10 575	1 499 086	142
Quảng Ngãi	5 156	1 228 566	238
Bình Định	6 066	1 478 737	244
Phú Yên	5 023	871 303	173
Khánh Hòa	5 138	1 237 988	241
Ninh Thuận	3 355	593 105	177
Bình Thuận	7 944	1 237 667	156
Tây Nguyên	54 508	5 922 849	109
Kon Tum	9 674	554 987	57
Gia Lai	15 511	1 537 887	99
Đắk Lắk	13 031	1 883 008	145
Đắk Nông	6 509	637 349	98
Lâm Đồng	9 783	1 309 618	134
Đông Nam Bộ	23 553	18 319 346	778
Bình Phước	6 877	1 008 864	147
Tây Ninh	4 041	1 175 080	291
Bình Dương	2 695	2 573 786	955
Đồng Nai	5 864	3 172 354	541
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 981	1 164 507	588
TP. Hồ Chí Minh	2 061	9 224 755	4 475

Phụ lục 3 (Tiếp theo)
MẬT ĐỘ DÂN SỐ CÁC VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ, 01/4/2020

Đơn vị hành chính	Diện tích ^(*) (Km ²)	Dân số 01/4/2020 (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Đồng bằng sông Cửu Long	40 816	17 229 429	422
Long An	4 495	1 706 452	380
Tiền Giang	2 511	1 760 986	701
Bến Tre	2 395	1 279 600	534
Trà Vinh	2 358	1 003 406	425
Vĩnh Long	1 526	1 012 804	664
Đồng Tháp	3 384	1 590 974	470
An Giang	3 537	1 893 413	535
Kiên Giang	6 349	1 723 721	272
Cần Thơ	1 439	1 238 234	860
Hậu Giang	1 622	726 792	448
Sóc Trăng	3 312	1 189 608	359
Bạc Liêu	2 669	912 239	342
Cà Mau	5 221	1 191 200	228

^(*) Diện tích có đến 31/12/2018 theo Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Phụ lục 4
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
TOÀN QUỐC		36,4	99,2	47,6	51,0	67,8
	Thành thị	-	97,5	42,7	54,7	70,1
	Nông thôn	-	100,2	50,5	49,1	66,4
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	19,4	101,5	52,1	37,2	65,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	36,9	97,3	53,7	60,8	65,1
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	30,6	99,8	51,4	52,6	66,0
V4	Tây Nguyên	28,6	102,2	51,0	27,8	66,2
V5	Đông Nam Bộ	66,4	98,7	36,5	46,8	73,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	25,7	99,1	43,7	61,5	69,6
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	49,5	98,3	52,9	51,9	65,4
02	Hà Giang	15,8	102,2	57,6	22,5	63,5
04	Cao Bằng	23,4	99,3	48,8	42,3	67,2
06	Bắc Kạn	21,8	103,7	47,5	41,4	67,8
08	Tuyên Quang	13,7	101,5	52,6	36,9	65,5
10	Lào Cai	23,5	103,6	53,1	24,9	65,3
11	Điện Biên	14,2	102,1	58,5	20,8	63,1
12	Lai Châu	16,6	103,4	60,5	17,3	62,3
14	Sơn La	13,7	102,5	52,5	23,2	65,6
15	Yên Bái	20,0	102,9	53,4	37,7	65,2
17	Hòa Bình	21,3	101,3	46,9	45,1	68,1
19	Thái Nguyên	32,0	97,6	50,7	50,6	66,3
20	Lạng Sơn	22,2	103,3	47,5	44,8	67,8
22	Quảng Ninh	64,2	101,2	49,6	51,0	66,9
24	Bắc Giang	16,1	102,9	49,1	45,7	67,1
25	Phú Thọ	18,8	98,6	54,6	52,7	64,7

Phụ lục 4 (Tiếp theo)
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
26	Vĩnh Phúc	28,8	98,4	54,0	46,0	64,9
27	Bắc Ninh	30,5	97,0	50,0	47,1	66,7
30	Hải Dương	32,0	97,2	54,9	66,3	64,6
31	Hải Phòng	45,4	97,9	51,0	66,8	66,2
33	Hưng Yên	16,5	99,5	53,3	63,8	65,2
34	Thái Bình	11,4	95,1	56,0	94,9	64,1
35	Hà Nam	24,6	94,9	55,8	69,6	64,2
36	Nam Định	19,7	92,0	59,7	79,6	62,6
37	Ninh Bình	21,2	95,5	58,5	66,4	63,1
38	Thanh Hóa	20,8	98,7	54,6	57,3	64,7
40	Nghệ An	15,2	102,7	52,5	44,6	65,6
42	Hà Tĩnh	21,5	98,0	62,0	61,0	61,7
44	Quảng Bình	22,5	100,4	52,9	52,0	65,4
45	Quảng Trị	31,3	96,5	56,6	49,6	63,8
46	Thừa Thiên Huế	49,6	101,2	50,8	58,5	66,3
48	Đà Nẵng	87,3	97,9	44,2	41,9	69,4
49	Quảng Nam	26,0	98,3	51,9	59,4	65,8
51	Quảng Ngãi	19,7	97,3	52,5	62,7	65,6
52	Bình Định	38,1	97,2	50,4	57,6	66,5
54	Phú Yên	31,6	100,9	47,9	56,3	67,6
56	Khánh Hòa	42,3	98,1	43,1	50,3	69,9
58	Ninh Thuận	35,3	102,4	49,9	35,6	66,7
60	Bình Thuận	38,0	106,7	45,1	43,7	68,9
62	Kon Tum	32,4	101,6	56,2	22,4	64,0
64	Gia Lai	28,8	102,8	54,5	23,9	64,7
66	Đắk Lắk	24,6	102,2	48,9	31,7	67,1
67	Đắk Nông	15,2	105,2	53,4	20,9	65,2

Phụ lục 4 (Tiếp theo)
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
68	Lâm Đồng	39,1	100,6	47,0	34,2	68,0
70	Bình Phước	23,9	100,7	45,4	37,5	68,8
72	Tây Ninh	27,8	100,4	39,5	55,5	71,7
74	Bình Dương	83,5	105,0	30,8	26,5	76,4
75	Đồng Nai	44,2	103,0	40,5	40,8	71,2
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	57,7	98,4	41,9	45,3	70,5
79	TP. Hồ Chí Minh	79,9	95,1	35,0	55,7	74,1
80	Long An	17,6	100,9	40,0	58,5	71,4
82	Tiền Giang	13,9	96,1	41,9	68,2	70,5
83	Bến Tre	9,8	96,3	43,3	78,6	69,8
84	Trà Vinh	17,4	95,0	47,3	61,8	67,9
86	Vĩnh Long	21,1	95,5	43,2	79,1	69,8
87	Đồng Tháp	19,1	98,4	45,0	57,0	69,0
89	An Giang	31,7	99,4	47,5	56,2	67,8
91	Kiên Giang	28,4	100,7	45,1	49,7	68,9
92	Cần Thơ	70,1	100,7	39,6	65,6	71,6
93	Hậu Giang	26,9	101,5	44,6	59,7	69,2
94	Sóc Trăng	32,4	99,2	46,3	62,1	68,4
95	Bạc Liêu	27,8	104,3	39,5	62,5	71,7
96	Cà Mau	22,7	102,4	45,0	55,6	69,0

Phụ lục 5

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Góa/ ly hôn/ ly thân
TOÀN QUỐC		25,7	27,9	23,4	4,5	23,1	67,7	9,2
	Thành thị	26,8	28,8	25,0	3,8	26,6	64,6	8,9
	Nông thôn	25,0	27,3	22,4	4,9	21,1	69,6	9,4
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	23,4	25,5	21,1	4,4	17,7	73,3	9,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	25,4	27,6	23,1	4,5	19,7	71,1	9,2
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	26,0	28,3	23,4	4,9	23,2	67,4	9,4
V4	Tây Nguyên	24,4	26,5	22,2	4,3	23,6	68,6	7,9
V5	Đông Nam Bộ	27,1	29,0	25,1	3,9	30,5	61,1	8,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	26,3	28,6	23,8	4,8	23,1	66,7	10,2
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	25,8	27,7	23,9	3,8	21,8	70,1	8,1
02	Hà Giang	21,6	23,1	20,0	3,1	17,0	75,3	7,7
04	Cao Bằng	22,5	24,3	20,5	3,9	15,8	72,8	11,4
06	Bắc Kạn	23,4	25,9	20,7	5,2	15,3	75,9	8,8
08	Tuyên Quang	23,9	26,3	21,3	4,9	17,4	73,0	9,6
10	Lào Cai	22,9	24,8	20,7	4,1	19,4	72,7	7,9
11	Điện Biên	22,6	24,3	20,7	3,7	20,0	72,2	7,8
12	Lai Châu	21,5	22,9	19,9	3,0	17,8	74,9	7,3
14	Sơn La	21,5	23,3	19,6	3,7	16,0	77,0	7,0
15	Yên Bái	23,2	25,3	20,9	4,5	17,0	73,7	9,3
17	Hòa Bình	24,3	27,1	21,1	5,9	17,4	72,8	9,8
19	Thái Nguyên	24,5	26,8	22,2	4,6	17,4	72,4	10,2
20	Lạng Sơn	24,9	27,1	22,3	4,8	18,9	70,9	10,3
22	Quảng Ninh	25,7	28,0	23,3	4,7	20,1	70,6	9,4
24	Bắc Giang	24,7	27,0	22,3	4,7	19,1	72,6	8,3

Phụ lục 5 (Tiếp theo)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa/ly hôn/ly thân
25	Phú Thọ	24,3	26,7	21,8	4,9	17,2	72,7	10,1
26	Vĩnh Phúc	24,3	26,5	22,0	4,5	17,7	73,1	9,2
27	Bắc Ninh	24,4	26,3	22,6	3,8	20,1	72,1	7,8
30	Hải Dương	25,1	27,6	22,6	5,0	17,6	72,4	9,9
31	Hải Phòng	26,0	28,0	24,1	3,9	20,0	69,4	10,5
33	Hưng Yên	25,0	27,3	22,6	4,7	18,3	72,1	9,7
34	Thái Bình	25,7	28,4	22,8	5,6	17,5	71,8	10,7
35	Hà Nam	24,9	27,7	22,0	5,7	19,5	70,9	9,6
36	Nam Định	24,5	27,7	21,1	6,6	17,1	72,5	10,4
37	Ninh Bình	24,8	27,7	21,8	5,9	18,3	72,7	9,0
38	Thanh Hóa	24,7	27,3	21,8	5,5	17,6	72,2	10,2
40	Nghệ An	26,4	28,7	23,6	5,1	24,9	66,7	8,4
42	Hà Tĩnh	25,9	28,8	22,9	5,9	21,2	69,9	8,9
44	Quảng Bình	26,5	28,9	23,9	5,0	23,6	67,5	8,9
45	Quảng Trị	25,1	27,4	22,8	4,7	21,1	69,6	9,3
46	Thừa Thiên Huế	27,0	29,1	24,7	4,4	27,2	64,2	8,7
48	Đà Nẵng	26,8	28,4	25,3	3,2	28,4	63,3	8,3
49	Quảng Nam	25,8	28,1	23,3	4,8	23,6	66,6	9,8
51	Quảng Ngãi	25,5	27,9	23,0	4,9	21,9	67,9	10,2
52	Bình Định	26,1	28,6	23,3	5,3	21,5	68,3	10,2
54	Phú Yên	25,6	28,4	22,5	5,9	22,2	69,0	8,8
56	Khánh Hòa	27,2	29,1	25,2	4,0	27,4	62,9	9,7
58	Ninh Thuận	25,5	28,0	22,6	5,4	25,2	65,2	9,6
60	Bình Thuận	26,6	29,0	23,9	5,1	27,0	63,1	9,9
62	Kon Tum	25,0	26,6	23,3	3,3	26,2	66,3	7,5
64	Gia Lai	23,5	25,6	21,3	4,2	22,4	69,0	8,6

Phụ lục 5 (Tiếp theo)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa/ly hôn/ly thân
66	Đắk Lắk	24,6	26,6	22,3	4,3	23,9	68,2	8,0
67	Đắk Nông	24,2	26,5	21,6	4,9	21,0	72,2	6,8
68	Lâm Đồng	25,4	27,6	23,0	4,6	24,6	67,9	7,5
70	Bình Phước	25,7	27,9	23,5	4,4	23,3	66,7	10,0
72	Tây Ninh	26,6	29,1	23,9	5,2	25,2	61,8	13,0
74	Bình Dương	25,0	26,8	23,0	3,9	26,5	66,6	6,9
75	Đồng Nai	27,4	29,5	25,1	4,4	29,4	63,1	7,5
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	27,6	29,8	25,3	4,5	28,1	62,6	9,3
79	TP. Hồ Chí Minh	28,0	29,7	26,2	3,5	33,6	58,0	8,3
80	Long An	25,9	28,2	23,4	4,8	22,8	67,6	9,7
82	Tiền Giang	26,0	28,1	24,0	4,1	22,1	66,8	11,1
83	Bến Tre	26,0	28,5	23,4	5,2	20,2	67,3	12,5
84	Trà Vinh	25,4	28,0	22,9	5,1	21,2	67,5	11,3
86	Vĩnh Long	26,9	29,5	24,2	5,3	22,4	66,5	11,2
87	Đồng Tháp	26,6	28,7	24,3	4,3	22,5	67,0	10,5
89	An Giang	26,1	28,5	23,4	5,1	22,4	66,9	10,7
91	Kiên Giang	26,1	28,5	23,4	5,1	23,4	67,3	9,3
92	Cần Thơ	27,4	29,7	25,0	4,6	28,6	61,9	9,5
93	Hậu Giang	26,6	28,9	24,1	4,8	22,6	67,9	9,5
94	Sóc Trăng	26,1	28,2	23,8	4,4	23,3	66,9	9,8
95	Bạc Liêu	27,4	29,6	24,8	4,8	27,0	64,4	8,6
96	Cà Mau	25,7	27,9	23,2	4,8	22,5	68,7	8,8

Phụ lục 6

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC

Đơn vị: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
		Chung	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
TOÀN QUỐC		95,4	96,7	94,1	99,5	95,6	75,2	98,4	94,2	74,0
	Thành thị	97,9	98,4	97,4	99,4	96,9	82,7	98,6	96,0	81,8
	Nông thôn	93,9	95,7	92,1	99,6	94,9	71,4	98,4	93,3	70,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du miền núi phía Bắc	90,3	93,5	87,1	99,5	97,1	71,3	98,8	95,6	69,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	98,5	99,1	98,0	99,5	99,5	90,5	99,2	98,9	89,7
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	95,8	97,1	94,6	99,5	97,0	79,6	98,6	95,9	78,6
V4	Tây Nguyên	89,8	92,6	86,9	100,0	90,1	60,4	97,6	87,1	58,3
V5	Đông Nam bộ	97,7	98,1	97,3	98,9	95,0	73,8	98,1	93,7	72,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	93,5	95,1	91,9	99,8	90,5	63,0	97,6	88,6	61,5
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	98,9	99,4	98,5	99,7	99,9	93,9	99,4	99,4	93,3
02	Hà Giang	74,7	81,1	68,3	98,5	90,4	43,4	97,1	87,1	42,2
04	Cao Bằng	86,6	90,0	83,2	99,4	96,1	62,3	98,5	93,3	58,7
06	Bắc Kạn	91,6	94,0	89,2	100,1	98,6	71,1	99,2	95,9	68,7
08	Tuyên Quang	93,9	95,6	92,3	99,8	99,0	78,7	99,1	97,3	76,7
10	Lào Cai	83,6	88,2	78,9	100,0	94,4	51,3	98,8	92,8	50,5
11	Điện Biên	75,6	85,6	65,4	99,2	94,8	54,9	98,9	94,6	54,7
12	Lai Châu	65,5	75,6	55,4	99,2	90,5	35,8	97,8	88,1	34,7
14	Sơn La	80,7	90,4	71,0	99,9	95,7	62,8	98,9	93,7	61,3
15	Yên Bái	89,0	92,9	85,2	99,4	99,0	68,7	98,6	97,2	67,3
17	Hòa Bình	97,2	98,0	96,3	99,7	99,6	83,9	99,3	98,4	82,4
19	Thái Nguyên	98,0	98,4	97,6	100,3	99,0	89,3	99,5	98,3	88,3
20	Lạng Sơn	95,5	96,9	94,1	99,4	99,3	83,4	98,9	98,3	81,1
22	Quảng Ninh	97,1	97,4	96,7	99,9	98,1	88,6	98,8	97,2	87,1
24	Bắc Giang	98,3	99,0	97,7	99,2	99,9	90,2	98,8	99,1	89,1

Phụ lục 6 (Tiếp theo)
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC

Đơn vị: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
		Chung	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
25	Phú Thọ	97,9	98,4	97,4	99,3	100,1	85,7	99,3	99,5	84,7
26	Vĩnh Phúc	98,3	98,9	97,6	100,1	99,2	89,0	99,7	98,8	87,7
27	Bắc Ninh	98,5	99,2	97,8	99,5	100,3	90,9	99,3	99,2	89,4
30	Hải Dương	98,7	99,4	98,0	100,4	98,5	87,0	99,3	98,0	86,2
31	Hải Phòng	98,8	99,2	98,4	98,8	99,2	92,1	98,4	98,5	91,6
33	Hưng Yên	98,3	99,0	97,6	98,7	99,7	87,1	98,6	99,0	86,2
34	Thái Bình	98,7	99,1	98,2	98,8	99,3	94,7	98,7	99,3	94,5
35	Hà Nam	98,6	99,4	97,8	99,9	98,8	84,0	99,9	98,7	83,2
36	Nam Định	98,0	99,0	97,2	99,1	99,2	82,6	98,9	98,7	82,2
37	Ninh Bình	97,9	98,9	97,0	99,6	99,8	88,0	99,2	98,7	87,0
38	Thanh Hóa	96,9	98,0	95,9	100,0	98,2	84,5	99,1	97,2	83,3
40	Nghệ An	97,4	98,1	96,7	99,7	99,2	82,0	99,1	98,2	81,2
42	Hà Tĩnh	98,1	98,6	97,5	99,8	99,4	88,5	99,2	97,8	87,4
44	Quảng Bình	97,6	98,3	96,9	99,2	98,3	84,8	98,8	97,8	84,1
45	Quảng Trị	93,5	96,1	91,1	100,0	96,5	80,6	98,4	94,7	78,9
46	Thừa Thiên Huế	93,1	96,0	90,2	100,2	96,4	77,5	98,7	95,2	76,8
48	Đà Nẵng	98,4	99,3	97,5	99,7	99,1	85,7	98,3	97,6	85,1
49	Quảng Nam	95,7	97,7	93,9	99,2	98,4	82,3	98,8	97,6	81,8
51	Quảng Ngãi	93,0	95,5	90,5	99,6	97,5	75,6	98,6	96,1	73,9
52	Bình Định	97,1	98,4	96,0	98,4	98,3	81,3	97,8	96,8	80,1
54	Phú Yên	94,5	96,3	92,7	99,6	94,7	76,0	98,6	94,0	75,1
56	Khánh Hòa	94,4	95,5	93,3	98,4	93,6	75,1	97,6	92,9	73,8
58	Ninh Thuận	86,3	87,9	84,6	98,9	84,1	58,2	96,9	82,6	56,7
60	Bình Thuận	94,4	95,3	93,6	98,5	92,6	62,3	97,4	91,3	61,6
62	Kon Tum	91,0	94,5	87,5	100,0	92,4	53,6	98,5	91,0	52,1
64	Gia Lai	84,6	88,9	80,2	99,8	84,5	49,0	96,7	81,0	47,4
66	Đắk Lắk	88,8	91,1	86,4	99,7	89,6	60,8	97,6	86,1	57,9
67	Đắk Nông	93,9	95,9	91,8	101,2	94,3	68,9	98,5	89,8	65,8

Phụ lục 6 (Tiếp theo)
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC

Đơn vị: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
		Chung	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
68	Lâm Đồng	94,5	96,4	92,6	100,2	95,1	73,5	98,0	93,0	72,1
70	Bình Phước	94,3	95,5	93,1	99,4	92,2	62,5	97,8	89,6	61,3
72	Tây Ninh	94,0	95,2	92,8	99,4	90,5	62,2	97,3	88,3	61,0
74	Bình Dương	96,6	97,2	95,9	99,1	85,9	51,7	97,2	83,9	50,9
75	Đồng Nai	97,8	98,4	97,3	98,1	97,3	74,9	97,5	96,0	73,4
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	97,6	97,9	97,2	99,6	95,1	77,4	97,4	92,9	75,4
79	TP. Hồ Chí Minh	98,7	98,9	98,6	98,9	97,3	83,0	98,8	96,7	82,4
80	Long An	96,6	97,5	95,8	99,3	91,3	67,4	97,2	89,8	65,5
82	Tiền Giang	95,1	96,6	93,7	98,0	93,1	60,5	97,3	91,6	60,0
83	Bến Tre	94,6	95,7	93,5	99,4	95,7	71,4	98,6	94,1	70,2
84	Trà Vinh	88,7	91,6	86,0	100,0	91,1	68,5	98,1	89,9	66,9
86	Vĩnh Long	94,5	96,1	92,9	100,0	95,3	82,7	99,0	93,5	81,4
87	Đồng Tháp	92,5	94,1	90,9	99,6	91,6	64,9	97,3	89,3	63,3
89	An Giang	90,7	93,2	88,4	101,2	89,6	62,7	98,5	87,6	61,4
91	Kiên Giang	91,6	93,3	89,9	99,6	88,3	55,5	97,0	86,2	53,9
92	Cần Thơ	95,4	96,5	94,3	100,2	89,4	62,6	97,6	88,0	61,4
93	Hậu Giang	95,2	96,8	93,6	100,0	92,0	67,2	97,4	89,4	62,4
94	Sóc Trăng	90,1	92,5	87,7	100,5	88,2	58,7	97,5	86,6	57,1
95	Bạc Liêu	94,6	95,9	93,2	98,2	85,2	47,8	96,2	83,0	46,3
96	Cà Mau	96,2	97,2	95,3	101,4	87,8	57,2	97,2	84,1	55,5

Phụ lục 7

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC/ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Đơn vị: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ học vấn					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT				
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC		3,5	9,8	20,9	30,0	35,8	73,1	9,2	4,3	3,6	9,8
	Thành thị	1,4	6,4	16,1	24,9	51,2	61,1	10,8	5,6	4,8	17,7
	Nông thôn	4,8	11,8	23,7	33,0	26,7	80,3	8,2	3,5	2,8	5,1
Vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du miền núi phía Bắc	8,7	8,0	17,8	33,7	31,8	77,6	6,8	5,2	3,3	7,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,1	3,7	11,6	36,0	47,6	68,2	7,0	6,1	4,8	13,9
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3,0	8,7	20,7	31,9	35,7	71,4	10,8	4,8	4,0	8,9
V4	Tây Nguyên	8,9	10,4	25,2	29,7	25,8	78,0	9,4	3,2	2,4	6,9
V5	Đông Nam bộ	1,5	8,6	21,9	25,5	42,5	67,9	12,7	3,4	3,7	12,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,2	21,0	32,4	22,5	19,9	82,4	7,9	2,3	1,8	5,7
Tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	0,8	3,0	10,0	26,7	59,5	61,4	4,3	6,7	5,2	22,4
02	Hà Giang	23,6	8,8	17,5	25,5	24,6	80,1	6,0	4,4	2,9	6,6
04	Cao Bằng	11,7	10,3	19,8	24,7	33,4	76,3	4,7	7,9	4,0	7,0
06	Bắc Kạn	7,5	9,8	22,1	29,7	31,0	78,4	4,9	5,4	3,5	7,8
08	Tuyên Quang	4,8	9,4	19,4	33,4	33,1	78,5	7,3	5,8	3,1	5,2
10	Lào Cai	15,4	7,1	17,3	33,0	27,2	71,9	11,6	5,0	3,5	8,0
11	Điện Biên	24,2	5,8	18,7	29,2	22,1	84,4	1,3	4,0	2,9	7,4
12	Lai Châu	33,4	8,3	16,2	25,1	17,0	85,0	3,1	3,7	2,2	6,0
14	Sơn La	18,5	10,7	18,0	28,3	24,5	82,1	5,7	4,1	2,7	5,4
15	Yên Bái	9,1	8,5	17,0	35,3	30,1	78,1	7,2	5,2	2,8	6,6
17	Hòa Bình	1,1	9,4	19,5	35,8	34,2	78,3	6,7	5,6	2,9	6,5
19	Thái Nguyên	1,1	5,9	16,4	38,1	38,6	73,2	6,7	6,0	4,1	9,9
20	Lạng Sơn	3,0	11,6	22,3	30,9	32,3	77,0	6,8	5,7	3,7	6,8

Phụ lục 7 (Tiếp theo)

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC/ĐÀO TẠO
CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Đơn vị: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ học vấn					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT				
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
22	Quảng Ninh	2,7	6,4	13,2	29,8	47,9	62,8	12,4	8,9	4,9	10,9
24	Bắc Giang	0,9	6,4	17,3	37,9	37,6	77,7	7,7	4,1	4,1	6,5
25	Phú Thọ	1,5	5,3	14,8	41,7	36,7	74,2	8,3	6,4	3,2	8,0
26	Vĩnh Phúc	1,0	4,8	17,0	34,1	43,1	75,2	6,0	4,9	4,5	9,4
27	Bắc Ninh	1,2	4,8	15,0	35,1	43,9	75,4	4,2	5,0	5,3	10,1
30	Hải Dương	0,9	3,1	9,6	44,7	41,7	67,9	13,8	5,0	4,4	8,9
31	Hải Phòng	1,0	2,8	11,4	32,7	52,1	67,1	8,3	6,9	4,6	13,1
33	Hưng Yên	1,2	3,9	11,5	41,8	41,6	72,5	9,6	4,3	4,9	8,6
34	Thái Bình	0,9	2,6	11,8	48,8	35,8	78,6	6,3	4,3	4,4	6,3
35	Hà Nam	0,9	4,2	14,2	46,5	34,3	74,7	7,0	5,3	5,1	7,9
36	Nam Định	1,3	5,4	13,4	51,9	27,9	78,2	6,3	4,9	4,3	6,3
37	Ninh Bình	1,3	4,8	10,9	44,7	38,3	67,1	10,3	8,6	4,4	9,7
38	Thanh Hóa	2,0	7,2	17,4	37,4	35,9	76,9	7,0	5,2	3,1	7,8
40	Nghệ An	1,7	4,4	15,6	35,1	43,2	63,9	18,3	5,6	4,2	8,0
42	Hà Tĩnh	1,5	4,6	14,7	39,7	39,5	70,3	11,0	7,2	3,9	7,7
44	Quảng Bình	1,4	5,0	20,0	34,1	39,5	74,4	6,4	5,7	3,3	10,2
45	Quảng Trị	6,6	7,3	19,3	32,0	34,8	73,0	7,4	4,9	4,2	10,5
46	Thừa Thiên Huế	5,2	11,5	24,8	25,2	33,3	76,7	5,9	3,4	4,0	9,9
48	Đà Nẵng	0,8	4,0	12,3	24,8	58,1	52,2	14,7	5,8	7,0	20,3
49	Quảng Nam	2,4	12,7	20,2	30,5	34,1	68,9	12,7	4,8	5,0	8,6
51	Quảng Ngãi	5,9	11,1	23,3	30,2	29,5	77,1	4,8	4,9	5,0	8,2
52	Bình Định	1,7	11,2	25,6	32,6	29,0	72,1	12,2	3,6	3,6	8,5
54	Phú Yên	3,8	13,3	26,7	29,8	26,3	76,1	9,4	3,6	3,3	7,6
56	Khánh Hòa	3,7	10,1	25,4	27,0	33,9	73,1	8,4	3,7	5,0	9,8
58	Ninh Thuận	12,2	16,3	30,5	20,9	20,1	82,1	6,3	3,4	2,8	5,4
60	Bình Thuận	4,6	14,3	33,6	25,5	22,0	73,7	15,0	3,1	2,6	5,6

Phụ lục 7 (Tiếp theo)

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC/ĐÀO TẠO
CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Đơn vị: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ học vấn					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT				
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
62	Kon Tum	8,0	8,4	22,7	33,2	27,7	75,3	9,9	3,2	3,1	8,6
64	Gia Lai	14,1	11,7	26,0	27,3	20,9	84,8	4,7	3,0	1,9	5,7
66	Đắk Lắk	9,3	11,1	25,7	29,9	24,0	81,3	7,5	3,4	2,1	5,7
67	Đắk Nông	4,4	11,5	27,1	30,9	26,0	80,7	6,4	3,4	2,3	7,1
68	Lâm Đồng	5,1	8,1	23,7	30,3	32,9	65,8	18,7	3,2	3,1	9,3
70	Bình Phước	4,4	12,9	29,9	29,8	23,0	76,7	11,6	3,3	2,4	6,0
72	Tây Ninh	4,5	17,0	34,2	24,7	19,7	80,1	10,4	2,7	1,8	5,0
74	Bình Dương	2,2	10,1	28,1	28,5	31,0	73,1	11,8	4,5	2,9	7,7
75	Đồng Nai	1,5	8,0	22,4	30,2	37,9	72,9	13,4	3,3	2,9	7,4
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	11,3	24,0	25,8	37,6	60,1	20,4	4,6	5,0	9,9
79	TP. Hồ Chí Minh	0,6	6,6	17,4	22,8	52,6	63,3	12,3	3,1	4,4	17,0
80	Long An	1,8	16,2	32,7	26,6	22,6	80,4	8,6	2,7	2,5	5,7
82	Tiền Giang	2,3	19,3	33,9	25,4	19,0	83,1	7,3	2,8	2,4	4,4
83	Bến Tre	3,1	21,9	32,9	22,9	19,2	85,0	5,8	2,6	1,8	4,8
84	Trà Vinh	8,2	22,9	30,6	20,1	18,1	84,5	6,7	1,8	1,3	5,7
86	Vĩnh Long	3,5	18,8	29,0	23,0	25,8	79,3	8,6	2,7	2,3	7,1
87	Đồng Tháp	5,5	21,4	32,6	21,1	19,3	79,3	10,8	2,1	2,0	5,8
89	An Giang	6,5	25,7	29,6	20,2	17,9	83,8	6,8	2,1	1,2	6,1
91	Kiên Giang	5,9	23,1	33,3	21,0	16,8	86,2	4,6	2,5	1,7	5,0
92	Cần Thơ	3,1	17,0	28,0	21,0	30,9	76,9	8,2	2,7	2,6	9,6
93	Hậu Giang	2,2	23,3	32,8	22,4	19,2	79,7	12,0	1,7	1,3	5,3
94	Sóc Trăng	6,6	23,4	34,5	19,7	15,8	85,5	6,9	1,9	1,3	4,4
95	Bạc Liêu	3,3	20,2	36,2	23,9	16,4	82,4	10,7	1,5	0,8	4,6
96	Cà Mau	2,6	19,8	36,3	23,7	17,5	83,2	8,5	2,0	0,9	5,3

Phụ lục 8

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Đơn vị: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		74,7	71,5	76,4	67,0	64,0	68,6	7,7	7,5	7,8
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	77,3	73,9	78,0	70,1	65,3	71,2	7,2	8,7	6,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	75,7	74,5	76,3	66,6	65,6	67,1	9,1	8,9	9,2
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	75,1	73,8	75,7	68,0	66,3	68,8	7,1	7,6	6,8
V4	Tây Nguyên	76,3	75,6	76,5	65,5	65,0	65,7	10,8	10,6	10,8
V5	Đông Nam Bộ	69,5	67,4	73,5	62,4	61,3	64,5	7,1	6,1	9,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	75,9	71,1	77,4	69,4	64,2	71,0	6,5	6,9	6,4
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	75,8	72,1	79,3	66,7	63,3	69,9	9,1	8,8	9,4
02	Hà Giang	77,3	79,8	76,8	73,7	73,9	73,6	3,6	5,9	3,2
04	Cao Bằng	78,8	75,9	79,7	76,2	70,8	77,8	2,6	5,0	1,9
06	Bắc Kạn	75,6	76,5	75,4	72,9	72,8	72,9	2,7	3,7	2,5
08	Tuyên Quang	79,0	74,5	79,7	68,5	64,3	69,2	10,5	10,3	10,5
10	Lào Cai	77,7	72,1	79,5	71,7	62,2	74,7	6,0	9,8	4,7
11	Điện Biên	72,5	76,3	71,9	69,4	66,2	70,0	3,1	10,2	1,9
12	Lai Châu	76,2	76,1	76,2	72,4	66,5	73,6	3,8	9,6	2,5
14	Sơn La	77,1	74,3	77,5	72,3	65,3	73,4	4,8	9,0	4,2
15	Yên Bái	76,0	71,4	77,0	67,6	60,4	69,2	8,4	11,0	7,8
17	Hòa Bình	83,3	79,2	84,4	75,7	64,1	78,7	7,7	15,0	5,8
19	Thái Nguyên	72,8	70,2	73,9	63,1	62,5	63,4	9,6	7,7	10,5
20	Lạng Sơn	75,0	72,2	75,8	67,3	63,6	68,4	7,7	8,7	7,4
22	Quảng Ninh	75,2	76,9	72,2	67,0	69,9	61,7	8,2	6,9	10,4
24	Bắc Giang	79,1	70,2	80,8	72,0	60,5	74,1	7,2	9,6	6,7
25	Phú Thọ	78,5	77,4	78,7	65,4	71,9	63,9	13,1	5,5	14,8
26	Vĩnh Phúc	76,5	78,8	75,6	73,2	77,0	71,7	3,3	1,9	3,9
27	Bắc Ninh	73,5	77,8	71,6	56,1	60,6	54,0	17,5	17,2	17,6

Phụ lục 8 (Tiếp theo)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Đơn vị: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
30	Hải Dương	74,5	76,7	73,5	68,6	70,6	67,7	5,9	6,1	5,8
31	Hải Phòng	76,5	75,7	77,1	65,6	64,0	66,9	10,9	11,6	10,2
33	Hưng Yên	76,4	77,0	76,3	68,8	67,6	69,1	7,6	9,3	7,2
34	Thái Bình	77,5	76,8	77,6	72,1	63,8	73,3	5,4	13,0	4,3
35	Hà Nam	70,5	70,0	70,7	67,5	68,2	67,3	3,0	1,8	3,4
36	Nam Định	78,3	80,8	77,7	64,6	71,5	62,9	13,7	9,3	14,7
37	Ninh Bình	73,6	73,7	73,6	61,1	63,8	60,4	12,5	10,0	13,2
38	Thanh Hóa	79,3	77,9	79,7	70,6	67,8	71,4	8,7	10,1	8,3
40	Nghệ An	75,5	77,4	75,1	73,1	73,0	73,1	2,4	4,4	2,0
42	Hà Tĩnh	67,7	71,4	66,5	63,6	66,0	62,9	4,1	5,4	3,7
44	Quảng Bình	74,2	69,0	75,8	69,7	62,4	71,9	4,5	6,5	3,8
45	Quảng Trị	75,6	74,0	76,4	65,3	66,4	64,8	10,3	7,6	11,5
46	Thừa Thiên Huế	72,9	73,1	72,8	61,7	65,5	58,1	11,2	7,6	14,6
48	Đà Nẵng	67,8	66,2	77,9	59,5	58,3	67,2	8,3	7,9	10,7
49	Quảng Nam	72,4	73,4	72,0	66,0	70,0	64,6	6,4	3,4	7,4
51	Quảng Ngãi	75,3	74,2	75,5	67,6	68,2	67,4	7,7	6,0	8,1
52	Bình Định	77,9	75,9	79,1	67,8	67,1	68,3	10,0	8,8	10,8
54	Phú Yên	79,9	81,3	79,2	66,3	66,0	66,5	13,5	15,3	12,7
56	Khánh Hòa	72,9	77,8	69,6	65,5	70,5	62,1	7,4	7,3	7,5
58	Ninh Thuận	75,2	67,5	79,2	68,3	59,0	73,2	6,9	8,5	6,1
60	Bình Thuận	76,1	75,6	76,4	71,6	70,6	72,1	4,5	5,0	4,3
62	Kon Tum	75,3	79,9	73,1	68,8	72,2	67,3	6,4	7,7	5,8
64	Gia Lai	75,1	76,3	74,6	62,5	62,2	62,6	12,6	14,1	12,0
66	Đắk Lắk	78,2	76,1	78,8	66,6	63,5	67,6	11,5	12,7	11,2
67	Đắk Nông	77,2	77,8	77,0	64,2	64,9	64,0	13,0	13,0	13,0
68	Lâm Đồng	74,8	72,5	76,3	66,8	66,5	67,0	8,0	6,0	9,3
70	Bình Phước	77,4	76,4	77,7	68,9	65,3	70,0	8,5	11,1	7,7

Phụ lục 8 (Tiếp theo)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Đơn vị: %

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
72	Tây Ninh	72,7	69,9	73,8	67,4	64,5	68,5	5,3	5,4	5,3
74	Bình Dương	74,3	73,3	80,2	66,2	65,8	68,8	8,1	7,5	11,4
75	Đồng Nai	71,6	67,2	75,3	62,8	58,5	66,5	8,8	8,8	8,8
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	70,3	70,6	69,7	66,0	66,1	65,8	4,3	4,5	3,9
79	TP. Hồ Chí Minh	65,4	64,2	69,6	58,9	59,3	57,7	6,5	4,9	11,9
80	Long An	75,0	73,3	75,3	71,8	68,1	72,5	3,2	5,2	2,8
82	Tiền Giang	81,0	83,1	80,7	74,8	74,0	74,9	6,2	9,2	5,8
83	Bến Tre	77,1	74,0	77,4	64,7	57,5	65,4	12,4	16,5	12,0
84	Trà Vinh	77,5	72,3	78,5	66,4	64,9	66,7	11,1	7,4	11,9
86	Vĩnh Long	70,4	55,5	74,1	62,0	48,0	65,5	8,4	7,5	8,6
87	Đồng Tháp	78,7	72,2	80,2	74,1	66,0	75,9	4,6	6,3	4,2
89	An Giang	79,4	75,3	81,2	72,1	65,1	75,3	7,2	10,2	5,9
91	Kiên Giang	73,9	70,3	75,2	68,3	64,8	69,6	5,6	5,5	5,6
92	Cần Thơ	70,8	67,9	76,8	64,3	61,4	70,3	6,5	6,5	6,5
93	Hậu Giang	76,4	74,5	77,1	72,3	68,4	73,8	4,0	6,1	3,2
94	Sóc Trăng	74,1	73,1	74,5	68,8	70,2	68,1	5,3	2,9	6,4
95	Bạc Liêu	72,5	69,6	73,5	68,0	63,0	69,7	4,5	6,7	3,8
96	Cà Mau	73,8	64,9	76,3	66,6	59,5	68,6	7,2	5,4	7,7

Phụ lục 9
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SINH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)
TOÀN QUỐC		2,12	16,30
	Thành thị	1,88	15,94
	Nông thôn	2,29	16,64
Vùng kinh tế - xã hội			
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,41	17,74
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,34	17,20
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,31	16,89
V4	Tây Nguyên	2,41	18,88
V5	Đông Nam Bộ	1,62	15,14
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,82	12,79
Tỉnh/thành phố			
01	Hà Nội	2,25	17,90
02	Hà Giang	2,57	19,71
04	Cao Bằng	2,42	16,16
06	Bắc Kạn	2,14	14,69
08	Tuyên Quang	2,50	17,12
10	Lào Cai	2,43	19,35
11	Điện Biên	2,66	21,51
12	Lai Châu	2,63	21,39
14	Sơn La	2,36	18,97
15	Yên Bái	2,64	19,40
17	Hòa Bình	2,29	15,35
19	Thái Nguyên	2,16	15,82
20	Lạng Sơn	2,19	15,20
22	Quảng Ninh	2,22	15,91
24	Bắc Giang	2,30	17,70
25	Phú Thọ	2,53	16,88
26	Vĩnh Phúc	2,39	17,46

Phụ lục 9 (Tiếp theo)
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SINH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)
27	Bắc Ninh	2,49	23,03
30	Hải Dương	2,57	18,80
31	Hải Phòng	2,05	14,79
33	Hưng Yên	2,40	17,54
34	Thái Bình	2,42	13,82
35	Hà Nam	2,36	16,58
36	Nam Định	2,71	15,94
37	Ninh Bình	2,42	16,40
38	Thanh Hóa	2,51	16,94
40	Nghệ An	2,68	20,06
42	Hà Tĩnh	2,73	17,01
44	Quảng Bình	2,40	17,16
45	Quảng Trị	2,44	16,49
46	Thừa Thiên Huế	2,29	17,23
48	Đà Nẵng	2,09	19,53
49	Quảng Nam	2,23	16,19
51	Quảng Ngãi	2,11	14,95
52	Bình Định	2,24	15,10
54	Phú Yên	2,09	14,65
56	Khánh Hòa	1,81	14,49
58	Ninh Thuận	2,07	15,69
60	Bình Thuận	1,96	11,86
62	Kon Tum	2,64	21,76
64	Gia Lai	2,47	19,91
66	Đắk Lắk	2,36	18,50
67	Đắk Nông	2,61	19,55
68	Lâm Đồng	2,19	16,65
70	Bình Phước	2,25	17,49

Phụ lục 9 (Tiếp theo)
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SINH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)
72	Tây Ninh	1,67	12,60
74	Bình Dương	1,63	18,47
75	Đồng Nai	1,97	17,35
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,94	15,75
79	TP. Hồ Chí Minh	1,53	14,48
80	Long An	1,82	14,08
82	Tiền Giang	1,85	13,10
83	Bến Tre	1,87	11,98
84	Trà Vinh	2,00	13,85
86	Vĩnh Long	1,82	11,73
87	Đồng Tháp	1,87	12,95
89	An Giang	1,90	12,51
91	Kiên Giang	1,98	14,22
92	Cần Thơ	1,74	13,29
93	Hậu Giang	1,84	13,03
94	Sóc Trăng	1,80	11,80
95	Bạc Liêu	1,66	12,36
96	Cà Mau	1,85	13,16

Phụ lục 10
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC CHẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
					Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		6,06	13,89	22,30	73,7	71,0	76,4
	Thành thị	4,98	8,07	12,18	76,2	73,7	79,0
	Nông thôn	6,68	16,39	24,65	72,7	70,1	75,5
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,94	20,07	30,32	71,4	68,7	74,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	6,10	10,96	16,38	74,8	72,4	77,4
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	6,56	15,16	22,77	73,2	70,6	75,9
V4	Tây Nguyên	5,02	21,17	32,04	71,0	68,3	74,0
V5	Đông Nam Bộ	4,53	8,20	12,36	76,2	73,6	78,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6,75	10,77	16,09	74,9	72,5	77,5
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	5,43	9,10	13,86	75,5	73,1	78,0
02	Hà Giang	7,60	29,86	45,79	68,4	65,5	71,5
04	Cao Bằng	10,31	22,66	34,38	70,6	67,8	73,5
06	Bắc Kạn	7,44	16,68	25,09	72,6	70,0	75,4
08	Tuyên Quang	6,81	17,49	26,31	72,3	69,7	75,1
10	Lào Cai	5,18	26,82	40,90	69,3	66,4	72,3
11	Điện Biên	6,76	29,70	45,52	68,4	65,6	71,5
12	Lai Châu	6,95	36,19	56,08	66,7	63,8	69,7
14	Sơn La	6,45	21,40	32,40	71,0	68,2	73,9
15	Yên Bái	6,70	25,83	39,33	69,6	66,7	72,6
17	Hòa Bình	7,51	16,62	25,00	72,6	70,0	75,4
19	Thái Nguyên	6,58	13,75	20,63	73,7	71,1	76,4
20	Lạng Sơn	8,51	17,10	25,73	72,4	69,8	75,2
22	Quảng Ninh	5,27	14,40	21,63	73,4	70,8	76,2
24	Bắc Giang	6,03	14,35	21,54	73,5	70,9	76,2
25	Phú Thọ	7,11	14,39	21,61	73,4	70,9	76,2
26	Vĩnh Phúc	5,68	12,95	19,41	74,0	71,5	76,7

Phụ lục 10 (Tiếp theo)
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC CHẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
					Chung	Nam	Nữ
27	Bắc Ninh	5,38	12,83	19,23	74,1	71,5	76,7
30	Hải Dương	6,39	10,99	16,43	74,8	72,4	77,4
31	Hải Phòng	7,05	11,66	17,45	74,5	72,1	77,1
33	Hưng Yên	6,03	11,30	16,89	74,7	72,3	77,3
34	Thái Bình	7,24	10,80	16,13	74,9	72,5	77,5
35	Hà Nam	6,52	11,29	16,88	74,7	72,3	77,3
36	Nam Định	7,50	11,65	17,43	74,5	72,1	77,2
37	Ninh Bình	6,82	12,55	18,80	74,2	71,7	76,8
38	Thanh Hóa	7,45	14,4	21,70	73,4	70,8	76,2
40	Nghệ An	6,71	15,32	23,03	73,1	70,5	75,8
42	Hà Tĩnh	7,38	16,67	25,07	72,6	70,0	75,4
44	Quảng Bình	6,28	16,50	24,81	72,7	70,0	75,4
45	Quảng Trị	6,94	30,69	47,13	68,2	65,3	71,2
46	Thừa Thiên Huế	6,41	19,14	28,87	71,7	69,0	74,6
48	Đà Nẵng	4,84	8,01	12,08	76,3	73,7	79,0
49	Quảng Nam	6,83	15,44	23,21	73,0	70,4	75,8
51	Quảng Ngãi	6,12	17,23	25,93	72,4	69,8	75,2
52	Bình Định	6,79	14,21	21,33	73,5	70,9	76,2
54	Phú Yên	6,29	14,03	21,06	73,6	71,0	76,3
56	Khánh Hòa	5,71	14,17	21,28	73,5	70,9	76,3
58	Ninh Thuận	6,15	15,78	23,72	72,9	70,3	75,7
60	Bình Thuận	5,59	11,62	17,38	74,6	72,1	77,2
62	Kon Tum	5,29	32,60	50,20	67,7	64,8	70,7
64	Gia Lai	5,30	24,21	36,80	70,1	67,3	73,0
66	Đắk Lắk	4,88	21,30	32,25	71,0	68,2	73,9
67	Đắk Nông	4,71	24,07	36,58	70,1	67,3	73,1
68	Lâm Đồng	4,93	14,79	22,21	73,3	70,7	76,0
70	Bình Phước	4,48	13,08	19,60	73,9	71,4	76,6

Phụ lục 10 (Tiếp theo)
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC CHẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
					Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	7,06	11,21	16,75	74,7	72,3	77,3
74	Bình Dương	3,30	8,24	13,93	74,7	72,1	77,6
75	Đồng Nai	4,66	7,95	11,99	76,3	73,7	79,0
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	4,77	7,59	11,46	76,5	73,9	79,2
79	TP. Hồ Chí Minh	4,48	7,62	11,49	76,5	73,9	79,2
80	Long An	5,71	9,33	13,94	75,6	73,2	78,1
82	Tiền Giang	7,51	8,31	12,54	76,1	73,5	78,9
83	Bến Tre	7,86	9,32	13,93	75,6	73,2	78,2
84	Trà Vinh	7,11	11,13	16,64	74,8	72,3	77,3
86	Vĩnh Long	7,10	9,42	14,07	75,6	73,2	78,1
87	Đồng Tháp	6,66	10,86	16,23	74,9	72,5	77,4
89	An Giang	9,27	13,51	20,27	73,8	71,2	76,5
91	Kiên Giang	6,40	11,88	17,78	74,5	72,0	77,1
92	Cần Thơ	5,70	8,64	13,02	76,0	73,4	78,7
93	Hậu Giang	5,83	9,50	14,20	75,5	73,1	78,1
94	Sóc Trăng	5,79	12,12	18,15	74,4	71,9	77,0
95	Bạc Liêu	5,99	11,26	16,83	74,7	72,3	77,3
96	Cà Mau	5,21	9,95	14,87	75,3	72,9	77,8

Phụ lục 11

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DI CƯ 1 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/ 1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		5,6	5,9	5,3	5,6	5,9	5,3	0,0	0,0	0,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,7	0,6	0,8	6,0	5,5	6,4	-5,3	-4,9	-5,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	4,8	4,3	5,2	1,8	2,0	1,5	3,0	2,3	3,7
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1,0	1,0	0,9	7,2	7,4	7,0	-6,2	-6,3	-6,1
V4	Tây Nguyên	1,6	1,6	1,6	7,9	7,6	8,3	-6,3	-5,9	-6,6
V5	Đông Nam Bộ	20,4	22,6	18,2	1,7	1,7	1,6	18,7	20,9	16,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,2	1,2	1,3	11,8	13,1	10,4	-10,5	-11,9	-9,1
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	6,3	5,4	7,1	2,5	3,0	2,1	3,7	2,4	5,0
02	Hà Giang	0,7	0,3	1,1	5,4	3,7	7,3	-4,7	-3,3	-6,2
04	Cao Bằng	2,2	1,5	2,9	11,5	10,1	13,0	-9,3	-8,6	-10,1
06	Bắc Kạn	0,9	0,7	1,2	5,0	1,4	8,7	-4,0	-0,7	-7,5
08	Tuyên Quang	1,4	0,8	2,1	12,1	9,9	14,3	-10,6	-9,1	-12,2
10	Lào Cai	0,8	0,3	1,3	3,3	2,1	4,5	-2,4	-1,8	-3,1
11	Điện Biên	0,3	0,3	0,4	4,1	5,3	2,9	-3,8	-5,0	-2,5
12	Lai Châu	0,9	0,6	1,3	4,5	2,0	7,0	-3,5	-1,4	-5,7
14	Sơn La	0,2	0,4	0,1	7,1	7,0	7,2	-6,9	-6,6	-7,2
15	Yên Bái	2,2	1,5	2,9	7,3	6,1	8,6	-5,2	-4,6	-5,7
17	Hòa Bình	0,7	0,7	0,8	12,1	8,9	15,3	-11,3	-8,2	-14,5
19	Thái Nguyên	1,0	0,8	1,2	5,6	6,7	4,5	-4,6	-5,9	-3,3
20	Lạng Sơn	1,7	1,5	1,9	13,1	11,9	14,2	-11,4	-10,4	-12,3
22	Quảng Ninh	0,9	0,4	1,5	3,8	2,6	4,9	-2,8	-2,2	-3,5
24	Bắc Giang	3,5	2,8	4,2	4,5	5,1	3,8	-1,0	-2,3	0,4
25	Phú Thọ	1,3	0,6	1,9	3,3	2,7	3,8	-2,0	-2,2	-1,9
26	Vĩnh Phúc	2,2	1,6	2,8	2,8	2,8	2,8	-0,6	-1,2	-0,1

Phụ lục 11 (Tiếp theo)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DI CƯ 1 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/ 1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
27	Bắc Ninh	40,9	39,8	42,0	5,1	4,9	5,3	35,8	34,9	36,7
30	Hải Dương	2,5	0,9	3,9	3,0	3,0	2,9	-0,5	-2,0	1,0
31	Hải Phòng	2,5	2,2	2,9	1,5	1,7	1,3	1,1	0,5	1,6
33	Hưng Yên	8,7	9,6	7,7	4,6	4,1	5,0	4,1	5,5	2,7
34	Thái Bình	0,7	0,8	0,5	5,0	6,1	4,0	-4,4	-5,3	-3,5
35	Hà Nam	6,4	8,3	4,6	4,8	5,0	4,6	1,6	3,4	-0,1
36	Nam Định	2,0	2,2	1,7	6,1	8,2	4,1	-4,1	-6,0	-2,4
37	Ninh Bình	1,8	1,8	1,8	2,3	2,2	2,4	-0,5	-0,4	-0,6
38	Thanh Hóa	1,3	1,2	1,3	10,1	10,5	9,8	-8,9	-9,4	-8,4
40	Nghệ An	0,9	0,9	0,8	10,0	8,8	11,3	-9,2	-7,9	-10,6
42	Hà Tĩnh	1,3	1,6	0,9	6,7	3,6	9,9	-5,5	-1,9	-8,9
44	Quảng Bình	1,0	0,7	1,4	6,6	7,5	5,7	-5,6	-6,9	-4,3
45	Quảng Trị	4,4	4,3	4,5	10,6	10,3	10,8	-6,2	-6,1	-6,3
46	Thừa Thiên Huế	2,0	1,8	2,1	7,3	7,5	7,2	-5,4	-5,6	-5,1
48	Đà Nẵng	13,7	11,9	15,5	2,7	3,7	1,6	11,0	8,1	13,9
49	Quảng Nam	1,4	1,9	1,0	7,1	7,1	7,0	-5,7	-5,3	-6,1
51	Quảng Ngãi	2,3	3,0	1,7	6,8	6,4	7,2	-4,5	-3,4	-5,5
52	Bình Định	0,8	1,0	0,6	10,5	14,0	7,1	-9,7	-13,0	-6,5
54	Phú Yên	1,0	0,9	1,1	12,0	12,1	11,9	-11,0	-11,2	-10,8
56	Khánh Hòa	1,0	1,0	1,1	2,5	1,3	3,8	-1,5	-0,3	-2,6
58	Ninh Thuận	1,3	1,3	1,2	5,3	5,0	5,7	-4,0	-3,6	-4,5
60	Bình Thuận	1,0	0,8	1,2	10,3	12,4	8,2	-9,3	-11,6	-7,0
62	Kon Tum	1,0	1,0	1,0	9,3	8,1	10,4	-8,3	-7,1	-9,5
64	Gia Lai	1,4	1,3	1,5	6,3	3,7	9,0	-4,9	-2,4	-7,5
66	Đắk Lắk	0,9	0,6	1,1	10,5	10,0	11,0	-9,6	-9,4	-9,9
67	Đắk Nông	3,1	3,4	2,8	10,7	15,1	6,0	-7,6	-11,7	-3,2
68	Lâm Đồng	4,4	4,8	4,1	6,0	6,6	5,5	-1,6	-1,8	-1,4
70	Bình Phước	4,3	4,0	4,6	6,3	6,5	6,1	-2,0	-2,5	-1,5

Phụ lục 11 (Tiếp theo)

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DI CƯ 1 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/ 1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
72	Tây Ninh	6,0	6,5	5,5	6,5	5,8	7,3	-0,6	0,7	-1,8
74	Bình Dương	62,7	68,2	56,9	4,1	3,2	5,0	58,6	65,0	51,9
75	Đồng Nai	12,2	11,3	13,1	4,0	4,4	3,6	8,2	7,0	9,5
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	7,5	7,3	7,7	4,3	3,8	4,8	3,2	3,5	2,9
79	TP. Hồ Chí Minh	21,9	24,4	19,5	3,9	3,9	4,0	18,0	20,5	15,6
80	Long An	9,1	10,7	7,6	8,0	9,6	6,4	1,1	1,0	1,2
82	Tiền Giang	4,1	3,4	4,8	7,5	7,8	7,3	-3,4	-4,4	-2,5
83	Bến Tre	3,2	3,9	2,6	13,5	14,5	12,6	-10,3	-10,6	-10,0
84	Trà Vinh	0,8	1,0	0,6	22,3	23,6	21,0	-21,5	-22,6	-20,4
86	Vĩnh Long	4,7	4,0	5,3	12,0	13,7	10,3	-7,3	-9,8	-5,0
87	Đồng Tháp	2,4	2,1	2,8	10,1	11,5	8,7	-7,7	-9,4	-5,9
89	An Giang	1,8	2,2	1,5	18,0	20,2	15,8	-16,2	-18,0	-14,4
91	Kiên Giang	1,3	1,0	1,7	12,5	15,7	9,3	-11,1	-14,7	-7,6
92	Cần Thơ	14,4	13,2	15,7	16,6	16,9	16,4	-2,2	-3,7	-0,7
93	Hậu Giang	1,3	1,1	1,6	25,1	24,6	25,6	-23,8	-23,5	-24,0
94	Sóc Trăng	1,0	1,0	1,1	20,3	21,9	18,8	-19,3	-20,9	-17,7
95	Bạc Liêu	3,3	2,9	3,6	16,6	15,5	17,8	-13,3	-12,6	-14,2
96	Cà Mau	0,7	0,3	1,1	15,8	18,2	13,4	-15,1	-17,9	-12,3

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ

VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2020

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày:

BÌA: **DŨNG THẮNG**

RUỘT: **ANH TÚ**

-
- In 221 cuốn, khổ $20,5 \times 29$ cm tại NXB Thống kê - Công ty CP In Khoa học Công nghệ Mới
Địa chỉ: Số 181, Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
 - Số XN ĐKXB: 934-2021/CXBIPH/08-04/TK của Cục XBIPH cấp ngày 19/3/2021.
 - QĐXB số 26/QĐ-NXBTK ngày 20/5/2021 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2021.
 - ISBN: 978-604-75-1907-1

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ
VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2020

ISBN-13: 978-604-75-1907-1



SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG